THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
DONG NAI CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI 2025
Dong Nai City Statistical Yearbook 2025

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC - FINANCE PUBLISHING HOUSE (EFPH) - 2026

Chỉ đạo biên soạn
Compiling director

CAO ĐĂNG VIỄN

Trưởng thống kê, Thống kê thành phố Đồng Nai
Director of Dong Nai City Statistics Office

Tham gia biên soạn
Compilation members

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ
Thống kê thành phố Đồng Nai

INTEGRATED STATISTICS
AND PROFESSIONAL STATISTICS DEPARTMENTS
Dong Nai City Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Thống kê thành phố Đồng Nai biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm hệ thống số liệu thống kê chủ yếu biên soạn theo hướng dẫn và quy định thống nhất về nội dung và phương pháp tính của Cục Thống kê nhằm phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của địa phương; là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và khu vực.

"Niên giám Thống kê thành phố Đồng Nai năm 2025" *bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 và số liệu sơ bộ năm 2025. Ngoài các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính tình hình kinh tế - xã hội thành phố Đồng Nai của một số ngành, lĩnh vực năm 2025, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nghiên cứu, sử dụng của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

Thống kê thành phố Đồng Nai trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các cấp lãnh đạo, các cơ quan, đơn vị và những người dùng tin cả về nội dung, hình thức để Niên giám Thống kê thành phố Đồng Nai ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số 02513.819.049 (Phòng Thống kê Tổng hợp - Thống kê thành phố Đồng Nai).

THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by Dong Nai City Statistics Office, including a system of statistical data mainly compiled according to the unified guideline and regulations on content and calculation methods of the National Statistics Office that generally reflects socio-economic dynamics and situations of the city; is one of the important information sources for analyzing socio-economic situations, assessing and making socio-economic development plan of the city and region.

*"**Dong Nai City Statistical Yearbook 2025**" includes official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 and preliminary data for 2025. In addition to the data tables and explanations of terminologies, contents and calculating methodologies of some major statistical indicators, the Yearbook also includes a general assessment of the main features of the socio-economic situation of Dong Nai city in a number of sectors and fields in 2025, in order to better meet the research and usage needs of all levels, sectors and users of statistical information.*

Dong Nai City Statistics Office would like to express its sincere thanks for the valuable contributions of leaders at all levels, agencies, units and users of information on both content and format so that the Dong Nai City Statistical Yearbook becomes more and more perfect, improves the quality, and better meet the needs of leaders at all levels, units and users of statistical information.

If there is any issue in process of using, please feel free to contact the phone number: 02513.819.049 (Integrated Statistics, Dong Nai City Statistics Office).

DONG NAI CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

STT *No.*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	FOREWORD	4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI NĂM 2025	7
	OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI CITY IN 2025	20
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	35
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - *POPULATION AND LABOUR*	67
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*	153
IV	CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	225
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	279
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	489
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	767
VIII	CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	789
IX	VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG *TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS*	817
X	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	835
XI	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*	911

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI NĂM 2025

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gia tăng; căng thẳng thương mại, xung đột quân sự và bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực còn kéo dài; tác động của biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng rõ nét.

Ở trong nước, năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; đồng thời là năm triển khai nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng nhằm tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển 2026-2030, như thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp; nhiều dự án trọng điểm được đồng loạt khởi công, góp phần tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Đối với thành phố Đồng Nai, bên cạnh việc triển khai kịp thời các chính sách quan trọng của Trung ương, Đảng bộ và chính quyền thành phố luôn sát cánh, đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với quyết tâm cao, hướng tới mục tiêu "giữ vững tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội". Trong năm, tình hình kinh tế trên địa bàn thành phố tiếp tục phát triển tích cực; nhiều doanh nghiệp ký kết được các đơn hàng sản xuất mới với khối lượng lớn, một số doanh nghiệp đã có hợp đồng sản xuất kéo dài đến hết năm và sang năm sau; thị trường và giá xuất khẩu hàng hóa thuận lợi hơn so với năm trước. Các hoạt động văn hóa - xã hội và chính sách an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả quan trọng; đời sống dân cư từng bước được cải thiện.

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ năm 2025 đạt 345.159,8 tỷ đồng, tăng 9,63% so với năm trước,

vượt 1,13 điểm phần trăm so với chỉ tiêu Nghị quyết số 226/NQ-CP của Chính phủ giao (8,5%). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 43.884,4 tỷ đồng, tăng 3,22%, tăng trưởng ổn định ngành nông nghiệp bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và nguyên liệu cho sản xuất; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 184.716,9 tỷ đồng, tăng 11,52%, trong đó: ngành công nghiệp đạt 165.039,5 tỷ đồng, tăng 10,42%, tiếp tục là khu vực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của thành phố, với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo. Khu vực dịch vụ đạt 92.774,8 tỷ đồng, tăng 9,39%, phản ánh sự phục hồi tích cực của hoạt động thương mại, vận tải, tài chính, lưu trú và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 23.783,6 tỷ đồng, tăng 8,67%.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 677.932,3 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 82.222 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 372.689 tỷ đồng, chiếm 54,97% (trong đó: công nghiệp đạt 341.357,2 tỷ đồng, chiếm 50,35%); khu vực dịch vụ 179.102,9 tỷ đồng, chiếm 26,42%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 43.918,4 tỷ đồng, chiếm 6,48%.

GRDP bình quân đầu người năm 2025 sơ bộ đạt 150.863 nghìn đồng, tăng 12,56% so với năm 2024; tương đương 6.044 USD, tăng 8,96% so với năm 2024.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025 sơ bộ đạt 180.201,6 tỷ đồng, tăng 30,14% so với năm 2024; trong đó: Thu nội địa đạt 80.104,5 tỷ đồng, chiếm 44,45% tổng thu, tăng 54,26%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 22.824,7 tỷ đồng, chiếm 12,67%, tăng 5,68% so với năm 2024.

Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2025 đạt 122.711,2 tỷ đồng, tăng 35,09% so với năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 22.724,5 tỷ đồng, chiếm 18,52%, tăng 22,89% so với năm 2024; Chi thường xuyên đạt 32.421 tỷ đồng, chiếm 26,42% tổng chi, tăng 27,41% so với cùng kỳ. Chi

thường xuyên năm 2025 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

3. Bảo hiểm

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội toàn thành phố năm 2025 là 1.154.767 người, tăng 6,01% so với năm 2024. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là 52%. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 4.223.514 người, tăng 4,08%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Bảo hiểm thất nghiệp có 1.053.336 người tham gia, tăng 3,96% so với năm trước. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 46%.

Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng là 93.156 người, tăng 7,33% so với năm 2024; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 1.699.093 lượt người, tăng 13,51%; Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế đạt 10.658.815 lượt, tăng 14,28%, góp phần bảo đảm quyền lợi khám chữa bệnh cho người dân. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 54.631 người, giảm 8,5% so với cùng kỳ. Phản ánh những chuyển biến tích cực của thị trường lao động trên địa bàn thành phố.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp

Tình hình hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2025 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, do chủ động trong công tác phòng chống hạn hán, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, dịch bệnh tuy có phát sinh nhưng không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2025 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con lợn ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá lợn

hơi liên tục tăng. Hoạt động trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng tiếp tục phát triển, công tác quản lý bảo vệ rừng được duy trì và tăng cường. Hoạt động nuôi trồng thủy sản luôn được người dân quan tâm, từng bước được cải thiện về phương thức nuôi trồng, con giống.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2025 là 779.744 ha, tăng 7.486 ha, tăng 0,97% so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 164.475 ha, chiếm 21,09% diện tích các loại cây trồng, giảm 0,93% so với cùng kỳ; diện tích hiện có cây lâu năm đạt 615.269 ha, chiếm 78,91% diện tích các loại cây trồng, tăng 1,49% so với cùng kỳ.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn thành phố năm 2025 đạt 656.905 tấn, tăng 7.318 tấn, tăng 1,13% so với năm 2024. Trong đó: sản lượng lúa đạt 357.061 tấn, tăng 1.663 tấn, tăng 0,47%; sản lượng ngô đạt 299.839 tấn, tăng 5.650 tấn, tăng 1,92%. Năng suất lúa đạt 58,10 tạ/ha, tăng 0,44 tạ/ha, tăng 0,76%; ngô đạt 82,86 tạ/ha, tăng 1,97 tạ/ha, tăng 2,44% so cùng kỳ.

Sản lượng một số cây trồng lâu năm trong năm 2025 tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 175.656 tấn, tăng 6,52%; mít đạt 225.514 tấn, tăng 9,21%; chuối đạt 676.641 tấn, tăng 6,90%; bưởi 162.569 tấn, giảm 1,72%; chôm chôm 155.401 tấn, tăng 6,06%; sầu riêng đạt 197.216 tấn, tăng 30,52%; điều đạt 186.344 tấn, tăng 0,07%; hồ tiêu đạt 42.498 tấn, giảm 4,70%; cao su đạt 518.698 tấn, tăng 2,74% so cùng kỳ; cà phê đạt 39.105 tấn, tăng 1,28% so cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi năm 2025 trên địa bàn phát triển ổn định. Ngành Thú y tiếp tục triển khai cho các đơn vị kết hợp với các cơ quan chuyên môn chú trọng tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm, giám sát chặt chẽ; hướng dẫn các địa phương phải tập trung vào quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông. Do đó tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2025, đàn trâu toàn thành phố có 16.565 con, tăng 170 con, tăng 1,04% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 146.110 con, tăng 616

con, tăng 0,42%; đàn lợn 3.671 nghìn con, tăng 89 nghìn con, tăng 2,48%; đàn gia cầm 36.492 nghìn con, tăng 1.733 nghìn con, tăng 4,99% so với cùng thời điểm năm 2024.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 2.020 tấn, tăng 1,39%; thịt bò đạt 11.669 tấn, tăng 3,96%; thịt lợn đạt 859.270 tấn, tăng 3,12%; thịt gia cầm đạt 279.279 tấn, tăng 3,23%, trong đó: thịt gà 248.634 tấn, tăng 3,23%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.777 triệu quả, tăng 3,31% so cùng kỳ.

- Lâm nghiệp

Diện tích có rừng đến 31/12/2025 đạt 325.705,3 ha, tăng 1.520,3 ha, tăng 0,47% so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 180.285,1 ha, giảm 0,5 ha; diện tích rừng trồng đạt 145.420,2 ha, tăng 1.520,8 ha. Dự ước diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2025 đạt 4.222 ha, tăng 6,83% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tỉa thưa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2025 ước đạt 488.279 m^3, tăng 9,87%; sản lượng củi khai thác ước đạt 31.771 ste., tăng 39,25% cùng kỳ.

- Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2025 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động cải thiện đầu tư ao, hồ, con giống vật nuôi, thay đổi cách nuôi nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế đặc biệt là các loại thủy sản có giá bán ổn định và thị trường tiêu thụ tốt như tôm sú, cá chép, cá mè, ...

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 toàn thành phố đạt 9.048 ha, tăng 729 ha, tăng 8,77%. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của thành phố đạt 91.730 tấn, tăng 11,87% so với cùng kỳ. Trong

đó: sản lượng cá đạt 79.136 tấn, tăng 11,87%; tôm đạt 9.934 tấn, tăng 11,87%; thủy sản khác đạt 2.660 tấn, tăng 11,86% so cùng kỳ.

5. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2025 có sự tăng trưởng tích cực và trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp; nhiều dự án trọng điểm được đồng loạt khởi công, nhiều doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất thích ứng với điều kiện thực tế, thị trường xuất khẩu thuận lợi, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước khá ổn định. Đơn hàng của các doanh nghiệp tăng. Đặc biệt là ngành sản xuất chế biến chế tạo; sản xuất bao bì giấy gỗ; sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất da giày; may mặc… đã có sự phục hồi và tăng trưởng khá, đơn hàng xuất khẩu tăng, đặc biệt các đơn hàng từ các thị trường như: Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc…

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 số liệu sơ bộ tăng 14,81% so với năm 2024, trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,15%; ngành chế biến, chế tạo tăng 15,09%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,38%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,45%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,97%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,02%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 20,85%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,87%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15,57%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,93%; chế biến thực phẩm tăng 11,84%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,74%; sản xuất trang phục tăng 9,37%;...

Năm 2025, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 72.136 nghìn tấn, tăng 13,89%; ván ép các loại đạt 21.500 m^3, tăng 7,99%; vải các loại đạt 1.332 triệu mét, tăng 5,16%; giày dép đạt 46.366 nghìn đôi, tăng 11,02%; giày thể thao đạt 402.803 nghìn đôi, tăng 10,34%; hạt nhựa PVC đạt 228.380 tấn, tăng 11,02%;...

6. Đầu tư và xây dựng

Năm 2025 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Đồng Nai tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2025 tăng 10,76% so với năm 2024. Là thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong thành phố, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn thành phố như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2025 trên địa bàn thành phố theo giá hiện hành đạt 179.931,32 tỷ đồng, tăng 10,76% so với năm 2024; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 51.975,31 tỷ đồng, tăng 20,19%, chiếm 28,89%; vốn ngoài nhà nước đạt 63.657,30 tỷ đồng, tăng 14,92%, chiếm 35,38%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 64.298,71 tỷ đồng, tăng 0,76%, chiếm 35,73%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 6.762,02 tỷ đồng, chiếm 3,76% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp xây dựng là 85.699,70 tỷ đồng, chiếm 47,63% tổng vốn đầu tư và ngành Dịch vụ là 87.469,60 tỷ đồng, chiếm 48,61% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2025 có 227 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 2.388,80 triệu USD, tăng 74,62% về số dự án và tăng 1,80 lần về vốn đăng ký so với năm 2024.

Sơ bộ năm 2025 giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn thành phố theo giá hiện hành đạt 118.275,9 tỷ đồng, tăng 21,25% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước đạt 888,3 tỷ đồng, giảm 2,43%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 90.656,6 tỷ đồng, tăng 23,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.153,1 tỷ đồng, tăng 42,62%; loại hình khác đạt 22.577,9 tỷ đồng, tăng 9,88%. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2025 (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn thành phố đạt 74.250,9 tỷ đồng, tăng 22,34% so cùng kỳ. Trong đó: Công trình nhà ở đạt 22.293,9 tỷ đồng, tăng 23,58%; công trình nhà không để ở đạt 20.033,0 tỷ đồng, tăng 1,12%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 22.054,9 tỷ đồng, tăng 40,70%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 9.869,0 tỷ đồng, tăng 37,52% so cùng kỳ.

Năm 2025 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 3.067,1 nghìn m^2, tăng 10,13% so với năm 2024. Trong đó: diện tích nhà ở chung cư đạt 53,1 nghìn m^2, chiếm 1,73%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 3.014,0 nghìn m^2, chiếm 98,27%.

7. Thương mại và dịch vụ

Năm 2025, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Ngành Công Thương đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức nhiều phiên chợ hàng Việt và triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Đồng thời, các chương trình khuyến mãi, kích cầu tiêu dùng được triển khai đồng bộ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ và đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 số liệu sơ bộ đạt 401.541,6 tỷ đồng, tăng 16,34% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 265.042,7 tỷ đồng, chiếm 66,01% và tăng 13,28% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 54.482 tỷ đồng, chiếm 13,57% và tăng 20,49%; dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 449,1 tỷ đồng,

chiếm 0,11% và tăng 39,05%; dịch vụ khác đạt 81.567,7 tỷ đồng, chiếm 20,31% và tăng 24,24% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn thành phố có 196 chợ, 19 siêu thị và 9 trung tâm thương mại, số lượng này giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, hệ thống các kênh phân phối bán lẻ hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tiếp tục được mở rộng, đặc biệt tại các khu dân cư đông đúc.

8. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ năm 2025 đạt 34.987 triệu USD, tăng 16,9% so với năm 2024. Kim ngạch xuất khẩu tăng so cùng kỳ là nhờ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường truyền thống được cải thiện, cùng với việc tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực mở rộng thị trường, đa dạng hóa đơn hàng và nâng cao năng lực sản xuất, góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu ổn định trong bối cảnh còn nhiều thách thức từ cạnh tranh quốc tế và chi phí logistics.

Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, một số mặt hàng chủ lực chiếm tỷ trọng cao và có mức tăng khá như: giày dép đạt 5.664 triệu USD, tăng 9,85%; hàng may mặc đạt 2.228 triệu USD, tăng 4,75%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2.674 triệu USD, tăng 31,14%; cà phê đạt 1.619 triệu USD, tăng 51,88%; hạt điều nhân đạt 2.763 triệu USD, tăng 15,03%; tiêu đạt 191 triệu USD, tăng 61,86%; cao su đạt 3.389 triệu USD, tăng 33,56%; hàng điện tử đạt 2.354 triệu USD, tăng 66,71%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 3.366 triệu USD, tăng 29,21%, ...

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2025 số liệu sơ bộ đạt 24.247 triệu USD, tăng 15,17% so với năm trước. Nguyên nhân tăng do thị trường xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng cao, thị trường tiêu thụ trong nước chuyển biến tích cực, nên các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu để phục vụ sản xuất, xuất khẩu.

Năm 2025, một số mặt hàng có tốc độ tăng cao so với năm trước như: Hạt điều đạt 2.745 triệu USD, tăng 41,42%; vải may mặc đạt 988 triệu USD, tăng 11,76%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất đạt 2.940 triệu USD, tăng 40,27%; phụ liệu hàng may mặc, da, giày đạt 919 triệu USD, tăng 0,22%; máy tính và linh kiện đạt 2.219 triệu USD, tăng 72,15%; chất dẻo nguyên liệu đạt 1.639 triệu USD, tăng 2,05%;... chiều ngược lại, một số mặt hàng giảm so với năm 2024 như hóa chất công nghiệp giảm 6,55%; xơ, sợi dệt giảm 13,36%; sắt thép giảm 4,14%;...

Tính chung cả năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa của thành phố tiếp tục duy trì mức thặng dư với xuất siêu ước đạt 10,7 tỷ USD, khẳng định vai trò xuất khẩu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn còn nhiều biến động.

9. Hoạt động vận tải và Bưu chính, viễn thông

- Vận tải

Năm 2025 hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng. Bên cạnh các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch tăng cùng với hạ tầng giao thông được đầu tư, khai thác hiệu quả, sự phát triển của các doanh nghiệp vận tải và logistics đã góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025 sơ bộ đạt 49.994 tỷ đồng, tăng 19,76% so năm 2024. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 7.411 tỷ đồng, tăng 19,92%, chiếm 14,82%; Vận tải hàng hóa đạt 28.749 tỷ đồng, tăng 21,80%, chiếm 57,50%; Kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 13.834 tỷ đồng, tăng 15,65%.

Phân theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt 35.770 tỷ đồng, tăng 21,45%, chiếm 71,55%; Vận tải đường thủy 390 tỷ đồng, tăng 17,87%, chiếm 0,78%.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2025 đạt 98,8 triệu lượt khách, tăng 9,74% so với năm 2024; Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 6.958 triệu lượt khách.km, tăng 10,67%. Trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 95,3 triệu lượt khách, tăng 9,68%; Số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 6.954,7 triệu lượt khách.km, tăng 10,67%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2025 đạt 114,8 triệu tấn, tăng 13,46%; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 9.881,1 triệu tấn.km, tăng 13,76% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 110,4 triệu tấn, tăng 13,51%; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 9.132,9 triệu.km, tăng 13,84%.

- Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2025 là 5.421.682 thuê bao, tăng 1,28% so với năm 2024. Trong đó: 5.336.155 thuê bao di động, tăng 1,26% và 85.527 thuê bao cố định, tăng 2,13%.

Số thuê bao Internet năm 2025 là 6.078.508 thuê bao, tăng 6,22% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: 4.920.700 thuê bao di động, tăng 6,64% và 1.157.808 thuê bao cố định, tăng 4,46% so cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số trung bình thành phố Đồng Nai năm 2025 sơ bộ là 4.493,70 nghìn người, tăng 1,49% (tăng 65,95 nghìn người) so với năm 2024. Bao gồm dân số thành thị là 1.827,52 nghìn người, chiếm 40,67%; dân số nông thôn 2.666,18 nghìn người, chiếm 59,33%; dân số nam 2.260,80 nghìn người, chiếm 50,31%; dân số nữ 2.232,90 nghìn người, chiếm 49,69%.

Tổng số hộ trên địa bàn thành phố năm 2025 là 1.227.038 hộ, tăng 16.925 hộ so với năm 2024. Trong đó: khu vực thành thị có 525.919 hộ, khu vực nông thôn có 701.119 hộ.

Tỷ suất sinh thô năm 2025 là 13,4‰; tỷ suất chết thô là 4,4‰ (năm 2024 là 3,7‰). Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 9,0‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 8,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,2‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 2025 là 76,3 tuổi (năm 2024 là 76,2 tuổi), trong đó tuổi thọ của nam là 73,3 tuổi, nữ là 78,7 tuổi. Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử là 19.516 người, trong đó: nam là 11.608 người, nữ là 7.908 người.

2. Lao động

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn thành phố đạt 2.509,1 nghìn người, tăng 2,22% so với năm 2024, trong đó: lao động nam chiếm 53,58%; lao động nữ chiếm 46,42%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 40,90%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 59,10%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2025 đạt 2.471,5 nghìn người, tăng 3,08% so với năm 2024, chiếm 55,01% so với dân số toàn thành phố. Trong đó: lao động khu vực kinh tế Nhà nước 129,4 nghìn người, chiếm 5,24% tổng số lao động đang làm việc của toàn thành phố; khu vực ngoài Nhà nước 1.540,8 nghìn người, chiếm 62,34%; khu vực đầu tư nước ngoài 801,3 nghìn người, chiếm 32,42%.

Năm 2025, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 24,3%. Trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 33,9%; khu vực nông thôn đạt 17,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,62%; trong đó: khu vực thành thị 1,54%, khu vực nông thôn 1,67%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,40%; trong đó: khu vực thành thị 0,72%, khu vực nông thôn 1,88%.

Khái quát lại, năm 2025, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều khó khăn, thách thức, thành phố

Đồng Nai đã nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đạt được những kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực.

Kinh tế của thành phố tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp được ổn định và từng bước ứng dụng công nghệ cao, giá trị sản phẩm gia tăng. Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ có bước phục hồi và tăng trưởng tốt.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ. Công tác giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội được chú trọng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được nâng cao. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của thành phố vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, hạn chế như: một số ngành sản xuất, xuất khẩu chịu tác động từ thị trường thế giới; giá cả đầu vào sản xuất còn cao; công tác giải ngân đầu tư công còn gặp khó khăn ở một số dự án.

Nhìn chung, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, năm 2025, thành phố Đồng Nai đã giữ vững được ổn định kinh tế - xã hội, tạo tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI CITY IN 2025

The socio-economic situation in 2025 unfolds against the backdrop of global and regional economies continuing to experience complex and unpredictable developments; increasingly intensifying strategic competition among major powers; prolonged trade tensions, military conflicts, and political instability in certain countries and regions; and the increasingly evident impacts of climate change.

Domestically, the year 2025 holds special significance as the final year for implementing the 5-year Socio-Economic Development Plan for the 2021-2025 period. Simultaneously, it is the year for executing numerous important guidelines and policy decisions aimed at laying the foundation for the 2026-2030 development phase, such as the implementation of a two-tier local government model; furthermore, multiple key projects will be simultaneously commenced, contributing to creating a crucial driving force for economic growth.

For Dong Nai city, alongside the timely implementation of important policies from the Central Government, the municipal Party Committee and authorities have consistently stood by and accompanied the business community and citizens, striving to overcome difficulties and challenges. The city has executed the 2025 socio-economic development plan with high determination, aiming toward the goal of "maintaining economic growth associated with ensuring social welfare". During the year, the economic situation in the city continued to develop positively. Many enterprises signed new production orders with large volumes, and some secured production contracts extending through the end of the year and into the next. Additionally, the market and export prices of goods were more favorable compared to the previous year. Socio-cultural activities and social welfare policies continued to receive attention, were implemented comprehensively, and achieved many significant results; the living standards of the residents have been gradually improved.

I. RESULT OF PRODUCTION OF THE ECONOMIC SECTORS

1. Economic growth

The preliminary Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the city in 2025 at 2010 constant prices reached 345,159.8 billion VND, up 9.63% over the previous year, exceeding the growth target assigned by the Government under Resolution No. 226/NQ-CP (8.5%) by 1.13 percentage points. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 43,884.4 billion VND, up 3.22%, maintaining stable growth and ensuring the supply of food, foodstuffs and raw materials for production. The industry and construction sector reached 184,716.9 billion VND, an increase of 11.52%, of which: the industrial sector reached 165,039.5 billion VND, up 10.42%, continuing to be the main driving force of the city's economic growth, with the manufacturing industry playing a key role. The service sector reached 92,774.8 billion VND, up 9.39%, reflecting the positive recovery of trade, transportation, finance, accommodation and business support services. Taxes less subsidies on products reached 23,783.6 billion VND, an increase of 8.67%.

In terms of economic size, the preliminary GRDP at current prices reached 677,932.3 billion VND. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 82,222 billion VND, accounting for 12.13%; the industry and construction sector reached 372,689 billion VND, making up 54.97% (of which, the industrial sector reached 341,357.2 billion VND, accounting for 50.35%); the service sector reached 179,102.9 billion VND, accounting for 26.42%; and taxes less subsidies on products reached 43,918.4 billion VND, accounting for 6.48%.

The preliminary GRDP per capita in 2025 reached 150,863 thousand VND, a year-on-year increase of 12.56%; equivalent to 6,044 USD, up 8.96% compared to 2024.

2. State Budget Revenue and Expenditure

The preliminary total State budget revenue in the city in 2025 reached 180,201.6 billion VND, a year-on-year increase of 30.14%. Of which,

domestic revenue reached 80,104.5 billion VND, accounting for 44.45% of the total revenue, up 54.26%; revenue from export and import activities reached 22,824.7 billion VND, accounting for 12.67%, an increase of 5.68% compared to 2024.

The preliminary total State budget expenditure in 2025 reached 122,711.2 billion VND, up 35.09% over 2024. Of which, development investment expenditure reached 22,724.5 billion VND, accounting for 18.52%, an increase of 22.89% compared to 2024; regular expenditure reached 32,421 billion VND, making up 26.42% of the total expenditure, up 27.41% over the previous year. Regular expenditure in 2025 was secured, meeting adequate and timely funding requirements for the operation of agencies and units, ensuring sufficient funds for salary payments, social protection allowances and other social security policies. At the same time, thrift practices and waste prevention in the use of the State budget were effectively implemented, ensuring expenditure for policies and entitlements for policy beneficiaries and workers.

3. Insurance

The total number of people participating in social insurance in the whole city in 2025 reached 1,154,767 persons, up 6.01% compared to 2024, accounting for 52% of the labour force. The number of people participating in health insurance reached 4,223,514 persons, an increase of 4.08%, accounting for 95% of the population. The number of people participating in unemployment insurance reached 1,053,336 persons, up 3.96% over the previous year, accounting for 46% of the labour force.

The settlement of insurance benefits and policies was carried out in a timely manner and in accordance with regulations. The number of people receiving monthly social insurance benefits reached 93,156 persons, an increase of 7.33% compared to 2024. The number of people receiving lump-sum social insurance benefits reached 1,699,093 persons, up 13.51%. The number of health insurance beneficiaries reached 10,658,815 visits, an increase of 14.28%, helping to ensure healthcare benefits for citizens. The

number of people receiving monthly unemployment insurance benefits reached 54,631 persons, down 8.5% compared to the previous year. These results reflected the positive improvements in the labour market of the city.

4. Agriculture, forestry and fishery

- Agriculture

Agricultural production in 2025 developed stably. Weather conditions were favorable for crop growth and development. Thanks to proactive measures in drought and flood prevention, damage to most crop types was minimal; although disease outbreaks occurred, they did not significantly affect crop yields. Livestock farming in the area remained relatively stable throughout 2025 with no animal disease outbreaks. Re-stocking efforts for pigs across many households and large-scale farms showed positive progress due to a continuous increase in live pig prices. Afforestation and forest tending activities continue to develop, while forest management and protection efforts are maintained and strengthened. Much attention to aquaculture activities was always paid by people, and gradually improved in terms of farming methods and breeds.

The total area of crops in 2025 was 779,744 hectares, up 7,486 hectares (+0.97%) over the same period. Of which: the cultivation area of annual crops reached 164,475 hectares, accounting for 21.09% of the crop area (-0.93%) over the same period; the current area of perennial crops reached 615,269 hectares, accounting for 78.91% of the area of crops (+1.49%) over the same period.

The city's total grain crop production in 2025 reached 656,905 tons, up 7,318 tons (+1.13%) compared to 2024, of which: rice output reached 357,061 tons, up 1,663 tons (+0.47%); Maize output reached 299,839 tons, an increase of 5,650 tons (+1.92%). Rice yield reached 58.10 quintals/ha, an increase of 0.44 quintals/ha (+0.76%); Maize yield reached 82.86 quintals/ha, an increase of 1.97 quintals/ha (+2.44%).

The output of some crops in 2025 increased or decreased over the same period: Mango with 175,656 tons, up 6.52%; jackfruit with 225,514 tons, up 9.21%; banana with 676,641 tons, an increase of 6.90%; grapefruit with 162,569 tons, down 1.72%; rambutan with 155,401 tons, up 6.06%; durian with 197,216 tons, up 30.52%; cashew with 186,344 tons, an increase of 0.07%; pepper with 42,498 tons, down 4.70%; rubber with 518,698 tons, an increase of 2.74%; coffee with 39,105 tons, up 1.28%.

Livestock farming activities in the area developed stably in 2025. The Veterinary Agency, in coordination with specialized authorities, continued to emphasize public awareness campaigns and disease prevention for livestock and poultry. Vaccination efforts, in particular, received close attention and strict supervision. Localities were instructed to focus on the management, inspection, and monitoring of all stages from breeding facilities to transportation and trading activities as well as the enumeration of total livestock and poultry herds and distribution hubs. Consequently, although livestock and poultry diseases occurred, they were mild, controlled in a timely manner, and prevented from escalating into major outbreaks.

As of January 1, 2025, the city's buffalo population had 16,565 heads, up 170 heads (+1.04%) over the same period last year; cattle population had 146,110 heads, up 616 heads (+0.42%); pig population had 3,671 thousand heads, up 89 thousand heads (+2.48%); poultry population had 36,492 thousand heads, an increase of 1,733 thousand heads (+4.99%) compared to the same period in 2024.

Production of buffalo live-weight in 2025 reached 2,020 tons, an increase of 1.39%; cattle live-weight production reached 11,669 tons, up 3.96%; pig live-weight production reached 859,270 tons, an increase of 3.12%; poultry live-weight production reached 279,279 tons, up 3.23%, of which: chicken live-weight production was 248,634 tons, up 3.23%; poultry egg output reached 1,777 million eggs, an increase of 3.31% over the same period.

- Forestry

As of 31st December 2025, the forested area reached 325,705.3 hectares, an increase of 1,520.3 hectares (+0.47%) over the same period. Of this total, natural forest area stood at 180,285.1 hectares, down by 0.5 hectares; while planted forest area reached 145,420.2 hectares, up by 1,520.8 hectares. The concentrated newly planted forest area for 2025 is estimated at 4,222 hectares, up 6.83% over the same period.

Exploitation of wood and forest products ensured the maintenance and development of forest. Forest farms carried out salvage harvesting and thinning of large trees to ensure forest tree density. Output of forest exploitation in 2025 was estimated to reach 488,279 m^3, an increase of 9.87% over the same period; firewood production was estimated at 31,771 ste., an increase of 39.25%.

- Fishery

Aquaculture production in 2025 was relatively favorable, with farmers actively focusing on intensive farming investments to boost yields and achieve high economic efficiency. Aquaculture households proactively upgraded their ponds and lakes, selected quality breeds, and adopted improved farming techniques to reduce costs and maximize returns particularly for high-value species with stable prices and strong market demand, such as giant tiger prawns, common carp, and silver carp, ...

In 2025, the city's total aquaculture area reached 9,048 hectares, an increase of 729 hectares (+8.77%). The total output of farmed and wild-caught fisheries in the city reached 91,730 tons, up 11.87% over the same period. Of which, fish production reached 79,136 tons, up 11.87%; shrimp production reached 9,934 tons, up 11.87%; and other fishery products reached 2,660 tons, representing an increase of 11.86% over the same period.

5. Industry

Industrial production in the city in 2025 recorded positive growth in the context of implementing the two-tier local government model. Many key

projects were simultaneously commenced, while enterprises continued to expand production and renovate production technologies to adapt to practical conditions. Export markets remained favorable and domestic consumption was relatively stable, creating favorable conditions for production and business activities. Enterprises received more production orders, especially in the manufacturing industry. The manufacture of paper packaging and wood products, manufacture of transport equipment, leather and footwear, and wearing apparel recorded a strong recovery and fairly good growth. Export orders increased, particularly from major markets such as the United States, Europe, the Republic of Korea and China.

The preliminary index of industrial production in 2025 increased by 14.81% compared to 2024, of which: the mining and quarrying increased by 6.15%; the manufacturing increased by 15.09%; the electricity production and distribution increased by 10.38%; and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 8.45%. Key industries in the city recorded remarkable growth, including: manufacture of other non-metallic mineral products, up 25.97%; manufacture of rubber and plastic products, up 24.02%; manufacture of other transport equipment, up 20.85%; manufacture of paper and paper products, up 17.87%; manufacture of computer, electronic and optical products, up 15.57%; manufacture of leather and related products, up 11.93%; manufacture of food products, up 11.84%; manufacture of chemicals and chemical products, up 10.74%; and manufacture of wearing apparel, up 9.37%;...

In 2025, some industrial products increased over the previous year, including: animal feed reached 72,136 thousand tons, up 13.89%; plywood of all kinds reached 21,500 m^3, an increase of 7.99%; fabrics of all kinds reached 1,332 million metres, up 5.16%; footwear reached 46,366 thousand pairs, an increase of 11.02%; sports shoes reached 402,803 thousand pairs, up 10.34%; and PVC plastic granules reached 228,380 tons, an increase of 11.02%, etc.

6. Investment and construction

In 2025, the implementation of development investment capital in Dong Nai city continued to maintain fairly good growth; it was estimated that the whole year 2025 increased by 10.76% compared to 2024. Located in a key economic region, Dong Nai city was a locality with many favorable conditions to attract both domestic and foreign investment. In particular, foreign direct investment continued to achieve positive results in recent years. Enterprises of all economic sectors focused on investment to expand their production and business scale. In addition, investment in projects serving people's livelihood was promoted in localities throughout the city, while key infrastructure and transportation projects with large investment capital continued to be implemented. Typical large-scale and mega projects under construction in the city included the Long Thanh International Airport Project and the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Thermal Power Plant Projects. The private sector continued to develop rapidly. In both urban and rural areas, the construction of new houses and the renovation of residential housing increased considerably. Many resettlement areas were implemented to meet the housing demand of local residents, especially migrant workers, contributing to stabilizing people's lives and promoting the socio-economic development of the city.

The total realised social investment capital in the city in 2025 at current prices reached 179,931.32 billion VND, up 10.76% over 2024. In terms of capital structure, the State sector's capital reached 51,975.31 billion VND, an increase of 20.19%, accounting for 28.89%; the non-State sector's capital reached 63,657.30 billion VND, up 14.92%, making up 35.38%; and the foreign direct investment capital reached 64,298.71 billion VND, an increase of 0.76%, accounting for 35.73%.

By economic sector, investment in the Agriculture, forestry and fishery sector reached 6,762.02 billion VND, accounting for 3.76% of the total investment capital; the Industry and construction sector reached 85,699.70

billion VND, making up 47.63%; and the Service sector reached 87,469.60 billion VND, accounting for 48.61% of the total investment capital in the city.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2025 there were 227 newly licensed projects with a total registered capital of 2,388.80 million USD, an increase of 74.62% in the number of projects and 1.80 times in registered capital compared to 2024.

The preliminary gross output of the construction industry in the city at current prices in 2025 reached 118,275.9 billion VND, up 21.25% over the previous year. Of which, the State-owned enterprises generated 888.3 billion VND, down 2.43%; the non-State enterprises reached 90,656.6 billion VND, up 23.89%; the foreign-invested enterprises reached 4,153.1 billion VND, an increase of 42.62%; and other economic sectors reached 22,577.9 billion VND, up 9.88%. The construction gross output in 2025 at 2010 constant prices reached 74,250.9 billion VND, an increase of 22.34% over the previous year. Of which, residential building construction reached 22,293.9 billion VND, up 23.58%; non-residential building construction reached 20,033.0 billion VND, an increase of 1.12%; civil engineering construction reached 22,054.9 billion VND, up 40.70%; and specialised construction activities reached 9,869.0 billion VND, an increase of 37.52% over the previous year.

The completed housing floor area in 2025 reached 3,067.1 thousand m^2, up 10.13% compared to 2024. Of which, the apartment building area reached 53.1 thousand m^2, accounting for 1.73% of the total housing floor area; while the single detached house area reached 3,014.0 thousand m^2, accounting for 98.27%.

7. Trade and services

In 2025, trade and service activities in the city continued to maintain positive growth momentum, with abundant commodity supplies and basic stability in the prices of essential goods, effectively meeting residents' consumption needs. The sector of Industry and Trade proactively promoted trade promotion activities, organized numerous Vietnamese goods fairs, and

effectively implemented the Campaign "Vietnamese People Prioritize Using Vietnamese Goods". Concurrently, promotional programs and consumer demand stimulation initiatives were deployed synchronously, contributing to driving growth in the service sector and playing a key role in the city's economic development.

Total retail sales of goods and services in 2025 preliminary reached 401,541.6 billion VND, an increase of 16.34% compared to the previous year. In terms of business activities, the retail sales of goods reached 265,042.7 billion VND, accounting for 66.01% and a year-on-year increase of 13.28%; accommodation and food services reached 54,482 billion VND, making up 13.57% and increasing 20.49%; tourism and travel services reached 449.1 billion VND, accounting for 0.11% and up 39.05%; other services reached 81,567.7 billion VND, occupying 20.31% and a rise of 24.24% over the same period.

As of 31st December 2025, the entire city had 196 markets; 19 supermarkets and 9 shopping centers, equal to the same period. In addition, modern retail distribution networks such as convenience stores and mini-supermarkets continued to expand, particularly in densely populated residential areas**.**

8. Export and import

According to preliminary data, total merchandise export turnover reached 34,987 million USD in 2025, representing a year-on-year increase of 16.9% compared to 2024. This growth was driven by the global economic recovery, improved consumer demand in traditional markets, and the effective utilization of signed free trade agreements (FTAs). Furthermore, many domestic enterprises made significant efforts to expand markets, diversify orders, and enhance production capacity, thereby sustaining stable export momentum despite ongoing challenges from international competition and logistics costs.

Of the total export turnover, several key commodities accounted for a high proportion and experienced significant growth, such as: footwear reaching 5,664 million USD, up 9.85%; garments reaching 2,228 million USD, up 4.75%; wood and wooden products at 2,674 million USD, up 31.14%; coffee reaching 1,619 million USD, up 51.88%; cashew kernels at 2,763 million USD, up 15.03%; pepper at 191 million USD, up 61.86%; rubber at 3,389 million USD, up 33.56%; electronics at 2,354 million USD, up 66.71%; and other machinery, equipment, tools and spare parts at 3,366 million USD, up 29.21%, etc.

In 2025, preliminary figures showed that merchandise import turnover reached 24,247 million USD, up 15.17% compared to the previous year. This growth was driven by the recovery and strong expansion of export markets, alongside positive developments in the domestic consumer market, which prompted businesses to step up raw material imports to serve production and export activities.

In 2025, several commodity groups experienced high growth rates compared to the previous year, including: cashew nuts reached 2,745 million USD, up 41.42%; garment fabrics reached 988 million USD, up 11.76%; machinery, equipment, and spare parts for production reached 2,940 million USD, up 40.27%; garments, leather, and footwear accessories reached 919 million USD, up 0.22%; computers and electronic components reached 2,219 million USD, up 72.15%; and raw plastics reached 1,639 million USD, up 2.05%. Conversely, a number of items recorded a decrease compared to 2024, such as industrial chemicals, down 6.55%; textile yarn down 13.36%; and iron and steel down 4.14%.

For the full year 2025, the city's merchandise trade balance maintained a surplus with an estimated net export of 10.7 billion USD. This reaffirms the pivotal role of exports as a primary driver of economic growth and underlines the strengthened production and export capacities of local enterprises amidst ongoing global market fluctuations.

9. Transport, postal service and telecommunications

- Transport

In 2025, passenger and freight transport activities, logistics services, and public travel demand in the area continued to rise. Alongside the growth in recreational, entertainment, and tourism activities, the efficient operation of newly invested transport infrastructure and the development of transport and logistics enterprises contributed to an increase in transport revenue compared to the same period last year.

- Revenue from transportation, warehousing and transportation support services in 2025 reached 49,994 billion VND, a year-on-year increase of 19.76%. Of which: Passengers carried reached 7,411 billion VND, an increase of 19.92%, accounting for 14.82%; Freight carried reached 28,749 billion VND, an increase of 21.80%, accounting for 57.50%; Warehousing and other service activities totaled 13,834 billion VND, an increase of 15.65%.

By transport industry: Road transport reached 35,770 billion VND, an increase of 21.45%, accounting for 71.55%; Waterway transport reached 390 billion VND, an increase of 17.87%, making up 0.78%.

- Number of passengers carried in 2025 reached 98.8 million passengers, a year-on-year increase of 9.74%; Number of passengers carried in terms of passenger-kilometres was estimated at 6,958 million passengers.km, an increase of 10.67%. Of which: Number of road passengers carried reached 95.3 million passengers, an increase of 9.68%; Number of road passengers carried in terms of passenger-kilometres reached 6,954.7 million passengers.km, up 10.67%.

- Freight transported in 2025 reached 114.8 million tons, an increase of 13.46%; Freight transported in terms of ton-kilometres reached 9,881.1 million tons.km, up 13.76% over the same period. Of which: Road freight

transported reached 110.4 million tons, an increase of 13.51%; Road freight transported in terms of ton-kilometres reached 9,132.9 million.km, an increase of 13.84%.

- Postal service and telecommunications

The number of newly registered subscribers in 2025 was 5,421,682 subscribers, a year-on-year increase of 1.28%; of which: there were 5,336,155 mobile subscribers, an increase of 1.26% and 85,527 landline subscribers, up 2.13%.

The number of Internet subscribers in 2025 was 6,078,508 subscribers, up 6.22% compared to the same period in 2024. Of which: there were 4,920,700 mobile subscribers, an increase of 6.64%; and 1,157,808 landline subscribers, up 4.46% compared to the same period.

II. SOCIAL ISSUES

1. Population

The average population of Dong Nai city in 2025 preliminarily was 4,493.70 thousand people, a year-on-year increase of 1.49% (an increase of 65.95 thousand people). Of which, the urban population was 1,827.52 thousand people, accounting for 40.67%; the rural population was 2,666.18 thousand people, making up 59.33%; male population was 2,260.80 thousand people, accounting for 50.31%; female population was 2,232.90 thousand people, making 49.69%.

The total number of households in the city in 2025 was 1,227,038 households, a year-on-year increase of 16,925 households, with 525,919 households in the urban areas and 701,119 households in the rural areas.

The crude birth rate in 2025 was 13.4‰; the crude death rate was 4.4‰ (3.7‰ in 2024); the natural increase rate of population was 9.0‰. The infant mortality rate was 8.7‰. The under-five mortality rate was 13.2‰. Life expectancy at birth in 2025 was 76.3 years (76.2 years in 2024), of which: life

expectancy was 73.3 years for males and 78.7 years for females. The number of deaths registered in 2025 was 19,516 persons, of which: 11,608 were males and 7,908 were females.

2. Employment

In 2025, the labour force aged 15 years and over of the whole city reached 2,509.1 thousand persons, up 2.22% compared to 2024. Of which, the male labour force accounted for 53.58%; the female labour force accounted for 46.42%; the urban labour force made up 40.90%; and the rural labour force accounted for 59.10%.

The number of employed persons aged 15 years and over in 2025 reached 2,471.5 thousand persons, an increase of 3.08% over 2024, accounting for 55.01% of the city's total population. Of which, employment in the State sector reached 129.4 thousand persons, accounting for 5.24% of the total employed persons in the city; the non-State sector employed 1,540.8 thousand persons, making up 62.34%; and the foreign direct investment sector employed 801.3 thousand persons, accounting for 32.42%.

In 2025, the proportion of employed persons aged 15 years and over who had received vocational training with degrees or certificates accounted for 24.3% of the total labour force. Of which, the proportion in urban areas reached 33.9%, while that in rural areas was 17.7%.

The unemployment rate of the working-age labour force in 2025 was 1.62%, of which: the rate was 1.54% in urban areas and 1.67% in rural areas. The underemployment rate of the working-age labour force was 1.40%, of which: the rate was 0.72% in urban areas and 1.88% in rural areas.

To summarize, in 2025, amidst the complex and challenging developments of the global and domestic economic situation, Dong Nai city has made significant efforts to synchronously implement socio-economic development solutions and has achieved important results across many fields.

The city's economy has continued to maintain a decent growth rate, with a positive shift in its economic structure. The industry-construction and

service sectors have continued to be the driving forces for growth. Agricultural production has stabilized and is gradually applying high technology, increasing product value. The trade and service sectors have experienced good recovery and growth.

There has been significant progress in the cultural and social fields. Attention has been paid to education, healthcare, and social security, and the material and spiritual lives of the people have continued to improve. There have been positive changes in natural resource management and environmental protection. National defense and security, as well as social order and safety, have been firmly maintained, and the political system has been further consolidated.

However, alongside the achievements, the city's socio-economic situation still faces some difficulties and limitations, such as: some production and export industries being affected by the global market; high input prices for production; and challenges in the disbursement of public investment capital for some projects.

In general, with the decisive leadership of party committees and authorities at all levels, and the consensus of the business community and the people, Dong Nai city successfully maintained socio-economic stability in 2025, creating a favorable foundation for the implementation of development tasks and goals for 2026 and the following years.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 *Number of administrative units as of 31st December 2025*	39
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) *Land use (As of 31/12/2025)*	45
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	46
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	53
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	60

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the entire area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined by the legislation.

Agricultural production land refers to the land used for agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or planted forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other constructions for living; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes homestead land in the urban and the rural areas.

Unused land includes all types of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused mountainous land; treeless rocky mountains.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025
Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.282**	**489**
Phường - *Ward*	**-**	**489**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	-	37
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	-	15
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	-	19
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	-	28
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	-	30
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-	29
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	-	24
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	20
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	-	14
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	-	17
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	-	35
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	-	37
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	-	49
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	-	17
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-	28
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	-	11

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	-	10
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	-	5
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	-	6
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	-	30
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	-	7
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	-	8
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	-	13
Xã - *Commune*	**1.282**	**-**
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	8	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	12	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	25	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	24	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	19	-
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	22	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	12	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	23	-
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	29	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	21	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	13	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	20	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	15	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	24	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	24	-
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	12	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	25	-
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	25	-
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	19	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	37	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	21	-
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	20	-
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	14	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	16	-
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	23	-
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	22	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	13	-
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	18	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	16	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	22	-
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	26	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	21	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	29	-
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	7	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	11	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	19	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	23	-
61. Xã Trị An *Tri An commune*	19	-
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	9	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	13	-
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	27	-
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	8	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	15	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	14	-
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	15	-
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	22	-
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	15	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	9	-
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	10	-
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	10	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	23	-
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	17	-
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	17	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	12	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	16	-
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	9	-
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	22	-
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	16	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	27	-
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	13	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố/khu phố *Number of residential areas*
84. Xã Bình An *Binh An commune*	8	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	14	-
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	18	-
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	31	-
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	19	-
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	11	-
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	21	-
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	9	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	10	-
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	19	-
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	15	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	19	-
Đặc khu - *Special zone*	**-**	**-**

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)
Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.273.717,6**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**1.065.287,1**	**83,64**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	709.264,3	55,68
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	69.049,0	5,42
Đất trồng lúa - *Rice land*	28.324,5	2,22
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	0,0	0,00
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	40.724,5	3,20
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	640.215,3	50,26
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	339.729,9	26,68
Rừng sản xuất - *Productive forest*	129.389,0	10,16
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	75.895,3	5,96
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	134.445,6	10,56
Đất nuôi trồng thủy sản - *Land for aquaculture*	8.009,6	0,63
Đất chăn nuôi tập trung	4.441,6	0,35
Đất làm muối - *Land for salt production*	0,0	0,00
Đất nông nghiệp khác - *Others*	3.841,7	0,30
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**205.322,2**	**16,12**
Đất ở - *Homestead land*	29.529,4	2,32
Đất ở đô thị - *Urban homestead land*	10.142,7	0,80
Đất ở nông thôn - *Rural homestead land*	19.386,7	1,52
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	91.088,5	7,15
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and public service construction*	5.108,9	0,40
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	18.185,9	1,43
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	24.787,0	1,94
Đất có mục đích công cộng - *Land for public purposes*	43.006,7	3,38
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - L*and for religious facilities*	1.187,3	0,09
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Land for cemetery*	2.160,9	0,17
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers, springs and specialized water surfaces*	81.281,5	6,38
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	74,6	0,01
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**3.108,3**	**0,24**
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê - *Land recovered by the State in accordance with land legislation that has not yet been allocated or leased*	3.101,7	0,24
Đất đồng bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	0,5	0,00
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	6,0	0,00
Núi đá không có rừng cây - *Treeless rocky mountain*	0,1	-
Đất có mặt nước chưa sử dụng - *Unused land with water surface*	0,0	0,00

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.273.717,6**	**709.264,3**	**339.729,9**	**91.088,5**	**29.529,4**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	8.638,8	6.245,7	0,0	1.412,5	655,4
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	8.132,4	6.788,1	0,0	851,0	231,7
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	7.187,3	2.804,1	1.224,9	1.225,0	221,1
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	7.256,5	6.389,4	0,0	398,6	311,6
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	4.913,5	3.868,7	0,0	639,7	283,9
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	8.874,1	7.472,3	0,0	699,7	257,4
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	12.440,6	8.531,0	25,5	2.847,0	692,7
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	9.966,5	8.427,9	0,0	1.083,6	365,5
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	3.728,6	1.770,8	105,9	957,3	576,0
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	2.284,8	942,1	28,1	801,7	422,6
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	1.080,1	76,2	0,0	416,5	500,4
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	4.491,7	434,0	70,2	2.996,6	800,9
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	3.103,0	535,0	0,0	1.184,7	663,4
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	2.146,5	653,1	0,0	429,0	370,9

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	2.131,5	1.341,6	0,0	308,3	418,7
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	7.720,4	6.598,5	0,0	661,9	262,2
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	5.085,4	4.423,2	0,0	249,2	320,3
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	2.919,2	2.557,5	0,0	180,0	146,8
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	4.559,9	3.916,9	4,7	352,8	185,7
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	6.328,7	3.223,0	0,0	1.949,6	671,7
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	4.509,1	1.955,9	2,5	1.842,5	455,5
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	4.282,7	2.142,2	0,0	1.363,8	482,1
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	3.240,5	306,3	0,0	1.480,4	846,3
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	34.251,4	3.467,6	30.005,2	210,1	31,0
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	24.649,1	11.385,1	12.299,5	385,4	79,9
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	19.624,4	17.187,2	0,0	440,8	217,4
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	19.089,7	17.373,4	0,0	429,5	248,2
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	11.737,1	10.604,8	0,0	471,1	248,0
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	16.838,3	15.255,8	0,0	403,6	164,9

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	17.202,7	15.379,5	0,0	338,6	99,6
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	27.939,8	15.546,7	7.167,7	1.581,1	172,1
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	6.751,1	5.533,0	0,0	502,2	493,4
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	18.335,9	9.689,3	6.864,6	1.056,5	124,9
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	12.549,6	4.119,1	6.061,0	1.833,0	81,9
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	10.482,7	8.874,4	0,0	430,1	101,7
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	20.609,0	9.562,2	9.476,6	918,1	93,5
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	9.896,5	9.076,9	0,0	444,4	127,8
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	11.096,5	8.712,3	794,1	581,1	250,4
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	18.718,2	5.248,3	11.453,0	491,9	58,7
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	14.755,7	11.297,6	1.806,6	726,1	141,2
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	20.466,6	18.369,4	0,0	700,3	171,4
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	16.710,4	12.125,5	1.763,9	2.166,6	106,2
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	14.831,2	13.361,8	0,0	1.021,5	165,7
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	16.179,4	8.993,2	4.715,3	1.645,5	207,4

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	13.866,2	11.243,8	0,0	1.744,6	409,6
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	37.978,1	20.416,6	15.319,5	1.242,4	211,1
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	16.722,5	14.894,5	0,4	694,8	211,1
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	24.878,3	18.167,2	4.036,8	1.744,3	330,3
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	15.614,1	12.615,5	44,1	590,6	174,8
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	18.247,4	8.794,5	8.527,1	241,2	78,5
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	30.769,4	15.065,2	14.429,4	444,2	93,4
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	24.586,9	8.265,7	11.149,3	286,6	88,9
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	22.204,5	14.475,9	4.779,9	602,9	159,9
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	38.656,3	17.918,8	19.341,1	430,1	180,0
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	13.707,0	10.839,2	0,0	1.572,3	237,4
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	10.580,3	8.165,4	507,1	520,8	478,3
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	41.513,0	2.116,6	38.746,3	150,6	52,2
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	8.226,8	3.609,7	3.920,8	204,0	101,7

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	8.399,9	5.972,9	1.515,3	232,5	200,6
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	6.736,1	3.921,1	1.607,9	239,8	348,2
61. Xã Trị An *Tri An commune*	66.047,1	5.288,0	45.512,9	791,1	292,8
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	27.899,8	2.524,3	23.975,3	112,9	101,4
63. Xã Tân An *Tan An commune*	8.024,6	5.264,8	559,1	602,8	294,3
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	29.581,6	11.561,9	14.309,9	594,6	491,8
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	31.540,6	5.361,6	19.747,8	217,7	97,3
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	6.944,9	6.253,7	63,2	205,6	190,0
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	6.153,6	5.160,2	63,5	240,6	197,7
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	13.344,9	7.266,6	4,6	330,1	203,9
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	6.877,4	4.322,2	6,9	1.208,9	643,9
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	9.749,6	7.957,7	0,0	377,8	324,2
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	3.667,8	1.509,9	286,0	651,9	435,2
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	5.763,8	4.621,9	2,8	326,6	467,4
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	4.774,7	3.089,5	0,0	734,8	457,1

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	12.007,2	5.434,4	0,0	419,8	370,9
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	8.272,4	6.545,9	0,0	612,3	333,4
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	9.886,4	7.986,1	0,0	992,9	554,1
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	9.290,7	8.555,0	0,0	428,8	147,3
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	11.313,6	9.868,8	0,0	712,4	353,4
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	8.210,9	6.919,7	37,0	407,3	177,1
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	10.771,3	9.432,0	0,0	349,5	355,9
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	6.560,2	5.307,2	0,0	238,0	213,7
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	13.011,5	5.411,8	86,4	6.568,9	658,6
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	5.832,2	2.575,4	0,0	2.117,6	327,3
84. Xã Bình An *Binh An commune*	5.941,1	4.788,6	0,0	501,5	199,9
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	8.182,7	5.929,0	709,1	603,7	231,3
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	8.586,5	6.491,3	285,0	998,1	308,0
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	14.049,9	9.156,4	2.644,2	799,9	687,9
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	9.644,2	8.348,3	0,0	299,1	319,8

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	12.271,5	6.969,5	3.371,7	929,3	209,5
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	30.620,4	15.104,8	5.644,2	7.669,5	472,7
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	5.563,0	4.835,4	31,5	261,0	196,0
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	5.229,6	4.504,3	0,0	280,1	267,6
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	10.804,6	5.038,6	0,0	3.833,1	919,7
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	9.800,9	5.471,5	0,0	1.053,7	488,5
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	17.072,5	5.358,8	4.594,6	2.566,0	655,7

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**55,68**	**26,67**	**7,15**	**2,32**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	100,00	72,30	0,00	16,35	7,59
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	100,00	83,47	0,00	10,46	2,85
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	100,00	39,01	17,04	17,04	3,08
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	100,00	88,05	0,00	5,49	4,29
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	100,00	78,74	0,00	13,02	5,78
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	100,00	84,20	0,00	7,88	2,90
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	100,00	68,57	0,20	22,88	5,57
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	100,00	84,56	0,00	10,87	3,67
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	100,00	47,49	2,84	25,67	15,45
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	100,00	41,23	1,23	35,09	18,50
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	100,00	7,05	0,00	38,56	46,33
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	100,00	9,66	1,56	66,71	17,83
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	100,00	17,24	0,00	38,18	21,38
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	100,00	30,43	0,00	19,99	17,28

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	100,00	62,94	0,00	14,46	19,64
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	100,00	85,47	0,00	8,57	3,40
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	100,00	86,98	0,00	4,90	6,30
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	100,00	87,61	0,00	6,17	5,03
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	100,00	85,90	0,10	7,74	4,07
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	100,00	50,93	0,00	30,81	10,61
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	100,00	43,38	0,06	40,86	10,10
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	100,00	50,02	0,00	31,84	11,26
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	100,00	9,45	0,00	45,68	26,12
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	100,00	10,12	87,60	0,61	0,09
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	100,00	46,19	49,90	1,56	0,32
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	100,00	87,58	0,00	2,25	1,11
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	100,00	91,01	0,00	2,25	1,30
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	100,00	90,35	0,00	4,01	2,11
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	100,00	90,60	0,00	2,40	0,98

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	100,00	89,40	0,00	1,97	0,58
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	100,00	55,64	25,65	5,66	0,62
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	100,00	81,96	0,00	7,44	7,31
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	100,00	52,84	37,44	5,76	0,68
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	100,00	32,82	48,30	14,61	0,65
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	100,00	84,66	0,00	4,10	0,97
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	100,00	46,40	45,98	4,45	0,45
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	100,00	91,72	0,00	4,49	1,29
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	100,00	78,51	7,16	5,24	2,26
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	100,00	28,04	61,19	2,63	0,31
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	100,00	76,56	12,24	4,92	0,96
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	100,00	89,75	0,00	3,42	0,84
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	100,00	72,56	10,56	12,97	0,64
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	100,00	90,09	0,00	6,89	1,12
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	100,00	55,58	29,14	10,17	1,28

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	100,00	81,09	0,00	12,58	2,95
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	100,00	53,76	40,34	3,27	0,56
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	100,00	89,07	0,00	4,15	1,26
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	100,00	73,02	16,23	7,01	1,33
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	100,00	80,80	0,28	3,78	1,12
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	100,00	48,20	46,73	1,32	0,43
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	100,00	48,96	46,90	1,44	0,30
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	100,00	33,62	45,35	1,17	0,36
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	100,00	65,19	21,53	2,72	0,72
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	100,00	46,35	50,03	1,11	0,47
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	100,00	79,08	0,00	11,47	1,73
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	100,00	77,18	4,79	4,92	4,52
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	100,00	5,10	93,34	0,36	0,13
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	100,00	43,88	47,66	2,48	1,24

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	100,00	71,11	18,04	2,77	2,39
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	100,00	58,21	23,87	3,56	5,17
61. Xã Trị An *Tri An commune*	100,00	8,01	68,91	1,20	0,44
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	100,00	9,05	85,93	0,40	0,36
63. Xã Tân An *Tan An commune*	100,00	65,61	6,97	7,51	3,67
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	100,00	39,08	48,37	2,01	1,66
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	100,00	17,00	62,61	0,69	0,31
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	100,00	90,05	0,91	2,96	2,74
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	100,00	83,86	1,03	3,91	3,21
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	100,00	54,45	0,03	2,47	1,53
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	100,00	62,85	0,10	17,58	9,36
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	100,00	81,62	0,00	3,88	3,33
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	100,00	41,17	7,80	17,77	11,87
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	100,00	80,19	0,05	5,67	8,11
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	100,00	64,71	0,00	15,39	9,57

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	100,00	45,26	0,00	3,50	3,09
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	100,00	79,13	0,00	7,40	4,03
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	100,00	80,78	0,00	10,04	5,60
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	100,00	92,08	0,00	4,62	1,59
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	100,00	87,23	0,00	6,30	3,12
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	100,00	84,27	0,45	4,96	2,16
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	100,00	87,57	0,00	3,24	3,30
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	100,00	80,90	0,00	3,63	3,26
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	100,00	41,59	0,66	50,49	5,06
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	100,00	44,16	0,00	36,31	5,61
84. Xã Bình An *Binh An commune*	100,00	80,60	0,00	8,44	3,36
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	100,00	72,46	8,67	7,38	2,83
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	100,00	75,60	3,32	11,62	3,59
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	100,00	65,17	18,82	5,69	4,90
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	100,00	86,56	0,00	3,10	3,32

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	100,00	56,79	27,48	7,57	1,71
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	100,00	49,33	18,43	25,05	1,54
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	100,00	86,92	0,57	4,69	3,52
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	100,00	86,13	0,00	5,36	5,12
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	100,00	46,63	0,00	35,48	8,51
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	100,00	55,83	0,00	10,75	4,98
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	100,00	31,39	26,91	15,03	3,84

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**99,93**	**99,86**	**99,88**	**101,63**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	100,00	99,19	0,00	102,61	102,42
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	100,00	99,35	0,00	105,11	103,81
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	100,00	98,96	100,00	102,48	100,55
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	100,00	99,86	0,00	99,97	102,91
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	100,00	98,85	0,00	106,60	101,98
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	100,00	100,06	0,00	98,59	102,26
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	100,00	98,78	100,00	102,17	103,36
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	100,00	99,45	0,00	101,36	109,53
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	100,00	99,35	100,00	99,99	102,06
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	100,00	99,81	100,00	100,25	100,62
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	100,00	99,87	0,00	100,00	100,02
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	100,00	99,86	100,00	100,02	100,01
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	100,00	100,00	0,00	95,95	100,00

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	100,00	99,68	0,00	100,00	100,57
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	100,00	98,28	0,00	98,37	106,40
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	100,00	99,86	0,00	99,97	103,64
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	100,00	99,87	0,00	100,00	101,88
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	100,00	100,77	0,00	83,33	112,58
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	100,00	99,58	100,00	99,44	111,13
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	100,00	99,44	0,00	99,99	102,77
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	100,00	99,91	100,00	100,00	100,20
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	100,00	99,98	0,00	100,00	100,08
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	100,00	99,48	0,00	100,00	100,20
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	100,00	99,97	100,00	100,33	100,65
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	100,00	99,99	100,00	99,97	102,04
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	100,00	99,98	0,00	100,00	101,97
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	100,00	99,96	0,00	100,23	102,27

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	100,00	99,95	0,00	100,28	101,76
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	100,00	99,94	0,00	100,37	104,76
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	100,00	100,32	0,00	86,84	102,57
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	100,00	99,96	100,00	100,35	100,06
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	100,00	99,61	0,00	104,21	100,22
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	100,00	100,01	100,00	99,77	100,97
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	100,00	99,97	99,84	100,59	100,24
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	100,00	99,98	0,00	100,00	101,70
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	100,00	101,38	98,59	100,04	105,29
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	100,00	100,00	0,00	98,95	104,16
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	100,00	99,76	104,60	103,51	100,56
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	100,00	103,26	99,59	77,92	100,17
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	100,00	100,86	94,94	99,93	100,28
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	100,00	99,97	0,00	100,00	103,00

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	100,00	100,10	100,00	100,01	101,53
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	100,00	99,54	0,00	102,14	101,22
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	100,00	99,91	98,69	100,30	101,37
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	100,00	99,78	0,00	100,44	104,60
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	100,00	99,87	99,66	105,14	109,83
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	100,00	99,91	100,00	101,02	102,08
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	100,00	99,80	100,00	101,80	101,66
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	100,00	99,99	100,00	100,14	100,23
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	100,00	100,51	100,00	100,58	102,21
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	100,00	100,00	100,00	99,93	100,00
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,34
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	100,00	99,83	100,00	107,50	100,06
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	100,00	99,46	0,00	102,44	107,47

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	100,00	99,92	100,00	100,00	101,44
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	100,00	99,99	100,00	100,13	100,00
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	100,00	99,96	100,03	100,00	100,49
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	100,00	99,96	100,00	100,00	101,21
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	100,00	99,99	100,00	100,00	100,26
61. Xã Trị An *Tri An commune*	100,00	99,98	100,00	100,00	100,41
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	100,00	99,54	100,00	100,00	100,60
63. Xã Tân An *Tan An commune*	100,00	99,92	100,00	100,00	101,66
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	100,00	99,99	100,00	100,00	100,29
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	100,00	100,22	100,00	100,00	87,66
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	100,00	99,89	100,00	100,00	100,58
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	100,00	99,96	100,00	100,00	100,97
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	100,00	99,92	100,00	98,57	96,64
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	100,00	99,52	100,00	100,00	103,44

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	100,00	99,89	0,00	100,32	102,50
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	100,00	99,41	99,86	99,89	102,40
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	100,00	99,89	100,00	100,00	101,10
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	100,00	99,25	0,00	100,16	105,10
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	100,00	99,88	0,00	100,00	100,19
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	100,00	99,92	0,00	100,00	101,80
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	100,00	99,71	0,00	99,86	104,67
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	100,00	99,93	0,00	100,00	104,62
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	100,00	99,95	0,00	100,03	101,29
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	100,00	99,97	100,00	100,00	101,03
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	100,00	99,92	0,00	100,00	102,24
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	100,00	99,96	0,00	100,00	100,94
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	100,00	99,74	100,00	100,03	101,87
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	100,00	99,58	0,00	99,99	103,45

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
84. Xã Bình An *Binh An commune*	100,00	99,96	0,00	100,00	100,96
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	100,00	100,00	99,97	100,00	87,85
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	100,00	99,95	100,00	100,00	101,05
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	100,00	99,75	96,18	99,99	103,24
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	100,00	99,98	0,00	100,00	100,69
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	100,00	99,91	100,00	100,00	102,44
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	100,00	99,97	100,00	100,01	100,98
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	100,00	99,88	100,00	100,69	102,03
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	100,00	99,75	0,00	100,65	103,72
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	100,00	99,89	0,00	100,00	99,85
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	100,00	99,91	0,00	78,10	100,45
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	100,00	99,92	100,00	100,04	96,58

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area, population and population density in 2025 by commune*	103
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	109
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	110
9	Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population in 2025 by commune*	112
10	Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population in 2025 by commune*	116
11	Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population in 2025 by commune*	120
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	124
13	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	125
14	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	126
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-migration by sex*	127
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	129
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính *Percentage of under-five children with birth registration by sex*	130
18	Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*	131
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force aged 15 years and over by sex and by residence*	135

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Number of employed persons in the economy by sex and by residence*	136
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế *Number of employed persons in the economy by type of ownership*	137
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity*	138
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity*	140
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment*	142
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	144
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	145
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	146
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	147
29	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kind of economic activity*	148
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic activity*	150
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic sector*	152

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0, 1, ..., n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, ... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới x=49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

$_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$;

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 5 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi

nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: (i) Hiện không có việc làm; (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, ... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household to live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, stay permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who stayed permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relatives' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), the following formula is used

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at equal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0, 1, ..., n}$: Population at time points of 0, 1, ...n;

n: Number of equal time points.

- If data is available at unequal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the n^{th} duration;

t_i: Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, towns).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area by the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children born alive in the reference period);

P_{tb}: Average population in the reference period.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during her entire childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by single year of age:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the reference year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the reference time-point.

Age specific fertility rates are accumulated from x=15 to x=49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (*i*);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per thousand.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration places) who in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) per 1000 inhabitants of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number of out-migrants from a territorial unit in the reference period per 1000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out of a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit per 1000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or: NR = IR - OR

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of how many years a newborn could expect to live if the current mortality pattern is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0: Total number of years that the newborns in the Life table will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the initial observed cohort of live births).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to another age and the mortality rates of the population at different ages. The Life table shows that from an initial cohort of the births (on the same cohort), how many persons will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, how many persons at each given age will die and not live to the next age, what is the probability of people who have

reached a given age to live and die; what is the average life expectancy in the future.

Literacy rate of population aged 15 and over reflects the reading and writing ability of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the ratio between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in a national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Literacy rate of population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage is when a man and a woman establish a marital relationship with each other according to the provisions of the Law on Civil Status and the Law on Marriage and Family regarding marriage conditions and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is 20 years of age or older, woman is 18 years of age or older;

b) The marriage is voluntarily decided by man and woman;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years a person lives in a single state during their lifetime, if this generation has proportion of single persons by age as the proportion of single persons collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the

Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are in child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$: Proportion of single persons in 5-year interval of age: $X \rightarrow x+5$;

S_{50}: Proportion of single persons at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ and ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce rate.

Formula:

$$\text{Divorce rate (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age at divorce: The population's average age at divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age at divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The percentage of under-5 children with birth registration

Under-5 children with birth registration are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certified and granted with birth certificate registration in accordance with the Law on Civil Status.

The percentage of under-5 children with birth registration is the ratio of the number of under-5 children with birth registration to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children with birth registration (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children with birth registration}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of registered deaths: The number of registered deaths is the number of deaths certified with death certificates in the reference period. The number of registered deaths comprises those who were declared dead in accordance with court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are timely and late certified with death certificate.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their family and themselves.

Employed persons comprise those who did not work during the research week but had a job (excluding self-employed job) and worked on it after days off

(they were still eligible for salary/wage in days off or going to continue working after no more than one month days off).

In addition, the following specific cases are also considered employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for earnings;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who were job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but had a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained persons in labour force includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployed;

- Have been trained in a school or a professional, technical or vocational training facility under the National Education System for 3 months or more, having graduated or granted a degree/certificate including: Short-term training,

vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

Number of unemployed persons are persons aged 15 and over, simultaneously meeting the following factors in the reference period: (i) currently unemployed; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Number of unemployed persons also consists of those who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, because they have already got work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expresses the percentage of the unemployed population (number of unemployed persons) to the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

Number of underemployed persons comprise those who were employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) and simultaneously satisfied all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desired to work extra hours, ie: They wished to do one (or more) jobs to increase working hours; wished to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wished to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They were willing to work extra time, ie: In the coming time (for example next week) if there were a job opportunity, they were willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed persons.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Rate of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage workers who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the percentage of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

Formula:

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: Overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services, ... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Dân số trung bình thành phố Đồng Nai năm 2025 sơ bộ là 4.493,70 nghìn người, tăng 1,49% (tăng 65,95 nghìn người) so với năm 2024. Bao gồm: dân số thành thị là 1.827,52 nghìn người, chiếm 40,67%; dân số nông thôn 2.666,18 nghìn người, chiếm 59,33%; dân số nam 2.260,80 nghìn người, chiếm 50,31%; dân số nữ 2.232,90 nghìn người, chiếm 49,69%.

Tổng số hộ trên địa bàn thành phố năm 2025 là 1.227.038 hộ, tăng 16.925 hộ so với năm 2024; trong đó: khu vực thành thị có 525.919 hộ, khu vực nông thôn có 701.119 hộ.

Tỷ suất sinh thô năm 2025 là 13,4‰; tỷ suất chết thô là 4,4‰ (năm 2024 là 3,7‰). Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 9,0‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 8,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,2‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 2025 là 76,3 tuổi (năm 2024 là 76,2 tuổi), trong đó tuổi thọ của nam là 73,3 tuổi, nữ là 78,7 tuổi. Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử là 19.516 người, trong đó: nam là 11.608 người, nữ là 7.908 người.

2. Lao động

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn thành phố đạt 2.509,1 nghìn người, tăng 2,22% so với năm 2024, trong đó: lao động nam chiếm 53,58%, lao động nữ chiếm 46,42%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 40,90%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 59,10%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2025 đạt 2.471,5 nghìn người, tăng 3,08% so với năm 2024, chiếm 55,01% so với dân số toàn thành phố. Trong đó: lao động khu vực kinh tế Nhà nước 129,4 nghìn người, chiếm 5,24% tổng số lao động đang làm việc của toàn

thành phố; khu vực ngoài Nhà nước 1.540,8 nghìn người, chiếm 62,34%; khu vực đầu tư nước ngoài 801,3 nghìn người, chiếm 32,42%.

Năm 2025, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 24,3%. Trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 33,9%; khu vực nông thôn đạt 17,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,62%; trong đó: khu vực thành thị 1,54%, khu vực nông thôn 1,67%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,40%; trong đó: khu vực thành thị 0,72%, khu vực nông thôn 1,88%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

The average population of Dong Nai city in 2025 preliminarily was 4,493.70 thousand people, a year-on-year increase of 1.49% (an increase of 65.95 thousand people). Of which, the urban population was 1,827.52 thousand people, accounting for 40.67%; the rural population was 2,666.18 thousand people, making up 59.33%; male population was 2,260.80 thousand people, accounting for 50.31%; female population was 2,232.90 thousand people, making 49.69%.

The total number of households in the city in 2025 was 1,227,038 households, a year-on-year increase of 16,925 households, with 525,919 households in the urban areas and 701,119 households in the rural areas.

The crude birth rate in 2025 was 13.4‰; the crude death rate was 4.4‰ (3.7‰ in 2024); the natural increase rate of population was 9.0‰. The infant mortality rate was 8.7‰. The under-five mortality rate was 13.2‰. Life expectancy at birth in 2025 was 76.3 years (76.2 years in 2024), of which: life expectancy was 73.3 years for males and 78.7 years for females. The number of deaths registered in 2025 was 19,516 persons, of which: 11,608 were males and 7,908 were females.

2. Employment

In 2025, the labour force aged 15 years and over of the whole city reached 2,509.1 thousand persons, up 2.22% compared to 2024. Of which, the male labour force accounted for 53.58%; the female labour force accounted for 46.42%; the urban labour force made up 40.90%; and the rural labour force accounted for 59.10%.

The number of employed persons aged 15 years and over in 2025 reached 2,471.5 thousand persons, an increase of 3.08% over 2024, accounting for 55.01% of the city's total population. Of which, employment

in the State sector reached 129.4 thousand persons, accounting for 5.24% of the total employed persons in the city; the non-State sector employed 1,540.8 thousand persons, making up 62.34%; and the foreign direct investment sector employed 801.3 thousand persons, accounting for 32.42%.

In 2025, the proportion of employed persons aged 15 years and over who had received vocational training with degrees or certificates accounted for 24.3% of the total labour force. Of which, the proportion in urban areas reached 33.9%, while that in rural areas was 17.7%.

The unemployment rate of the working-age labour force in 2025 was 1.62%, of which: the rate was 1.54% in urban areas and 1.67% in rural areas. The underemployment rate of the working-age labour force was 1.40%, of which: the rate was 0.72% in urban areas and 1.88% in rural areas.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.737,18**	**4.493.699**	**352,80**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	86,39	90.986	1.053,20
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	81,32	28.523	350,75
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	71,87	28.023	389,91
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	72,57	34.343	473,24
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	49,13	35.103	714,49
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	88,74	32.413	365,26
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	124,41	38.742	311,41
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	99,66	39.602	397,37
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	37,29	138.843	3.723,33
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	22,85	101.339	4.434,97
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	10,80	156.538	14.494,26
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	44,92	235.919	5.251,98
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	31,03	200.755	6.469,71
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	21,47	95.931	4.468,14
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	21,32	73.338	3.439,87

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	77,20	36.575	473,77
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	50,85	33.470	658,21
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	29,19	18.329	627,92
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	45,60	24.481	536,86
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	63,29	131.243	2.073,68
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	45,09	74.576	1.653,94
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	42,83	77.566	1.811,02
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	32,40	100.886	3.113,77
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	342,51	8.140	23,77
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	246,49	15.686	63,64
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	196,24	28.939	147,47
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	190,90	26.046	136,44
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	117,37	29.165	248,49
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	168,38	25.124	149,21
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	172,03	12.583	73,14
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	279,40	37.341	133,65

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	67,51	26.769	396,52
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	183,36	18.834	102,72
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	125,50	9.602	76,51
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	104,83	23.384	223,07
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	206,09	13.246	64,27
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	98,97	22.441	226,75
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	110,96	31.548	284,32
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	187,18	10.975	58,63
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	147,56	27.280	184,87
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	204,67	31.737	155,06
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	167,10	16.721	100,07
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	148,31	26.653	179,71
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	161,79	31.865	196,95
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	138,66	42.158	304,04
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	379,78	11.903	31,34
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	167,23	20.865	124,77

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	248,78	30.503	122,61
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	156,14	29.224	187,17
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	182,47	21.561	118,16
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	307,69	19.537	63,50
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	245,87	23.866	97,07
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	222,04	28.699	129,25
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	386,56	27.105	70,12
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	137,07	20.500	149,56
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	105,80	61.291	579,31
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	415,13	5.887	14,18
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	82,27	12.247	148,86
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	84,00	25.114	298,98
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	67,36	48.048	713,30
61. Xã Trị An *Tri An commune*	660,47	44.050	66,69
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	279,00	12.403	44,46
63. Xã Tân An *Tan An commune*	80,25	36.120	450,09

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	295,82	63.711	215,37
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	315,41	23.312	73,91
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	69,45	21.232	305,72
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	61,54	23.020	374,07
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	133,45	27.321	204,73
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	68,77	95.810	1.393,19
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	97,50	47.684	489,07
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	36,68	107.389	2.927,73
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	57,64	52.004	902,22
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	47,75	27.435	574,55
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	120,07	61.142	509,22
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	82,72	70.075	847,13
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	98,86	62.878	636,03
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	92,91	18.069	194,48
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	113,14	43.519	384,65
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	82,11	20.758	252,81

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	107,71	42.442	394,04
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	65,60	25.683	391,51
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	130,12	87.933	675,78
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	58,32	60.863	1.043,60
84. Xã Bình An *Binh An commune*	59,41	21.642	364,28
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	81,83	41.705	509,65
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	85,87	58.035	675,85
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	140,50	89.290	635,52
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	96,44	35.598	369,12
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	122,71	21.356	174,04
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	306,20	67.252	219,63
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	55,63	25.405	456,68
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	52,30	30.108	575,68
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	108,05	162.059	1.499,85
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	98,01	61.820	630,75
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	170,72	74.465	436,18

(*) Theo báo cáo số 101/BC-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Hộ - *Household*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	1.038.544	319.177	719.367
2016	1.060.353	325.336	735.017
2017	1.051.804	345.628	706.176
2018	1.082.316	354.641	727.675
2019	1.149.202	455.171	694.031
2020	1.181.946	465.247	716.699
2021	1.168.957	457.513	711.444
2022	1.166.105	496.048	670.057
2023	1.177.367	499.313	678.054
2024	1.210.113	516.395	693.718
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.227.038	525.919	701.119

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	3.837.206	1.921.311	1.915.895	1.150.806	2.686.400
2016	3.914.043	1.961.317	1.952.726	1.180.698	2.733.345
2017	3.977.467	1.994.656	1.982.811	1.207.225	2.770.242
2018	4.039.999	2.027.621	2.012.378	1.233.624	2.806.375
2019	4.111.479	2.065.135	2.046.344	1.610.295	2.501.184
2020	4.188.477	2.122.757	2.065.720	1.649.776	2.538.701
2021	4.193.388	2.125.137	2.068.251	1.666.177	2.527.211
2022	4.290.473	2.143.974	2.146.499	1.774.267	2.516.206
2023	4.356.352	2.176.628	2.179.724	1.805.871	2.550.481
2024	4.427.744	2.228.778	2.198.966	1.839.443	2.588.301
Sơ bộ - *Prel.* 2025	4.493.699	2.260.804	2.232.895	1.827.524	2.666.175
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2015	1,95	2,44	1,46	3,13	1,45
2016	2,00	2,08	1,92	2,60	1,75
2017	1,62	1,70	1,54	2,25	1,35
2018	1,57	1,65	1,49	2,19	1,30
2019	1,77	1,85	1,69	30,53	-10,87
2020	1,87	2,79	0,95	2,45	1,50
2021	0,12	0,11	0,12	0,99	-0,45
2022	2,32	0,89	3,78	6,49	-0,44
2023	1,54	1,52	1,55	1,78	1,36
2024	1,64	2,40	0,88	1,86	1,48
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,49	1,44	1,54	-0,65	3,01

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	50,07	49,93	29,99	70,01
2016	100,00	50,11	49,89	30,17	69,83
2017	100,00	50,15	49,85	30,35	69,65
2018	100,00	50,19	49,81	30,54	69,46
2019	100,00	50,23	49,77	39,17	60,83
2020	100,00	50,68	49,32	39,39	60,61
2021	100,00	50,68	49,32	39,73	60,27
2022	100,00	49,97	50,03	41,35	58,65
2023	100,00	49,96	50,04	41,45	58,55
2024	100,00	50,34	49,66	41,54	58,46
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	50,31	49,69	40,67	59,33

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.427.744**	**4.493.699**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	89.390	90.986
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	27.964	28.523
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	27.530	28.023
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	33.690	34.343
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	34.373	35.103
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	31.929	32.413
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	38.003	38.742
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	38.795	39.602
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	137.031	138.843
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	99.645	101.339
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	154.008	156.538
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	232.482	235.919
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	197.422	200.755
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	94.427	95.931
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	72.058	73.338
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	36.009	36.575
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	32.966	33.470
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	18.029	18.329
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	24.090	24.481
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	130.191	131.243
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	73.455	74.576
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	76.223	77.566
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	99.395	100.886
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	8.077	8.140
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	15.834	15.686
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	28.684	28.939

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	25.646	26.046
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	28.792	29.165
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	24.778	25.124
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	12.409	12.583
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	36.731	37.341
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	26.505	26.769
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	18.627	18.834
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	9.507	9.602
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	23.148	23.384
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	13.117	13.246
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	22.200	22.441
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	31.186	31.548
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	10.797	10.975
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	26.981	27.280
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	31.299	31.737
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	16.492	16.721
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	26.201	26.653
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	31.480	31.865
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	41.302	42.158
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	11.774	11.903
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	20.669	20.865
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	29.959	30.503
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	28.862	29.224
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	21.321	21.561
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	19.307	19.537
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	23.596	23.866
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	28.369	28.699

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	26.797	27.105
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	20.177	20.500
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	60.533	61.291
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	5.811	5.887
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	12.175	12.247
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	24.862	25.114
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	47.535	48.048
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	43.644	44.050
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	12.319	12.403
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	35.929	36.120
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	63.263	63.711
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	22.919	23.312
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	20.850	21.232
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	22.782	23.020
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	26.918	27.321
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	94.074	95.810
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	46.929	47.684
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	105.600	107.389
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	51.230	52.004
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	26.932	27.435
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	60.237	61.142
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	69.188	70.075
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	61.801	62.878
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	17.773	18.069
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	42.778	43.519
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	20.452	20.758
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	41.815	42.442

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	25.235	25.683
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	86.609	87.933
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	59.866	60.863
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	21.273	21.642
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	40.991	41.705
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	57.227	58.035
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	88.266	89.290
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	35.076	35.598
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	21.077	21.356
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	66.074	67.252
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	25.030	25.405
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	29.614	30.108
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	159.408	162.059
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	60.759	61.820
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	73.161	74.465

10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average male population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.228.778**	**2.260.804**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	44.746	45.621
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	13.999	14.285
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	13.805	14.037
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	16.696	17.025
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	17.419	17.757
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	15.489	15.724
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	19.345	19.734
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	18.940	19.320
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	70.152	70.962
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	49.821	50.614
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	76.962	78.180
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	114.277	115.760
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	98.180	99.814
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	46.810	47.560
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	35.659	36.311
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	18.127	18.383
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	16.693	16.912
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	9.025	9.158
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	11.940	12.122
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	66.509	66.945
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	36.870	37.507
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	37.003	37.628
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	47.562	48.199
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	3.946	3.977
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	7.784	7.693
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	14.202	14.335

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	12.849	13.038
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	14.246	14.451
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	12.505	12.675
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	6.271	6.362
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	20.182	20.502
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	13.289	13.417
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	9.300	9.410
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4.772	4.823
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	11.554	11.670
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	6.617	6.679
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	11.113	11.237
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	15.830	15.999
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	5.480	5.549
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	13.688	13.826
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	15.509	15.730
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	8.274	8.382
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	13.062	13.286
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	15.833	16.005
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	20.976	21.452
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	5.980	6.045
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	10.497	10.615
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	15.216	15.500
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	14.497	14.683
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	10.774	10.910
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	9.755	9.890
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	11.923	12.061
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	14.334	14.520

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	13.539	13.707
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	10.420	10.578
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	30.337	30.718
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2.870	2.904
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	6.145	6.175
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	12.548	12.667
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	23.806	24.055
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	22.710	22.890
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	6.464	6.504
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	19.500	19.559
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	31.089	31.274
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	12.012	12.217
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	11.623	11.833
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	11.373	11.502
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	13.275	13.483
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	47.327	48.160
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	24.065	24.439
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	53.804	54.693
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	25.860	26.255
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	13.790	14.050
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	30.213	30.673
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	34.913	35.347
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	30.926	31.460
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	9.080	9.234
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	21.356	21.718
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	11.285	11.439
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	21.381	21.687

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	13.012	13.221
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	42.021	42.612
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	31.774	32.297
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	11.217	11.399
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	20.725	21.033
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	29.020	29.413
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	44.655	45.096
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	18.861	19.112
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	10.693	10.822
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	34.290	34.972
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	12.764	12.945
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	14.920	15.177
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	79.741	80.967
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	30.490	31.017
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	36.597	37.220

11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average female population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.198.966**	**2.232.895**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	44.644	45.365
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	13.965	14.238
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	13.725	13.986
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	16.994	17.318
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	16.954	17.346
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	16.440	16.689
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	18.658	19.008
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	19.855	20.282
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	66.879	67.881
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	49.824	50.725
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	77.046	78.358
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	118.205	120.159
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	99.242	100.941
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	47.617	48.371
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	36.399	37.027
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	17.882	18.192
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	16.273	16.558
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	9.004	9.171
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	12.150	12.359
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	63.682	64.298
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	36.585	37.069
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	39.220	39.938
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	51.833	52.687
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	4.131	4.163
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	8.050	7.993
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	14.482	14.604

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	12.797	13.008
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	14.546	14.714
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	12.273	12.449
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	6.138	6.221
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	16.549	16.839
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	13.216	13.352
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	9.327	9.424
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4.735	4.779
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	11.594	11.714
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	6.500	6.567
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	11.087	11.204
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	15.356	15.549
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	5.317	5.426
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	13.293	13.454
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	15.790	16.007
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	8.218	8.339
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	13.139	13.367
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	15.647	15.860
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	20.326	20.706
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	5.794	5.858
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	10.172	10.250
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	14.743	15.003
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	14.365	14.541
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	10.547	10.651
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	9.552	9.647
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	11.673	11.805
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	14.035	14.179

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	13.258	13.398
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	9.757	9.922
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	30.196	30.573
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2.941	2.983
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	6.030	6.072
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	12.314	12.447
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	23.729	23.993
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	20.934	21.160
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	5.855	5.899
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	16.429	16.561
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	32.174	32.437
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	10.907	11.095
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	9.227	9.399
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	11.409	11.518
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	13.643	13.838
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	46.747	47.650
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	22.864	23.245
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	51.796	52.696
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	25.370	25.749
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	13.142	13.385
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	30.024	30.469
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	34.275	34.728
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	30.875	31.418
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	8.693	8.835
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	21.422	21.801
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	9.167	9.319
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	20.434	20.755

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	12.223	12.462
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	44.588	45.321
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	28.092	28.566
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	10.056	10.243
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	20.266	20.672
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	28.207	28.622
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	43.611	44.194
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	16.215	16.486
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	10.384	10.534
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	31.784	32.280
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	12.266	12.460
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	14.694	14.931
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	79.667	81.092
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	30.269	30.803
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	36.564	37.245

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
CHUNG - *GENERAL*			
2015	17,6	5,9	11,7
2016	15,6	4,5	11,1
2017	14,7	6,1	8,6
2018	15,2	5,7	9,5
2019	17,8	2,1	15,7
2020	17,9	4,6	13,3
2021	17,4	6,3	11,1
2022	16,5	6,4	10,1
2023	13,4	4,2	9,2
2024	13,9	3,7	10,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13,4	4,4	9,0

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	10,4	12,4	8,3
2016	10,2	12,4	8,3
2017	10,0	12,0	8,0
2018	10,0	11,9	7,9
2019	9,8	11,5	8,1
2020	10,2	11,9	8,4
2021	10,2	11,9	8,4
2022	10,2	11,9	8,4
2023	9,8	11,5	8,1
2024	9,0	10,5	7,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	8,7	10,4	6,9

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	15,6	21,4	9,5
2016	15,3	21,4	9,5
2017	15,1	20,8	9,1
2018	15,0	20,6	9,1
2019	14,8	19,9	9,3
2020	15,3	20,6	9,7
2021	15,4	20,7	9,7
2022	15,4	20,7	9,7
2023	14,8	20,0	9,3
2024	13,5	18,3	8,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13,2	18,2	7,8

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

‰

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	15,9	17,1	14,8
2016	12,2	11,9	12,6
2017	3,8	3,3	4,4
2018	5,6	6,1	5,1
2019	10,2	10,5	10,0
2020	10,1	9,4	10,9
2021	7,6	8,3	6,8
2022	6,7	6,6	6,8
2023	5,3	4,8	5,7
2024	6,6	7,1	6,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	6,4	6,7	6,2
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	5,4	5,1	5,6
2016	4,3	4,9	3,7
2017	4,0	4,1	4,0
2018	2,0	1,7	2,3
2019	4,5	4,3	4,7
2020	4,4	4,7	4,1
2021	7,6	7,1	8,2
2022	2,9	2,9	3,0
2023	2,8	2,9	2,8
2024	5,7	6,0	5,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	3,6	3,9	3,2

15 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính**

(Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

‰

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	10,5	12,0	9,1
2016	8,0	7,0	8,9
2017	-0,2	-0,8	0,4
2018	3,6	4,4	2,9
2019	5,7	6,1	5,2
2020	5,7	4,6	6,8
2021	-0,1	1,2	-1,3
2022	3,8	3,8	3,8
2023	2,4	1,9	3,0
2024	0,9	1,1	0,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2,9	2,8	3,0

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Tuổi - *Year*

	Chung *General*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	75,0	72,4	77,7
2016	75,8	72,5	77,8
2017	75,9	72,6	77,9
2018	75,9	72,6	77,9
2019	76,0	72,7	77,9
2020	75,7	72,5	77,8
2021	75,7	72,5	77,8
2022	75,7	72,5	77,8
2023	75,8	72,8	78,0
2024	76,2	73,2	78,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	76,3	73,3	78,7

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

Percentage of under-five children with birth registration by sex

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,8**	**98,4**	**99**	**98,5**	**98,1**	**98,0**
Phân theo giới tính ***By sex***						
Nam - *Male*	-	-	-	-	-	-
Nữ - *Female*	-	-	-	-	-	-

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.516**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	11.608
Nữ - *Female*	7.908
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	381
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	153
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	80
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	167
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	215
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	188
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	188
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	125
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	253
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	341
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	649
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	592
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	897
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	392
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	342
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	207
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	197
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	85
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	132
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	441
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	137
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	182
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	274

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	34
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	104
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	150
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	134
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	177
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	173
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	85
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	135
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	201
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	104
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	50
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	121
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	79
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	162
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	167
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	53
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	127
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	174
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	14
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	185
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	168
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	200
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	72
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	113
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	183
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	148
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	106
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	106

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	132
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	141
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	130
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	103
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	415
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	48
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	42
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	218
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	335
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	242
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	87
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	159
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	397
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	153
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	127
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	207
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	155
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	311
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	272
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	277
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	268
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	91
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	212
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	267
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	395
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	92
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	256
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	154

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	156
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	150
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	451
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	181
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	68
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	160
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	259
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	415
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	197
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	116
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	371
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	150
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	205
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	275
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	288
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	245

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người - *Thous. Persons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.347,6**	**2.357,5**	**2.379,9**	**2.435,1**	**2.454,6**	**2.509,1**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	1.263,2	1.266,0	1.278,6	1.312,2	1.332,4	1.344,4
Nữ - *Female*	1.084,4	1.091,5	1.101,3	1.122,9	1.122,2	1.164,7
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	845,5	901,3	957,0	990,3	1.022,2	1.026,2
Nông thôn - *Rural*	1.502,1	1.456,2	1.422,9	1.444,8	1.432,4	1.482,9
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	53,81	53,70	53,72	53,89	54,28	53,58
Nữ - *Female*	46,19	46,30	46,28	46,11	45,72	46,42
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	36,02	38,23	40,21	40,67	41,64	40,90
Nông thôn - *Rural*	63,98	61,77	59,79	59,33	58,36	59,10

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Number of employed persons in the economy by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
			Nghìn người - *Thous. Persons*		
2015	2.193,4	1.168,4	1.025,0	626,8	1.566,6
2016	2.209,9	1.181,4	1.028,5	657,1	1.552,8
2017	2.253,2	1.196,3	1.056,9	673,3	1.579,9
2018	2.198,2	1.194,4	1.003,8	683,0	1.515,2
2019	2.293,9	1.255,2	1.038,7	663,8	1.630,1
2020	2.323,5	1.248,3	1.075,2	827,1	1.496,4
2021	2.303,0	1.237,7	1.065,3	882,3	1.420,7
2022	2.338,1	1.254,7	1.083,4	940,8	1.397,3
2023	2.373,2	1.274,2	1.099,0	967,6	1.405,6
2024	2.397,7	1.301,2	1.096,5	999,4	1.398,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2.471,5	1.325,6	1.145,9	1.011,3	1.460,2
			So với dân số - *Proportion of population (%)*		
2015	57,16	60,81	53,50	54,47	58,33
2016	56,46	60,24	52,67	55,65	56,80
2017	56,65	60,00	53,31	55,78	57,03
2018	54,41	58,91	49,89	55,37	54,00
2019	55,79	60,78	50,75	41,22	65,17
2020	55,48	58,83	52,07	50,16	58,94
2021	54,92	58,24	51,51	52,96	56,22
2022	54,50	58,55	50,48	53,03	55,53
2023	54,48	58,56	50,44	53,61	55,12
2024	54,16	58,40	49,89	54,34	54,03
Sơ bộ - *Prel.* 2025	55,01	58,65	51,34	55,35	54,77

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế
Number of employed persons in the economy by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. Persons*			
2015	2.193,4	206,9	1.578,3	408,2
2016	2.209,9	200,2	1.458,4	551,4
2017	2.253,2	214,3	1.452,6	586,3
2018	2.198,2	209,1	1.380,7	608,5
2019	2.293,9	204,6	1.456,6	632,7
2020	2.323,5	185,2	1.364,1	774,2
2021	2.303,0	137,3	1.288,6	877,1
2022	2.338,1	137,3	1.397,5	803,3
2023	2.373,2	140,7	1.457,0	775,5
2024	2.397,7	142,3	1.493,2	762,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2.471,5	129,4	1.540,8	801,3
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	9,43	71,96	18,61
2016	100,00	9,06	65,99	24,95
2017	100,00	9,51	64,47	26,02
2018	100,00	9,51	62,81	27,68
2019	100,00	8,92	63,50	27,58
2020	100,00	7,97	58,71	33,32
2021	100,00	5,96	55,95	38,09
2022	100,00	5,87	59,77	34,36
2023	100,00	5,93	61,39	32,68
2024	100,00	5,93	62,28	31,79
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	5,24	62,34	32,42

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Nghìn người - *Thous. Persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**2.323,5**	**2.303,0**	**2.338,1**	**2.373,2**	**2.397,7**	**2.471,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	511,0	533,2	481,3	490,0	474,7	492,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5,8	6,9	5,1	4,1	3,5	7,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	951,2	983,2	989,9	953,4	971,5	984,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3,9	6,4	5,3	6,8	8,3	6,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2,2	6,8	6,9	3,7	4,4	6,5
Xây dựng - *Construction*	167,5	130,5	137,3	151,2	131,9	143,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	246,2	282,7	291,5	302,5	327,0	321,5
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	73,3	50,9	62,1	74,5	72,2	79,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	98,5	81,3	108,0	126,9	127,0	143,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,4	4,7	5,1	5,9	5,0	4,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	19,6	11,0	17,2	14,3	14,7	13,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9,1	14,4	14,1	9,0	13,3	12,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	6,9	4,2	4,5	6,6	8,5	9,9

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Nghìn người - *Thous. Persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	11,3	13,2	12,9	13,0	16,4	15,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	51,9	42,9	43,6	38,6	42,1	43,9
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	83,3	62,4	71,8	74,3	78,5	77,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	14,0	14,7	18,2	19,3	26,2	29,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7,1	10,8	12,6	16,3	11,7	12,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	49,0	34,8	44,2	54,2	54,0	55,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	7,3	8,0	6,5	8,6	6,8	10,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	21,99	23,15	20,58	20,65	19,80	19,94
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,25	0,30	0,22	0,17	0,15	0,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	40,94	42,70	42,34	40,18	40,52	39,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,17	0,28	0,22	0,29	0,34	0,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,09	0,29	0,29	0,16	0,18	0,26
Xây dựng - *Construction*	7,21	5,66	5,87	6,37	5,50	5,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10,59	12,27	12,47	12,75	13,64	13,01
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3,16	2,21	2,66	3,14	3,01	3,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4,24	3,53	4,62	5,35	5,30	5,81
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,19	0,21	0,22	0,25	0,21	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,84	0,48	0,74	0,60	0,61	0,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,39	0,63	0,60	0,38	0,56	0,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,30	0,18	0,19	0,27	0,35	0,40

23 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,49	0,57	0,55	0,55	0,68	0,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2,24	1,86	1,87	1,62	1,76	1,78
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,58	2,71	3,07	3,13	3,27	3,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,60	0,64	0,78	0,81	1,09	1,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,31	0,47	0,54	0,69	0,49	0,52
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,11	1,51	1,89	2,28	2,26	2,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,31	0,35	0,28	0,36	0,28	0,44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Nghìn người - *Thous. Persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.323,5**	**2.303,0**	**2.338,1**	**2.373,3**	**2.397,7**	**2.471,5**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***						
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	15,9	14,3	15,2	13,9	13,4	10,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	154,8	127,0	131,6	137,7	151,1	166,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians & Associate professionals*	40,8	48,6	42,9	38,7	42,1	38,6
Nhân viên - *Clerical support workers*	63,8	69,1	75,7	66,3	79,3	77,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, guards and sales workers*	371,1	383,1	386,9	408,9	432,2	451,5
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	140,0	203,8	207,8	217,5	239,2	214,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers*	383,0	300,7	318,7	300,7	306,1	314,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers*	652,5	703,8	710,9	684,5	655,1	697,2
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	494,8	443,5	439,4	496,4	471,0	486,1
Khác - *Others*	6,8	9,1	9,0	8,7	8,2	14,2

24 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
(Cont.) Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Nghìn người - *Thous. Persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***						
Làm công ăn lương - *Wage worker*	1.509,2	1.477,8	1.552,0	1.557,6	1.560,8	1.635,7
Chủ cơ sở - *Employers*	55,1	39,4	39,6	36,9	28,1	21,8
Tự làm - *Own account workers*	567,2	555,4	540,3	573,2	587,2	602,0
Lao động gia đình *Unpaid family workers*	191,9	230,4	206,2	205,6	221,2	211,0
Xã viên hợp tác xã *Member of producer cooperatives*	0,1	-	-	-	0,4	1,0

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	17,0	19,2	14,4	27,2	12,4
2016	19,0	21,3	16,3	28,1	14,8
2017	19,7	22,5	16,5	27,9	16,0
2018	19,9	20,3	19,3	28,3	16,3
2019	19,1	21,7	16,1	32,7	13,7
2020	21,4	16,7	13,6	26,4	12,5
2021	21,2	17,3	13,4	28,0	12,4
2022	21,7	18,4	14,0	29,4	13,1
2023	22,1	19,0	14,7	30,5	13,6
2024	23,1	27,2	18,3	32,1	16,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	24,3	28,1	20,0	33,9	17,7

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.
Trained labour force over total labour force in the period.
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	2,50	2,16	2,89	3,47	2,08
2016	2,30	2,33	2,28	2,61	2,16
2017	2,56	2,38	2,79	2,89	2,41
2018	2,72	2,54	2,96	3,85	2,28
2019	1,81	1,86	1,75	2,05	1,73
2020	2,13	1,85	2,45	2,41	1,96
2021	2,41	2,30	2,55	2,14	2,59
2022	1,87	1,94	1,94	1,76	1,94
2023	2,69	3,04	2,26	2,41	2,89
2024	2,38	2,35	2,42	2,32	2,42
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,62	1,50	1,75	1,54	1,67

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	-	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	-
2017	-	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	2,74	2,76	2,72	2,98	2,60
2021	3,15	3,07	3,26	2,95	3,28
2022	2,15	1,99	2,35	0,90	3,04
2023	2,52	2,17	2,94	1,92	2,95
2024	1,73	1,93	1,47	0,96	1,96
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,40	1,31	1,50	0,72	1,88

Ghi chú: Từ năm 2015 đến 2019 không thu thập được số liệu.

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	-	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	-
2017	-	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	52,1	57,6	45,7	37,9	60,0
2021	50,3	54,5	54,4	35,3	59,5
2022	48,3	53,1	42,8	37,2	55,8
2023	50,3	55,1	44,8	36,8	59,5
2024	63,3	69,8	55,3	55,3	65,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	50,0	55,6	43,4	35,3	60,1

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill.VND/employed*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**172,69**	**182,82**	**203,30**	**211,87**	**231,25**	**256,53**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	111,82	112,05	128,27	132,57	153,95	166,85
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	386,54	290,30	500,34	590,30	712,40	388,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	216,14	218,06	245,38	265,11	282,19	317,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3.580,19	2.471,82	3.369,47	2.295,17	2.090,74	3.265,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	738,49	365,55	450,76	905,08	849,76	612,61
Xây dựng - *Construction*	89,85	131,10	149,84	148,86	195,12	217,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	124,82	113,39	126,90	134,33	138,72	156,07
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	116,18	170,42	203,11	198,28	234,80	256,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	81,60	83,72	87,00	86,45	102,41	104,43
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.705,63	1.611,01	1.650,48	1.564,77	1.962,05	2.489,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	408,70	831,72	606,37	789,25	859,46	1.080,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.122,36	703,58	806,54	1.467,35	1.089,26	1.309,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	338,34	585,08	585,22	426,29	356,23	329,25

29 (Tiếp theo) **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế**[(*)]
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill.VND/employed*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	250,61	200,81	282,17	320,97	293,26	369,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	109,04	138,09	141,48	174,18	176,54	193,32
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	123,85	170,87	157,70	169,97	176,60	194,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	395,84	546,33	380,54	363,49	305,34	338,29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	359,76	219,64	228,83	198,88	305,73	311,68
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	44,23	48,69	54,52	53,82	60,11	67,61
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	166,38	163,50	217,11	184,91	252,34	181,62
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**7.216,1**	**7.099,7**	**8.157,2**	**8.293,3**	**9.146,5**	**9.615,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.770,6	5.083,0	5.673,4	5.736,2	6.296,3	6.744,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8.960,2	9.702,6	10.444,8	10.541,6	10.340,1	11.517,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.948,7	7.325,6	8.772,6	8.934,0	9.926,8	10.410,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	10.071,1	9.953,6	10.542,8	11.915,7	13.003,5	12.596,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7.367,0	6.402,8	8.064,7	8.562,1	12.305,9	9.578,3
Xây dựng - *Construction*	7.761,9	7.629,6	9.331,0	9.057,6	9.962,8	10.421,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7.885,0	9.433,7	8.954,4	8.990,4	9.209,4	9.736,5
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	9.463,3	8.098,5	10.580,6	11.070,2	11.901,3	12.313,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	6.194,2	5.563,2	6.980,3	7.444,0	8.037,0	7.893,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9.414,0	9.457,9	9.872,6	10.823,7	13.745,3	12.724,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	10.292,9	10.130,9	11.533,9	12.288,9	14.120,2	13.907,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.726,3	10.161,3	11.749,6	13.998,7	14.493,2	14.470,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10.902,2	7.419,2	8.569,4	9.610,4	10.970,4	11.151,9

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed persons by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.107,5	7.796,6	7.925,5	9.872,5	9.581,0	10.671,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	7.773,0	8.062,8	8.797,8	8.821,0	11.233,5	11.888,5
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.015,6	7.562,0	8.698,5	8.850,8	9.870,9	11.533,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7.596,8	8.927,8	8.573,9	9.981,7	11.074,0	12.147,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	8.415,8	7.040,6	7.418,5	6.803,7	9.421,4	9.749,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.613,4	6.805,7	7.636,8	7.722,1	8.982,1	9.743,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	5.096,9	4.781,4	6.137,4	7.119,0	6.056,1	8.159,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế
Average income of employed persons by economic sector

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp - Xây dựng *Industry - Construction*	Dịch vụ *Service*
2020	7.216,1	4.770,6	7.932,4	7.860,9
2021	7.099,7	5.083,0	7.384,3	8.282,8
2022	8.157,2	5.673,4	8.851,0	8.720,4
2023	8.293,3	5.736,2	8.973,6	8.936,9
2024	9.146,5	6.296,3	9.964,4	9.690,6
Sơ bộ *Prel.* 2025	9.615,9	6.744,3	10.427,0	10.198,4

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
32	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	175
33	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	176
34	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	177
35	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	178
36	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	181
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	184
38	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	187
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	190
40	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	191
41	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of State budget revenue*	193
42	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	195

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
43	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	197
44	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Mobilised capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	199
45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	203
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	205
47	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Proportion of population covered by social insurance by commune*	207
48	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Proportion of population covered by health insurance by commune*	213
49	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Proportion of population covered by unemployment insurance by commune*	219

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	+	Thuế sản phẩm theo giá hiện hành	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành

Trong đó:

Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành	-	Chi phí trung gian theo giá hiện hành

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh	+	Thuế sản phẩm theo giá so sánh	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan

nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển

nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Formula:

Gross regional domestic product at current prices (GRDP)	=	Total value added at current prices	+	Product taxes at current prices	-	Subsidies on products at current prices

In which:

Total value added at current prices	=	Gross output at current prices	-	Intermediate consumption at current prices

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP

at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Formula:

Gross regional domestic product at constant prices (GRDP)	=	Total value added at constant prices	+	Product taxes at constant prices	-	Subsidies on products at constant prices

In which:

Import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenue (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and State-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditure (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures for investment in socio-economic development; recurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional financial reserve fund of the province/ centrally-run;. and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities;

insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment

insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức, thành phố Đồng Nai đã triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tập trung tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thúc đẩy các động lực tăng trưởng. Nhờ đó, kinh tế của thành phố tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển; hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xuất khẩu và đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ năm 2025 đạt 345.159,8 tỷ đồng, tăng 9,63% so với năm trước, vượt 1,13 điểm phần trăm so với chỉ tiêu Nghị quyết số 226/NQ-CP của Chính phủ giao (8,5%). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 43.884,4 tỷ đồng, tăng 3,22%, tăng trưởng ổn định ngành nông nghiệp bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và nguyên liệu cho sản xuất; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 184.716,9 tỷ đồng, tăng 11,52%, trong đó: ngành công nghiệp đạt 165.039,5 tỷ đồng, tăng 10,42%, tiếp tục là khu vực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của thành phố, với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo. Khu vực dịch vụ đạt 92.774,8 tỷ đồng, tăng 9,39%, phản ánh sự phục hồi tích cực của hoạt động thương mại, vận tải, tài chính, lưu trú và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 23.783,6 tỷ đồng, tăng 8,67%. Tăng trưởng đồng đều ở các khu vực kinh tế phản ánh hiệu quả của các chủ trương, chính sách điều hành kinh tế đúng hướng, kịp thời của thành phố trong bối cảnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài. Đây là tiền đề quan trọng để thành phố Đồng Nai tiếp tục phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 677.932,3 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 82.222 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 372.689 tỷ đồng, chiếm 54,97% (trong đó: công nghiệp đạt 341.357,2 tỷ đồng, chiếm 50,35%); khu vực dịch vụ 179.102,9 tỷ đồng, chiếm 26,42%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 43.918,4 tỷ đồng, chiếm 6,48%.

GRDP bình quân đầu người năm 2025 sơ bộ đạt 150.863 nghìn đồng, tăng 12,56% so với năm 2024; tương đương 6.044 USD, tăng 8,96% so với năm 2024.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Năm 2025, kinh tế trên địa bàn thành phố Đồng Nai ghi nhận sự phục hồi rõ nét và xu hướng phát triển tích cực. Các ngành sản xuất chủ lực như chế biến thực phẩm, sản xuất thuốc lá, dệt may, da giày… duy trì mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Thị trường xuất khẩu tiếp tục khởi sắc, tiêu thụ nội địa ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác quản lý thu ngân sách nhà nước được triển khai tích cực. Ngành thuế và các cơ quan quản lý, tăng cường kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế; đồng thời đẩy mạnh khai thác nguồn thu, đôn đốc thu nợ và thực hiện thu các khoản thuế được gia hạn từ các năm trước. Việc xử lý các khoản nợ thuế kéo dài được chú trọng, góp phần nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025 sơ bộ đạt 180.201,6 tỷ đồng, tăng 30,14% so với năm 2024; trong đó: Thu nội địa đạt 80.104,5 tỷ đồng, chiếm 44,45% tổng thu, tăng 54,26%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 22.824,7 tỷ đồng, chiếm 12,67%, tăng 5,68% so với năm 2024.

Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2025 đạt 122.711,2 tỷ đồng, tăng 35,09% so với năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 22.724,5 tỷ đồng, chiếm 18,52%, tăng 22,89% so với năm 2024; Chi thường xuyên đạt 32.421 tỷ đồng, chiếm 26,42% tổng chi, tăng 27,41% so với cùng kỳ. Chi thường xuyên năm 2025 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt

động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

3. Bảo hiểm

Năm 2025, công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Hệ thống chính sách bảo hiểm tiếp tục khẳng định vai trò là trụ cột an sinh xã hội quan trọng, góp phần ổn định đời sống người dân và hỗ trợ phục hồi kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội toàn thành phố năm 2025 là 1.154.767 người, tăng 6,01% so với năm 2024. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là 52%. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 4.223.514 người, tăng 4,08%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Bảo hiểm thất nghiệp có 1.053.336 người tham gia, tăng 3,96% so với năm trước. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 46%.

Công tác giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng là 93.156 người, tăng 7,33% so với năm 2024; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 1.699.093 lượt người, tăng 13,51%; Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế đạt 10.658.815 lượt, tăng 14,28%; Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 54.631 người, giảm 8,5% so với cùng kỳ. Phản ánh những chuyển biến tích cực của thị trường lao động trên địa bàn thành phố.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET REVENUE AND EXPENDITURE AND INSURANCE IN 2025

1. Gross Regional Domestic Product (GRDP)

The year 2025 was the final year of implementing the Five-year Socio-economic Development Plan for the 2021-2025 period. Amid the continued difficulties and challenges facing both the global and domestic economies, Dong Nai city implemented synchronous solutions to promote socio-economic development, focusing on removing obstacles to production and business activities, accelerating the disbursement of public investment capital, and fostering growth drivers. As a result, the provincial economy continued its recovery and development trend; industrial production, trade, services, exports and investment recorded positive improvements, contributing to the city's economic growth.

The preliminary Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the city in 2025 at 2010 constant prices reached 345,159.8 billion VND, up 9.63% over the previous year, exceeding the growth target assigned by the Government under Resolution No. 226/NQ-CP (8.5%) by 1.13 percentage points. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 43,884.4 billion VND, up 3.22%, maintaining stable growth and ensuring the supply of food, foodstuffs and raw materials for production. The industry and construction sector reached 184,716.9 billion VND, an increase of 11.52%, of which: the industrial sector reached 165,039.5 billion VND, up 10.42%, continuing to be the main driving force of the city's economic growth, with the manufacturing industry playing a key role. The service sector reached 92,774.8 billion VND, up 9.39%, reflecting the positive recovery of trade, transportation, finance, accommodation and business support services. Taxes less subsidies on products reached 23,783.6 billion VND, an increase of 8.67%. The balanced growth across all economic sectors reflected the effectiveness of the city's timely and appropriate socio-economic management policies in the context of continued external difficulties and

challenges. This provided an important foundation for Dong Nai city to maintain sustainable development in the coming years.

In terms of economic size, the preliminary GRDP at current prices reached 677,932.3 billion VND. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 82,222 billion VND, accounting for 12.13%; the industry and construction sector reached 372,689 billion VND, making up 54.97% (of which, the industrial sector reached 341,357.2 billion VND, accounting for 50.35%); the service sector reached 179,102.9 billion VND, accounting for 26.42%; and taxes less subsidies on products reached 43,918.4 billion VND, accounting for 6.48%.

The preliminary GRDP per capita in 2025 reached 150,863 thousand VND, a year-on-year increase of 12.56%; equivalent to 6,044 USD, up 8.96% compared to 2024.

2. State Budget Revenue and Expenditure

In 2025, the economy of Dong Nai city recorded a clear recovery and maintained a positive development trend. Key manufacturing industries such as food processing, tobacco production, textile and garment, and leather and footwear continued to record fairly good growth compared to the previous year. Export markets continued to recover while domestic consumption remained stable, creating favorable conditions for enterprises to expand production and business activities. The management of State budget revenue was implemented actively. Tax authorities and relevant agencies strengthened the inspection and supervision of tax declarations, intensified revenue collection, urged the collection of tax arrears, and collected taxes that had been granted payment extensions in previous years. At the same time, prolonged tax debts were actively settled, contributing to improving the efficiency of State budget revenue collection in the city.

The preliminary total State budget revenue in the city in 2025 reached 180,201.6 billion VND, a year-on-year increase of 30.14%. Of which, domestic revenue reached 80,104.5 billion VND, accounting for 44.45% of the total revenue, up 54.26%; revenue from export and import activities

reached 22,824.7 billion VND, accounting for 12.67%, an increase of 5.68% compared to 2024.

The preliminary total State budget expenditure in 2025 reached 122,711.2 billion VND, up 35.09% over 2024. Of which, development investment expenditure reached 22,724.5 billion VND, accounting for 18.52%, an increase of 22.89% compared to 2024; regular expenditure reached 32,421 billion VND, making up 26.42% of the total expenditure, up 27.41% over the previous year. Regular expenditure in 2025 was secured, meeting adequate and timely funding requirements for the operation of agencies and units, ensuring sufficient funds for salary payments, social protection allowances and other social security policies. At the same time, thrift practices and waste prevention in the use of the State budget were effectively implemented, ensuring expenditure for policies and entitlements for policy beneficiaries and workers.

3. Insurance

In 2025, the implementation of social insurance, health insurance and unemployment insurance in the city continued to achieve positive results. The insurance policy system continued to affirm its role as an important pillar of the social security system, contributing to stabilizing people's living conditions and supporting the socio-economic recovery and development of the city.

The total number of people participating in social insurance in the whole city in 2025 reached 1,154,767 persons, up 6.01% compared to 2024, accounting for 52% of the labour force. The number of people participating in health insurance reached 4,223,514 persons, an increase of 4.08%, accounting for 95% of the population. The number of people participating in unemployment insurance reached 1,053,336 persons, up 3.96% over the previous year, accounting for 46% of the labour force.

The settlement of insurance benefits and policies was carried out in a timely manner and in accordance with regulations. The number of people receiving monthly social insurance benefits reached 93,156 persons, an increase of 7.33% compared to 2024. The number of people receiving lump-

sum social insurance benefits reached 1,699,093 persons, up 13.51%. The number of health insurance beneficiaries reached 10,658,815 visits, an increase of 14.28%. The number of people receiving monthly unemployment insurance benefits reached 54,631 persons, down 8.5% compared to the previous year. These results reflected the positive improvements in the labour market of the city.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giá hiện hành ***At current prices***						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) - *Gross regional domestic product (Mill. VND)*	434.096.216	455.399.470	510.915.583	539.045.551	593.464.305	677.932.312
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*						
Nội tệ (Nghìn đồng) *Vietnam currency (Thous. VND)*	103.641	108.599	119.081	123.738	134.033	150.863
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency (USD) (At central exchange rate)*	4.466	4.689	5.115	5.200	5.547	6.044
Giá so sánh 2010 ***At constant 2010 prices***						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) *Gross regional domestic product (Mill. VND)*	250.845.871	257.549.706	280.321.401	293.519.258	314.853.954	345.159.781
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	3,36	2,67	8,84	4,71	7,27	9,63
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % ***As percent of GRDP (At current prices) - %***						
Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	28,37	32,20	28,66	24,19	23,33	26,58
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	22,26	19,65	15,65	14,04	15,31	18,10

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	275.686.245	40.497.691	147.052.797	138.108.259	67.377.057	20.758.700
2016	298.907.014	42.201.546	160.994.635	150.971.269	74.283.147	21.427.686
2017	332.587.118	42.087.485	181.094.001	169.784.229	83.962.699	25.442.933
2018	370.138.760	42.669.483	206.816.374	194.031.259	92.304.260	28.348.643
2019	407.106.866	45.958.997	228.933.166	214.167.108	102.397.141	29.817.562
2020	434.096.216	57.138.719	238.473.114	223.422.672	105.633.517	32.850.866
2021	455.399.470	59.742.995	251.811.733	234.703.059	109.488.176	34.356.566
2022	510.915.583	61.734.954	286.995.969	266.423.018	126.614.254	35.570.406
2023	539.045.551	64.958.070	296.637.593	274.130.158	141.203.140	36.246.748
2024	593.464.305	73.080.164	323.465.607	297.728.767	157.922.505	38.996.029
Sơ bộ - *Prel.* 2025	677.932.312	82.222.006	372.689.065	341.357.193	179.102.867	43.918.374
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
2015	100,00	14,95	53,16	49,92	24,38	7,53
2016	100,00	14,36	53,68	50,33	24,81	7,17
2017	100,00	12,87	54,28	50,89	25,21	7,65
2018	100,00	11,72	55,72	52,27	24,91	7,66
2019	100,00	11,47	56,08	52,46	25,13	7,32
2020	100,00	13,39	54,79	51,33	24,27	7,57
2021	100,00	13,35	55,15	51,4	23,98	7,54
2022	100,00	12,11	56,15	52,13	24,78	6,96
2023	100,00	12,01	55,06	50,88	26,2	6,72
2024	100,00	12,31	54,5	50,17	26,62	6,57
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	12,13	54,97	50,35	26,42	6,48

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	180.244.768	28.166.611	90.311.917	83.085.465	47.180.945	14.585.295
2016	192.882.559	29.078.359	97.228.373	89.296.920	50.813.983	15.761.844
2017	206.919.215	29.898.679	105.094.963	96.571.867	54.877.822	17.047.751
2018	224.803.826	31.391.929	116.475.191	107.250.938	58.510.950	18.425.756
2019	242.679.905	32.969.889	127.653.517	117.380.297	62.988.511	19.067.988
2020	250.845.871	34.821.024	131.662.146	121.132.006	64.144.773	20.217.928
2021	257.549.706	36.657.530	135.223.858	123.829.228	64.800.570	20.867.748
2022	280.321.401	38.703.617	148.198.490	135.518.352	73.285.593	20.133.701
2023	293.519.258	40.717.413	153.927.379	139.935.607	78.161.998	20.712.468
2024	314.853.954	42.516.933	165.640.815	149.470.211	84.810.242	21.885.964
Sơ bộ - *Prel.* 2025	345.159.781	43.884.384	184.716.957	165.039.513	92.774.802	23.783.638
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	108,47	104,60	109,32	109,54	107,49	114,51
2016	107,01	103,24	107,66	107,48	107,70	108,07
2017	107,28	102,82	108,09	108,15	108,00	108,16
2018	108,64	104,99	110,83	111,06	106,62	108,08
2019	107,95	105,03	109,60	109,44	107,65	103,49
2020	103,36	105,61	103,14	103,20	101,84	106,03
2021	102,67	105,27	102,71	102,23	101,02	103,21
2022	108,84	105,58	109,59	109,44	113,09	96,48
2023	104,71	105,20	103,87	103,26	106,65	102,87
2024	107,27	104,42	107,61	106,81	108,51	105,67
Sơ bộ - *Prel.* 2025	109,63	103,22	111,52	110,42	109,39	108,67

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.096.216**	**455.399.470**	**510.915.583**	**539.045.551**	**593.464.305**	**677.932.312**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	40.335.221	45.641.749	50091600	59473650	64628263	72877724
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	192.609.593	198.829.901	226144565	228683388	252869716	290098876
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	168.300.536	176.571.254	199109012	214641765	236970297	271037338
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	32.850.866	34.356.566	35.570.406	36.246.748	38.996.029	43.918.374
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	57.138.719	59.742.995	61.734.954	64.958.070	73.080.164	82.222.006
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.241.940	2.003.039	2.551.731	2.420.235	2.493.392	2.757.970
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	205.593.294	214.394.599	242.902.824	252.753.992	274.143.297	312.082.966
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	13.962.752	15.819.672	17.858.202	15.607.152	17.353.121	22.534.314
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.624.686	2.485.749	3.110.261	3.348.779	3.738.957	3.981.943
Xây dựng - *Construction*	15.050.442	17.108.674	20.572.951	22.507.435	25.736.840	31.331.872
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	30.730.820	32.054.438	36.991.109	40.633.405	45.361.023	50.177.281

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	8.516.050	8.674.622	12.613.190	14.771.673	16.952.264	20.298.689
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	8.038.050	6.806.797	9.395.591	10.970.510	13.005.985	15.006.086
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.504.760	7.571.768	8.417.472	9.232.146	9.810.227	10.457.812
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.010.500	9.148.925	10.429.545	11.286.262	12.634.004	14.044.688
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10.213.460	10.131.614	11.372.147	13.206.160	14.487.176	16.765.637
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2.334.520	2.457.344	2.633.485	2.813.528	3.027.921	3.259.543
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.831.840	2.650.716	3.639.971	4.172.659	4.809.439	5.794.817
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	5.659.110	5.924.088	6.168.534	6.723.383	7.432.504	8.486.555
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	10.316.610	10.662.033	11.322.889	12.628.935	13.863.302	15.117.931
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5.541.750	8.030.993	6.925.885	7.015.275	8.000.014	9.945.781
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.554.310	2.372.059	2.883.296	3.241.688	3.577.035	4.020.675
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.167.160	1.694.804	2.409.905	2.917.302	3.245.701	3.765.840

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	1.214.577	1.307.975	1.411.235	1.590.214	1.715.910	1.961.532
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0	0	0	0	0	0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	32.850.866	34.356.566	35.570.406	36.246.748	38.996.029	43.918.374

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	9,29	10,03	9,81	11,03	10,89	10,75
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	44,37	43,66	44,26	42,43	42,61	42,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	38,77	38,77	38,97	39,82	39,93	39,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	7,57	7,54	6,96	6,72	6,57	6,48
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,16	13,12	12,08	12,05	12,31	12,13
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,52	0,44	0,5	0,45	0,42	0,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	47,35	47,09	47,53	46,89	46,2	46,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3,22	3,47	3,5	2,9	2,92	3,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,37	0,55	0,61	0,62	0,63	0,59
Xây dựng - *Construction*	3,47	3,76	4,03	4,18	4,34	4,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7,08	7,04	7,24	7,54	7,64	7,4

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1,96	1,9	2,47	2,74	2,86	2,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1,85	1,49	1,84	2,04	2,19	2,21
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,73	1,66	1,65	1,71	1,65	1,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1,85	2,01	2,04	2,09	2,13	2,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,35	2,22	2,23	2,45	2,44	2,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,54	0,54	0,52	0,52	0,51	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,65	0,58	0,71	0,77	0,81	0,85
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	1,30	1,30	1,21	1,25	1,25	1,25
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2,38	2,34	2,22	2,34	2,34	2,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,28	1,76	1,36	1,3	1,35	1,47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,59	0,52	0,56	0,6	0,6	0,59

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,5	0,38	0,46	0,54	0,55	0,57
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,28	0,29	0,28	0,3	0,29	0,29
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	7,57	7,54	6,96	6,72	6,57	6,48

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250.845.871**	**257.549.706**	**280.321.401**	**293.519.258**	**314.853.954**	**345.159.781**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	27.249.810	27.553.258	27.861.579	28.979.711	30.846.800	33.103.713
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	108.155.280	112.282.418	124.940.982	131.411.944	141.313.353	154.732.240
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	95.222.853	96.846.282	107.385.139	112.415.135	120.807.837	133.540.190
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	20.217.928	20.867.748	20.133.701	20.712.468	21.885.964	23.783.638
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	34.821.024	36.657.530	38.703.617	40.717.413	42.516.933	43.884.384
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1.465.900	1.269.990	1.603.474	1.462.565	1.448.470	1.530.403
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	108.145.263	110.595.023	120.617.980	125.612.245	134.126.049	147.792.927
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	10.469.370	10.627.990	11.541.021	10.806.763	11.679.015	13.361.878
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.051.473	1.336.225	1.755.877	2.054.034	2.216.677	2.354.305
Xây dựng - *Construction*	10.530.140	11.394.630	12.680.138	13.991.772	16.170.604	19.677.444

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	16.232.170	16.366.190	17.954.620	19.576.991	21.512.145	23.079.579
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	6.085.850	6.087.010	8.286.625	9.535.047	10.676.172	12.640.302
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.390.390	3.589.420	4.681.864	5.211.273	5.928.257	6.557.688
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.961.790	8.059.280	8.845.432	9.123.436	9.625.128	10.243.412
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5.629.970	6.292.560	6.982.719	7.194.559	7.736.513	8.241.674
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6.651.030	6.698.600	7.434.050	7.496.694	7.994.078	8.672.132
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.427.680	1.490.550	1.578.928	1.668.924	1.775.663	1.892.671
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.058.410	1.861.940	2.491.362	2.780.554	3.156.449	3.832.180
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	3.226.930	3.361.660	3.496.060	3.644.861	3.904.880	4.297.146

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.279.550	5.411.200	5.602.390	5.602.858	5.770.045	5.973.261
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	1.653.450	2.391.630	2.077.779	2.082.207	2.193.747	2.314.144
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	1.783.980	1.687.350	2.052.392	2.249.176	2.405.310	2.673.016
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.212.873	931.680	1.198.511	1.360.726	1.455.782	1.626.626
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	550.700	571.500	602.861	634.692	676.073	730.971
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0	0	0	0	0	0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	20.217.928	20.867.748	20.133.701	20.712.468	21.885.964	23.783.638

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,36**	**102,67**	**108,84**	**104,71**	**107,27**	**109,63**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	102,78	101,11	101,12	104,01	106,44	107,32
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	100,55	103,82	111,27	105,18	107,53	109,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	106,35	101,70	110,88	104,68	107,47	110,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	106,03	103,21	96,48	102,87	105,67	108,67
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	105,61	105,27	105,58	105,20	104,42	103,22
Khai khoáng *Mining and quarrying*	86,50	86,64	126,26	91,21	99,04	105,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	105,15	102,27	109,06	104,14	106,78	110,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	88,92	101,52	108,59	93,64	108,07	114,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	98,68	127,08	131,41	116,98	107,92	106,21
Xây dựng - *Construction*	102,50	108,21	111,28	110,34	115,57	121,69

38 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	104,92	100,83	109,71	109,04	109,88	107,29
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	96,98	100,02	136,14	115,07	111,97	118,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	90,30	81,76	130,44	111,31	113,76	110,62
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,42	101,22	109,75	103,14	105,50	106,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	106,07	111,77	110,97	103,03	107,53	106,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	101,32	100,72	110,98	100,84	106,63	108,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	101,01	104,40	105,93	105,70	106,40	106,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	101,46	90,46	133,80	111,61	113,52	121,41
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	106,18	104,18	104,00	104,26	107,13	110,05
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,04	102,49	103,53	100,01	102,98	103,52

38 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	104,23	144,64	86,88	100,21	105,36	105,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	97,48	94,58	121,63	109,59	106,94	111,13
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	85,28	76,82	128,64	113,53	106,99	111,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	102,78	103,78	105,49	105,28	106,52	108,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	106,03	103,21	96,48	102,87	105,67	108,67

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	71.846	3.314
2016	76.368	3.413
2017	83.618	3.698
2018	91.619	3.974
2019	99.017	4.267
2020	103.641	4.466
2021	108.599	4.689
2022	119.081	5.115
2023	123.738	5.200
2024	134.033	5.547
Sơ bộ - *Prel.* 2025	150.863	6.044
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	107,62	105,00
2016	106,29	102,99
2017	109,49	108,35
2018	109,57	107,46
2019	108,07	107,37
2020	104,67	104,66
2021	104,78	104,99
2022	109,65	109,09
2023	103,91	101,66
2024	108,32	106,67
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,56	108,96

40 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL REVENUE***	**123.170.356**	**146.645.651**	**146.430.463**	**130.388.826**	**138.468.148**	**180.201.643**
A. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước - *Total State budget revenue*	**67.550.822**	**79.925.682**	**80.286.706**	**70.744.166**	**73.616.108**	**103.053.642**
I. Thu nội địa ***Domestic revenue***	**51.581.903**	**58.864.605**	**56.640.976**	**51.408.588**	**51.929.690**	**80.104.491**
Trong đó - Of which:						
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - *Revenue from State - owned enterprises*	5.313.904	5.167.679	5.111.386	4.801.421	4.951.776	6.404.972
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprises*	13.175.188	16.063.970	14.649.670	13.538.838	15.543.723	18.483.750
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non - State sector*	6.994.800	10.390.646	7.341.495	8.116.201	8.993.670	12.079.611
4. Lệ phí trước bạ *Registration fees*	1.813.585	1.910.193	2.655.534	1.437.390	1.535.565	1.897.977
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	440	676	200	466	587	610
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - *Non - agricultural land use tax*	72.113	66.624	152.775	196.858	224.096	217.390
7. Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	6.369.755	7.487.649	8.277.851	6.875.471	7.746.286	9.713.633
8. Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1.244.303	943.556	679.850	662.353	567.135	567.590
9. Thu phí, lệ phí *Fees and charges*	599.679	572.600	653.027	635.627	760.025	831.069

40 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
10. Tiền sử dụng đất *Land use tax*	9.754.191	9.997.941	9.095.999	6.442.724	3.177.639	16.931.644
11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resources exploring rights*	220.662	246.559	772.920	232.442	303.609	278.351
12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery activities*	2.537.708	2.613.806	3.017.296	3.643.063	3.476.689	4.028.383
13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	1.881	1.036	24.368	1.523	1.011	489
14. Thu khác ngân sách *Others*	3.483.694	3.401.670	4.208.605	4.824.211	4.647.879	2.395.092
II. Thu từ dầu thô *Oil revenue*	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of State budget on export and import*	**15.773.019**	**20.949.277**	**23.506.630**	**18.938.978**	**21.596.815**	**22.824.696**
IV. Thu viện trợ - *Grants*	**0**	**0**	**0**	**100**	**150**	**9.180**
B. Vay của ngân sách địa phương - *Loan of local budget*	**4.732**	**99.142**	**63.128**	**484**	**0**	**684.402**
C. Thu chuyển giao ngân sách - *Revenue from budget transfer*	**27.029.228**	**29.874.125**	**27.567.611**	**24.308.791**	**28.248.031**	**42.879.211**
D. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang *Revenue from source transfer*	**21.959.134**	**31.417.958**	**22.653.783**	**23.458.720**	**24.088.115**	**26.219.638**
E. Thu kết dư năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**6.626.440**	**5.328.744**	**15.859.235**	**11.876.665**	**12.515.894**	**7.364.750**

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL REVENUE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước - *Total State budget revenue*	**54,84**	**54,50**	**54,83**	**54,26**	**53,16**	**57,19**
I. Thu nội địa ***Domestic revenue***	**41,88**	**40,14**	**38,68**	**39,43**	**37,50**	**44,45**
Trong đó - Of which:						
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - *Revenue from State - owned enterprises*	4,31	3,52	3,49	3,68	3,58	3,55
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprises*	10,70	10,95	10,00	10,38	11,23	10,26
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non - State sector*	5,68	7,09	5,01	6,22	6,50	6,70
4. Lệ phí trước bạ *Registration fees*	1,47	1,30	1,81	1,10	1,11	1,05
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - *Non - agricultural land use tax*	0,06	0,05	0,10	0,15	0,16	0,12
7. Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	5,17	5,11	5,65	5,27	5,59	5,39
8. Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1,01	0,64	0,46	0,51	0,41	0,31
9. Thu phí, lệ phí *Fees and charges*	0,49	0,39	0,45	0,49	0,55	0,46

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) Structure of State budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
10. Tiền sử dụng đất *Land use tax*	7,92	6,82	6,21	4,94	2,29	9,40
11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resources exploring rights*	0,18	0,17	0,53	0,18	0,22	0,15
12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery activities*	2,06	1,78	2,06	2,79	2,51	2,24
13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00
14. Thu khác ngân sách *Others*	2,83	2,32	2,87	3,70	3,36	1,33
II. Thu từ dầu thô *Oil revenue*	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of State budget on export and import*	**12,81**	**14,29**	**16,05**	**14,53**	**15,60**	**12,67**
IV. Thu viện trợ - *Grants*	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,01**
B. Vay của ngân sách địa phương - *Loan of local budget*	**0,00**	**0,07**	**0,04**	**0,00**	**0,00**	**0,38**
C. Thu chuyển giao ngân sách - *Revenue from budget transfer*	**21,94**	**20,37**	**18,83**	**18,64**	**20,40**	**23,80**
D. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang *Revenue from source transfer*	**17,83**	**21,42**	**15,47**	**17,99**	**17,40**	**14,55**
E. Thu kết dư năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**5,38**	**3,63**	**10,83**	**9,11**	**9,04**	**4,09**

42 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**96.640.520**	**89.481.938**	**79.942.815**	**75.675.459**	**90.835.614**	**122.711.176**
A. Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of State budget***	**41.547.243**	**57.376.421**	**46.763.866**	**43.052.201**	**44.188.036**	**55.156.485**
I. Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**17.556.061**	**28.829.919**	**20.886.821**	**17.428.660**	**18.492.440**	**22.724.527**
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	16.174.561	27.024.519	17.326.921	15.059.260	17.853.429	21.914.932
II. Chi thường xuyên ***Recurrent expenditure***	**23.945.382**	**28.536.502**	**25.113.088**	**25.063.173**	**25.446.001**	**32.420.993**
1. Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	7.728.733	7.892.665	5.308.244	8.820.280	10.900.301	12.919.142
2. Chi cho khoa học và công nghệ - *Expenditure on science and technology*	78.856	73.514	43.288	85.090	53.655	77.992
3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội *Expenditure on defense, security and social order and safety*	3.242.039	3.312.595	3.222.091	3.345.594	1.548.595	1.531.110
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	2.217.376	3.875.161	2.351.844	2.367.547	2.438.615	2.758.205
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	680.850	653.111	501.848	485.516	733.632	959.483

42 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - *Expenditure on environment protection*	605.389	634.088	892.403	734.541	454.006	791.844
7. Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	3.651.429	3.160.082	2.575.144	2.434.786	2.094.711	2.239.764
8. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions*	4.046.499	5.498.759	4.862.294	4.640.205	4.697.250	8.658.838
9. Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1.541.643	3.148.413	2.318.085	1.715.542	1.474.748	2.209.527
Chi thường xuyên khác *Others*	0	0	0	0	0	0
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**41.900**	**6.100**	**11.057**	**4.368**	**3.107**	**7.055**
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - *Addition expenditure on financial reserve funds*	**3.900**	**3.900**	**752.900**	**556.000**	**246.488**	**3.910**
V. Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B. Chi các chương trình mục tiêu - *Expenditure on target programs*	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C. Chi chuyển nguồn *Budgetary transfer*	**31.417.958**	**5.249.082**	**9.574.820**	**8.783.066**	**26.219.640**	**45.588.189**
D. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Supplementary budget for lower levels*	**22.806.783**	**25.583.831**	**22.298.855**	**21.160.466**	**19.142.663**	**20.765.277**
E. Chi nộp ngân sách cấp trên - *Remitting budget to the upper level*	**209.236**	**246.804**	**1.180.648**	**935.818**	**1.277.624**	**919.063**

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of State budget***	**42,99**	**64,12**	**58,50**	**56,89**	**48,65**	**44,95**
I. Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**18,17**	**32,22**	**26,13**	**23,03**	**20,36**	**18,52**
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - *Expenditure on investment of programs, plans*	16,74	30,20	21,67	19,90	19,65	17,86
II. Chi thường xuyên ***Recurrent expenditure***	**24,78**	**31,89**	**31,41**	**33,12**	**28,01**	**26,42**
1. Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	8,00	8,82	6,64	11,66	12,00	10,53
2. Chi cho khoa học và công nghệ - *Expenditure on science and technology*	0,08	0,08	0,05	0,11	0,06	0,06
3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội *Expenditure on defense, security and social order and safety*	3,35	3,70	4,03	4,42	1,70	1,25
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	2,29	4,33	2,94	3,13	2,68	2,25
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,70	0,73	0,63	0,64	0,81	0,78

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - *Expenditure on environment protection*	0,63	0,71	1,12	0,97	0,50	0,65
7. Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	3,78	3,53	3,22	3,22	2,31	1,83
8. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions*	4,19	6,15	6,08	6,13	5,17	7,06
9. Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1,60	3,52	2,90	2,27	1,62	1,80
Chi thường xuyên khác *Others*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**0,04**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,00**	**0,01**
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - *Addition expenditure on financial reserve funds*	**0,00**	**0,00**	**0,94**	**0,73**	**0,27**	**0,00**
V. Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
B. Chi các chương trình mục tiêu - *Expenditure on target programs*	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
C. Chi chuyển nguồn *Budgetary transfer*	**32,51**	**5,87**	**11,98**	**11,61**	**28,86**	**37,15**
D. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Supplementary budget for lower levels*	**23,60**	**28,59**	**27,89**	**27,96**	**21,07**	**16,92**
E. Chi nộp ngân sách cấp trên - *Remitting budget to the upper level*	**0,22**	**0,28**	**1,48**	**1,24**	**1,41**	**0,75**

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Mobilised capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**286.563.547**	**326.129.400**	**340.461.635**	**375.654.694**	**421.001.971**	**483.303.274**
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnamese dong***	**271.560.916**	**311.584.876**	**320.301.036**	**356.811.810**	**397.475.197**	**453.429.713**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	93.866.690	99.739.167	99.736.067	113.965.691	125.769.563	142.182.490
Không kỳ hạn *Demand deposits*	32.020.662	31.559.751	32.754.952	41.758.171	45.569.852	50.386.584
Có kỳ hạn *Term deposits*	61.846.028	68.179.416	66.981.115	72.207.520	80.199.711	91.795.906
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	177.694.226	211.845.709	220.564.969	242.846.119	271.705.634	311.247.223
Không kỳ hạn *Demand deposits*	21.080.296	30.739.006	42.244.698	37.554.753	44.043.483	51.209.358
Có kỳ hạn *Term deposits*	156.613.930	181.106.703	178.320.271	205.291.366	227.662.151	260.037.865
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**15.002.631**	**14.544.524**	**20.160.599**	**18.842.884**	**23.526.774**	**29.873.561**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	12.864.457	12.377.537	17.772.287	16.373.935	21.045.944	27.246.612
Không kỳ hạn *Demand deposits*	12.056.601	12.010.649	15.513.479	15.348.710	19.747.013	25.452.695
Có kỳ hạn *Term deposits*	807.856	366.888	2.258.808	1.025.225	1.298.931	1.793.917
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	2.138.174	2.166.987	2.388.312	2.468.949	2.480.830	2.626.949
Không kỳ hạn *Demand deposits*	1.058.529	1.175.944	1.168.098	1.140.408	1.143.560	1.257.062
Có kỳ hạn *Term deposits*	1.079.645	991.043	1.220.214	1.328.541	1.337.270	1.369.887

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Mobilised capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phát hành giấy tờ có giá - *Valuable papers issued*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	-	-	-
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Mobilised capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**122,06**	**113,81**	**104,39**	**110,34**	**112,07**	**114,80**
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnamese dong***	**122,12**	**114,74**	**102,80**	**111,40**	**111,40**	**114,08**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	120,05	106,26	100,00	114,27	110,36	113,05
Không kỳ hạn *Demand deposits*	110,91	98,56	103,79	127,49	109,13	110,57
Có kỳ hạn *Term deposits*	125,40	110,24	98,24	107,80	111,07	114,46
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	123,24	119,22	104,12	110,10	111,88	114,55
Không kỳ hạn *Demand deposits*	130,79	145,82	137,43	88,90	117,28	116,27
Có kỳ hạn *Term deposits*	122,29	115,64	98,46	115,13	110,90	114,22
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**121,03**	**96,95**	**138,61**	**93,46**	**124,86**	**126,98**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	122,03	96,21	143,59	92,13	128,53	129,46
Không kỳ hạn *Demand deposits*	116,82	99,62	129,16	98,94	128,66	128,89
Có kỳ hạn *Term deposits*	364,62	45,42	615,67	45,39	126,70	138,11
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	115,34	101,35	110,21	103,38	100,48	105,89
Không kỳ hạn *Demand deposits*	141,99	111,09	99,33	97,63	100,28	109,93
Có kỳ hạn *Term deposits*	97,42	91,79	123,12	108,88	100,66	102,44

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Mobilised capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phát hành giấy tờ có giá - *Valuable papers issued*	-	-	-	-	-	-
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	-	-	-
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**322.191.477**	**370.361.664**	**438.035.235**	**482.186.244**	**531.856.565**	**598.351.982**
Ngắn hạn *Short - term*	184.334.472	219.891.313	274.064.787	310.951.055	346.441.743	365.901.901
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	137.857.005	150.470.351	163.970.448	171.235.189	185.414.822	232.450.081
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**279.200.791**	**318.164.647**	**388.704.071**	**428.271.983**	**480.013.142**	**539.585.511**
Ngắn hạn *Short - term*	151.677.293	179.846.710	232.865.357	278.722.728	301.895.982	315.950.401
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	127.523.498	138.317.937	155.838.714	149.549.255	178.117.160	223.635.110
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**42.990.686**	**52.197.017**	**49.331.164**	**53.914.261**	**51.843.423**	**58.766.471**
Ngắn hạn *Short - term*	32.657.179	40.044.603	41.199.430	32.228.327	44.545.761	49.951.500
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	10.333.507	12.152.414	8.131.734	21.685.934	7.297.662	8.814.971

45 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*					
SỐ DƯ - *BALANCE*	**114,65**	**114,95**	**118,27**	**110,08**	**110,30**	**112,50**
Ngắn hạn *Short - term*	114,76	119,29	124,64	113,46	111,41	105,62
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	114,50	109,15	108,97	104,43	108,28	125,37
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**116,71**	**113,96**	**122,17**	**110,18**	**112,08**	**112,41**
Ngắn hạn *Short - term*	117,70	118,57	129,48	119,69	108,31	104,66
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	115,56	108,46	112,67	95,96	119,10	125,56
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**102,85**	**121,41**	**94,51**	**109,29**	**96,16**	**113,35**
Ngắn hạn *Short - term*	102,84	122,62	102,88	78,23	138,22	112,14
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	102,90	117,60	66,91	266,68	33,65	120,79

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số người tham gia bảo hiểm ***Population covered by insurance***						
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	982.655	938.144	974.822	1.010.922	1.089.253	1.154.767
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) - *Proportion of population covered by social insurance (%)*	48,2	44,4	47,5	48,5	49,5	52,0
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	3.488.746	3.582.754	3.790.806	3.947.500	4.057.784	4.223.514
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) - *Proportion of population covered by health insurance (%)*	90,0	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	926.432	888.224	925.189	946.406	1.013.196	1.053.336
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) - *Proportion of population covered by unemployment insurance (%)*	44,0	40,7	43,6	44,0	44,7	46,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***						
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	74.681	77.763	80.123	83.257	86.798	93.156
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	1.984.796	1.385.501	2.085.948	1.709.884	1.496.921	1.699.093

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bảo hiểm y tế ***Health insurance***						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	8.535.453	6.119.061	9.017.654	9.017.654	9.326.981	10.658.815
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	74.443	51.652	76.897	75.756	59.477	54.631
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	5.730	2.021	5.155	980	2.981	1.157
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. VND)***	**20.974**	**22.852**	**22.743**	**26.082**	**28.391**	**29.711**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	5.424	5.504	5.810	6.093	6.897	7.857
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.433	1.242	1.034	1.622	1.733	1.893
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	14.117	16.106	15.899	18.367	19.761	19.961
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. VND)***	**14.117**	**16.106**	**15.899**	**18.367**	**19.761**	**19.961**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	9.574	9.781	10.857	12.674	13.691	13.170
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	3.143	2.638	3.315	3.658	4.176	5.154
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	1.400	3.687	1.727	2.035	1.894	1.637

47 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,2**	**44,4**	**47,5**	**48,5**	**49,5**	**52,0**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-

47 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-

47 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-

47 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	-	-	-	-	-	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An *Tri An commune*	-	-	-	-	-	-
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-

47 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	-	-	-	-	-	-
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	-	-	-	-	-	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	-	-	-	-	-	-
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	-	-	-	-	-	-
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-

47 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	-	-	-	-	-	-
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	-	-	-	-	-	-
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	-	-	-	-	-	-
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

48 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**90,0**	**91,0**	**92,0**	**93,0**	**94,0**	**95,0**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	-	-	-	-	-	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An *Tri An commune*	-	-	-	-	-	-
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	-	-	-	-	-	-
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	-	-	-	-	-	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	-	-	-	-	-	-
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	-	-	-	-	-	-
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	-	-	-	-	-	-
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	-	-	-	-	-	-
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	-	-	-	-	-	-
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

49 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44,0**	**40,7**	**43,6**	**44,0**	**44,7**	**46,0**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	-	-	-	-	-	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An *Tri An commune*	-	-	-	-	-	-
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	-	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	-	-	-	-	-	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	-	-	-	-	-	-
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	-	-	-	-	-	-
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	-	-	-	-	-	-
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	-	-	-	-	-	-
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	-	-	-	-	-	-
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	-	-	-	-	-	-
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
50	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	243
51	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some key industrial products*	246
52	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Disbursed investment at current prices*	249
53	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of disbursed investment at current prices*	251
54	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Disbursed investment at constant 2010 prices*	253
55	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	255
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	257
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	260
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*	263
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*	266
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign direct investment projects*	269
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	270

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	272
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity*	273
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart*	275
65	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà *Households' self-built houses completed in the year by type of house*	276
66	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house*	277

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán:

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production monthly, quarterly and yearly. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator that quickly reflects the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of the State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indices of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated; the IIP can be calculated for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: Electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indices of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry;

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including physical industrial products and industrial service products.

Physical industrial products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to change the original form of raw materials into new products with new utilization value or products extracted from mines. Physical industrial products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products which still have

utilization value and are consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Disbursed investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: Investment to generate fixed assets, investment capital to increase current assets, capital spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Disbursed investment does not include investments involving the transfer of the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of legally obtained money and assets bought into Viet Nam by foreign investors and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of floors of residential buildings constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single

detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Household's self-built houses completed in the year are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2025 có sự tăng trưởng tích cực và trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp; nhiều dự án trọng điểm được đồng loạt khởi công, nhiều doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất thích ứng với điều kiện thực tế, thị trường xuất khẩu thuận lợi, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước khá ổn định. Đơn hàng của các doanh nghiệp tăng. Đặc biệt là ngành sản xuất chế biến chế tạo; sản xuất bao bì giấy gỗ; sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất da giày; may mặc… đã có sự phục hồi và tăng trưởng khá, đơn hàng xuất khẩu tăng, đặc biệt các đơn hàng từ các thị trường như: Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc…

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 số liệu sơ bộ tăng 14,81% so với năm 2024, trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,15%; ngành chế biến, chế tạo tăng 15,09%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,38%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,45%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,97%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,02%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 20,85%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,87%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15,57%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,93%; chế biến thực phẩm tăng 11,84%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,74%; sản xuất trang phục tăng 9,37%;...

Năm 2025, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 72.136 nghìn tấn, tăng 13,89%; ván ép các loại đạt 21.500 m^3, tăng 7,99%; vải các loại đạt 1.332 triệu mét, tăng 5,16%; giày dép đạt 46.366 nghìn đôi, tăng 11,02%; giày thể thao đạt 402.803 nghìn đôi, tăng 10,34%; hạt nhựa PVC đạt 228.380 tấn, tăng 11,02%;...

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2025 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Đồng Nai tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2025 tăng 10,76% so với năm 2024. Là thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong thành phố, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn thành phố như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2025 trên địa bàn thành phố theo giá hiện hành đạt 179.931,32 tỷ đồng, tăng 10,76% so với năm 2024; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 51.975,31 tỷ đồng, tăng 20,19%, chiếm 28,89%; vốn ngoài nhà nước đạt 63.657,30 tỷ đồng, tăng 14,92%, chiếm 35,38%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 64.298,71 tỷ đồng, tăng 0,76%, chiếm 35,73%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 6.762,02 tỷ đồng, chiếm 3,76% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp xây dựng là 85.699,70 tỷ đồng, chiếm 47,63% tổng vốn đầu tư và ngành Dịch vụ là 87.469,60 tỷ đồng, chiếm 48,61% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2025 có 227 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 2.388,80 triệu USD, tăng 74,62% về số dự án và tăng 1,80 lần về vốn đăng ký so với năm 2024.

Sơ bộ năm 2025 giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn thành phố theo giá hiện hành đạt 118.275,9 tỷ đồng, tăng 21,25% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước đạt 888,3 tỷ đồng, giảm 2,43%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 90.656,6 tỷ đồng, tăng 23,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.153,1 tỷ đồng, tăng 42,62%; loại hình khác đạt 22.577,9 tỷ đồng, tăng 9,88%. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2025 (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn thành phố đạt 74.250,9 tỷ đồng, tăng 22,34% so cùng kỳ. Trong đó: Công trình nhà ở đạt 22.293,9 tỷ đồng, tăng 23,58%; công trình nhà không để ở đạt 20.033,0 tỷ đồng, tăng 1,12%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 22.054,9 tỷ đồng, tăng 40,70%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 9.869,0 tỷ đồng, tăng 37,52% so cùng kỳ.

Năm 2025 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 3.067,1 nghìn m^2, tăng 10,13% so với năm 2024. Trong đó: diện tích nhà ở chung cư đạt 53,1 nghìn m^2, chiếm 1,73%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 3.014,0 nghìn m^2, chiếm 98,27%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industrial production

Industrial production in the city in 2025 recorded positive growth in the context of implementing the two-tier local government model. Many key projects were simultaneously commenced, while enterprises continued to expand production and renovate production technologies to adapt to practical conditions. Export markets remained favorable and domestic consumption was relatively stable, creating favorable conditions for production and business activities. Enterprises received more production orders, especially in the manufacturing industry. The manufacture of paper packaging and wood products, manufacture of transport equipment, leather and footwear, and wearing apparel recorded a strong recovery and fairly good growth. Export orders increased, particularly from major markets such as the United States, Europe, the Republic of Korea and China.

The preliminary index of industrial production in 2025 increased by 14.81% compared to 2024, of which: the mining and quarrying increased by 6.15%; the manufacturing increased by 15.09%; the electricity production and distribution increased by 10.38%; and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 8.45%. Key industries in the city recorded remarkable growth, including: manufacture of other non-metallic mineral products, up 25.97%; manufacture of rubber and plastic products, up 24.02%; manufacture of other transport equipment, up 20.85%; manufacture of paper and paper products, up 17.87%; manufacture of computer, electronic and optical products, up 15.57%; manufacture of leather and related products, up 11.93%; manufacture of food products, up 11.84%; manufacture of chemicals and chemical products, up 10.74%; and manufacture of wearing apparel, up 9.37%;...

In 2025, some industrial products increased over the previous year, including: animal feed reached 72,136 thousand tons, up 13.89%; plywood of

all kinds reached 21,500 m^3, an increase of 7.99%; fabrics of all kinds reached 1,332 million metres, up 5.16%; footwear reached 46,366 thousand pairs, an increase of 11.02%; sports shoes reached 402,803 thousand pairs, up 10.34%; and PVC plastic granules reached 228,380 tons, an increase of 11.02%, etc.

2. Investment and Construction

In 2025, the implementation of development investment capital in Dong Nai city continued to maintain fairly good growth; it was estimated that the whole year 2025 increased by 10.76% compared to 2024. Located in a key economic region, Dong Nai city was a locality with many favorable conditions to attract both domestic and foreign investment. In particular, foreign direct investment continued to achieve positive results in recent years. Enterprises of all economic sectors focused on investment to expand their production and business scale. In addition, investment in projects serving people's livelihood was promoted in localities throughout the city, while key infrastructure and transportation projects with large investment capital continued to be implemented. Typical large-scale and mega projects under construction in the city included the Long Thanh International Airport Project and the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Thermal Power Plant Projects. The private sector continued to develop rapidly. In both urban and rural areas, the construction of new houses and the renovation of residential housing increased considerably. Many resettlement areas were implemented to meet the housing demand of local residents, especially migrant workers, contributing to stabilizing people's lives and promoting the socio-economic development of the city.

The total realised social investment capital in the city in 2025 at current prices reached 179,931.32 billion VND, up 10.76% over 2024. In terms of capital structure, the State sector's capital reached 51,975.31 billion VND, an increase of 20.19%, accounting for 28.89%; the non-State sector's capital reached 63,657.30 billion VND, up 14.92%, making up 35.38%; and the

foreign direct investment capital reached 64,298.71 billion VND, an increase of 0.76%, accounting for 35.73%.

By economic sector, investment in the Agriculture, forestry and fishery sector reached 6,762.02 billion VND, accounting for 3.76% of the total investment capital; the Industry and construction sector reached 85,699.70 billion VND, making up 47.63%; and the Service sector reached 87,469.60 billion VND, accounting for 48.61% of the total investment capital in the city.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2025 there were 227 newly licensed projects with a total registered capital of 2,388.80 million USD, an increase of 74.62% in the number of projects and 1.80 times in registered capital compared to 2024.

The preliminary gross output of the construction industry in the city at current prices in 2025 reached 118,275.9 billion VND, up 21.25% over the previous year. Of which, the State-owned enterprises generated 888.3 billion VND, down 2.43%; the non-State enterprises reached 90,656.6 billion VND, up 23.89%; the foreign-invested enterprises reached 4,153.1 billion VND, an increase of 42.62%; and other economic sectors reached 22,577.9 billion VND, up 9.88%. The construction gross output in 2025 at 2010 constant prices reached 74,250.9 billion VND, an increase of 22.34% over the previous year. Of which, residential building construction reached 22,293.9 billion VND, up 23.58%; non-residential building construction reached 20,033.0 billion VND, an increase of 1.12%; civil engineering construction reached 22,054.9 billion VND, up 40.70%; and specialised construction activities reached 9,869.0 billion VND, an increase of 37.52% over the previous year.

The completed housing floor area in 2025 reached 3,067.1 thousand m², up 10.13% compared to 2024. Of which, the apartment building area reached 53.1 thousand m², accounting for 1.73% of the total housing floor area; while the single detached house area reached 3,014.0 thousand m², accounting for 98.27%.

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ***WHOLE INDUSTRY***	**104,21**	**104,81**	**109,18**	**105,71**	**110,22**	**114,81**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**102,39**	**99,53**	**103,68**	**106,13**	**106,00**	**106,15**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	102,39	99,53	103,68	106,13	106,00	106,15
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**105,62**	**105,33**	**109,38**	**106,44**	**110,46**	**115,09**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	106,61	109,44	111,76	111,38	112,04	111,84
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	98,47	101,83	101,38	107,55	105,10	105,59
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	106,06	100,36	107,46	109,61	108,84	121,73
Dệt - *Manufacture of textiles*	102,03	105,67	104,93	104,07	105,94	108,98
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	102,69	107,21	110,83	105,97	107,48	109,37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	105,68	106,47	108,25	102,98	108,29	111,93

50 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	100,13	105,74	107,95	102,97	108,74	112,10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	101,80	113,88	107,13	104,52	114,38	117,87
In, sao chép bản ghi các loại - *Printing and reproduction of recorded media*	77,07	115,99	106,69	105,82	107,08	109,20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	103,20	102,64	110,41	105,62	106,17	110,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,63	103,06	107,34	109,64	114,86	110,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	106,47	104,77	106,51	107,71	110,91	124,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	94,61	95,99	110,88	99,64	106,93	125,97
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	99,41	99,00	100,55	106,94	110,74	112,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal - products (except machinery and equipment)*	99,21	113,32	101,47	110,77	111,14	114,60

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	95,30	73,37	117,77	104,07	102,63	115,57
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	100,04	95,07	107,63	106,89	139,00	113,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	115,77	95,89	120,71	106,32	109,01	129,35
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	103,49	108,43	108,76	106,57	107,07	102,15
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	98,02	112,76	87,98	106,71	110,14	120,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	93,59	93,51	100,40	100,61	108,58	116,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	199,08	125,42	123,26	110,32	113,82	129,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**82,30**	**95,07**	**106,64**	**91,20**	**106,29**	**110,38**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**111,30**	**104,67**	**105,31**	**104,59**	**108,27**	**108,45**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	108,49	105,00	103,60	104,27	109,74	105,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	119,96	105,04	108,60	107,54	106,96	108,24

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some key industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
- Điện *Electricity*	Tr. kwh *Mill. kwh*	26.376	25.747	27.783	25.828	28.351	31.300
- Thép các loại *Steels*	Tấn - *Ton*	596.944	611.840	777.254	778.635	840.084	907.207
- Dây điện các loại *Wires*	Km	293.649	324.454	305.265	310.250	348.165	392.208
- Máy bơm *Hydraulic pumps*	Cái - *Piece*	2.350	2.210	2.280	2.365	2.547	2.751
- Bình ắc quy *Battery*	Kw/h	961.442	976.615	923.624	956.251	1.070.112	1.199.168
- Bột giặt *Washing soap*	Tấn - *Ton*	157.575	145.579	105.251	110.232	120.463	132.497
- Gạch các loại *Bricks*	1000 viên *Thous. pieces*	714.861	718.330	795.107	815.171	881.814	956.778
- Ngói các loại *Tiles*	"	33.220	35.061	32.608	33.307	35.636	38.306
- Gạch men *Enamel brick*	1000 m^2 *Thous.* m^2	34.101	37.302	41.325	42.652	46.025	50.006
- Giấy các loại *Papers*	Tấn - *Ton*	212.976	218.873	283.625	294.625	314.932	337.670
- Ván ép các loại *Plywood*	M^3	15.151	15.495	17.254	18.625	19.909	21.500
- Quần áo may sẵn *Ready made clothes*	1000 cái *Thous. pieces*	422.215	459.135	375.633	386.086	416.427	450.770
- Đồ hộp các loại *Canned*	Tấn - *Ton*	43.565	44.325	42.625	45.214	51.458	59.079
- Bột ngọt *Sodium glutamate*	1000 tấn *Thous. tons*	262	289	280	295	336	383
- Lốp xe đạp, xe máy *Bicycle, motor-bike tyres*	1000 cái *Thous. pieces*	68.926	69.728	64.584	67.820	75.709	84.817
- Đá khai thác *Exploited stones*	1000 m^3 *Thous.*m^3	15.974	13.943	16.026	16.772	18.296	20.078

51 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some key industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
- Quạt dân dụng các loại - *Fans of all kinds*	Cái - *Piece*	45.652	46.251	47.525	49.625	54.590	60.404
- Phân hỗn hợp NPK *NPK Chemical fertilizers*	Tấn - *Ton*	370.258	375.664	386.587	395.658	435.970	481.093
- Gỗ xẻ - *Sawlogs*	M^3	3.688	3.589	2.940	3.119	3.247	3.408
- Gỗ đồ mộc *Lumber*	"	128.840	128.639	102.325	102.032	108.239	116.043
- Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1000 bao *Thous. packets*	633.250	643.251	376.984	385.000	443.861	518.163
- Bia các loại Beer	1000 lít *Thous. liter*	740	755	690	710	815	937
- Đường mật *Sugar syrups*	Tấn - *Ton*	487.740	487.159	232.476	250.000	284.526	324.957
- Giày dép *Footwears*	1000 đôi *Thous. pairs*	30.329	32.553	35.255	37.793	41.764	46.366
- Trang in *Printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	1.801	1.903	2.018	2.019	2.198	2.405
- Nước máy khai thác *Running water*	1000 m^3	134.416	140.563	146.684	151.957	154.237	157.486
- Thức ăn gia súc *Food for feeding livestock*	1000 tấn *Thous. tons*	47.457	47.957	52.325	55.652	63.338	72.136
- Bánh kẹo các loại *Cakes*	Tấn - *Ton*	38.457	36.506	35.985	38.958	44.338	50.554
- Tivi các loại *Televisions*	Cái - *Pieces*	373.457	285.365	154.460	160.000	170.405	181.754
- Xe máy 2 bánh *Motor-bikes*	1000 chiếc *Thous. pieces*	294	305	288	302	310	319
- Xe tải nhẹ - *Vans*	Chiếc - *Pieces*	4.165	3.858	3.050	2.250	2.532	2.861
- Sơn cao cấp *High quality paint*	1000 tấn *Thous. tons*	192	211	385	420	463	513

51 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some key industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
- Bao PP - *PP bags*	Tấn - *Ton*	48.254	49.525	50.325	52.365	55.974	60.066
- Hạt nhựa PVC *PVC Plastic*	"	154.254	155.325	164.525	185.625	205.711	228.380
- Khăn tắm các loại *Towels*	1000 tấn *Thous. tons*	37	39	25	27	28	29
- Vải các loại *Clothes*	Triệu mét *Mill. meters*	785	859	1.010	1.205	1.267	1.332
- Giày thể thao *Sport shoes*	1000 đôi *Thous. pairs*	223.442	223.579	305.250	331.257	365.056	402.803
- Nhang trừ muỗi *Mosquito stick*	Thùng - *Piece*	345.625	360.254	320.325	280.325	302.886	328.086
- Nước đá - *Ice*	1000 tấn *Thous. tons*	9,5	9,5	10,0	10,5	11	11
- Hạt điều nhân *Cashew nut*	Tấn - *Ton*	381.253,0	480.302,5	535.729,4	667.840,3	836.150	1.051.625
- Tinh bột sắn *Cassava starch*	"	248,0	312,4	372,2	425,9	446	469
- Nông cụ cầm tay *Hand farming Implements*	1000 cái *Thous. pieces*	1.969,1	1.731,6	1.835,5	1.968,2	2.108,2	2.266,3
- Cửa sắt các loại *Iron doors*	1000 m^2 *Thous. m^2*	16,5	17,0	17,5	18,0	18,6	19,4
- Linh kiện điện tử *Electronic*	Bộ *Components*	728.182	582.546	594.197	607.388	628.769	653.857
- Bao cao su tránh thai - *Condom*	1000 cái *Thous. pieces*	206.000	236.900	251.114	269.571	286.311	305.151
- Bao tay BHLĐ *Rubber gloves*	1000 đôi *Thous. pairs*	206.910	208.980	44.277	43.009	44.501	46.277
- Xi măng Portland đen - *Portland Cement Black*	1000 tấn *Thous. tons*	1.444	1.631	1.323	1.294	1.327	1.365
- Clanhke xi măng *Cement clinker*	"	2.569	2.445	2.373	2.025	2.130	2.251

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Disbursed investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**120.263.813**	**119.025.599**	**129.242.648**	**136.916.812**	**162.447.640**	**179.931.323**
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	72.863.482	67.468.577	77.657.062	77.062.149	82.258.189	101.717.747
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	32.033.676	36.962.160	34.970.734	41.217.027	53.916.892	54.108.877
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	9.867.538	11.649.326	13.129.958	17.097.205	23.588.155	21.662.022
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	4.130.651	1.994.859	2.538.103	1.434.096	2.460.788	2.189.419
Vốn đầu tư khác *Others*	1.368.466	950.677	946.791	106.335	223.616	253.258
Phân theo nguồn vốn *By investment source*						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**16.685.905**	**20.744.186**	**21.640.194**	**37.085.896**	**43.243.512**	**51.975.309**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	12.269.322	11.944.257	15.757.645	15.963.761	18.812.317	27.608.449
Vốn vay - *Loan*	573.348	290.468	555.558	295.814	11.793.620	12.530.620

52 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
(Cont.) Disbursed investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	821.793	558.196	2.533.766	18.161.320	10.403.992	9.306.065
Vốn huy động khác *Others*	3.021.442	7.951.265	2.793.226	2.665.001	2.233.583	2.530.175
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-State***	**55.118.001**	**55.937.233**	**58.481.931**	**51.099.165**	**55.392.401**	**63.657.299**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	29.925.058	30.797.077	35.762.265	26.225.320	26.909.962	31.632.238
Vốn của dân cư *Capital of households*	25.192.943	25.140.156	22.719.666	24.873.845	28.482.439	32.025.061
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**48.459.907**	**42.344.180**	**49.120.522**	**48.731.751**	**63.811.727**	**64.298.715**

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of disbursed investment at current prices

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	60,59	56,68	60,09	56,28	50,64	56,53
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	26,64	31,05	27,06	30,10	33,19	30,07
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	8,20	9,79	10,16	12,49	14,52	12,04
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	3,43	1,68	1,96	1,05	1,51	1,22
Vốn đầu tư khác *Others*	1,14	0,80	0,73	0,08	0,14	0,14
Phân theo nguồn vốn *By investment source*						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**13,87**	**17,43**	**16,74**	**27,09**	**26,62**	**28,89**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	10,20	10,04	12,19	11,66	11,58	15,34
Vốn vay - *Loan*	0,48	0,24	0,43	0,22	7,26	6,96

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
(Cont.) Structure of disbursed investment at current prices

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	0,68	0,47	1,96	13,26	6,41	5,18
Vốn huy động khác *Others*	2,51	6,68	2,16	1,95	1,37	1,41
Vốn khu vực ngoài Nhà nước *Non-State*	**45,83**	**47,00**	**45,25**	**37,32**	**34,10**	**35,38**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	24,88	25,87	27,67	19,15	16,57	17,58
Vốn của dân cư *Capital of households*	20,95	21,13	17,58	18,17	17,53	17,80
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign investment sector*	**40,30**	**35,57**	**38,01**	**35,59**	**39,28**	**35,73**

54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Disbursed investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.568.631**	**78.716.884**	**86.306.559**	**88.018.158**	**98.987.904**	**115.493.619**
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	50.652.369	44.620.615	50.339.698	49.190.419	52.129.431	64.841.660
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	22.193.923	24.433.376	24.405.141	26.863.085	34.685.695	35.252.698
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	6.882.039	7.713.377	9.214.838	10.547.700	10.938.283	13.693.184
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	2.886.518	1.313.255	1.738.861	1.347.404	1.089.433	1.540.399
Vốn đầu tư khác - *Others*	953.782	636.261	608.021	69.550	145.062	165.678
Phân theo nguồn vốn *By investment source*						
Vốn khu vực Nhà nước *State*	**11.590.827**	**13.700.805**	**13.744.725**	**23.611.088**	**25.585.201**	**33.028.380**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State investment*	8.428.813	7.893.129	9.842.435	10.039.448	11.758.916	17.370.960
Vốn vay - *Loan*	399.759	193.479	387.108	200.563	7.532.583	8.067.918
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	576.762	367.940	1.768.183	11.698.231	4.640.474	6.002.384
Vốn huy động khác *Others*	2.185.493	5.246.257	1.746.999	1.672.846	1.653.228	1.587.118

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**38.370.579**	**37.019.253**	**37.838.433**	**32.663.455**	**34.896.482**	**40.532.680**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - *Capital of enterprises*	20.938.739	20.375.016	23.189.105	16.774.708	17.210.899	20.082.206
Vốn của dân cư *Capital of households*	17.431.840	16.644.237	14.649.328	15.888.747	17.685.583	20.450.474
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign investment sector*	**33.607.225**	**27.996.826**	**34.723.401**	**31.743.615**	**38.506.221**	**41.932.559**

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,31**	**94,19**	**109,64**	**101,98**	**112,46**	**116,67**
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	96,20	88,09	112,82	97,72	105,97	124,39
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	122,83	110,09	99,88	110,07	129,12	101,63
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	120,43	112,08	119,47	114,46	103,70	125,19
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	169,44	45,50	132,41	77,49	80,85	141,39
Vốn đầu tư khác - *Others*	202,14	66,71	95,56	11,44	208,57	114,21
Phân theo nguồn vốn *By investment source*						
Vốn khu vực Nhà nước *State*	**106,68**	**118,20**	**100,32**	**171,78**	**108,36**	**129,09**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State investment*	118,87	93,64	124,70	102,00	117,13	147,73
Vốn vay - *Loan*	59,16	48,40	200,08	51,81	3.755,72	107,11
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	92,85	63,79	480,56	661,60	39,67	129,35
Vốn huy động khác *Others*	88,20	240,05	33,30	95,76	98,83	96,00

55 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**108,99**	**96,48**	**102,21**	**86,32**	**106,84**	**116,15**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - *Capital of enterprises*	108,98	97,31	113,81	72,34	102,60	116,68
Vốn của dân cư *Capital of households*	100,01	95,48	88,01	108,46	111,31	115,63
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign investment sector*	**108,04**	**83,31**	**124,03**	**91,42**	**121,30**	**108,90**

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**120.263.813**	**119.025.599**	**129.242.648**	**136.916.812**	**162.447.640**	**179.931.323**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.373.313	5.027.517	5.280.882	5.884.197	4.587.818	6.762.023
Khai khoáng *Mining and quarrying*	336.961	381.190	432.790	308.529	124.454	120.505
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	50.375.717	51.387.694	58.949.027	52.295.926	63.641.037	67.274.464
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3.004.453	2.202.129	2.339.951	9.651.158	12.771.914	14.432.676
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2.192.214	2.271.182	2.529.066	3.305.973	791.637	793.208
Xây dựng *Construction*	12.663.902	10.742.244	11.545.507	5.118.191	1.491.938	3.078.848
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9.142.219	9.202.062	8.698.480	7.295.935	7.096.781	7.196.940
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	5.182.497	3.711.387	6.911.882	17.681.398	28.853.170	35.503.822

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	878.328	422.567	392.926	428.695	1.364.429	1.038.151
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	34.469	401.484	311.933	130.813	212.428	171.044
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	53.487	60.793	149.139	132.265	193.808	166.508
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5.335.962	4.043.429	5.615.304	6.562.055	12.595.576	13.883.575
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	444.292	772.246	564.023	423.624	402.345	407.988
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	548.186	915.730	988.429	429.086	496.213	501.032
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	4.742.452	5.694.649	5.212.282	5.809.906	1.997.969	1.711.993

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.562.006	1.814.458	1.664.516	1.761.643	3.125.387	3.108.599
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.408.911	1.760.817	1.424.193	1.049.522	1.636.927	493.610
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	545.721	414.382	1.986.171	975.792	776.262	747.860
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	81.107	176.546	155.883	283.046	461.818	472.403
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	17.357.616	17.623.093	14.090.264	17.389.058	19.825.729	22.066.074
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,64	4,22	4,09	4,30	2,82	3,76
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,28	0,32	0,33	0,23	0,08	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	41,89	43,17	45,61	38,20	39,18	37,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2,50	1,85	1,81	7,05	7,86	8,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1,82	1,91	1,96	2,41	0,49	0,44
Xây dựng *Construction*	10,53	9,03	8,93	3,74	0,92	1,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7,60	7,73	6,73	5,33	4,37	4,00
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4,31	3,12	5,35	12,91	17,76	19,73

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	0,73	0,36	0,30	0,31	0,84	0,58
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	0,03	0,34	0,24	0,10	0,13	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,04	0,05	0,12	0,10	0,12	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,44	3,40	4,34	4,79	7,75	7,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,37	0,65	0,44	0,31	0,25	0,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,46	0,77	0,76	0,31	0,31	0,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	3,94	4,78	4,03	4,24	1,23	0,95

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1,30	1,52	1,29	1,29	1,92	1,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,17	1,48	1,10	0,77	1,01	0,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	0,45	0,35	1,54	0,71	0,48	0,42
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,07	0,15	0,12	0,21	0,28	0,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	14,43	14,80	10,91	12,69	12,20	12,25
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**83.568.631**	**78.716.884**	**86.306.559**	**88.018.158**	**98.987.904**	**115.493.619**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.036.562	3.381.537	3.635.497	3.887.655	3.379.691	4.489.726
Khai khoáng *Mining and quarrying*	233.877	256.700	298.159	207.542	112.321	77.646
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	34.883.793	33.509.312	38.667.924	33.146.835	40.175.739	43.267.996
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2.088.427	1.459.155	1.606.480	6.187.600	7.711.765	9.085.839
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.521.321	1.560.999	1.749.769	2.223.321	1.054.774	527.903
Xây dựng *Construction*	8.802.810	7.112.932	7.527.801	3.352.766	2.535.386	2.022.987
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6.345.396	6.232.726	5.996.460	4.892.034	2.775.879	4.548.816
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3.602.512	2.458.198	4.741.190	11.215.873	15.642.664	23.074.067

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	610.440	284.431	270.437	280.093	355.061	677.127
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	23.979	264.560	213.865	82.572	115.968	109.427
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	37.118	41.263	102.501	85.024	110.744	110.257
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.709.060	2.681.966	3.657.017	4.259.368	5.289.683	8.004.247
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	317.370	510.730	387.482	277.446	242.594	259.792
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	387.152	604.240	677.782	273.643	317.265	326.465
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	3.293.649	3.912.351	3.604.552	3.903.437	1.747.845	1.113.037

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.196.211	1.194.259	1.140.764	1.101.714	1.422.143	1.988.054
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	978.477	1.177.757	981.412	707.163	1.153.725	324.207
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	379.995	280.241	1.362.437	629.630	590.269	477.146
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	56.013	116.486	106.916	179.121	210.852	302.424
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	12.064.469	11.677.041	9.578.114	11.125.321	14.043.536	14.706.456
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**106,31**	**94,19**	**109,64**	**101,98**	**112,46**	**116,67**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	96,73	111,36	107,51	106,94	86,93	132,84
Khai khoáng *Mining and quarrying*	37,84	109,76	116,15	69,61	54,12	69,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	91,18	96,06	115,39	85,72	121,21	107,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	217,11	69,87	110,10	385,17	124,63	117,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	102,83	102,61	112,09	127,06	47,44	50,05
Xây dựng *Construction*	143,31	80,80	105,83	44,54	75,62	79,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	105,06	98,22	96,21	81,58	56,74	163,87
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	265,69	68,24	192,87	236,56	139,47	147,51

59 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	185,08	46,59	95,08	103,57	126,77	190,71
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	105,02	1.103,30	80,84	38,61	140,44	94,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	58,82	111,17	248,41	82,95	130,25	99,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	86,62	72,31	136,36	116,47	124,19	151,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	130,04	160,93	75,87	71,60	87,44	107,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	112,08	156,07	112,17	40,37	115,94	102,90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	131,19	118,78	92,13	108,29	44,78	63,68

59 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	134,94	99,84	95,52	96,58	129,08	139,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	97,82	120,37	83,33	72,06	163,15	28,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	59,85	73,75	486,17	46,21	93,75	80,84
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	118,47	207,96	91,78	167,53	117,71	143,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	117,69	96,79	82,03	116,15	126,23	104,72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment projects

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Disbursed capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2015	132	1.849,8	1.387,0
2016	121	1.143,9	821,5
2017	109	1.131,4	389,4
2018	165	1.393,7	501,0
2019	171	1.680,3	657,9
2020	109	703,2	491,0
2021	100	700,1	313,4
2022	85	612,4	947,2
2023	129	1.206,5	867,1
2024	130	1.328,6	1.152,6
So bộ - *Prel.* 2025	227	2.388,8	2.357,0

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**2.347**	**44.255,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	87	599,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2.071	37.922,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	11	230,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1	1,3
Xây dựng - *Construction*	34	226,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13	99,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	15	142,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4	263,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3	4,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	71	4.318,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	8	4,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1	0,52

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**

(Cont.) Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	8	4,63
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	300,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	19	137,96
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.347**	**44.255,9**
Trong đó - *Of which*		
Đài Loan - *Taiwan*	293	6.212,9
Hàn Quốc - *Korea*	513	1.893,0
Nhật - *Japan*	294	6.093,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	21	226,5
Thái Lan - *Thailand*	83	1.863,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	13	502,8
Xin-ga-po - *Singapore*	195	4.950,5
Hoa Kỳ - *The United States of America*	41	547,7
Pháp - *France*	20	20,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	8	763,2
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	20	197,8
Hà Lan - *Netherlands*	17	916,0
Bru-nây - *Brunei*	8	116,8
Phi-li-pin - *Philippines*	1	200,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	539	6.036,4
Đức - *Germany*	12	278,1
Đan Mạch - *Denmark*	2	41,9
Xa-moa - *Samoa*	40	1.163,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2	21,4
Hồng Kông (TQ) - Hong Kong *(China)*	32	264,0
Các nước khác - *Others*	193	11.945,9

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**227**	**2.388,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	2,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	216	1.987,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2	0,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1	261,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6	138,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-

63 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill.USD)*
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Projects)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**227**	**2.388,8**
Trong đó - *Of which*		
Đài Loan - *Taiwan*	9	57,3
Hàn Quốc - *Korea*	23	272,2
Nhật - *Japan*	11	424,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1	2,5
Thái Lan - *Thailand*	2	35,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	5	24,3
Xin-ga-po - *Singapore*	48	470,4
Hoa Kỳ - *The United States of America*	5	76,9
Pháp - *France*	1	-
Thụy Sĩ - *Switzerland*	-	-
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1	2,8
Hà Lan - *Netherlands*	-	-
Bru-nây - *Brunei*	1	4,7
Phi-li-pin - *Philippines*	-	-
CHND Trung Hoa - *China, PR*	69	661,2
Đức - *Germany*	1	11,3
Đan Mạch - *Denmark*	-	-
Xa-moa - *Samoa*	7	66,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	-	-
Hồng Kông (TQ) - Hong Kong *(China)*	32	199,3
Các nước khác - *Others*	11	79,4

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà

Households' self-built houses completed in the year by type of house

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Nghìn m^2 - *Thous. m^2*			
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**3.151.824**	**1.371.439**	**1.432.000**	**1.398.506**	**1.419.913**	**1.482.288**
Phân theo loại nhà *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**3.135.176**	**1.359.904**	**1.425.477**	**1.392.456**	**1.409.656**	**1.471.838**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.637.329	825.016	410.965	411.650	445.548	490.340
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	1.454.129	497.068	951.307	931.216	885.625	901.324
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	8.302	1.680	24.905	20.590	47.468	50.166
Nhà đơn sơ - *Simple*	35.416	36.140	38.300	29.000	31.015	30.008
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**10.526**	**5.615**	**4.293**	**3.850**	**8.532**	**8.670**
Nhà biệt thự - *Villa*	**6.122**	**5.920**	**2.230**	**2.200**	**1.725**	**1.780**
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại nhà *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**99,47**	**99,16**	**99,54**	**99,56**	**99,28**	**99,30**
Nhà kiên cố - *Permanent*	51,95	60,16	28,7	29,43	31,38	33,08
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	46,14	36,24	66,43	66,59	62,37	60,81
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	0,26	0,12	1,74	1,47	3,34	3,38
Nhà đơn sơ - *Simple*	1,12	2,64	2,67	2,07	2,18	2,02
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**0,33**	**0,41**	**0,3**	**0,28**	**0,6**	**0,58**
Nhà biệt thự - *Villa*	**0,20**	**0,43**	**0,16**	**0,16**	**0,12**	**0,12**

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.885,9**	**3.003,6**	**3.001,5**	**2.601,7**	**2.785,0**	**3.067,1**
Phân theo loại nhà ***By type of house***						
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	182,0	136,0	70,0	50,0	56,3	53,1
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	132,0	135,0	5,0	5,0	39,2	34,7
Từ 6-8 tầng - 6-*8 floors*	6,0	1,0	65,0	45,0	17,1	18,4
Từ 9-15 tầng - 9-15 *floors*	44,0	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 *floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 *floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên *26 floors and above*	-	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ *Single detached house*	4.703,9	2.867,6	2.931,5	2.551,7	2.728,7	3.014,0
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	4.610,0	2.627,0	2.902,2	2.515,6	2.543,9	2.941,8
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	68,0	226,0	13,0	12,0	40,0	45,0
Nhà biệt thự - *Villa*	25,8	14,5	16,3	24,1	144,7	27,1

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	301
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	303
69	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	305
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	312
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	314
72	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	316
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	323

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	325
75	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	327
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	334
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	336
78	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*	339
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	346
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	348
81	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	350

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	357
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	359
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*	361
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and type of enterprise*	368
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and kind of economic activity*	372
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and commune*	375
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and type of enterprise*	383
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and kind of economic activity*	387
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and commune*	391

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	400
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	402
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	405
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	411
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	412
96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	415
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	421
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	423
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*	426

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	432
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	433
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*	436
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	442
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	443
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune*	446
106	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	452
107	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	458
108	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	464

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	466
110	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	472
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	474
112	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	480
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	482

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn…

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở

hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động… theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but having not made production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time…

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and joint stock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-State enterprise sector: Non-State enterprises include with domestic capital enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people

or owned by state but accounting for 50% or less of the charter capital. Non-State enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies; private limited liability companies; limited liability companies with 50% and below of charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% or less of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign owned capital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreign countries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are dispatched to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, family members who engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their income is mixed earnings including profit of business, are considered employees of enterprise.

Annual average capital of the enterprise: Is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: Total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products, finish products, investment properties, service turnover and other turnover after deducting turnover (including: Discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: Clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed…

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages*. They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages*: The social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs*: Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise.

Profit-margin per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover. The profit margin per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit margin per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified

but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

Cooperatives in the enterprise survey include: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative are the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is an economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 của cả thành phố là 34.821 doanh nghiệp, tăng 286 doanh nghiệp, tăng 0,83% so với thời điểm 31/12/2024, trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 32.993 doanh nghiệp, chiếm 94,75%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1.777 doanh nghiệp, chiếm 5,10%; riêng doanh nghiệp Nhà nước (DN 100% vốn NN và và DN có trên 50% vốn NN) chỉ có 51 doanh nghiệp, chiếm 0,15%, do những năm gần đây tiếp tục thực hiện cổ phần hóa nên số lượng doanh nghiệp Nhà nước giảm dần và đến nay số doanh nghiệp Nhà nước còn rất ít. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 1.070,1 nghìn người, tăng 7,41% so với thời điểm 31/12/2024, trong đó: lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 673,1 nghìn người, tăng 3,14%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 372,6 nghìn người, tăng 16,76%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước là 24,4 nghìn người, giảm 0,68%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2025 đạt 2.228.253,4 tỷ đồng, tăng 7,50% so với năm 2024, trong đó: vốn của doanh nghiệp Nhà nước là 58.028,4 tỷ đồng, tăng 13,68%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.169.720,1 tỷ đồng, tăng 3,22%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 1.000.504,9 tỷ đồng, tăng 12,60%. Số doanh nghiệp có quy mô vốn sản xuất từ 1 đến dưới 5 tỷ chiếm tỷ lệ khá lớn với 35,72% tổng số doanh nghiệp năm 2025, từ 5 đến dưới 10 tỷ chiếm 18,32%; từ 10 đến dưới 50 tỷ chiếm 23,11%; từ 50 đến dưới 200 tỷ chiếm 6,93%; từ 200 đến dưới 500 tỷ chiếm 2,18%; từ 500 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 2,02%.

Năm 2025, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 2.283.353,6 tỷ đồng, tăng 10,77% so với năm 2024, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 36.146,5 tỷ đồng, tăng 14,65%, doanh nghiệp

ngoài Nhà nước đạt 1.069.340,5 tỷ đồng, tăng 9,79%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.177.866,6 tỷ đồng, tăng 11,55%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2025 là 147.050,5 tỷ đồng, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước là 3.385,1 tỷ đồng, chiếm 2,30% tổng thu nhập; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 37.743,4 tỷ đồng, chiếm 25,67%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 105.922,0 tỷ đồng, chiếm 72,03%. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp Nhà nước là 11.479 nghìn đồng, tăng 20,96% so với năm 2024; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 9.256 nghìn đồng, giảm 1,20%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13.224 nghìn đồng, tăng 7,13%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2025 của khu vực doanh nghiệp đạt 4,71%, tăng 0,57 điểm phần trăm so với năm 2024, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước là 20,08%, giảm 0,42 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 2,41%, tăng 0,91 điểm phần trăm; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6,33%, tăng 0,24 điểm phần trăm.

2. Hợp tác xã

Đến 31/12/2025, toàn thành phố có 364 hợp tác xã, giảm 6,19% so với thời điểm 31/12/2024. Số lao động trong các hợp tác xã là 4.177 người, giảm 592 người, giảm 12,41% so với thời điểm 31/12/2024.

3. Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp

Năm 2025, toàn thành phố có 225.200 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,39% so với thời điểm 31/12/2024; 379.058 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 1,12%. Địa bàn có số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là phường Long Bình chiếm 4,90% tổng số cơ sở cá thể toàn thành phố; phường Tam Hiệp chiếm 3,93%; phường Trấn Biên chiếm 3,52%;...

OPERATION OF ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

As of 31st December 2025, the total number of enterprises actually operating in the city reached 34,821 enterprises, an increase of 286 enterprises, or 0.83% compared to 31st December 2024. Of the total, 32,993 non-State enterprises, accounted for 94.75%; 1,777 foreign direct investment (FDI) enterprises, accounted for 5.10%; while State-owned enterprises (including wholly State-owned enterprises and enterprises with more than 50% State ownership) numbered only 51, accounting for 0.15%. The number of State-owned enterprises continued to decline due to the ongoing equitization process implemented in recent years, and currently only a small number of State-owned enterprises remain. The total number of persons engaged in enterprises reached 1,070.1 thousand persons, an increase of 7.41% compared to 31st December 2024. Of which, employment in foreign direct investment enterprises reached 673.1 thousand persons, up 3.14%; employment in non-State enterprises reached 372.6 thousand persons, an increase of 16.76%; while employment in State-owned enterprises reached 24.4 thousand persons, down 0.68%.

The average capital for production and business activities of the enterprise sector in 2025 reached 2,228,253.4 billion VND, up 7.50% compared to 2024. Of which, the average capital of State-owned enterprises reached 58,028.4 billion VND, up 13.68%; that of non-State enterprises reached 1,169,720.1 billion VND, an increase of 3.22%; and that of foreign direct investment enterprises reached 1,000,504.9 billion VND, up 12.60%. Enterprises with capital ranging from 1 billion VND to under 5 billion VND accounted for the largest proportion, representing 35.72% of the total number of enterprises in 2025. Those with capital from 5 billion VND to under 10 billion VND accounted for 18.32%; from 10 billion VND to under 50 billion VND, 23.11%; from 50 billion VND to under 200 billion VND, 6.93%; from

200 billion VND to under 500 billion VND, 2.18%; while enterprises with capital of 500 billion VND and over accounted for only 2.02%.

In 2025, the net turnover from production and business activities of the enterprise sector reached 2,283,353.6 billion VND, an increase of 10.77% over 2024. Of which, State-owned enterprises generated 36,146.5 billion VND, up 14.65%; non-State enterprises reached 1,069,340.5 billion VND, an increase of 9.79%; and foreign direct investment enterprises reached 1,177,866.6 billion VND, up 11.55%.

The total income of employees in enterprises in 2025 reached 147,050.5 billion VND. Of which, employees in State-owned enterprises received 3,385.1 billion VND, accounting for 2.30% of the total income; employees in non-State enterprises received 37,743.4 billion VND, accounting for 25.67%; and employees in foreign direct investment enterprises received 105,922.0 billion VND, accounting for 72.03%. The average monthly income of employees in State-owned enterprises was 11,479 thousand VND, up 20.96% compared to 2024; that of employees in non-State enterprises was 9,256 thousand VND, down 1.20%; and that of employees in foreign direct investment enterprises reached 13,224 thousand VND, an increase of 7.13%.

The profit margin on net turnover of the enterprise sector in 2025 reached 4.71%, increasing by 0.57 percentage points compared to 2024. Of which, the profit margin of State-owned enterprises reached 20.08%, down 0.42 percentage points; that of non-State enterprises reached 2.41%, up 0.91 percentage points; and that of foreign direct investment enterprises reached 6.33%, an increase of 0.24 percentage points.

2. Cooperatives

As of 31st December 2025, the city had 364 cooperatives, down 6.19% compared to 31st December 2024. The number of persons engaged in cooperatives was 4,177 persons, a decrease of 592 persons, or 12.41% compared to the same period of the previous year.

3. Non-farm individual business establishments

In 2025, the city had 225,200 non-farm individual business establishments, an increase of 1.39% compared to 31st December 2024. The number of persons engaged in these establishments reached 379,058 persons, up 1.12%. The localities with the largest numbers of non-farm individual business establishments were Long Binh ward, accounting for 4.90% of the total number of individual business establishments in the city; Tam Hiep ward, accounting for 3.93%; and Tran Bien ward, accounting for 3.52%;…

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.973**	**28.079**	**28.494**	**31.094**	**34.535**	**34.821**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**52**	**52**	**53**	**49**	**48**	**51**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	17	16	16	12	12	13
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	35	36	37	37	36	38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**22.542**	**26.571**	**27.004**	**29.526**	**32.867**	**32.993**
Tư nhân - *Private*	1.426	1.420	1.277	1.223	1.233	1.111
Công ty hợp danh - *Partnership*	59	67	109	114	121	121
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.710	23.413	23.955	26.364	29.511	29.817
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	62	47	47	43	42	40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.285	1.624	1.616	1.782	1.960	1.904
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.379**	**1.456**	**1.437**	**1.519**	**1.620**	**1.777**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	1.315	1.389	1.370	1.439	1.532	1.667
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	64	67	67	80	88	110

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,22**	**0,19**	**0,19**	**0,16**	**0,14**	**0,15**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	0,07	0,06	0,06	0,04	0,03	0,04
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,15	0,13	0,13	0,12	0,11	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**94,03**	**94,62**	**94,77**	**94,95**	**95,17**	**94,75**
Tư nhân - *Private*	5,95	5,06	4,48	3,93	3,57	3,19
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,25	0,24	0,38	0,37	0,35	0,35
Công ty TNHH - *Limited Co.*	82,22	83,38	84,07	84,79	85,45	85,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,26	0,17	0,16	0,14	0,12	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	5,35	5,77	5,68	5,72	5,68	5,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,75**	**5,19**	**5,04**	**4,89**	**4,69**	**5,10**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	5,49	4,95	4,81	4,63	4,44	4,79
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,26	0,24	0,23	0,26	0,25	0,32

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.973**	**28.079**	**28.494**	**31.094**	**34.535**	**34.821**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	300	388	312	326	302	328
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	145	159	142	143	141	143
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6.504	7.397	7.486	7.964	8.673	8.590
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	200	414	421	435	451	478
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	102	131	138	161	203	203
F. Xây dựng - *Construction*	3.059	3.769	3.618	3.831	4.376	3.991
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	8.335	9.449	9.935	10.975	12.334	12.819
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.454	1.663	1.721	1.895	2.054	2.220
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	533	621	667	737	802	768
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	14	17	26	32	36	40
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	78	91	102	110	132	119
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	43	69	67	79	97	75
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	601	834	702	800	886	850

68 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.151	1.293	1.333	1.501	1.657	1.707
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	765	943	963	1.098	1.207	1.184
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	223	275	266	317	399	499
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	117	156	179	212	226	235
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	71	83	81	88	105	100
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	278	327	335	390	454	472
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.973**	**28.079**	**28.494**	**31.094**	**34.535**	**34.821**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	974	1.141	1.158	1.264	1.404	1.567
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	205	240	244	266	295	351
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	178	209	212	231	257	308
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	281	329	334	364	404	489
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	159	186	189	206	229	288
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	85	100	101	110	122	134
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	332	389	395	431	479	553
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	213	249	253	276	307	352
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	1.625	1.903	1.931	2.107	2.340	2.242
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	749	877	890	971	1.079	960
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	1.729	2.025	2.050	2.240	2.487	2.496
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	1.664	1.949	1.978	2.159	2.398	2.371
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	2.327	2.726	2.766	3.018	3.352	3.133
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	612	717	728	794	882	1.181

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	353	414	420	458	509	630
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	115	135	137	150	167	148
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	67	78	79	86	95	70
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	34	40	41	45	50	41
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	53	62	63	69	77	86
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	995	1.165	1.182	1.290	1.433	1.476
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	538	630	639	697	774	723
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	734	860	873	953	1.059	1.131
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	995	1.166	1.183	1.291	1.434	1.222
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	4	5	5	6	7	12
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	22	26	26	28	31	33
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	39	46	47	51	57	61
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	51	60	61	67	74	101
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	118	138	140	153	170	192

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	37	43	44	48	53	71
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	23	27	27	30	33	35
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	76	89	90	98	109	116
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	120	140	142	155	172	213
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	69	81	82	90	100	107
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	54	63	64	70	78	84
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	27	32	32	35	39	43
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	32	37	38	41	46	52
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	55	64	65	71	79	92
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	76	89	90	98	109	131
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	30	35	36	39	43	48
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	29	34	34	37	41	49
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	45	53	54	59	65	79
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	22	26	26	28	31	40

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	39	46	47	51	57	61
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	86	101	103	112	124	151
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	190	222	225	246	273	355
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	27	32	32	35	39	49
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	48	56	57	62	69	80
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	79	93	94	103	114	111
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	81	95	96	105	117	137
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	14	16	16	18	20	24
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	17	20	20	22	24	21
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	29	34	35	38	42	45
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	55	64	65	71	79	100
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	50	59	60	66	73	76
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	60	70	71	78	87	90
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	108	126	128	140	156	188

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	2	2	2	2	2	2
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	16	19	19	21	23	20
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	13	15	15	16	18	26
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	44	52	53	58	64	78
61. Xã Trị An *Tri An commune*	152	178	181	197	219	183
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	19	22	22	24	27	21
63. Xã Tân An *Tan An commune*	149	175	178	194	215	172
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	105	123	125	136	151	170
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	14	16	16	17	19	21
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	31	36	37	40	44	49
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	38	45	46	50	55	41
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	38	45	46	50	56	55
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	504	590	599	654	726	765
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	115	135	137	149	166	170

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	564	661	671	732	813	725
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	171	200	203	222	247	222
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	149	174	177	193	214	188
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	75	88	89	97	108	143
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	87	102	104	113	125	127
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	152	178	181	197	219	254
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	13	15	15	16	18	15
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	59	69	70	76	84	81
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	38	44	45	49	54	40
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	60	70	71	78	87	93
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	38	45	46	50	55	55
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	956	1.120	1.137	1.241	1.378	1.205
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	673	788	800	873	970	927
84. Xã Bình An *Binh An commune*	196	229	232	253	281	239

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	226	265	269	293	325	261
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	374	438	444	485	539	460
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	275	322	327	357	397	434
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	52	61	62	68	76	76
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	36	42	43	47	52	56
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	149	175	178	194	215	225
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	59	69	70	76	84	79
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	90	106	108	118	131	146
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	966	1.131	1.148	1.253	1.392	1.435
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	161	188	191	208	231	178
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	285	334	339	370	411	385

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994.062**	**979.056**	**978.480**	**957.609**	**996.212**	**1.070.058**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**27.889**	**25.805**	**26.066**	**26.223**	**24.533**	**24.365**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	18.886	16.298	16.901	16.505	15.781	15349
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	9.003	9.507	9.165	9.718	8.752	9016
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**306.608**	**314.261**	**304.482**	**305.805**	**319.110**	**372.603**
Tư nhân - *Private*	7.207	7.526	6.034	5.757	5.558	5.101
Công ty hợp danh - *Partnership*	458	601	911	911	920	989
Công ty TNHH - *Limited Co.*	227.627	240.872	229.812	233.244	245.802	290.240
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	11.821	9.277	9.087	7.748	7.578	6.669
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	59.495	55.985	58.638	58.145	59.252	69.604
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**659.565**	**638.990**	**647.932**	**625.581**	**652.569**	**673.090**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	647.054	630.044	638.803	616.147	641.801	660.402
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	12.511	8.946	9.129	9.434	10.768	12.688

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2,81**	**2,64**	**2,66**	**2,74**	**2,46**	**2,28**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	1,9	1,67	1,72	1,73	1,58	1,43
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,91	0,97	0,94	1,01	0,88	0,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**30,84**	**32,1**	**31,12**	**31,93**	**32,03**	**34,82**
Tư nhân - *Private*	0,73	0,77	0,62	0,6	0,56	0,48
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,05	0,06	0,09	0,1	0,09	0,09
Công ty TNHH - *Limited Co.*	22,89	24,6	23,49	24,35	24,67	27,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,19	0,95	0,93	0,81	0,76	0,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	5,98	5,72	5,99	6,07	5,95	6,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**66,35**	**65,27**	**66,22**	**65,33**	**65,51**	**62,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	65,09	64,36	65,29	64,34	64,43	61,72
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1,26	0,91	0,93	0,99	1,08	1,19

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994.062**	**979.056**	**978.480**	**957.609**	**996.212**	**1.070.058**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	26.045	26.720	27.872	27.893	27.834	31.013
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.815	3.127	2.895	2.572	2.899	2.418
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	798.858	777.944	774.545	743.635	772.752	799.012
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	1.377	2.313	2.181	2.202	2.306	2.361
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3.522	4.083	4.119	4.193	4.167	4.872
F. Xây dựng - *Construction*	31.428	35.596	30.405	31.981	33.531	34.065
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	53.199	51.378	52.625	52.778	58.086	61.172
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	13.224	13.250	14.011	15.770	16.432	19.274
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	6.391	5.966	6.010	5.989	6.445	7.264
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	144	161	99	92	122	156
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	286	376	411	397	521	393
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	362	429	356	337	474	383
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.924	5.702	5.717	6.205	6.736	7.026

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6.756	6.806	6.884	7.467	8.233	8.606
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	29.691	30.303	35.307	39.099	38.347	72.784
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3.707	3.883	4.370	4.837	5.570	6.873
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7.050	5.686	5.980	6.746	7.006	8.068
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.122	2.382	2.040	1.969	1.800	1.390
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.161	2.951	2.653	3.447	2.951	2.928
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994.062**	**979.056**	**978.480**	**957.609**	**996.212**	**1.070.058**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	19.985	19.683	19.671	19.251	20.027	25.708
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	16.269	16.023	16.014	15.672	16.304	17.147
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	3.042	2.996	2.994	2.930	3.048	3.153
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	5.125	5.048	5.045	4.937	5.136	5.488
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	5.906	5.817	5.814	5.690	5.919	6.203
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	772	760	760	744	774	521
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	23.770	23.411	23.397	22.898	23.821	31.323
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	25.083	24.704	24.689	24.162	25.136	24.642
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	21.113	20.794	20.782	20.339	21.159	28.746
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	25.514	25.129	25.114	24.578	25.569	27.217
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	27.680	27.268	27.245	26.669	27.745	29.180
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	102.359	100.814	100.755	98.606	102.581	101.360
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	106.219	104.616	104.554	102.324	106.449	145.954
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	23.704	23.346	23.332	22.834	23.755	26.113

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	4.919	4.845	4.842	4.739	4.930	6.516
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	25.483	25.098	25.083	24.548	25.538	27.009
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	1.323	1.303	1.302	1.274	1.325	3.343
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	4.226	4.162	4.160	4.071	4.235	4.311
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	874	861	860	842	876	1.082
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	49.905	49.152	49.123	48.075	50.013	21.719
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	27.883	27.462	27.446	26.861	27.944	27.432
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	8.044	7.923	7.918	7.749	8.061	10.975
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	43.638	42.979	42.954	42.038	43.733	46.127
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	26	26	26	25	26	261
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	174	171	171	167	174	175
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	369	363	363	355	369	407
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	808	796	796	779	810	1.244
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	5.894	5.805	5.802	5.678	5.907	5.608

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	451	444	444	435	453	735
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	173	170	170	166	173	226
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	710	699	699	684	712	673
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	4.256	4.192	4.190	4.101	4.266	3.929
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	476	469	469	459	477	371
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	301	296	296	290	302	535
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	224	221	221	216	225	259
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	1.322	1.302	1.301	1.273	1.324	1.250
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	455	448	448	438	456	492
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	701	690	690	675	702	999
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	490	483	483	473	492	465
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	137	135	135	132	137	212
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	843	830	830	812	845	907
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	679	669	669	655	681	723

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	519	511	511	500	520	688
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	2.701	2.660	2.658	2.601	2.706	7.221
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	17.947	17.676	17.666	17.289	17.986	22.784
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	593	584	584	572	595	606
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	3.267	3.218	3.216	3.147	3.274	3.630
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	837	824	824	806	839	1.105
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	658	648	648	634	660	799
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	38	37	37	36	37	61
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	103	101	101	99	103	279
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	130	128	128	125	130	126
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	621	612	612	599	623	694
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	376	370	370	362	377	420
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	1.124	1.107	1.106	1.082	1.126	2.533
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	4.325	4.260	4.257	4.166	4.334	5.091

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	5	5	5	5	5	6
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	127	125	125	122	127	112
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	54	53	53	52	54	80
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	330	325	325	318	331	395
61. Xã Trị An *Tri An commune*	1.625	1.600	1.599	1.565	1.628	1.349
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	460	453	453	443	461	369
63. Xã Tân An *Tan An commune*	3.534	3.481	3.479	3.405	3.542	3.220
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	2.373	2.337	2.336	2.286	2.378	2.810
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	111	109	109	107	111	89
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	412	406	406	397	413	346
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	577	568	568	556	578	483
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	928	914	913	894	930	464
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	17.463	17.199	17.189	16.822	17.500	25.246
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	996	981	980	959	998	2.547

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	46.437	45.736	45.709	44.734	46.537	43.526
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	1.917	1.888	1.887	1.847	1.921	2.514
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	31.523	31.047	31.029	30.367	31.591	32.493
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	3.284	3.234	3.232	3.163	3.290	4.107
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	932	918	917	897	933	1.049
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	10.439	10.281	10.275	10.056	10.461	10.329
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	58	57	57	56	58	34
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	420	414	414	405	421	554
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	296	292	292	286	298	206
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	435	428	428	419	436	316
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	303	298	298	292	304	242
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	20.910	20.594	20.582	20.143	20.955	31.797
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	39.039	38.450	38.427	37.607	39.123	37.483
84. Xã Bình An *Binh An commune*	11.970	11.789	11.782	11.531	11.996	9.700

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	1.806	1.779	1.778	1.740	1.810	1.818
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	10.519	10.360	10.354	10.133	10.542	10.551
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	3.005	2.960	2.958	2.895	3.012	2.756
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	561	553	553	541	563	568
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	322	317	317	310	322	466
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	31.376	30.902	30.884	30.225	31.443	27.615
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	540	532	532	521	542	582
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	854	841	841	823	856	1.127
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	99.468	97.966	97.908	95.820	99.683	103.413
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	2.089	2.057	2.056	2.012	2.093	2.132
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	22.000	21.668	21.655	21.193	22.047	20.387

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Người - *Person*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**496.015**	**501.574**	**503.617**	**447.777**	**502.561**	**552.845**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**11.170**	**10.063**	**10.439**	**10.347**	**9.668**	**9.840**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	8.091	6.893	7.415	7.264	6.588	6.594
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	3.079	3.170	3.024	3.083	3.080	3.246
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**110.928**	**109.572**	**109.824**	**107.215**	**110.419**	**144.696**
Tư nhân - *Private*	2.642	2.962	2.343	2.209	2.220	2.230
Công ty hợp danh - *Partnership*	240	301	472	470	474	541
Công ty TNHH - *Limited Co.*	83.181	82.816	82.401	80.314	82.726	111.992
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	5.436	4.451	4.171	3.452	3.488	3.369
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	19.429	19.042	20.437	20.770	21.511	26.564
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**373.917**	**381.939**	**383.354**	**330.215**	**382.474**	**398.309**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	369.653	378.231	380.000	326.724	378.461	393.350
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4.264	3.708	3.354	3.491	4.013	4.959

73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2,25**	**2,01**	**2,07**	**2,31**	**1,92**	**1,78**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	1,63	1,38	1,47	1,62	1,31	1,19
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,62	0,63	0,60	0,69	0,61	0,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**22,36**	**21,85**	**21,81**	**23,94**	**21,97**	**26,17**
Tư nhân - *Private*	0,53	0,59	0,47	0,49	0,44	0,40
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,05	0,06	0,09	0,10	0,09	0,10
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,76	16,51	16,36	17,94	16,47	20,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,10	0,89	0,83	0,77	0,69	0,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	3,92	3,80	4,06	4,64	4,28	4,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**75,38**	**76,15**	**76,12**	**73,75**	**76,10**	**72,05**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	74,52	75,41	75,45	72,97	75,30	71,15
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,86	0,74	0,67	0,78	0,80	0,90

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**496.015**	**501.574**	**503.617**	**447.777**	**502.561**	**552.845**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10.794	11.127	11.738	11.580	11.228	12.736
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	454	486	443	376	632	454
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	431.649	438.013	433.685	375.161	427.941	448.674
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	273	493	490	462	453	556
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	943	1.157	1.078	1.070	1.109	1.231
F. Xây dựng - *Construction*	6.811	7.269	5.677	5.694	5.862	6.712
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	16.268	16.987	17.098	17.113	18.869	22.469
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.624	2.663	2.691	3.066	3.118	4.089
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	3.984	3.443	3.203	3.147	3.629	4.109
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	52	61	36	20	36	57
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	97	141	133	98	147	130

74 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	221	240	204	180	230	229
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.598	2.004	1.865	2.055	2.346	2.581
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.951	2.000	2.009	2.091	2.430	2.830
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	10.590	8.112	15.250	16.569	15.021	35.103
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.827	2.137	2.529	3.147	3.579	4.372
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.146	3.353	3.529	3.942	4.049	4.768
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	973	820	1.055	951	905	767
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	760	1.068	904	1.055	977	978
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**496.015**	**501.574**	**503.617**	**447.777**	**502.561**	**552.845**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	7.004	7.083	7.112	6.323	7.097	9.343
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	10.544	10.662	10.705	9.518	10.682	10.728
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	1.247	1.261	1.266	1.126	1.264	1.586
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	2.363	2.389	2.399	2.133	2.394	3.009
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	2.504	2.532	2.542	2.260	2.537	2.628
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	255	258	259	230	258	231
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	12.297	12.435	12.486	11.102	12.460	15.994
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	14.055	14.213	14.271	12.689	14.242	13.721
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	7.986	8.075	8.108	7.209	8.091	11.342
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	9.671	9.779	9.819	8.730	9.798	10.690
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	11.060	11.184	11.231	9.985	11.206	12.147
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	55.856	56.482	56.712	50.424	56.593	54.617
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	62.316	63.014	63.271	56.256	63.139	98.683
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	14.247	14.407	14.466	12.862	14.436	15.697

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	2.001	2.023	2.031	1.806	2.027	3.066
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	13.518	13.670	13.726	12.204	13.697	16.545
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	455	460	462	411	461	2.105
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	1.561	1.578	1.584	1.408	1.580	1.651
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	322	326	327	291	327	499
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	31.347	31.698	31.827	28.298	31.760	9.870
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	11.444	11.572	11.619	10.331	11.595	12.701
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	2.410	2.437	2.447	2.176	2.442	3.680
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	16.387	16.571	16.638	14.793	16.603	16.530
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	6	6	6	5	6	22
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	50	51	51	45	50	54
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	105	106	106	94	105	137
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	398	402	404	359	403	692
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	2.504	2.532	2.542	2.260	2.537	2.556

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	260	263	264	235	264	308
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	65	66	66	59	66	103
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	193	195	196	174	195	201
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1.483	1.500	1.506	1.339	1.503	1.504
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	125	126	127	113	127	123
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	78	79	79	70	79	125
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	66	67	67	60	67	104
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	410	415	417	371	416	395
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	88	89	89	79	89	138
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	249	252	253	225	252	322
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	170	172	173	154	173	190
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	42	42	42	37	42	83
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	255	258	259	230	258	297
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	190	192	193	172	193	219

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	230	233	234	208	233	300
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	1.120	1.133	1.138	1.012	1.136	2.421
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	11.368	11.495	11.542	10.262	11.518	14.116
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	239	242	243	216	242	215
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	1.247	1.261	1.266	1.126	1.264	1.575
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	185	187	188	167	187	335
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	265	268	269	239	268	354
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	21	21	21	19	21	16
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	27	27	27	24	27	107
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	42	42	42	37	42	47
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	267	270	271	241	271	273
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	166	168	169	150	168	192
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	396	400	402	357	401	973
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	3.182	3.218	3.231	2.873	3.224	3.746

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	1	1	1	1	1	1
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	73	74	74	66	74	60
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	16	16	16	14	16	26
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	87	88	88	78	88	132
61. Xã Trị An *Tri An commune*	629	636	639	568	637	583
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	222	224	225	200	225	97
63. Xã Tân An *Tan An commune*	1.572	1.590	1.596	1.419	1.593	1.420
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	881	891	895	796	893	1.250
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	31	31	31	28	31	23
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	73	74	74	66	74	76
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	305	308	309	275	309	302
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	402	407	409	364	409	162
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	7.193	7.274	7.304	6.494	7.289	11.063
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	361	365	366	325	365	982

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	25.753	26.042	26.148	23.249	26.093	24.903
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	647	654	657	584	655	866
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	21.751	21.995	22.085	19.636	22.038	22.684
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	2.157	2.181	2.190	1.947	2.185	2.551
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	335	339	340	302	339	406
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	5.573	5.635	5.658	5.031	5.647	6.603
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	22	22	22	20	22	12
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	194	196	197	175	196	255
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	119	120	120	107	120	73
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	117	118	118	105	118	137
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	147	149	150	133	149	86
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	8.206	8.298	8.332	7.408	8.314	12.347
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	18.430	18.637	18.713	16.638	18.674	18.718
84. Xã Bình An *Binh An commune*	4.418	4.468	4.486	3.989	4.477	4.494

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	321	325	326	290	325	775
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	2.426	2.453	2.463	2.190	2.458	2.857
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	1.205	1.218	1.223	1.087	1.220	1.193
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	261	264	265	236	265	279
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	98	99	99	88	99	149
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	19.701	19.922	20.003	17.785	19.961	17.774
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	231	234	235	209	235	186
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	267	270	271	241	271	330
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	45.417	45.926	46.113	41.000	46.016	49.998
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	638	645	648	576	647	610
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	9.393	9.498	9.537	8.480	9.517	9.076

76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.376.733,1**	**1.636.976,4**	**1.717.294,6**	**1.864.799,5**	**2.072.823,6**	**2.228.253,4**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**49.703,1**	**50.549,6**	**51.433,5**	**51.733,8**	**51.045,7**	**58.028,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	22.363,8	17.518,8	17.545,0	17.767,1	18.383,0	23.334,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	27.339,3	33.030,8	33.888,5	33.966,7	32.662,7	34.693,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**658.828,3**	**834.445,7**	**855.305,8**	**978.867,5**	**1.133.265,7**	**1.169.720,1**
Tư nhân - *Private*	10.212,0	10.882,4	10.026,6	10.483,6	10.841,3	9.430,4
Công ty hợp danh - *Partnership*	161,3	230,3	350,0	439,9	419,9	559,6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	332.939,8	442.863,6	454.946,9	535.387,3	631.546,9	628.081,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	42.720,4	31.864,3	37.610,6	37.904,7	40.046,1	40.228,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	272.794,8	348.605,1	352.371,6	394.652,1	450.411,5	491.420,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**668.201,7**	**751.981,1**	**810.555,3**	**834.198,2**	**888.512,2**	**1.000.504,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	627.405,5	703.704,1	759.735,3	781.976,4	829.860,5	924.037,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	40.796,2	48.277,0	50.820,0	52.221,9	58.651,6	76.467,8

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3,61**	**3,09**	**3,00**	**2,77**	**2,47**	**2,61**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	1,62	1,07	1,02	0,95	0,89	1,05
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	1,99	2,02	1,98	1,82	1,58	1,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**47,85**	**50,97**	**49,81**	**52,49**	**54,67**	**52,49**
Tư nhân - *Private*	0,74	0,66	0,58	0,56	0,52	0,42
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,19	27,05	26,50	28,72	30,47	28,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	3,10	1,95	2,19	2,03	1,93	1,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	19,81	21,30	20,52	21,16	21,73	22,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**48,54**	**45,94**	**47,20**	**44,73**	**42,86**	**44,90**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	45,57	42,99	44,25	41,93	40,04	41,47
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,97	2,95	2,95	2,80	2,82	3,43

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.376.733,1**	**1.636.976,4**	**1.717.294,6**	**1.864.799,5**	**2.072.823,6**	**2.228.253,4**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	39.325,0	43.647,0	46.421,3	46.757,9	53.176,5	58.985,7
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	5.389,7	5.993,0	7.742,8	8.864,9	11.335,7	11.867,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	825.255,3	925.004,1	986.143,1	1.018.492,9	1.063.036,8	1.163.396,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	24.154,6	40.274,8	38.022,4	40.411,0	37.308,8	43.203,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12.714,3	12.480,0	10.735,4	12.843,3	15.060,9	28.860,9
F. Xây dựng - *Construction*	61.772,2	108.281,4	103.304,2	95.227,6	83.708,0	85.946,3
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	189.752,0	240.503,1	265.133,2	307.780,3	251.587,5	262.132,4
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	31.572,1	28.350,1	31.225,8	31.824,5	38.921,8	44.636,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	5.863,2	6.149,6	6.570,5	6.144,5	5.661,5	29.790,1
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	75,0	129,5	110,6	93,8	239,2	240,2

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	309,5	317,1	414,0	484,6	557,4	426,5
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.911,5	14.337,2	11.031,5	16.157,7	18.361,6	20.178,7
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	117.184,2	146.758,6	154.066,9	219.387,7	427.091,8	300.681,1
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	13.152,9	20.665,1	12.529,3	11.967,5	15.016,7	13.438,2
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.703,3	8.113,2	7.795,5	8.972,2	10.704,0	142.976,1
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2.650,0	3.009,3	3.349,4	3.251,2	4.024,6	4.597,3
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5.649,3	5.706,5	6.153,7	6.698,2	7.101,2	7.602,3
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	22.221,3	24.132,7	23.299,7	25.018,6	25.652,2	4.883,0

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.077,6	3.124,3	3.245,4	4.421,1	4.277,4	4.411,0
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.376.733,1**	**1.636.976,4**	**1.717.294,6**	**1.864.799,5**	**2.072.823,6**	**2.228.253,4**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	32.660,9	38.834,8	40.740,2	44.239,5	49.174,6	63.209,0
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	9.188,5	10.925,4	11.461,5	12.445,9	13.834,3	15.764,3
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	9.509,8	11.307,4	11.862,2	12.881,1	14.318,0	16.078,1
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	11.953,2	14.212,7	14.910,0	16.190,7	17.996,8	21.002,2
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	10.807,5	12.850,4	13.481,0	14.638,9	16.271,9	10.709,3
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	1.627,2	1.934,7	2.029,7	2.204,0	2.449,9	2.433,2
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	33.399,0	39.712,4	41.660,9	45.239,3	50.285,9	67.332,2
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	22.461,3	26.707,2	28.017,5	30.424,1	33.818,0	35.225,1
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	26.769,7	31.830,0	33.391,7	36.259,8	40.304,7	38.582,8
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	37.439,3	44.516,5	46.700,7	50.712,0	56.369,1	58.517,9
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	34.861,3	41.451,1	43.484,9	47.220,0	52.487,6	64.988,0
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	111.234,0	132.260,5	138.749,8	150.667,6	167.475,0	139.041,4
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	224.936,3	267.455,9	280.578,7	304.678,6	338.666,4	362.499,5
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	15.670,6	18.632,9	19.547,1	21.226,0	23.593,9	40.264,8

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	7.031,3	8.360,4	8.770,6	9.524,0	10.586,4	12.646,0
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	14.458,5	17.191,6	18.035,1	19.584,2	21.768,9	23.024,9
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	1.048,5	1.246,7	1.307,9	1.420,2	1.578,6	2.028,1
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	4.555,9	5.417,2	5.682,9	6.171,1	6.859,5	7.275,4
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	1.193,0	1.418,6	1.488,2	1.616,0	1.796,2	1.961,2
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	19.192,1	22.820,0	23.939,7	25.995,9	28.895,8	19.750,0
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	32.863,2	39.075,3	40.992,6	44.513,6	49.479,2	48.728,0
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	29.109,7	34.612,3	36.310,6	39.429,4	43.827,9	51.167,2
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	92.778,7	110.316,6	115.729,3	125.669,7	139.688,6	151.906,2
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	32,1	38,2	40,0	43,5	48,3	57,5
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	959,7	1.141,2	1.197,2	1.300,0	1.445,0	1.537,9
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	1.119,1	1.330,6	1.395,9	1.515,8	1.684,9	2.075,5
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	3.089,4	3.673,3	3.853,6	4.184,6	4.651,4	6.055,1
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	5.439,2	6.467,4	6.784,7	7.367,4	8.189,3	8.818,5

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	1.573,8	1.871,3	1.963,1	2.131,7	2.369,5	1.952,5
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	1.428,0	1.698,0	1.781,3	1.934,3	2.150,0	2.179,2
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	2.698,1	3.208,2	3.365,6	3.654,7	4.062,4	3.356,5
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	5.164,2	6.140,4	6.441,6	6.994,9	7.775,2	5.598,1
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	3.403,0	4.046,3	4.244,9	4.609,5	5.123,7	5.080,4
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	4.203,0	4.997,5	5.242,7	5.693,0	6.328,1	9.454,6
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	1.165,3	1.385,5	1.453,5	1.578,4	1.754,4	1.613,8
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	3.291,4	3.913,6	4.105,6	4.458,3	4.955,6	4.861,8
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	874,7	1.040,0	1.091,1	1.184,8	1.316,9	2.144,2
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	2.747,2	3.266,6	3.426,8	3.721,2	4.136,3	4.713,3
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	2.432,7	2.892,5	3.034,4	3.295,1	3.662,6	3.911,4
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	862,7	1.025,8	1.076,1	1.168,6	1.298,9	1.553,3
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	2.870,5	3.413,2	3.580,6	3.888,2	4.321,9	4.273,2
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	1.710,1	2.033,3	2.133,1	2.316,3	2.574,7	2.934,7

78 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	2.181,4	2.593,8	2.721,1	2.954,8	3.284,4	3.866,5
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	4.252,0	5.055,7	5.303,8	5.759,3	6.401,8	29.505,7
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	13.189,8	15.683,1	16.452,5	17.865,7	19.858,7	27.959,6
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	1.217,2	1.447,2	1.518,2	1.648,7	1.832,6	1.807,9
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	4.432,3	5.270,1	5.528,7	6.003,6	6.673,3	7.528,2
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	4.038,3	4.801,7	5.037,3	5.469,9	6.080,1	5.462,4
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	3.290,2	3.912,1	4.104,1	4.456,6	4.953,7	6.201,1
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	148,8	176,9	185,6	201,5	224,0	190,4
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	714,8	849,9	891,6	968,2	1.076,2	946,9
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	603,1	717,1	752,2	816,9	908,0	516,9
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	6.036,5	7.177,6	7.529,8	8.176,5	9.088,7	12.618,0
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	1.752,4	2.083,7	2.185,9	2.373,7	2.638,5	2.939,0
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	2.182,2	2.594,7	2.722,0	2.955,8	3.285,6	2.024,3
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	1.944,8	2.312,4	2.425,9	2.634,2	2.928,1	2.749,3

78 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	10,0	11,9	12,5	13,5	15,0	2,7
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	134,0	159,4	167,2	181,6	201,8	165,8
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	86,8	103,3	108,3	117,6	130,7	194,7
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	370,2	440,2	461,8	501,5	557,4	525,1
61. Xã Trị An *Tri An commune*	4.221,6	5.019,6	5.265,9	5.718,2	6.356,1	3.351,5
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	1.356,6	1.613,1	1.692,2	1.837,6	2.042,6	1.376,9
63. Xã Tân An *Tan An commune*	4.498,2	5.348,6	5.611,0	6.092,9	6.772,6	4.150,1
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	2.571,3	3.057,4	3.207,4	3.482,9	3.871,4	4.280,2
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	94,1	111,9	117,4	127,5	141,7	153,6
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	2.450,5	2.913,7	3.056,6	3.319,2	3.689,5	3.825,9
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	345,2	410,4	430,6	467,5	519,7	538,8
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	1.463,2	1.739,8	1.825,2	1.982,0	2.203,1	1.978,6
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	26.583,8	31.608,9	33.159,8	36.008,0	40.024,8	38.436,0
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	1.098,3	1.306,0	1.370,0	1.487,7	1.653,7	2.689,2

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	25.521,6	30.345,9	31.834,9	34.569,3	38.425,6	40.114,7
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	4.145,0	4.928,6	5.170,4	5.614,5	6.240,8	4.271,7
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	15.301,2	18.193,6	19.086,3	20.725,7	23.037,7	23.947,7
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	2.245,9	2.670,5	2.801,5	3.042,1	3.381,5	3.822,6
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	1.631,8	1.940,3	2.035,5	2.210,3	2.456,9	2.591,6
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	10.844,0	12.893,9	13.526,5	14.688,4	16.326,9	16.505,1
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	1.479,5	1.759,2	1.845,5	2.004,0	2.227,6	68,0
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	1.364,9	1.622,9	1.702,5	1.848,7	2.055,0	1.166,5
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	499,7	594,2	623,3	676,9	752,4	218,8
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	1.309,6	1.557,2	1.633,6	1.773,9	1.971,8	2.162,6
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	528,6	628,5	659,4	716,0	795,9	952,7
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	41.751,2	49.643,4	52.079,2	56.552,4	62.861,0	85.653,4
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	50.277,5	59.781,4	62.714,6	68.101,3	75.698,3	89.041,3
84. Xã Bình An *Binh An commune*	28.969,2	34.445,3	36.135,3	39.239,1	43.616,4	45.940,3

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	6.248,0	7.429,0	7.793,5	8.462,9	9.407,0	5.371,3
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	24.834,3	29.528,7	30.977,5	33.638,3	37.390,7	35.415,3
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	7.483,4	8.897,9	9.334,5	10.136,3	11.267,0	9.428,2
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	1.247,3	1.483,1	1.555,8	1.689,5	1.878,0	1.622,7
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	1.129,3	1.342,8	1.408,7	1.529,7	1.700,3	2.001,6
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	9.034,1	10.741,8	11.268,8	12.236,8	13.601,8	13.339,7
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	1.239,1	1.473,3	1.545,6	1.678,3	1.865,5	1.618,7
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	2.003,0	2.381,6	2.498,5	2.713,1	3.015,7	2.648,0
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	135.130,5	160.674,2	168.557,7	183.035,7	203.453,9	215.690,1
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	32.175,6	38.257,8	40.134,9	43.582,2	48.444,0	52.517,0
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	49.257,0	58.568,0	61.441,6	66.719,1	74.161,8	79.852,0

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**605.099,6**	**677.638,1**	**727.922,0**	**778.781,9**	**811.478,5**	**901.635,8**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**30.709,7**	**32.096,2**	**32.204,9**	**32.477,7**	**32.983,6**	**35.145,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	13.604,4	11.747,0	11.829,1	12.224,3	13.969,7	16.135,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	17.105,3	20.349,2	20.375,8	20.253,4	19.013,9	19.010,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**263.587,4**	**313.511,8**	**343.959,0**	**386.697,4**	**408.278,3**	**453.953,2**
Tư nhân - *Private*	2.521,6	1.917,2	2.016,7	2.124,7	2.111,7	1.724,9
Công ty hợp danh - *Partnership*	60,2	23,1	35,2	35,3	62,6	26,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85.096,5	111.414,6	116.928,6	129.179,5	135.927,9	147.425,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	26.889,6	18.842,6	22.142,3	20.670,6	18.502,0	17.038,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	149.019,5	181.314,3	202.836,3	234.687,2	251.674,0	287.737,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**310.802,5**	**332.030,1**	**351.758,1**	**359.606,9**	**370.216,6**	**412.537,2**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	296.312,0	314.975,6	337.294,6	343.352,4	355.776,5	388.438,7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	14.490,4	17.054,4	14.463,5	16.254,4	14.440,1	24.098,5

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5,08**	**4,73**	**4,43**	**4,17**	**4,06**	**3,90**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	2,25	1,73	1,63	1,57	1,72	1,79
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	2,83	3,00	2,80	2,60	2,34	2,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**43,56**	**46,26**	**47,25**	**49,65**	**50,32**	**50,35**
Tư nhân - *Private*	0,42	0,28	0,28	0,27	0,26	0,19
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	-	-	-	0,01	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,06	16,44	16,06	16,59	16,76	16,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	4,44	2,78	3,04	2,65	2,28	1,89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	24,63	26,76	27,87	30,14	31,01	31,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**51,36**	**49,01**	**48,32**	**46,18**	**45,62**	**45,75**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	48,97	46,48	46,34	44,09	43,84	43,08
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,39	2,53	1,98	2,09	1,78	2,67

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**605.099,6**	**677.638,1**	**727.922,0**	**778.781,9**	**811.478,5**	**901.635,8**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	23.438,7	26.218,1	26.856,1	26.945,1	29.365,7	31.292,8
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.167,5	2.545,4	3.530,0	3.846,2	5.063,6	2.998,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	362.622,5	381.758,0	397.772,0	410.247,9	416.722,5	440.722,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	23.398,6	28.917,4	26.065,6	28.002,6	22.987,4	24.191,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9.067,9	8.594,2	7.824,1	8.574,4	9.879,5	19.042,1
F. Xây dựng - *Construction*	13.421,4	20.622,5	28.714,4	26.783,8	16.395,0	18.760,4
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	58.757,2	75.933,8	99.769,5	108.015,2	33.242,5	41.298,6
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	14.135,0	15.108,3	15.485,6	14.645,5	21.196,3	25.644,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	2.036,6	1.963,4	2.035,9	1.013,2	1.130,1	21.320,8
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	2,2	5,4	9,8	16,9	83,2	81,0
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	34,3	36,0	36,3	37,3	20,8	18,1

80 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	9,7	2.727,5	27,1	32,5	65,3	2.625,8
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	60.877,2	76.108,6	91.361,1	118.711,4	224.029,0	149.931,0
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	7.281,1	11.332,9	2.542,8	2.955,3	3.848,4	3.569,2
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5.047,8	1.444,3	1.465,8	1.634,3	2.430,7	110.784,5
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	936,3	1.199,0	1.264,2	1.365,2	1.568,2	2.049,1
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.395,6	4.308,1	4.364,7	4.357,1	4.291,9	4.595,1
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	17.100,3	18.164,9	18.182,0	20.139,5	17.681,0	1.213,5
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	369,7	650,2	615,2	1.458,5	1.477,3	1.496,4
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**605.099,6**	**677.638,1**	**727.922,0**	**778.781,9**	**811.478,5**	**901.635,8**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	14.564,8	16.310,9	17.521,2	18.745,4	19.532,4	22.419,1
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	3.775,3	4.227,9	4.541,6	4.859,0	5.063,0	7.808,6
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	1.168,4	1.308,5	1.405,6	1.503,8	1.567,0	1.498,7
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	739,3	827,9	889,4	951,5	991,5	2.188,1
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	7.617,1	8.530,2	9.163,2	9.803,4	10.215,0	4.129,1
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	471,3	527,8	567,0	606,6	632,0	577,7
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	19.876,9	22.259,7	23.911,5	25.582,2	26.656,2	33.407,6
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	11.803,9	13.219,0	14.199,9	15.192,0	15.829,8	14.924,7
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	5.980,6	6.697,6	7.194,6	7.697,2	8.020,4	11.455,5
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	15.796,2	17.689,8	19.002,5	20.330,2	21.183,8	25.099,1
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	10.332,3	11.570,9	12.429,5	13.297,9	13.856,2	21.192,9
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	36.523,0	40.901,3	43.936,4	47.006,2	48.979,7	39.090,1
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	138.248,4	154.821,4	166.309,9	177.929,9	185.400,2	202.155,7
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	6.330,8	7.089,8	7.615,9	8.148,0	8.490,1	14.840,1

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	1.639,6	1.836,1	1.972,4	2.110,2	2.198,8	2.455,7
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	7.933,0	8.884,0	9.543,2	10.210,0	10.638,7	10.805,5
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	352,8	395,1	424,4	454,0	473,1	901,4
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	3.720,7	4.166,7	4.475,9	4.788,6	4.989,7	4.590,2
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	265,2	297,0	319,1	341,4	355,7	238,3
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	5.958,8	6.673,2	7.168,3	7.669,2	7.991,2	3.604,7
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	10.681,4	11.961,9	12.849,5	13.747,3	14.324,5	11.991,0
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	17.580,9	19.688,5	21.149,5	22.627,2	23.577,2	31.755,4
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	34.391,4	38.514,2	41.372,1	44.262,8	46.121,1	44.919,3
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	3,9	4,4	4,7	5,1	5,3	10,5
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	535,7	599,9	644,4	689,5	718,4	650,5
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	70,4	78,9	84,7	90,7	94,5	92,8
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	964,0	1.079,5	1.159,6	1.240,7	1.292,8	1.351,7
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	2.009,5	2.250,4	2.417,4	2.586,3	2.694,9	2.682,4

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	459,7	514,8	553,0	591,7	616,5	585,9
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	147,8	165,5	177,8	190,2	198,2	212,3
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	124,2	139,1	149,4	159,8	166,5	174,2
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1.545,0	1.730,2	1.858,5	1.988,4	2.071,9	3.540,7
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	1.271,9	1.424,4	1.530,0	1.637,0	1.705,7	1.595,3
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	1.722,1	1.928,5	2.071,6	2.216,3	2.309,4	3.100,0
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	290,7	325,6	349,8	374,2	389,9	370,3
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	892,8	999,8	1.074,0	1.149,0	1.197,3	934,0
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	229,9	257,4	276,5	295,9	308,3	352,4
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	457,1	511,9	549,9	588,4	613,1	473,8
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	1.646,0	1.843,3	1.980,1	2.118,4	2.207,4	2.439,3
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	149,0	166,8	179,2	191,8	199,8	194,1
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	2.288,4	2.562,7	2.752,9	2.945,2	3.068,9	2.994,5
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	1.124,3	1.259,1	1.352,5	1.447,0	1.507,8	1.489,9

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	1.080,0	1.209,4	1.299,2	1.390,0	1.448,3	1.730,0
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	2.944,8	3.297,8	3.542,5	3.790,0	3.949,1	21.856,1
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	6.965,7	7.800,8	8.379,6	8.965,1	9.341,5	14.048,3
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	536,9	601,3	645,9	691,0	720,0	659,1
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	2.094,4	2.345,5	2.519,5	2.695,6	2.808,7	2.850,1
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1.697,3	1.900,8	2.041,9	2.184,5	2.276,2	1.704,6
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	746,1	835,6	897,6	960,3	1.000,6	1.276,3
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	24,8	27,8	29,9	31,9	33,3	17,5
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	205,7	230,4	247,5	264,8	275,9	257,1
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	74,1	83,0	89,1	95,4	99,4	62,1
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	364,3	407,9	438,2	468,8	488,5	1.026,5
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	589,4	660,1	709,0	758,6	790,4	703,4
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	1.478,3	1.655,6	1.778,4	1.902,7	1.982,6	727,2
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	938,0	1.050,4	1.128,3	1.207,2	1.257,9	1.110,9

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	46,4	52,0	55,8	59,7	62,2	48,8
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	7,0	7,8	8,4	9,0	9,3	16,6
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	62,1	69,6	74,8	80,0	83,3	32,4
61. Xã Trị An *Tri An commune*	1.120,1	1.254,4	1.347,4	1.441,6	1.502,1	942,1
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	751,6	841,7	904,2	967,3	1.008,0	922,3
63. Xã Tân An *Tan An commune*	1.607,3	1.800,0	1.933,5	2.068,6	2.155,5	1.505,1
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	1.085,0	1.215,1	1.305,3	1.396,5	1.455,1	1.750,3
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	22,0	24,6	26,4	28,3	29,5	22,1
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	2.389,7	2.676,1	2.874,7	3.075,6	3.204,7	2.805,8
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	96,1	107,7	115,6	123,7	128,9	90,3
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	712,0	797,4	856,5	916,4	954,8	1.053,4
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	13.153,0	14.729,8	15.822,8	16.928,3	17.639,1	15.459,6
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	162,1	181,6	195,0	208,7	217,4	801,8

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	6.925,1	7.755,3	8.330,8	8.912,9	9.287,1	10.179,5
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	680,7	762,3	818,8	876,0	912,8	560,3
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	9.134,3	10.229,3	10.988,4	11.756,2	12.249,7	12.664,4
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	1.297,2	1.452,7	1.560,5	1.669,5	1.739,6	2.393,7
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	127,2	142,4	153,0	163,7	170,6	157,1
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	5.850,6	6.552,0	7.038,1	7.529,9	7.846,0	7.867,4
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	45,0	50,4	54,1	57,9	60,3	4,4
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	193,3	216,5	232,6	248,8	259,3	139,8
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	76,9	86,1	92,5	99,0	103,1	20,5
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	275,2	308,2	331,0	354,2	369,0	297,8
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	61,5	68,9	74,0	79,2	82,5	66,6
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	19.102,9	21.393,0	22.980,4	24.586,1	25.618,3	40.152,1
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	21.471,3	24.045,3	25.829,6	27.634,3	28.794,5	33.138,7
84. Xã Bình An *Binh An commune*	12.618,2	14.130,9	15.179,4	16.240,0	16.921,9	20.809,6

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	1.103,6	1.235,9	1.327,6	1.420,4	1.480,0	3.050,6
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	8.550,6	9.575,6	10.286,2	11.004,9	11.466,9	11.221,3
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	1.202,3	1.346,4	1.446,3	1.547,4	1.612,4	1.200,4
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	530,0	593,6	637,6	682,2	710,8	457,1
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	395,3	442,7	475,6	508,8	530,2	529,9
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3.116,0	3.489,6	3.748,5	4.010,4	4.178,8	4.471,3
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	214,6	240,3	258,2	276,2	287,8	192,5
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	298,8	334,6	359,4	384,5	400,7	314,1
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	63.776,3	71.421,7	76.721,6	82.082,1	85.528,3	91.639,0
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	7.784,3	8.717,4	9.364,3	10.018,6	10.439,2	13.728,7
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	27.629,5	30.941,7	33.237,7	35.560,1	37.053,0	37.606,1

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.434.250,8**	**1.688.972,7**	**1.893.747,6**	**1.800.084,6**	**2.061.342,9**	**2.283.353,6**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**23.951,3**	**25.255,8**	**32.108,0**	**30.681,5**	**31.528,1**	**36.146,5**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	13.396,2	12.028,2	18.538,2	18.379,7	19.086,5	20.849,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	10.555,1	13.227,5	13.569,7	12.301,7	12.441,6	15.297,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**635.349,6**	**766.727,0**	**842.971,8**	**840.048,5**	**973.948,3**	**1.069.340,5**
Tư nhân - *Private*	14.057,3	16.552,9	15.447,3	13.909,2	13.126,1	11.715,3
Công ty hợp danh - *Partnership*	142,1	162,0	283,6	212,4	261,2	323,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	404.470,0	513.674,3	577.364,1	591.998,2	695.299,9	770.403,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	30.807,0	27.073,9	34.824,0	28.236,4	32.251,1	31.244,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	185.873,2	209.263,9	215.052,7	205.692,2	233.010,0	255.654,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**774.949,9**	**896.989,9**	**1.018.667,8**	**929.354,7**	**1.055.866,6**	**1.177.866,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	734.726,7	856.430,5	973.475,6	890.088,1	1.008.849,8	1.119.030,0
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	40.223,2	40.559,4	45.192,3	39.266,6	47.016,8	58.836,7

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**1,67**	**1,49**	**1,70**	**1,70**	**1,53**	**1,58**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	0,93	0,71	0,98	1,02	0,93	0,91
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	0,74	0,78	0,72	0,68	0,60	0,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**44,30**	**45,40**	**44,51**	**46,67**	**47,25**	**46,83**
Tư nhân - *Private*	0,98	0,98	0,82	0,77	0,64	0,51
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	28,20	30,42	30,48	32,89	33,74	33,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	2,15	1,60	1,84	1,57	1,56	1,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	12,96	12,39	11,36	11,43	11,30	11,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**54,03**	**53,11**	**53,79**	**51,63**	**51,22**	**51,59**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	51,23	50,71	51,40	49,45	48,94	49,01
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,80	2,40	2,39	2,18	2,28	2,58

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.434.250,8**	**1.688.972,7**	**1.893.747,6**	**1.800.084,6**	**2.061.342,9**	**2.283.353,6**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	23.132,7	25.918,9	29.068,8	27.149,5	34.414,6	46.144,2
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	4.495,3	4.253,1	5.662,6	5.112,5	5.951,2	6.815,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	982.922,8	1.147.359,2	1.286.617,6	1.199.414,4	1.364.298,2	1.532.854,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	10.913,5	14.925,9	17.983,3	15.818,6	15.566,0	18.657,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3.383,6	4.587,8	4.878,4	6.786,4	7.034,3	9.316,7
F. Xây dựng - *Construction*	35.050,1	41.822,6	46.712,1	40.531,5	42.566,7	43.694,6
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	297.278,6	368.802,6	416.354,4	417.760,5	487.213,0	512.687,5
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	17.300,5	20.779,4	24.931,1	22.778,6	26.345,7	29.948,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	3.922,1	4.646,9	5.004,4	4.914,3	6.785,6	7.242,6
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	65,8	92,3	50,2	40,2	85,2	115,1

83 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	100,9	135,9	215,0	219,8	220,1	236,6
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	280,0	524,6	548,8	999,1	1.370,4	1.288,3
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	25.887,1	20.633,8	16.104,4	19.719,9	28.458,8	29.151,3
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	4.745,7	5.816,8	5.246,4	3.846,7	5.644,6	6.135,7
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7.293,0	10.216,4	10.100,9	10.658,9	13.268,9	16.554,8
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.234,1	995,6	2.122,1	2.213,8	2.529,5	3.191,8
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.541,6	3.321,9	3.459,8	3.874,7	4.270,9	5.020,5
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9.736,0	5.856,2	8.603,0	9.770,1	10.069,3	10.653,4
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3.967,5	8.282,6	10.084,1	8.475,0	5.250,1	3.644,4
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.434.250,8**	**1.688.972,7**	**1.893.747,6**	**1.800.084,6**	**2.061.342,9**	**2.283.353,6**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	33.905,2	39.926,8	44.767,6	42.553,4	48.729,5	67.726,3
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	9.199,1	10.832,8	12.146,2	11.545,5	13.221,2	11.524,0
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	11.675,5	13.749,1	15.416,0	14.653,6	16.780,3	21.928,6
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	32.597,8	38.387,1	43.041,3	40.912,5	46.850,4	57.523,9
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	7.123,8	8.389,0	9.406,1	8.940,8	10.238,5	12.815,3
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	2.238,5	2.636,1	2.955,7	2.809,5	3.217,3	3.179,8
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	26.691,6	31.432,0	35.242,8	33.499,8	38.361,8	53.220,1
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	27.020,4	31.819,2	35.677,0	33.912,4	38.834,4	49.217,7
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	18.936,4	22.299,5	25.003,1	23.766,5	27.215,9	31.481,1
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	42.822,1	50.427,3	56.541,2	53.744,8	61.545,1	64.260,4
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	34.156,5	40.222,6	45.099,3	42.868,7	49.090,6	52.425,1
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	129.223,8	152.173,8	170.623,7	162.184,8	185.723,8	147.295,3
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	166.401,6	195.954,4	219.712,3	208.845,6	239.156,7	270.903,7
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	17.954,9	21.143,7	23.707,2	22.534,6	25.805,3	44.169,4

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	7.917,8	9.324,0	10.454,4	9.937,4	11.379,6	21.936,4
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	15.102,8	17.785,0	19.941,3	18.955,1	21.706,1	23.091,9
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	2.218,6	2.612,6	2.929,4	2.784,5	3.188,7	2.697,2
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	1.638,8	1.929,8	2.163,8	2.056,8	2.355,3	2.384,6
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	1.893,6	2.229,9	2.500,3	2.376,6	2.721,5	3.292,4
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	28.304,6	33.331,5	37.372,7	35.524,2	40.680,1	23.058,9
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	36.124,3	42.539,9	47.697,6	45.338,5	51.918,8	48.231,6
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	12.530,4	14.755,7	16.544,8	15.726,5	18.009,0	23.698,1
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	92.655,3	109.110,9	122.339,7	116.288,9	133.166,7	159.230,2
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	23,9	28,1	31,5	30,0	34,3	92,1
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	433,1	510,1	571,9	543,6	622,5	794,4
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	2.368,7	2.789,4	3.127,6	2.972,9	3.404,3	5.046,2
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	8.915,2	10.498,5	11.771,4	11.189,2	12.813,1	12.876,3
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	6.745,6	7.943,6	8.906,7	8.466,2	9.694,9	11.859,3

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	1.545,2	1.819,6	2.040,2	1.939,3	2.220,8	3.591,8
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	2.558,3	3.012,7	3.377,9	3.210,9	3.676,9	4.424,5
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	4.124,9	4.857,5	5.446,5	5.177,1	5.928,5	4.750,1
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	5.316,7	6.261,0	7.020,1	6.672,9	7.641,3	6.535,6
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	5.298,8	6.239,9	6.996,4	6.650,4	7.615,6	8.771,1
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	5.576,0	6.566,3	7.362,4	6.998,2	8.014,0	14.608,6
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	2.376,7	2.798,7	3.138,1	2.982,9	3.415,8	5.044,4
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	7.690,1	9.055,9	10.153,8	9.651,6	11.052,4	9.104,2
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	1.048,2	1.234,4	1.384,0	1.315,6	1.506,5	2.786,3
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	2.111,3	2.486,2	2.787,6	2.649,8	3.034,3	4.318,0
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	2.247,9	2.647,1	2.968,1	2.821,3	3.230,8	6.273,3
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	992,8	1.169,1	1.310,8	1.246,0	1.426,8	1.147,1
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	2.273,8	2.677,6	3.002,2	2.853,7	3.267,9	3.187,5
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	2.263,3	2.665,3	2.988,4	2.840,6	3.252,9	4.518,9

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	2.096,1	2.468,3	2.767,6	2.630,7	3.012,5	4.202,6
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	2.538,0	2.988,7	3.351,1	3.185,3	3.647,7	12.489,3
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	13.832,1	16.288,7	18.263,5	17.360,2	19.879,8	31.217,1
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	1.673,0	1.970,2	2.209,0	2.099,8	2.404,5	2.079,7
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	5.782,8	6.809,9	7.635,5	7.257,9	8.311,2	10.210,7
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	7.101,7	8.362,9	9.376,9	8.913,1	10.206,7	8.730,0
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	3.094,0	3.643,5	4.085,2	3.883,2	4.446,8	6.298,0
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	381,1	448,8	503,2	478,3	547,8	737,6
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	262,3	308,9	346,4	329,2	377,0	649,6
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	543,4	639,9	717,4	682,0	780,9	871,6
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	22.252,6	26.204,6	29.381,7	27.928,5	31.982,0	38.446,7
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	3.472,2	4.088,9	4.584,6	4.357,9	4.990,4	5.111,4
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	1.337,2	1.574,6	1.765,5	1.678,2	1.921,8	1.970,6
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	1.662,0	1.957,2	2.194,5	2.086,0	2.388,7	2.562,8

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	3,7	4,3	4,8	4,6	5,3	0,7
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	298,7	351,8	394,4	374,9	429,3	645,7
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	64,0	75,4	84,5	80,3	92,0	132,8
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	878,9	1.035,0	1.160,5	1.103,1	1.263,2	1.380,4
61. Xã Trị An *Tri An commune*	1.657,0	1.951,3	2.187,9	2.079,7	2.381,5	1.912,8
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	490,1	577,2	647,2	615,1	704,4	1.266,6
63. Xã Tân An *Tan An commune*	3.459,1	4.073,4	4.567,3	4.341,4	4.971,5	3.680,7
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	1.764,6	2.078,0	2.330,0	2.214,8	2.536,2	3.007,7
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	202,3	238,2	267,1	253,9	290,8	313,8
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	985,2	1.160,2	1.300,9	1.236,5	1.416,0	1.706,8
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	399,3	470,3	527,3	501,2	573,9	597,3
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	1.582,2	1.863,2	2.089,0	1.985,7	2.273,9	1.459,7
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	17.328,9	20.406,5	22.880,6	21.748,9	24.905,5	33.983,4
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	1.342,4	1.580,8	1.772,4	1.684,8	1.929,3	2.416,6

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	34.555,4	40.692,5	45.626,1	43.369,5	49.664,0	51.384,2
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	4.399,2	5.180,5	5.808,6	5.521,3	6.322,7	6.135,7
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	15.149,2	17.839,7	20.002,6	19.013,3	21.772,8	23.114,1
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	2.565,3	3.020,9	3.387,1	3.219,6	3.686,9	4.438,2
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	3.176,4	3.740,6	4.194,1	3.986,7	4.565,3	6.285,4
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	8.071,2	9.504,6	10.656,9	10.129,9	11.600,1	12.532,3
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	44,5	52,4	58,7	55,8	63,9	91,5
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	1.173,5	1.381,9	1.549,4	1.472,8	1.686,5	2.197,5
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	250,5	295,0	330,8	314,4	360,0	117,5
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	1.334,5	1.571,5	1.762,0	1.674,9	1.918,0	3.649,0
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	1.080,4	1.272,2	1.426,5	1.355,9	1.552,7	2.093,9
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	38.087,2	44.851,5	50.289,3	47.802,1	54.739,9	106.635,7
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	80.984,3	95.367,0	106.929,5	101.640,9	116.392,7	125.499,2
84. Xã Bình An *Binh An commune*	20.946,1	24.666,1	27.656,7	26.288,8	30.104,3	31.600,9

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	7.403,1	8.717,9	9.774,8	9.291,4	10.639,9	1.741,1
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	29.893,3	35.202,3	39.470,3	37.518,1	42.963,4	43.313,4
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	11.343,5	13.358,1	14.977,7	14.236,9	16.303,2	13.903,9
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	1.244,3	1.465,3	1.642,9	1.561,7	1.788,3	929,1
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	859,0	1.011,6	1.134,3	1.078,2	1.234,6	1.254,3
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	16.828,7	19.817,5	22.220,2	21.121,2	24.186,7	23.630,9
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	2.001,9	2.357,5	2.643,3	2.512,5	2.877,2	1.516,5
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	5.587,8	6.580,2	7.378,0	7.013,1	8.031,0	8.303,1
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	167.896,8	197.715,2	221.686,6	210.722,2	241.305,8	244.277,1
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	13.848,4	16.307,9	18.285,1	17.380,7	19.903,3	18.225,1
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	46.797,8	55.109,1	61.790,6	58.734,5	67.259,0	67.379,8

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**21.953**	**6.060**	**4.764**	**1.330**	**218**	**194**	**145**	**134**	**23**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**51**	**2**	**3**	**7**	**21**	**6**	**2**	**4**	**6**	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	13	-	-	-	5	2	1	1	4	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	38	2	3	7	16	4	1	3	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**32.993**	**21.779**	**5.926**	**4.289**	**786**	**86**	**61**	**40**	**23**	**3**
Tư nhân - *Private*	1.111	876	166	58	10	-	1	-	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	121	30	51	40	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	29.817	19.919	5.383	3.794	579	56	41	25	18	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	40	-	4	12	22	-	-	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.904	954	322	385	175	30	19	14	4	1

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.777**	**172**	**131**	**468**	**523**	**126**	**131**	**101**	**105**	**20**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	1.667	162	118	438	486	116	125	97	105	20
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	110	10	13	30	37	10	6	4	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure (%)*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**0,15**	**0,01**	**0,05**	**0,15**	**1,58**	**2,75**	**1,03**	**2,76**	**4,48**	**0,00**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	0,04	-	-	-	0,38	0,92	0,52	0,69	2,99	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,11	0,01	0,05	0,15	1,2	1,83	0,51	2,07	1,49	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**94,75**	**99,21**	**97,79**	**90,03**	**59,10**	**39,45**	**31,44**	**27,58**	**17,16**	**13,04**
Tư nhân - *Private*	3,19	3,99	2,74	1,22	0,75	-	0,52	-	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,35	0,14	0,84	0,84	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,63	90,73	88,83	79,64	43,54	25,69	21,13	17,23	13,42	8,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,11	-	0,07	0,25	1,65	-	-	0,69	0,75	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	5,47	4,35	5,31	8,08	13,16	13,76	9,79	9,66	2,99	4,35

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,10**	**0,78**	**2,16**	**9,82**	**39,32**	**57,80**	**67,53**	**69,66**	**78,36**	**86,96**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	4,79	0,74	1,95	9,19	36,54	53,21	64,43	66,90	78,36	86,96
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,31	0,04	0,21	0,63	2,78	4,59	3,10	2,76	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**21.953**	**6.060**	**4.764**	**1.330**	**218**	**194**	**145**	**134**	**23**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	328	168	68	54	14	9	1	5	9	-
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	143	70	30	34	8	-	-	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	8.590	3.654	1.544	1.958	846	170	167	118	113	20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	478	383	60	28	7	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	203	114	40	22	22	3	1	1	-	-
F. Xây dựng - *Construction*	3.991	2.381	857	655	87	4	4	3	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	12.819	9.784	1.956	967	102	5	4	1	-	-
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.220	1.318	463	381	51	6	-	1	-	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	768	489	182	84	10	1	-	1	1	-
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	40	31	7	2	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	119	102	10	6	1	-	-	-	-	-
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	75	58	12	4	1	-	-	-	-	-
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	850	629	111	78	28	3	1	-	-	-
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.707	1216	312	168	10	-	1	-	-	-
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.184	706	195	160	81	10	8	10	11	3

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	499	303	100	71	18	2	4	1	-	-
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	235	99	27	68	33	4	2	2	-	-
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	100	83	6	5	5	-	-	1	-	-
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	472	365	80	19	6	1	1	-	-	-
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**21.953**	**6.060**	**4.764**	**1.330**	**218**	**194**	**144**	**134**	**23**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	1.567	1.053	273	179	46	6	4	4	1	1
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	351	206	76	47	14	3	3	-	1	1
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	308	157	66	77	8	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	489	242	98	127	22	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	288	181	68	26	10	1	1	-	1	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	134	110	18	5	1	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	553	324	78	85	42	7	7	4	5	1
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	352	179	46	65	36	10	6	7	2	1
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	2.242	1.442	441	299	37	9	7	4	3	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	960	522	165	179	71	7	7	5	4	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	2.496	1.629	448	335	63	8	7	3	3	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.371	1.490	339	328	133	22	19	18	21	1

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	3.133	1.972	588	416	93	17	14	18	12	3
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	1.181	791	203	142	34	5	3	2	-	1
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	630	426	98	84	18	1	2	-	1	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	148	62	24	31	11	5	4	4	5	2
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	70	33	17	13	4	1	-	1	1	-
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	41	28	6	6	-	-	-	-	1	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	86	55	10	18	2	-	1	-	-	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	1.476	1.005	253	169	39	4	1	3	1	1
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	723	412	136	101	47	6	8	7	6	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	1.131	706	230	160	29	1	2	3	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	1.222	734	281	144	43	8	5	4	2	1
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	12	9	-	2	1	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	33	25	3	5	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	61	41	9	11	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	101	46	19	32	4	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	192	115	41	34	-	-	-	1	1	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	71	42	16	12	-	-	1	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	35	19	10	6	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	116	74	27	15	-	-	-	-	-	-
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	213	170	30	8	3	-	-	1	1	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	107	83	17	7	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	84	66	11	6	-	1	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	43	36	4	2	1	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	52	27	14	9	1	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	92	54	18	20	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	131	91	23	13	4	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	48	41	1	4	1	1	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	49	38	5	6	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	79	61	13	4	-	-	-	1	-	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	40	29	6	2	2	-	1	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	61	40	9	9	2	1	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	151	95	26	19	4	2	1	1	3	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	355	205	51	52	33	3	5	2	3	1
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	49	31	8	8	1	1	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	80	43	19	12	4	-	-	1	1	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	111	68	22	16	5	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	137	88	22	26	1	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	24	22	1	1	0	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	21	15	1	3	2	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	45	38	5	2	0	-	-	-	-	-
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	100	78	7	13	2	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	76	54	12	9	1	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	90	47	18	18	5	1	-	-	1	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	188	141	22	19	4	1	-	-	1	-
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	20	16	1	3	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	26	21	4	1	-	-	-	-	-	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	78	57	11	10	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	183	140	24	16	1	1	1	-	-	-
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	21	14	4	2	-	1	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	172	109	28	25	6	1	2	1	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	170	108	27	26	7	-	-	2	-	-
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	21	17	2	2	-	-	-	-	-	-
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	49	38	7	3	1	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	41	33	4	3	-	-	1	-	-	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	55	40	6	8	-	1	-	-	-	-
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	765	512	106	94	32	6	5	6	3	1
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	170	116	32	20	1	-	-	-	1	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	725	467	113	94	34	7	2	2	3	3
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	222	156	34	25	5	-	1	1	-	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	188	121	28	24	5	2	1	2	4	1
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	143	94	20	20	6	2	-	-	1	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	127	65	38	21	3	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	254	137	64	33	15	2	1	1	-	1
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	81	66	6	6	3	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	40	34	3	2	1	-	-	-	-	-
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	93	85	4	4	-	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	55	40	9	6	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.205	736	248	163	32	10	5	5	6	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	927	607	100	127	53	11	13	8	8	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	239	133	39	39	20	3	3	-	2	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	261	188	41	26	5	-	1	-	-	-
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	460	279	91	64	18	4	2	1	1	-
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	434	278	106	44	6	-	-	-	-	-
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	76	46	17	11	2	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	56	27	13	15	1	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	225	135	45	38	5	-	-	-	1	1
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	79	55	13	10	1	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	146	79	44	21	2	-	-	-	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	1.435	731	204	259	138	28	36	18	19	2
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	178	123	24	21	10	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	385	243	47	37	33	7	11	3	4	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**1.793**	**2.286**	**12.439**	**6.378**	**8.048**	**2.414**	**760**	**703**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**51**	**-**	**-**	**2**	**-**	**4**	**9**	**8**	**28**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	13	-	-	-	-	1	-	2	10
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	38	-	-	2	-	3	9	6	18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**32.993**	**1.789**	**2.279**	**12.390**	**6.307**	**7.657**	**1.860**	**422**	**289**
Tư nhân - *Private*	1.111	122	101	454	215	184	33	2	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	121	21	20	55	16	7	2	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	29.817	1.585	2.103	11.540	5.810	6.832	1.516	295	136
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	40	1	-	1	-	3	15	5	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.904	60	55	340	266	631	294	120	138

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.777**	**4**	**7**	**47**	**71**	**387**	**545**	**330**	**386**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	1.667	3	5	38	66	362	520	317	356
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	110	1	2	9	5	25	25	13	30

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Cơ cấu - *Structure (%)*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**0,15**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**0,05**	**0,37**	**1,05**	**3,98**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	0,04	-	-	-	-	0,01	-	0,26	1,42
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,11	-	-	0,02	-	0,04	0,37	0,79	2,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**94,75**	**99,78**	**99,69**	**99,60**	**98,89**	**95,14**	**77,05**	**55,53**	**41,11**
Tư nhân - *Private*	3,19	6,80	4,42	3,65	3,37	2,29	1,37	0,26	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,35	1,17	0,87	0,44	0,25	0,09	0,08	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,63	88,40	91,99	92,77	91,10	84,89	62,8	38,82	19,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,11	0,06	-	0,01	-	0,04	0,62	0,66	2,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	5,47	3,35	2,41	2,73	4,17	7,84	12,18	15,79	19,63

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,10**	**0,22**	**0,31**	**0,38**	**1,11**	**4,81**	**22,58**	**43,42**	**54,91**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	4,79	0,17	0,22	0,31	1,03	4,5	21,54	41,71	50,64
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,31	0,05	0,09	0,07	0,08	0,31	1,04	1,71	4,27

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**1.793**	**2.286**	**12.439**	**6.378**	**8.048**	**2.414**	**760**	**703**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	328	17	10	72	34	102	56	14	23
B. CN Khai khoáng - *Mining and quarrying*	143	3	2	35	20	53	21	4	5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	8.590	265	390	2.586	1.385	2.024	1.031	462	447
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	478	6	9	36	80	311	19	3	14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	203	8	8	73	33	41	17	8	15
F. Xây dựng - *Construction*	3.991	120	168	1.374	945	1.121	206	38	19
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	12.819	624	896	4.906	2.555	3.002	666	115	55

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.220	94	135	980	473	433	76	15	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	768	64	72	362	138	111	17	3	1
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	40	7	9	16	4	3	1	-	-
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	119	12	26	65	6	9	1	-	-
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	75	12	12	34	8	5	2	-	2

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	850	29	21	73	66	273	212	80	96
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.707	213	198	727	295	249	19	5	1
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.184	85	115	570	187	191	31	2	3
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	499	123	104	181	49	26	11	4	1

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	235	26	18	79	25	66	16	3	2
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	100	18	15	38	17	3	4	2	3
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	472	67	78	232	58	25	8	2	2
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *- Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.821**	**1.793**	**2.286**	**12.439**	**6.378**	**8.048**	**2.414**	**760**	**703**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	1.567	80	95	559	301	400	89	24	19
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	351	9	24	133	74	79	21	5	6
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	308	7	4	76	64	107	35	9	6
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	489	12	16	101	88	162	82	23	5
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	288	11	18	109	57	66	18	5	4
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	134	7	6	51	19	38	11	2	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	553	23	34	146	102	131	63	29	25
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	352	15	20	102	54	80	46	15	20
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	2.242	132	166	940	474	435	72	12	11
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	960	18	48	338	184	248	83	24	17

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	2.496	168	225	940	450	545	122	25	21
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.371	115	184	915	409	460	165	63	60
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	3.133	251	235	1.169	477	729	148	64	60
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	1.181	51	76	466	222	272	67	15	12
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	630	59	40	254	93	145	26	10	3
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	148	1	11	38	11	41	26	10	10
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	70	-	6	23	13	21	4	1	2
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	41	6	1	16	8	7	1	-	2
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	86	3	5	25	11	30	11	1	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	1.476	94	129	613	297	274	54	10	5
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	723	46	52	235	136	155	60	22	17

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	1.131	37	70	474	206	265	63	7	9
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	1.222	50	102	449	231	299	48	16	27
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	12	2	-	5	2	3	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	33	4	1	7	7	5	7	2	-
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	61	6	3	15	14	15	6	-	2
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	101	2	3	21	32	31	6	2	4
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	192	10	11	58	39	44	20	7	3
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	71	-	-	17	19	27	6	2	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	35	-	-	5	9	15	3	1	2
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	116	6	3	32	27	27	17	3	1
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	213	9	8	92	34	54	13	2	1

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	107	3	1	25	20	33	23	1	1
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	84	1	2	11	12	29	17	6	6
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	43	1	4	16	5	8	6	3	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	52	-	-	12	15	14	7	3	1
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	92	1	6	24	37	17	4	3	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	131	2	3	47	26	41	7	2	3
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	48	1	1	6	5	12	17	4	2
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	49	3	-	19	12	11	2	1	1
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	79	3	2	28	17	19	8	1	1
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	40	2	1	9	9	10	7	-	2
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	61	3	3	13	11	11	16	2	2
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	151	9	6	44	32	29	18	5	8

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	355	14	25	97	51	79	58	18	13
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	49	0	2	9	11	15	10	2	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	80	1	7	22	13	20	10	3	4
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	111	6	2	33	22	28	15	2	3
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	137	8	3	35	19	49	20	1	2
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	24	1	1	10	7	5	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	21	-	1	7	2	6	4	1	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	45	2	-	14	12	15	2	-	-
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	100	5	3	37	20	25	4	3	3
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	76	-	-	21	14	24	14	3	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	90	8	3	20	9	38	11	1	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	188	16	13	74	35	42	7	-	1

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2	0	1	1	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	20	2	4	5	4	5	-	-	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	26	2	3	7	9	5	-	-	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	78	6	5	41	11	13	2	-	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	183	10	14	65	35	50	5	4	-
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	21	1	2	7	6	3	-	1	1
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	172	9	10	67	29	44	8	3	2
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	170	16	7	62	38	32	10	4	1
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	21	2	-	10	5	4	-	-	-
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	49	3	7	12	8	15	2	1	1
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	41	1	6	14	6	10	4	-	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	55	2	4	13	9	23	2	-	2

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	765	33	56	285	145	149	61	23	13
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	170	8	10	64	30	52	5	-	1
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	725	35	53	301	136	128	44	10	18
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	222	16	11	83	34	60	13	5	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	188	14	12	67	33	40	11	4	7
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	143	6	12	54	25	39	4	-	3
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	127	5	9	42	28	30	11	2	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	254	9	15	89	46	59	22	7	7
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	15	2	1	6	4	2	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	81	2	3	36	17	16	6	1	-

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	40	8	1	14	12	5	-	-	-
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	93	4	5	31	20	22	7	3	1
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	55	4	8	15	10	14	3	1	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.205	40	69	454	234	263	88	26	31
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	927	40	47	323	144	220	75	40	38
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	239	13	17	68	30	68	18	17	8
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	261	15	24	88	69	55	8	-	2
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	460	27	30	161	87	99	27	12	17
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	434	24	21	113	97	131	39	6	3
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	76	3	6	27	8	25	6	1	-

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	56	-	1	11	9	26	7	1	1
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	225	13	6	59	37	65	37	5	3
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	79	0	3	20	20	27	9	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	146	4	6	45	31	47	12	1	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	1.435	67	74	410	240	323	159	75	87
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	178	10	16	70	27	31	5	6	13
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	385	13	22	142	65	58	24	25	36

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112.524.148**	**116.125.359**	**120.892.364**	**120.341.061**	**132.164.994**	**147.050.524**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**3.111.859**	**3.446.260**	**3.353.873**	**2.883.484**	**2.845.362**	**3.385.116**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - *100% State owned capital*	1.888.339	2.042.999	2.126.946	1.486.364	1.467.971	2.019.351
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	1.223.520	1.403.261	1.226.927	1.397.120	1.377.391	1.365.765
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**26.345.324**	**30.612.494**	**31.205.971**	**30.581.560**	**34.735.939**	**37.743.423**
Tư nhân - *Private*	464.807	621.570	525.369	545.647	627.798	512.761
Công ty hợp danh *Partnership*	44.016	59.330	96.892	95.480	108.441	113.951
Công ty TNHH - *Limited Co.*	17.464.533	22.036.805	21.785.277	21.336.493	24.314.020	26.675.816
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	1.781.663	1.383.700	1.335.257	1.174.472	1.634.399	1.342.074
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	6.590.305	6.511.089	7.463.176	7.429.468	8.051.281	9.098.821
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**83.066.965**	**82.066.605**	**86.332.520**	**86.876.017**	**94.583.693**	**105.921.985**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	81.318.531	80.397.474	84.699.398	85.073.862	92.468.637	103.371.363
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.748.434	1.669.131	1.633.122	1.802.155	2.115.056	2.550.622

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**2,77**	**2,97**	**2,77**	**2,40**	**2,15**	**2,30**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	1,68	1,76	1,76	1,24	1,11	1,37
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	1,09	1,21	1,01	1,16	1,04	0,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**23,41**	**26,36**	**25,82**	**25,41**	**26,29**	**25,67**
Tư nhân - *Private*	0,41	0,54	0,43	0,45	0,48	0,35
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,04	0,05	0,08	0,08	0,08	0,08
Công ty TNHH - *Limited Co.*	15,52	18,97	18,04	17,73	18,40	18,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	1,58	1,19	1,10	0,98	1,24	0,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	5,86	5,61	6,17	6,17	6,09	6,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**73,82**	**70,67**	**71,41**	**72,19**	**71,56**	**72,03**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	72,27	69,23	70,06	70,69	69,96	70,30
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1,55	1,44	1,35	1,50	1,60	1,73

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112.524.148**	**116.125.359**	**120.892.364**	**120.341.061**	**132.164.994**	**147.050.524**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2.471.350	3.228.971	3.323.386	2.757.645	2.902.854	4.087.234
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	346.956	453.041	498.117	393.030	462.250	445.643
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	95.792.260	95.621.448	99.643.421	98.686.424	108.013.693	119.882.831
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	215.832	310.307	324.461	356.638	350.196	341.759
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	524.194	456.403	461.508	623.847	652.957	809.242
F. Xây dựng - *Construction*	2.394.477	3.365.205	3.157.327	2.980.056	3.239.493	3.626.834
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.566.730	4.675.694	4.898.639	5.042.109	6.043.145	5.766.929
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.218.367	1.711.530	1.487.962	1.773.286	1.936.643	2.136.032
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	379.680	444.796	442.541	527.975	569.498	625.341

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	37.420	40.312	10.040	6.694	4.982	14.622
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	22.392	26.407	61.704	30.587	35.739	35.486
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	34.855	42.180	53.058	66.645	85.966	100.144
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	725.251	847.854	868.328	1.084.937	1.206.452	1.154.564
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	586.567	695.389	621.170	762.033	893.799	846.367
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.781.438	2.500.019	3.097.931	2.888.089	3.319.181	4.432.973

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	250.082	372.420	465.747	615.002	721.883	858.741
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	679.328	738.676	855.424	1.045.425	1.123.182	1.362.195
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	329.965	311.980	302.551	339.283	272.954	219.075
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	167.004	282.727	319.049	361.356	330.127	304.512
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112.524.148**	**116.125.359**	**120.892.364**	**120.341.061**	**132.164.994**	**147.050.524**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	1.857.132	1.916.567	1.995.243	1.986.144	2.181.290	3.204.725
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	1.681.633	1.735.452	1.806.693	1.798.454	1.975.158	2.095.556
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	265.202	273.689	284.924	283.625	311.492	398.510
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	398.830	411.594	428.490	426.536	468.445	622.552
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	345.625	356.686	371.328	369.635	405.953	785.837
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	50.980	52.612	54.772	54.522	59.879	28.899
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	2.685.096	2.771.030	2.884.782	2.871.627	3.153.775	4.157.824
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	2.937.426	3.031.435	3.155.877	3.141.485	3.450.147	3.577.233
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	1.914.256	1.975.520	2.056.616	2.047.237	2.248.385	2.858.304
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	2.575.029	2.657.440	2.766.529	2.753.913	3.024.495	3.574.115
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	2.710.033	2.796.764	2.911.576	2.898.300	3.183.068	3.014.887
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	13.408.643	13.837.772	14.405.820	14.340.125	15.749.093	13.786.640
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	9.613.913	9.921.596	10.328.883	10.281.780	11.292.001	21.174.260
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	2.989.978	3.085.669	3.212.337	3.197.688	3.511.872	3.734.803
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	460.418	475.153	494.658	492.402	540.782	690.239
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	2.431.084	2.508.888	2.611.879	2.599.968	2.855.424	3.466.550

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	117.261	121.014	125.982	125.407	137.729	380.985
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	459.456	474.160	493.625	491.374	539.653	628.630
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	77.893	80.386	83.686	83.304	91.489	102.180
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	5.467.531	5.642.513	5.874.141	5.847.353	6.421.876	1.698.526
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	3.341.563	3.448.506	3.590.069	3.573.697	3.924.825	3.896.306
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	882.342	910.580	947.960	943.637	1.036.353	1.520.435
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	6.561.929	6.771.936	7.049.927	7.017.777	7.707.298	9.171.353
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	2.256	2.328	2.424	2.413	2.650	29.206
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	13.305	13.731	14.295	14.230	15.628	13.452
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	27.859	28.751	29.931	29.795	32.723	22.479
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	70.975	73.246	76.253	75.905	83.363	112.925
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	555.671	573.455	596.996	594.274	652.664	775.398
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	36.928	38.110	39.674	39.493	43.373	63.633
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	11.615	11.987	12.479	12.422	13.642	17.634
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	56.386	58.191	60.580	60.304	66.229	53.376
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	134.912	139.230	144.945	144.284	158.460	138.490

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	34.653	35.762	37.230	37.060	40.701	21.963
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	18.409	18.998	19.778	19.688	21.622	58.593
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	13.969	14.416	15.008	14.940	16.408	16.908
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	146.501	151.190	157.396	156.678	172.072	188.993
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	28.668	29.586	30.800	30.660	33.672	45.227
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	68.473	70.664	73.565	73.230	80.425	79.529
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	42.567	43.929	45.732	45.523	49.996	57.848
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	12.615	13.019	13.553	13.491	14.816	21.046
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	134.578	138.885	144.586	143.927	158.068	143.351
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	85.791	88.537	92.172	91.752	100.767	98.250
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	45.381	46.833	48.755	48.533	53.301	44.996
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	271.534	280.224	291.727	290.397	318.929	641.888
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	1.864.504	1.924.175	2.003.163	1.994.028	2.189.948	2.898.110
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	54.401	56.142	58.447	58.180	63.896	80.118
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	289.666	298.936	311.207	309.788	340.226	436.053
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	76.956	79.419	82.679	82.302	90.389	133.515

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	49.302	50.880	52.969	52.727	57.908	66.779
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	2.033	2.098	2.184	2.174	2.388	1.728
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	6.032	6.225	6.481	6.451	7.085	15.392
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	8.882	9.166	9.542	9.498	10.431	4.186
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	52.522	54.203	56.428	56.171	61.690	45.921
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	26.842	27.701	28.838	28.706	31.527	30.032
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	76.330	78.773	82.007	81.633	89.654	144.917
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	695.434	717.691	747.153	743.746	816.822	439.738
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	367	379	395	393	432	161
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	8.235	8.499	8.848	8.808	9.673	8.657
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	5.858	6.045	6.293	6.264	6.880	4.280
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	27.209	28.080	29.233	29.100	31.959	26.006
61. Xã Trị An *Tri An commune*	152.661	157.547	164.014	163.266	179.307	140.362
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	59.170	61.064	63.571	63.281	69.499	75.926
63. Xã Tân An *Tan An commune*	331.179	341.778	355.808	354.185	388.985	365.640
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	209.667	216.377	225.259	224.232	246.264	270.946

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	6.922	7.144	7.437	7.403	8.130	11.221
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	45.932	47.402	49.348	49.123	53.950	51.244
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	49.049	50.619	52.697	52.457	57.611	54.118
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	150.304	155.114	161.481	160.745	176.539	65.094
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	2.044.034	2.109.451	2.196.045	2.186.030	2.400.815	2.822.283
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	86.811	89.589	93.267	92.842	101.964	230.676
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	5.716.802	5.899.762	6.141.950	6.113.941	6.714.657	6.753.529
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	159.684	164.795	171.560	170.778	187.558	268.997
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	1.959.606	2.022.321	2.105.338	2.095.737	2.301.650	2.444.632
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	357.203	368.635	383.768	382.018	419.553	509.794
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	83.627	86.303	89.846	89.436	98.223	95.876
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	828.951	855.481	890.599	886.538	973.644	1.234.460
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	4.645	4.794	4.991	4.968	5.456	1.456
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	36.689	37.863	39.417	39.237	43.092	53.596
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	28.846	29.769	30.991	30.850	33.881	11.457
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	32.820	33.870	35.260	35.099	38.548	18.728

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	20.637	21.297	22.171	22.070	24.238	17.853
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	2.269.994	2.342.643	2.438.810	2.427.688	2.666.217	4.741.477
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	5.888.035	6.076.475	6.325.917	6.297.069	6.915.778	7.078.901
84. Xã Bình An *Binh An commune*	1.675.887	1.729.522	1.800.520	1.792.309	1.968.410	1.707.585
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	147.894	152.627	158.892	158.167	173.708	163.587
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	1.579.069	1.629.605	1.696.501	1.688.764	1.854.691	1.809.269
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	225.933	233.164	242.735	241.628	265.369	186.249
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	35.087	36.210	37.696	37.524	41.211	36.635
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	20.608	21.268	22.141	22.040	24.205	35.257
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3.865.639	3.989.354	4.153.119	4.134.180	4.540.378	5.160.884
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	38.918	40.164	41.813	41.622	45.712	33.643
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	65.563	67.661	70.439	70.118	77.007	93.611
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	12.343.944	12.738.998	13.261.940	13.201.462	14.498.552	15.215.259
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	391.612	404.145	420.735	418.816	459.966	364.020
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	3.319.854	3.426.102	3.566.745	3.550.480	3.899.327	3.376.132

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.535**	**9.752**	**10.369**	**10.374**	**11.325**	**11.876**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**8.997**	**10.685**	**10.758**	**9.217**	**9.489**	**11.479**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	8.040	9.882	10.647	7.421	7.706	10.812
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	11.021	12.120	10.956	12.414	12.597	12.631
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**7.364**	**8.092**	**8.476**	**8.419**	**9.368**	**9.256**
Tư nhân - *Private*	5.358	6.909	7.160	7.920	9.491	8.440
Công ty hợp danh - *Partnership*	8.106	8.554	8.907	8.672	9.707	9.764
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6.628	7.683	7.875	7.772	8.558	8.421
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	12.442	11.883	12.023	11.730	17.868	16.750
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	9.320	9.280	10.363	10.508	11.520	12.012
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**10.545**	**10.518**	**11.262**	**11.350**	**12.345**	**13.224**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	10.512	10.468	11.206	11.283	12.271	13.156
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	12.344	13.723	15.230	15.745	16.729	16.769

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.535**	**9.752**	**10.369**	**10.374**	**11.325**	**11.876**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	7.860	9.820	10.192	8.346	8.617	11.161
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	10.020	12.712	13.943	11.897	13.645	15.072
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	10.050	10.106	10.811	10.850	11.917	12.692
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	14.326	11.583	12.503	13.807	13.223	12.760
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12.314	9.398	9.383	12.589	13.102	14.108
F. Xây dựng - *Construction*	6.752	7.979	8.691	8.090	8.503	9.536
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	7.289	7.319	7.622	8.063	8.909	8.384
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7.610	10.486	9.179	9.725	10.143	9.852
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.981	5.828	6.253	7.524	7.565	7.712
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	22.762	20.056	7.856	6.130	3.445	7.836

95 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	6.108	6.199	12.775	6.317	6.029	7.152
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	8.322	8.379	13.298	16.829	16.189	22.434
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12.250	12.341	12.267	14.455	14.854	13.899
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	7.557	8.533	7.793	8.854	9.334	8.652
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5.579	6.818	7.201	6.385	7.531	6.507
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.019	7.824	9.212	11.140	11.267	10.872

95 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7.993	10.935	12.265	13.547	13.592	15.216
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12.092	11.522	11.779	14.749	12.382	13.389
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.589	7.944	10.453	9.024	9.354	9.378
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.535**	**9.752**	**10.369**	**10.374**	**11.325**	**11.876**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	7.828	8.006	8.513	8.517	9.298	11.232
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	9.088	9.295	9.883	9.888	10.794	10.425
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	6.943	7.101	7.550	7.554	8.246	10.326
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	6.228	6.370	6.773	6.776	7.397	9.562
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	4.835	4.945	5.258	5.261	5.743	10.322
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	5.643	5.771	6.136	6.139	6.702	4.690
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	9.769	9.991	10.623	10.628	11.602	12.198
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	9.997	10.225	10.872	10.877	11.874	12.036
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	7.827	8.005	8.512	8.516	9.297	8.988
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	8.353	8.543	9.084	9.088	9.921	11.436
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	8.354	8.544	9.085	9.089	9.922	9.061
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	10.757	11.002	11.698	11.704	12.777	11.917
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	7.589	7.762	8.253	8.257	9.014	12.194
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	10.653	10.895	11.584	11.590	12.652	11.910
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	7.872	8.051	8.560	8.564	9.349	9.211
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	8.724	8.923	9.488	9.493	10.363	11.058

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	8.330	8.520	9.059	9.063	9.894	9.323
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	9.094	9.301	9.889	9.894	10.801	12.412
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	7.299	7.465	7.937	7.941	8.669	9.205
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	9.246	9.456	10.054	10.059	10.981	8.400
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	10.235	10.468	11.130	11.135	12.156	12.034
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	9.390	9.604	10.212	10.217	11.154	12.112
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	12.444	12.727	13.532	13.539	14.780	16.778
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	7.151	7.314	7.777	7.781	8.494	15.702
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	6.488	6.636	7.056	7.059	7.706	6.443
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	6.316	6.460	6.869	6.872	7.502	4.847
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	6.773	6.927	7.365	7.369	8.045	8.485
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	7.688	7.863	8.360	8.364	9.131	11.363
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	6.807	6.962	7.403	7.407	8.086	8.127
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	5.438	5.562	5.914	5.917	6.459	6.899
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	6.237	6.379	6.783	6.786	7.408	6.739
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	2.782	2.845	3.025	3.026	3.303	2.939

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	6.096	6.235	6.629	6.632	7.240	4.118
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	5.388	5.511	5.860	5.863	6.401	9.101
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	4.867	4.978	5.293	5.296	5.782	5.647
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	9.329	9.541	10.145	10.150	11.081	12.899
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	5.291	5.411	5.753	5.756	6.284	7.844
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	8.143	8.328	8.855	8.859	9.671	7.788
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	7.181	7.344	7.809	7.813	8.529	10.022
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	7.615	7.788	8.281	8.285	9.045	6.918
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	12.255	12.534	13.327	13.333	14.555	13.621
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	10.521	10.760	11.441	11.447	12.496	11.427
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	6.661	6.813	7.244	7.247	7.911	6.234
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	9.159	9.367	9.960	9.965	10.879	8.719
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	9.297	9.509	10.111	10.116	11.043	11.575
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	8.218	8.405	8.937	8.941	9.761	11.423
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	6.669	6.821	7.253	7.256	7.921	10.743
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	7.932	8.113	8.626	8.630	9.421	11.554

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	6.161	6.301	6.700	6.703	7.317	7.470
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	5.235	5.354	5.693	5.696	6.218	2.642
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	5.463	5.587	5.940	5.943	6.488	6.578
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	5.341	5.463	5.809	5.812	6.345	3.370
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	7.273	7.439	7.910	7.914	8.640	5.915
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	6.111	6.250	6.645	6.648	7.257	6.801
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	6.786	6.940	7.379	7.383	8.060	6.630
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	13.371	13.675	14.540	14.547	15.880	7.836
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	7.580	7.753	8.244	8.248	9.004	2.229
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	5.429	5.553	5.904	5.907	6.449	6.088
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	8.045	8.228	8.749	8.753	9.555	4.693
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	7.222	7.386	7.853	7.857	8.577	5.771
61. Xã Trị An *Tri An commune*	7.623	7.796	8.289	8.293	9.053	8.352
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	10.704	10.948	11.641	11.647	12.715	16.328
63. Xã Tân An *Tan An commune*	7.761	7.938	8.440	8.444	9.218	9.406

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	7.793	7.970	8.474	8.478	9.255	8.453
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	4.793	4.902	5.212	5.215	5.693	12.224
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	10.122	10.352	11.007	11.012	12.021	12.166
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	6.981	7.140	7.592	7.596	8.292	9.223
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	12.282	12.562	13.357	13.363	14.588	11.444
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	9.947	10.173	10.817	10.822	11.814	11.120
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	7.464	7.634	8.117	8.121	8.865	7.856
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	10.025	10.253	10.902	10.907	11.907	12.561
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	7.688	7.863	8.361	8.365	9.132	10.631
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	5.223	5.342	5.680	5.683	6.204	6.311
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	8.548	8.743	9.296	9.300	10.152	10.826
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	7.949	8.130	8.644	8.648	9.441	7.934
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	7.528	7.699	8.186	8.190	8.941	9.847
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	5.279	5.399	5.741	5.744	6.271	3.791
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	6.855	7.011	7.455	7.459	8.143	8.775
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	8.739	8.938	9.503	9.508	10.380	4.703

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	7.184	7.347	7.812	7.816	8.532	4.954
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	6.405	6.551	6.966	6.969	7.608	6.454
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	9.550	9.767	10.385	10.390	11.342	12.764
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	12.772	13.063	13.890	13.897	15.171	15.985
84. Xã Bình An *Binh An commune*	11.733	12.000	12.759	12.765	13.935	15.771
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	7.436	7.605	8.086	8.090	8.832	9.530
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	12.485	12.769	13.577	13.584	14.829	14.642
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	6.609	6.759	7.187	7.190	7.849	5.614
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	5.492	5.617	5.972	5.975	6.523	5.675
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	5.568	5.695	6.055	6.058	6.613	7.071
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	9.673	9.893	10.519	10.524	11.489	14.678
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	6.162	6.302	6.701	6.704	7.319	5.107
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	6.638	6.789	7.219	7.222	7.884	7.904
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	10.455	10.693	11.370	11.375	12.418	12.658
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	15.442	15.793	16.792	16.800	18.340	15.240
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	12.961	13.256	14.095	14.102	15.395	14.256

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**86.057.046**	**80.361.020**	**71.744.303**	**44.224.352**	**85.348.990**	**107.620.714**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**5.457.612**	**5.780.043**	**5.658.971**	**5.235.360**	**6.462.913**	**7.258.852**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - *100% State owned capital*	3.141.199	2.320.713	2.469.732	2.172.294	2.611.585	3.587.328
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	2.316.413	3.459.330	3.189.239	3.063.066	3.851.328	3.671.524
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**17.389.951**	**17.432.028**	**17.905.218**	**7.942.244**	**14.588.519**	**25.818.774**
Tư nhân - *Private*	56.640	76.391	182.371	240.084	116.127	416.562
Công ty hợp danh *Partnership*	22.624	17.966	66.084	22.529	18.323	96.097
Công ty TNHH - *Limited Co.*	5.979.871	6.883.591	-3.365	284.456	5.584.077	10.872.367
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	2.619.397	1.603.264	1.855.711	1.602.033	2.405.649	3.325.223
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	8.711.419	8.850.816	15.804.417	5.793.142	6.464.343	11.108.525
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**63.209.483**	**57.148.949**	**48.180.114**	**31.046.748**	**64.297.558**	**74.543.088**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	59.380.085	51.506.384	44.159.266	29.288.365	61.132.045	70.606.445
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3.829.398	5.642.565	4.020.848	1.758.383	3.165.513	3.936.643

97 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**6,34**	**7,19**	**7,89**	**11,84**	**7,57**	**6,74**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - *100% State owned capital*	3,65	2,89	3,44	4,91	3,06	3,33
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State owned capital*	2,69	4,30	4,45	6,93	4,51	3,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**20,21**	**21,69**	**24,96**	**17,96**	**17,09**	**23,99**
Tư nhân - *Private*	0,07	0,10	0,25	0,54	0,14	0,39
Công ty hợp danh *Partnership*	0,03	0,02	0,09	0,05	0,02	0,09
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6,95	8,56	0,00	0,64	6,54	10,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. with State capital*	3,04	2,00	2,59	3,62	2,82	3,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without State capital*	10,12	11,01	22,03	13,10	7,57	10,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**73,45**	**71,12**	**67,15**	**70,20**	**75,34**	**69,27**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	69,00	64,10	61,55	66,22	71,63	65,61
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,45	7,02	5,60	3,98	3,71	3,66

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**86.057.046**	**80.361.020**	**71.744.303**	**44.224.352**	**85.348.990**	**107.620.714**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	4.129.920	2.402.561	1.461.910	367.993	2.726.833	6.221.777
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	528.472	452.977	208.388	418.792	797.579	1.430.483
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	65.003.333	57.029.611	47.722.499	32.542.130	67.270.491	76.979.843
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	1.171.255	1.956.897	2.211.158	1.578.209	1.325.306	1.976.737
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	221.880	680.095	528.082	519.461	838.467	1.719.950
F. Xây dựng - *Construction*	703.953	1.938.617	1.068.382	297.540	699.881	1.452.918
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.252.267	6.114.772	13.238.454	1.224.501	603.011	4.151.546
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	322.133	189.313	688.147	590.397	226.423	1.646.909
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	-77.941	-84.125	-95.855	-144.660	1.547	151.102
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	2.846	11.739	785	-2.224	-4.538	5.306

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	-66	-1.187	1.110	11.214	15.171	24.013
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	80.492	60.347	167.602	400.791	509.488	519.575
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.123.439	7.646.672	4.005.592	4.270.387	8.501.307	6.018.439
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	211.928	1.063.275	-1.559.741	25.122	26.762	438.750
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	231.396	-71.686	-21.398	-106.636	-32.424	2.150.032
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	117.858	27.349	418.841	630.413	468.596	591.899

98 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-79.977	51.269	95.589	229.878	340.953	492.931
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.134.694	874.717	1.588.394	1.426.119	1.046.008	1.608.826
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-20.836	17.807	16.364	-55.075	-11.871	39.678
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**86.057.046**	**80.361.020**	**71.744.303**	**44.224.352**	**85.348.990**	**107.620.714**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	1.223.454	1.142.475	1.019.973	628.728	1.213.389	3.722.400
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	159.227	148.688	132.745	81.826	157.917	128.756
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	436.871	407.955	364.212	224.506	433.276	478.990
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	36.136	33.744	30.126	18.570	35.838	-195.899
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	376.440	351.524	313.832	193.451	373.343	651.276
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-39.347	-36.743	-32.803	-20.220	-39.022	2.517
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	598.276	558.677	498.773	307.452	593.354	1.552.232
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	1.564.380	1.460.835	1.304.197	803.928	1.551.509	2.055.214
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	476.501	444.962	397.251	244.872	472.580	1.349.558
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	3.060.152	2.857.604	2.551.197	1.572.599	3.034.973	3.578.865
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	404.732	377.944	337.419	207.989	401.397	491.014
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	11.014.550	10.285.508	9.182.644	5.660.331	10.923.926	8.367.750
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	14.347.468	13.397.824	11.961.241	7.373.103	14.229.421	17.448.965
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	728.435	680.221	607.284	374.340	722.442	2.115.123
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-41.028	-38.312	-34.204	-21.084	-40.691	-83.534
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	882.493	824.082	735.720	453.510	875.234	417.721

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	25.496	23.808	21.255	13.102	25.286	-21.057
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	548.964	512.629	457.662	282.110	544.447	696.714
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	14.222	13.281	11.857	7.309	14.106	-107.060
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	1.334.050	1.245.751	1.112.175	685.563	1.323.075	617.004
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	1.924.701	1.797.307	1.604.591	989.096	1.908.866	1.937.524
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	132.560	123.786	110.513	68.122	131.469	565.908
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	14.173.467	13.235.340	11.816.180	7.283.685	14.056.852	11.509.739
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-1.038	-969	-865	-533	-1.028	428
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-42.479	-39.667	-35.414	-21.830	-42.130	-49.741
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-32.812	-30.640	-27.355	-16.862	-32.543	20.358
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	122.642	114.524	102.244	63.025	121.632	-189.825
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	489.844	457.422	408.375	251.729	485.814	521.940
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	31.666	29.570	26.399	16.273	31.406	22.944
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-268.483	-250.712	-223.829	-137.972	-266.273	96.461
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	-44.785	-41.821	-37.337	-23.015	-44.417	45.359
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	86.749	81.007	72.321	44.580	86.035	422.920

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	109.977	102.698	91.686	56.517	109.073	37.375
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	52.365	48.899	43.656	26.910	51.933	-2.618
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	9.500	8.871	7.920	4.882	9.422	40.266
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	307.176	286.844	256.087	157.856	304.647	262.153
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	13.487	12.594	11.244	6.931	13.377	15.540
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	287.288	268.273	239.507	147.636	284.925	241.013
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	125.509	117.202	104.635	64.499	124.478	311.701
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	-9.869	-9.216	-8.228	-5.072	-9.788	-3.951
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	118.158	110.337	98.506	60.721	117.186	243.780
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	306.759	286.455	255.740	157.642	304.235	474.188
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	44.564	41.614	37.152	22.901	44.197	106.626
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	-130.564	-121.922	-108.849	-67.096	-129.490	612.703
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	979.247	914.432	816.382	503.231	971.191	1.544.337
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	22.076	20.615	18.405	11.345	21.895	63.280
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	327.068	305.420	272.671	168.079	324.377	407.245
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	119.285	111.390	99.446	61.300	118.303	294.906

99 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	-77.928	-72.770	-64.967	-40.047	-77.287	-54.234
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	14.684	13.712	12.242	7.546	14.564	6.554
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	-6.626	-6.187	-5.524	-3.405	-6.571	1.800
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	5.582	5.213	4.654	2.869	5.536	-16.858
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	89.003	83.112	74.200	45.738	88.271	28.691
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	13.403	12.516	11.174	6.888	13.293	-3.069
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	5.911	5.520	4.928	3.038	5.863	-9.540
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	31.228	29.161	26.034	16.048	30.971	52.273
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	1.817	1.697	1.515	934	1.803	17
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	-419	-391	-349	-215	-415	-1.002
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	16	15	13	8	15	14.725
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	2.858	2.669	2.383	1.469	2.835	10.209
61. Xã Trị An *Tri An commune*	80.441	75.117	67.063	41.339	79.780	2.078
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	-22.261	-20.788	-18.559	-11.440	-22.078	275.880
63. Xã Tân An *Tan An commune*	90.148	84.181	75.155	46.327	89.406	58.127
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	358.325	334.608	298.730	184.142	355.378	102.323

99 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	1.007	940	839	517	997	2.707
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	217.614	203.210	181.421	111.831	215.823	291.409
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	13.022	12.160	10.856	6.692	12.914	19.904
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	-11.817	-11.035	-9.852	-6.073	-11.720	128.288
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	-274.266	-256.113	-228.651	-140.944	-272.010	1.539.992
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	-9.157	-8.551	-7.634	-4.706	-9.083	-47.744
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	4.153.976	3.879.029	3.463.100	2.134.711	4.119.799	4.278.921
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	-38.365	-35.826	-31.985	-19.716	-38.050	12.894
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	395.503	369.325	329.724	203.247	392.249	250.158
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	247	231	206	127	246	93.302
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	7.764	7.250	6.473	3.990	7.701	12.290
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	413.053	385.713	344.355	212.266	409.654	343.985
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	-245	-229	-204	-126	-244	-60
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	4.546	4.245	3.790	2.336	4.509	9.195
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	-121	-113	-101	-62	-120	2.268
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	-5.361	-5.006	-4.469	-2.755	-5.317	39.714

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	-2.374	-2.217	-1.979	-1.220	-2.354	-2.910
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	2.631.512	2.457.335	2.193.847	1.352.323	2.609.861	6.855.905
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	3.570.302	3.333.987	2.976.500	1.834.763	3.540.927	4.654.119
84. Xã Bình An *Binh An commune*	1.591.092	1.485.779	1.326.466	817.655	1.578.000	1.636.385
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	61.463	57.395	51.241	31.586	60.958	54.001
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	2.112.870	1.973.021	1.761.464	1.085.795	2.095.485	2.246.741
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	-415.891	-388.364	-346.722	-213.725	-412.470	-215.252
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	37.250	34.784	31.054	19.142	36.942	30.149
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	34.823	32.518	29.031	17.895	34.535	-34.489
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	781.198	729.491	651.271	401.454	774.770	942.368
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	240	224	200	123	237	12.630
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	-30.551	-28.529	-25.470	-15.700	-30.299	93.210
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	9.691.188	9.049.738	8.079.379	4.980.260	9.611.450	10.284.319
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	124.896	116.629	104.123	64.183	123.868	1.768.347
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	4.009.916	3.744.504	3.342.999	2.060.679	3.976.924	9.030.886

100 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6,00**	**4,76**	**3,79**	**2,46**	**4,14**	**4,71**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**22,79**	**22,89**	**17,62**	**17,06**	**20,50**	**20,08**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - *100% State owned capital*	23,45	19,29	13,32	11,82	13,68	17,21
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	21,95	26,15	23,50	24,90	30,96	24,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**2,74**	**2,27**	**2,12**	**0,95**	**1,50**	**2,41**
Tư nhân - *Private*	0,40	0,46	1,18	1,73	0,89	3,56
Công ty hợp danh - *Partnership*	15,92	11,09	23,30	10,61	7,02	29,71
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,48	1,34	0,00	0,05	0,80	1,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	8,50	5,92	5,33	5,67	7,46	10,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	4,69	4,23	7,35	2,82	2,77	4,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**8,16**	**6,37**	**4,73**	**3,34**	**6,09**	**6,33**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	8,08	6,01	4,54	3,29	6,06	6,31
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9,52	13,91	8,90	4,48	6,73	6,69

101 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6,00**	**4,76**	**3,79**	**2,46**	**4,14**	**4,71**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	17,85	9,27	5,03	1,36	7,92	13,48
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	11,76	10,65	3,68	8,19	13,40	20,99
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6,61	4,97	3,71	2,71	4,93	5,02
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	10,73	13,11	12,30	9,98	8,51	10,60
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6,56	14,82	10,82	7,65	11,92	18,46
F. Xây dựng - *Construction*	2,01	4,64	2,29	0,73	1,64	3,33
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	1,43	1,66	3,18	0,29	0,12	0,81
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1,86	0,91	2,76	2,59	0,86	5,50
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	-1,99	-1,81	-1,92	-2,94	0,02	2,09
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	4,33	12,71	1,56	-5,53	-5,33	4,61

101 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	-0,07	-0,87	0,52	5,10	6,89	10,15
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	28,75	11,50	30,54	40,12	37,18	40,33
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	31,38	37,06	24,87	21,66	29,87	20,65
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4,47	18,28	-29,73	0,65	0,47	7,15
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3,17	-0,70	-0,21	-1,00	-0,24	12,99
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	9,55	2,75	19,74	28,48	18,53	18,54
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-3,15	1,54	2,76	5,93	7,98	9,82

101 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	11,65	14,94	18,46	14,60	10,39	15,10
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-0,53	0,21	0,16	-0,65	-0,23	1,09
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

102 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6,00**	**4,76**	**3,79**	**2,46**	**4,14**	**4,71**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	3,61	2,86	2,28	1,48	2,49	5,50
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	1,73	1,37	1,09	0,71	1,19	1,12
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	3,74	2,97	2,36	1,53	2,58	2,18
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	0,11	0,09	0,07	0,05	0,08	-0,34
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	5,28	4,19	3,34	2,16	3,65	5,08
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	-1,76	-1,39	-1,11	-0,72	-1,21	0,08
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	2,24	1,78	1,42	0,92	1,55	2,92
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	5,79	4,59	3,66	2,37	4,00	4,18
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	2,52	2,00	1,59	1,03	1,74	4,29
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	7,15	5,67	4,51	2,93	4,93	5,57
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	1,18	0,94	0,75	0,49	0,82	0,94
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	8,52	6,76	5,38	3,49	5,88	5,68
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	8,62	6,84	5,44	3,53	5,95	6,44
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	4,06	3,22	2,56	1,66	2,80	4,79
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	-0,52	-0,41	-0,33	-0,21	-0,36	-0,38
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	5,84	4,63	3,69	2,39	4,03	1,81

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	1,15	0,91	0,73	0,47	0,79	-0,78
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	33,50	26,56	21,15	13,72	23,12	29,22
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	0,75	0,60	0,47	0,31	0,52	-3,25
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	4,71	3,74	2,98	1,93	3,25	2,68
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	5,33	4,22	3,36	2,18	3,68	4,02
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	1,06	0,84	0,67	0,43	0,73	2,39
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	15,30	12,13	9,66	6,26	10,56	7,23
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-4,35	-3,45	-2,74	-1,78	-3,00	0,46
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-9,81	-7,78	-6,19	-4,02	-6,77	-6,26
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-1,39	-1,10	-0,87	-0,57	-0,96	0,40
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	1,38	1,09	0,87	0,56	0,95	-1,47
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	7,26	5,76	4,59	2,97	5,01	4,40
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	2,05	1,63	1,29	0,84	1,41	0,64
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-10,49	-8,32	-6,63	-4,30	-7,24	2,18
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	-1,09	-0,86	-0,69	-0,44	-0,75	0,95
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1,63	1,29	1,03	0,67	1,13	6,47

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	2,08	1,65	1,31	0,85	1,43	0,43
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	0,94	0,74	0,59	0,38	0,65	-0,02
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	0,40	0,32	0,25	0,16	0,28	0,80
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	3,99	3,17	2,52	1,64	2,76	2,88
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	1,29	1,02	0,81	0,53	0,89	0,56
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	13,61	10,79	8,59	5,57	9,39	5,58
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	5,58	4,43	3,53	2,29	3,85	4,97
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	-0,99	-0,79	-0,63	-0,41	-0,69	-0,34
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	5,20	4,12	3,28	2,13	3,59	7,65
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	13,55	10,75	8,56	5,55	9,35	10,49
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	2,13	1,69	1,34	0,87	1,47	2,54
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	-5,14	-4,08	-3,25	-2,11	-3,55	4,91
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	7,08	5,61	4,47	2,90	4,89	4,95
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	1,32	1,05	0,83	0,54	0,91	3,04
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	5,66	4,48	3,57	2,32	3,90	3,99
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1,68	1,33	1,06	0,69	1,16	3,38

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	-2,52	-2,00	-1,59	-1,03	-1,74	-0,86
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	3,85	3,06	2,43	1,58	2,66	0,89
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	-2,53	-2,00	-1,59	-1,03	-1,74	0,28
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	1,03	0,81	0,65	0,42	0,71	-1,93
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	0,40	0,32	0,25	0,16	0,28	0,07
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	0,39	0,31	0,24	0,16	0,27	-0,06
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	0,44	0,35	0,28	0,18	0,31	-0,48
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	1,88	1,49	1,19	0,77	1,30	2,04
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	49,64	39,37	31,35	20,33	34,27	2,40
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	-0,14	-0,11	-0,09	-0,06	-0,10	-0,16
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	11,09
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	0,33	0,26	0,21	0,13	0,22	0,74
61. Xã Trị An *Tri An commune*	4,85	3,85	3,07	1,99	3,35	0,11
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	-4,54	-3,60	-2,87	-1,86	-3,13	21,78
63. Xã Tân An *Tan An commune*	2,61	2,07	1,65	1,07	1,80	1,58
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	20,31	16,10	12,82	8,31	14,01	3,40

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	0,50	0,39	0,31	0,20	0,34	0,86
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	22,09	17,52	13,95	9,04	15,24	17,07
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	3,26	2,59	2,06	1,34	2,25	3,33
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	-0,75	-0,59	-0,47	-0,31	-0,52	8,79
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	-1,58	-1,26	-1,00	-0,65	-1,09	4,53
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	-0,68	-0,54	-0,43	-0,28	-0,47	-1,98
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	12,02	9,53	7,59	4,92	8,30	8,33
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	-0,87	-0,69	-0,55	-0,36	-0,60	0,21
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	2,61	2,07	1,65	1,07	1,80	1,08
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01	2,10
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	0,24	0,19	0,15	0,10	0,17	0,20
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	5,12	4,06	3,23	2,10	3,53	2,74
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	-0,55	-0,44	-0,35	-0,23	-0,38	-0,07
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	0,39	0,31	0,24	0,16	0,27	0,42
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	-0,05	-0,04	-0,03	-0,02	-0,03	1,93
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	-0,40	-0,32	-0,25	-0,16	-0,28	1,09

102 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	-0,22	-0,17	-0,14	-0,09	-0,15	-0,14
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	6,91	5,48	4,36	2,83	4,77	6,43
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	4,41	3,50	2,78	1,81	3,04	3,71
84. Xã Bình An *Binh An commune*	7,60	6,02	4,80	3,11	5,24	5,18
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	0,83	0,66	0,52	0,34	0,57	3,10
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	7,07	5,60	4,46	2,89	4,88	5,19
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	-3,67	-2,91	-2,31	-1,50	-2,53	-1,55
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	2,99	2,37	1,89	1,23	2,07	3,24
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	4,05	3,21	2,56	1,66	2,80	-2,75
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	4,64	3,68	2,93	1,90	3,20	3,99
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01	0,83
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	-0,55	-0,43	-0,35	-0,22	-0,38	1,12
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	5,77	4,58	3,64	2,36	3,98	4,21
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	0,90	0,72	0,57	0,37	0,62	9,70
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	8,57	6,79	5,41	3,51	5,91	13,40

103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**347,29**	**373,18**	**392,18**	**524,84**	**423,97**	**410,73**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**473,56**	**506,53**	**524,91**	**523,00**	**540,20**	**626,26**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - *100% State owned capital*	322,69	360,57	387,24	402,70	472,10	630,07
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	792,75	767,15	770,48	737,10	658,85	619,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**339,09**	**382,35**	**426,44**	**677,57**	**485,05**	**405,36**
Tư nhân - *Private*	184,26	209,57	257,43	1372,63	338,87	227,83
Công ty hợp danh - *Partnership*	108,75	24,86	29,45	31,17	140,49	12,40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	204,59	248,70	292,07	578,84	358,90	252,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1220,26	894,70	762,21	670,66	625,32	559,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	682,58	869,36	914,00	1004,24	998,88	1.049,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**345,47**	**363,22**	**370,33**	**452,44**	**389,86**	**405,53**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	341,83	356,19	362,70	446,76	383,97	399,23
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	543,82	806,85	908,10	826,43	740,99	731,00

104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**347,29**	**373,18**	**392,18**	**524,84**	**423,97**	**410,73**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	390,65	448,17	469,91	483,01	516,00	496,15
B. CN Khai khoáng *Mining and quarrying*	429,60	424,28	493,04	545,67	686,30	521,96
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	321,78	335,38	351,89	519,65	374,65	378,91
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	9.125,27	9.925,06	10.484,06	10.187,51	8.936,60	8438,83
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.685,93	1.505,67	1.536,08	1.589,43	1.601,23	1978,64
F. Xây dựng - *Construction*	225,24	243,71	261,89	270,05	243,43	224,3
G. Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	319,61	378,00	338,40	313,44	353,57	321,8
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	792,47	802,18	827,67	746,87	912,73	803,72
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	271,47	267,10	308,10	143,43	157,50	638,48
J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution activities*	19,77	15,93	47,95	29,41	474,46	360,03

104 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
K. Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy, computer infrastructure and other information service activities*	80,53	63,58	56,74	53,68	22,35	13,86
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	43,80	56,25	63,60	50,21	32,13	30,93
M. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.517,30	2.565,00	3.363,80	3.765,70	4.642,51	3472,02
N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	187,11	228,72	252,43	263,59	385,64	236,16
O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	34,70	26,07	28,56	34,14	39,53	81,85
P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-
Q. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	169,87	204,70	220,84	191,72	200,52	176,49

104 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	458,83	505,11	516,32	457,98	414,70	391,38
S. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.188,41	719,91	701,35	798,23	1.172,02	469,55
T. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	113	138,83	199,99	362,37	374,67	390,39
U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ thống ngành kinh tế năm 2025 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**347,29**	**373,18**	**392,18**	**524,84**	**423,97**	**410,73**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	709,17	762,04	800,84	1.071,73	865,49	896,54
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	118,31	127,13	133,60	178,79	144,38	130,87
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	247,25	265,68	279,21	373,66	301,75	269,61
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	123,71	132,93	139,70	186,96	150,98	245,50
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	326,64	350,99	368,86	493,63	398,64	350,11
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	658,30	707,38	743,40	994,86	803,41	860,26
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	449,53	483,04	507,63	679,34	548,61	511,77
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	386,63	415,45	436,60	584,28	471,84	474,28
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	224,19	240,90	253,17	338,81	273,61	282,86
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	408,64	439,10	461,46	617,55	498,71	429,74
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	297,41	319,58	335,85	449,45	362,96	275,23
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	237,29	254,98	267,96	358,60	289,59	245,04
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	314,24	337,67	354,86	474,90	383,51	289,25
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	120,31	129,28	135,86	181,82	146,83	152,25
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	184,07	197,79	207,86	278,17	224,64	133,81
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	243,67	261,83	275,16	368,23	297,37	280,54

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	210,57	226,27	237,79	318,22	256,98	156,38
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	320,62	344,52	362,06	484,53	391,29	405,76
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	275,34	295,87	310,93	416,11	336,03	181,13
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	100,99	108,52	114,04	152,61	123,24	124,88
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	268,04	288,02	302,68	405,07	327,12	268,35
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	650,63	699,13	734,73	983,26	794,04	748,79
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	319,01	342,79	360,24	482,09	389,32	362,77
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	233,06	250,43	263,18	352,20	284,42	289,44
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	3.178,09	3.415,01	3.588,88	4.802,87	3.878,61	3.019,01
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	177,40	190,62	200,33	268,10	216,51	181,33
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	920,73	989,37	1.039,74	1.391,45	1.123,68	800,98
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	213,09	228,98	240,64	322,04	260,07	267,52
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	629,15	676,05	710,47	950,79	767,82	797,23
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	739,18	794,28	834,72	1.117,08	902,11	750,32
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	194,91	209,44	220,10	294,55	237,87	215,22
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	203,96	219,17	230,33	308,24	248,92	272,71

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	2.620,39	2.815,74	2.959,10	3.960,06	3.197,99	2.454,55
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	3.948,49	4.242,84	4.458,86	5.967,13	4.818,82	2.596,38
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	994,99	1.069,16	1.123,59	1.503,66	1.214,30	1.305,07
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	516,91	555,45	583,73	781,18	630,85	562,91
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	375,14	403,11	423,63	566,93	457,83	423,97
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	589,82	633,79	666,06	891,36	719,83	466,57
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	1.932,78	2.076,87	2.182,61	2.920,91	2.358,81	2.942,52
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	955,52	1.026,75	1.079,03	1.444,03	1.166,14	650,73
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	2.625,37	2.821,09	2.964,72	3.967,57	3.204,05	3.272,31
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	1.069,74	1.149,49	1.208,02	1.616,65	1.305,54	1.379,29
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	1.572,60	1.689,84	1.775,88	2.376,59	1.919,24	1.683,32
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	974,00	1.046,61	1.099,90	1.471,96	1.188,70	1.488,09
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	294,78	316,76	332,89	445,49	359,76	391,24
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	1.020,07	1.096,12	1.151,93	1.541,59	1.244,93	1.082,01
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	305,00	327,74	344,43	460,94	372,24	383,40
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1.853,26	1.991,42	2.092,81	2.800,73	2.261,76	786,54

105 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	1.191,24	1.280,04	1.345,21	1.800,24	1.453,80	1.599,78
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	872,43	937,47	985,20	1.318,46	1.064,74	320,23
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	2.475,21	2.659,73	2.795,15	3.740,64	3.020,79	1.328,78
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	465,06	499,73	525,17	702,82	567,57	576,45
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	543,62	584,15	613,89	821,55	663,45	787,07
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	603,69	648,69	681,72	912,32	736,75	1.181,73
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	432,57	464,82	488,49	653,73	527,93	331,32
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	205,47	220,79	232,03	310,52	250,76	195,09
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	429,46	461,48	484,98	649,03	524,13	426,97
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	129,15	138,78	145,85	195,19	157,63	99,83
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	223,40	240,05	252,27	337,61	272,64	274,49
61. Xã Trị An *Tri An commune*	498,33	535,48	562,74	753,10	608,17	287,37
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	899,51	966,57	1.015,78	1.359,38	1.097,78	1.245,06
63. Xã Tân An *Tan An commune*	403,58	433,67	455,75	609,92	492,55	405,95

105 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	253,59	272,50	286,37	383,24	309,49	224,05
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	154,49	166,01	174,46	233,47	188,54	243,12
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	5.881,15	6.319,58	6.641,33	8.887,84	7.177,47	7.666,50
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	158,44	170,25	178,92	239,44	193,36	140,05
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	274,26	294,71	309,71	414,48	334,72	677,73
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	390,73	419,86	441,24	590,49	476,86	352,04
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	165,51	177,85	186,91	250,14	202,00	255,32
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	107,18	115,17	121,03	161,97	130,80	136,93
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	353,51	379,86	399,20	534,23	431,42	214,78
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	202,96	218,09	229,19	306,71	247,69	213,21
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	264,89	284,64	299,13	400,32	323,28	341,52
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	158,21	170,00	178,66	239,09	193,08	118,25
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	375,36	403,34	423,88	567,26	458,10	448,05
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	368,99	396,50	416,69	557,64	450,33	457,66
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	366,76	394,10	414,16	554,25	447,59	469,26
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	264,59	284,31	298,79	399,86	322,91	366,32

105 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	654,30	703,08	738,88	988,82	798,53	744,81
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	225,30	242,10	254,43	340,49	274,97	290,88
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	483,58	519,63	546,09	730,81	590,17	530,30
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	434,29	466,67	490,43	656,32	530,02	563,27
84. Xã Bình An *Binh An commune*	795,97	855,31	898,86	1.202,91	971,42	1.408,82
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	567,20	609,48	640,51	857,17	692,22	1.050,35
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	628,35	675,19	709,57	949,59	766,85	794,80
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	417,65	448,78	471,63	631,17	509,71	539,52
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	1.131,95	1.216,33	1.278,26	1.710,65	1.381,45	813,65
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	973,40	1.045,97	1.099,22	1.471,04	1.187,95	1.197,10
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	97,20	104,45	109,77	146,90	118,63	114,19
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	520,55	559,36	587,84	786,69	635,30	264,60
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	414,01	444,87	467,52	625,67	505,27	273,49
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	517,78	556,38	584,71	782,50	631,92	627,42
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	2.188,15	2.351,27	2.470,98	3.306,82	2.670,46	2.325,23
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	807,11	867,28	911,44	1.219,75	985,02	1.025,08

106 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**372**	**420**	**376**	**377**	**388**	**364**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	7	10	7	7	8	10
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	2	2	2	2	2	1
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	4	4	4	4	4	3
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	2	2	2	2	2	1
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	2	2	2	2	2	1
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	1	1	1	1	1	2
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	1	1	1	1	1	1
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	8	10	8	8	8	7
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	4	4	4	4	4	4
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	8	10	8	8	8	8
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	4	4	4	4	4	4
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	16	21	17	18	19	11
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	4	4	4	4	4	7
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	5	5	5	5	5	7
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	2	2	2	2	2	3

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	2	2	2	2	2	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	4	4	4	4	4	2
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	4	4	4	4	4	4
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	11	14	12	12	13	9
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	4	4	4	4	4	3
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	5	5	5	5	5	6
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	8	10	8	8	8	8
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	1	1	1	1	1	1
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	1	1	1	1	1	1
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	2	2	2	2	2	4

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	2	2	2	2	2	1
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	4	4	4	4	4	4
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	1	1	1	1	1	1
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	2	2	2	2	2	1
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	4	4	4	4	4	4
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	1	1	1	1	1	1
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	3	3	3	3	3	3
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	1	1	1	1	1	1
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	1	1	1	1	1	1
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	1	1	1	1	1	2
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	2	2	2	2	2	2
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	1	1	1	1	1	1
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	3	3	3	3	3	3
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1	1	1	1	1	1

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	2	2	2	2	2	2
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	1	1	1	1	1	1
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	2	2	2	2	2	6
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	1	1	1	1	1	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	1
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	1	1	1	1	1	1
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	10	12	10	10	11	9
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	3	3	3	3	3	3
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	4	4	4	4	4	4
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	5	5	5	5	5	5
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	10	12	10	10	11	8
61. Xã Trị An *Tri An commune*	9	11	9	9	10	8
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	3	3	3	3	3	2
63. Xã Tân An *Tan An commune*	2	2	2	2	2	3
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	7	9	7	7	7	5

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	1	1	1	1	1	1
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	1	1	1	1	1	1
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	6	7	6	6	6	5
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	4	4	4	4	4	5
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	10	12	10	10	11	10
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	6	6	6	6	6	6
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	5	5	5	5	5	6
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	12	15	13	13	14	11
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	6	6	6	6	6	4
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	7	9	7	7	7	8
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	7	9	7	7	7	7
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	6	6	6	6	6	3
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	1	1	1	1	1	1
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	4	4	4	4	4	5
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	3	3	3	3	3	2
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	3	3	3	3	3	2

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	2	2	2	2	2	3
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	9	11	9	9	10	8
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	4	4	4	4	4	5
84. Xã Bình An *Binh An commune*	3	3	3	3	3	2
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	4	4	4	4	4	2
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	6	6	6	6	6	7
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	12	15	13	13	14	13
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	4	4	4	4	4	6
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	5	5	5	5	5	4
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	10	12	10	10	11	12
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	7	9	7	7	7	7
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	7	9	7	7	7	8
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	8	10	8	8	8	7
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	5	5	5	5	5	6
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	5	5	5	5	5	5

107 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.589**	**5.049**	**4.264**	**5.077**	**4.769**	**4.177**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	65	71	60	71	67	52
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	8	9	8	10	9	7
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	28	31	26	31	29	31
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	15	17	14	17	16	14
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	15	17	14	17	16	4
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	2	2	2	2	2	10
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	5	6	5	6	6	3
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	437	481	406	484	455	437
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	25	27	23	27	25	29
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	94	103	87	103	97	88
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	48	53	45	54	51	28
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	81	89	75	89	84	64
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	25	27	23	27	25	25
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	107	118	100	119	112	128
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	11	12	10	12	11	14

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	11	12	10	12	11	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	30	33	28	33	31	16
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	19	21	18	21	20	8
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	69	76	64	76	71	31
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	71	78	66	78	73	73
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	11	12	10	12	11	30
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	41	45	38	45	42	45
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	5	5	4	5	5	5
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	17	19	16	19	18	3
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	13	14	12	14	13	20

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	8	9	8	10	9	7
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	13	14	12	14	13	16
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	18	20	17	20	19	18
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	40	44	37	44	41	1
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	20	22	19	23	22	19
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	5	5	4	5	5	15
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	48	53	45	54	51	41
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	6	7	6	7	7	5
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	1	1	1	1	1	3
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	5	5	4	5	5	6
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	22	24	20	24	23	48
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	5	6	5	6	6	3
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	16	18	15	18	17	17
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	8	9	8	9	8	8

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	15	17	14	17	16	24
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	5	6	5	6	6	6
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	4	4	3	3	3	28
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	8	9	8	10	9	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	3
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	1	1	1	1	1	1
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	57	63	53	63	59	35
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	19	21	18	22	21	43
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	14	15	13	16	15	14
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	25	28	24	28	26	39
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	133	146	123	147	138	70
61. Xã Trị An *Tri An commune*	74	81	68	81	76	69
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	8	9	8	10	9	6
63. Xã Tân An *Tan An commune*	10	11	9	11	10	14
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	31	34	29	35	33	24

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	4	4	3	4	4	5
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	10	11	9	11	10	6
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	75	83	70	83	78	97
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	28	31	26	31	29	44
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	59	65	55	65	61	68
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	24	26	22	26	24	26
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	30	33	28	33	31	22
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	60	66	56	67	63	40
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	45	49	41	49	46	15
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	36	40	34	40	38	31
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	25	28	24	28	26	27
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	31	34	29	35	33	21
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	8	9	8	10	9	5
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	19	21	18	21	20	32
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	10	11	9	11	10	3
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	29	32	27	32	30	4

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	4	4	3	4	4	25
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	105	116	98	117	110	136
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	15	17	14	17	16	13
84. Xã Bình An *Binh An commune*	5	5	4	5	5	8
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	59	65	55	65	61	3
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	1.088	1.196	1.009	1.200	1.126	1.085
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	217	239	202	240	225	201
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	78	86	73	87	82	86
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	35	38	32	38	36	37
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	344	378	319	380	357	93
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	105	115	97	116	109	107
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	47	52	44	52	49	47
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	56	62	52	62	58	63
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	46	51	43	51	48	53
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	20	22	19	23	22	26

108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**212.629**	**208.417**	**212.412**	**213.692**	**222.113**	**225.200**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**20.971**	**19.729**	**19.612**	**20.045**	**20.762**	**20.262**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	48	58	55	53	50	46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	17.370	16.119	16.375	16.610	17.293	16.814
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.190	1.450	1.459	1.597	1.573	1.550
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	78	66	66	66	67	57
Xây dựng - *Construction*	2.285	2.036	1.657	1.719	1.779	1.795
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**191.658**	**188.688**	**192.800**	**193.647**	**201.351**	**204.938**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	99.023	96.351	98.018	98.850	102.797	99.789
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	6.784	5.827	6.312	5.984	6.078	5.897
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	43.196	41.445	42.701	42.961	44.698	50.857
Thông tin truyền thông *Information and communication*	1.050	931	915	947	983	891
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	794	829	835	847	877	812
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	21.426	20.732	22.015	22.913	23.683	23.956
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	706	728	690	751	778	783

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.858	1.732	1.771	1.779	1.846	1.891
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.331	1.303	1.388	1.320	1.353	1.371
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1.568	1.473	1.536	1.569	1.580	1.590
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.355	1.354	1.360	1.392	1.439	1.477
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12.567	15.983	15.259	14.334	15.239	15.624

109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**212.629**	**208.417**	**212.412**	**213.692**	**222.113**	**225.200**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	6.040	5.992	6.116	6.155	6.334	6.398
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	1.410	1.382	1.409	1.417	1.473	1.496
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	1.835	1.799	1.833	1.844	1.917	1.943
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	2.416	2.367	2.414	2.433	2.533	2.585
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	3.450	3.432	3.457	3.479	3.614	3.652
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	1.547	1.516	1.546	1.555	1.616	1.638
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	3.456	3.437	3.473	3.500	3.619	3.663
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	2.154	2.112	2.152	2.165	2.251	2.281
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	6.250	6.026	6.124	6.151	6.479	6.617
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	4.242	4.058	4.120	4.143	4.389	4.491
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	8.356	8.031	8.148	8.198	8.609	8.847
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	10.415	10.091	10.250	10.288	10.789	11.024
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	7.492	7.344	7.480	7.519	7.846	7.927
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	3.798	3.703	3.774	3.787	3.967	4.020
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	6.132	5.872	6.056	6.120	6.418	6.502
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	1.281	1.255	1.279	1.287	1.338	1.364

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	1.479	1.450	1.478	1.487	1.545	1.566
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	552	541	551	554	576	584
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	904	886	903	908	944	957
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	4.430	4.446	4.542	4.564	4.675	4.692
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	2.663	2.598	2.643	2.651	2.781	2.818
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	998	979	997	1.003	1.043	1.057
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	5.616	5.505	5.610	5.634	5.877	5.946
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	205	201	205	206	214	217
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	706	692	705	709	737	747
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	996	977	995	1.001	1.041	1.055
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	695	681	694	699	726	737
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	2.036	1.996	2.034	2.047	2.127	2.155
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	1.014	994	1.013	1.019	1.060	1.074
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	315	308	314	316	329	333
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	1.324	1.298	1.323	1.331	1.383	1.402
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1.983	1.971	1.990	2.010	2.081	2.100

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	1.010	990	1.009	1.015	1.055	1.069
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	319	313	319	321	333	338
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	971	952	970	976	1.014	1.028
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	459	450	459	461	480	487
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	1.112	1.090	1.111	1.117	1.161	1.179
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	1.869	1.832	1.867	1.879	1.953	1.979
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	332	326	332	334	347	352
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	1.089	1.067	1.088	1.094	1.138	1.153
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	1.234	1.210	1.233	1.241	1.290	1.306
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	519	508	518	521	542	549
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	897	880	896	902	937	950
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	1.541	1.510	1.539	1.548	1.609	1.631
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	2.507	2.457	2.504	2.519	2.619	2.654
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	461	452	460	463	481	488
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	718	704	717	721	750	760
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1.320	1.293	1.318	1.326	1.378	1.397

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	1.787	1.771	1.786	1.793	1.859	1.897
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	668	655	667	671	698	707
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	646	633	645	649	675	686
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	1.163	1.140	1.162	1.169	1.215	1.235
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	1.154	1.131	1.153	1.160	1.206	1.222
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	881	864	880	886	921	936
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	1.025	1.005	1.024	1.030	1.071	1.085
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	3.832	3.744	3.858	3.892	4.034	4.057
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	215	211	215	216	225	228
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	744	730	744	748	777	788
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	1.191	1.167	1.190	1.197	1.244	1.261
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	3.874	3.798	3.870	3.894	4.047	4.102
61. Xã Trị An *Tri An commune*	2.219	2.165	2.208	2.228	2.318	2.347
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	464	451	458	463	477	491
63. Xã Tân An *Tan An commune*	1.088	1.067	1.089	1.097	1.120	1.153
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	4.622	4.530	4.617	4.645	4.828	4.893

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	730	716	729	734	763	773
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	700	686	699	703	731	741
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	1.263	1.238	1.262	1.269	1.319	1.337
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	1.315	1.289	1.313	1.321	1.373	1.392
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	5.178	5.266	5.405	5.425	5.458	5.483
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	1.673	1.640	1.671	1.681	1.747	1.771
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	5.448	5.340	5.442	5.475	5.691	5.768
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	3.600	3.528	3.596	3.618	3.760	3.814
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	982	963	981	987	1.026	1.040
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	3.124	3.062	3.120	3.139	3.263	3.308
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	2.872	2.815	2.869	2.887	3.000	3.041
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	3.270	3.205	3.267	3.286	3.416	3.462
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	887	869	886	891	926	939
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	2.907	2.850	2.904	2.922	3.037	3.078
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	1.040	1.019	1.039	1.045	1.086	1.101
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	2.111	2.069	2.109	2.122	2.205	2.235

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	1.195	1.171	1.194	1.201	1.248	1.265
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	4.955	4.926	5.038	5.067	5.223	5.246
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	1.836	1.800	1.834	1.845	1.918	1.944
84. Xã Bình An *Binh An commune*	656	643	655	659	685	697
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	1.112	1.090	1.111	1.117	1.161	1.177
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	2.176	2.133	2.174	2.187	2.273	2.304
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	5.852	5.875	5.994	6.031	6.148	6.197
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	1.433	1.404	1.431	1.440	1.497	1.520
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	804	788	803	808	840	851
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3.503	3.434	3.500	3.521	3.660	3.716
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	1.149	1.127	1.148	1.155	1.201	1.218
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	1.275	1.250	1.274	1.281	1.332	1.352
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	6.244	6.121	6.218	6.276	6.543	6.611
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	2.304	2.238	2.301	2.315	2.406	2.439
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	2.914	2.826	2.911	2.928	3.044	3.084

110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**327.378**	**324.755**	**364.255**	**359.232**	**374.846**	**379.058**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**52.870**	**49.103**	**52.949**	**48.911**	**47.648**	**43.335**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	54	57	60	55	53	50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	42.197	39.225	42.757	38.998	37.491	33.155
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.484	1.776	1.925	2.012	2.122	2.136
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	224	198	247	210	187	182
Xây dựng - *Construction*	8.911	7.847	7.960	7.636	7.795	7.812
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**274.508**	**275.652**	**311.306**	**310.321**	**327.198**	**335.723**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	132.473	139.682	154.256	154.788	161.765	160.533
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	9.458	8.631	8.769	8.806	8.918	8.978
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	80.093	77.124	87.746	88.211	92.733	99.183
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.443	2.246	2.074	1.980	2.011	1.896
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1.157	1.062	1.257	1.369	1.410	1.474
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	20.579	20.142	24.923	23.114	26.917	28.702

110 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.174	1.230	1.416	1.462	1.496	1.574
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.232	3.048	3.509	3.623	3.724	3.816
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3.814	3.751	4.365	4.795	4.879	4.929
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	2.697	2.727	3.125	3.216	3.254	3.403
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.099	2.854	3.554	3.754	3.993	4.263
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	14.289	13.155	16.312	15.203	16.098	16.972

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**327.378**	**324.755**	**364.255**	**359.232**	**374.846**	**379.058**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	9.506	9.325	10.581	10.432	10.871	10.970
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	2.151	2.128	2.394	2.381	2.463	2.491
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	2.986	2.950	3.289	3.283	3.419	3.452
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	4.738	4.679	5.213	5.206	5.426	5.488
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	5.294	5.234	5.892	5.826	6.062	6.133
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	2.573	2.543	2.895	2.841	2.947	2.973
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	5.393	5.323	6.017	5.938	6.176	6.257
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	3.143	3.087	3.499	3.456	3.600	3.644
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	9.947	10.037	11.461	11.111	11.684	11.773
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	7.226	7.191	8.043	7.930	8.245	8.324
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	12.814	12.649	14.132	13.875	14.487	14.586
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	15.227	15.400	17.306	16.710	17.438	17.618
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	11.837	11.857	13.334	12.827	13.532	13.651
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	5.035	5.063	5.604	5.507	5.766	5.832
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	12.213	11.888	13.349	13.364	13.808	14.021
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	2.115	2.068	2.304	2.290	2.383	2.449

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	2.370	2.332	2.562	2.556	2.665	2.745
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	868	857	966	962	994	1.005
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	1.709	1.690	1.902	1.887	1.978	1.979
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	6.984	6.971	7.720	7.638	7.923	7.974
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	3.433	3.389	3.821	3.768	3.932	3.980
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	1.844	1.834	2.052	1.997	2.112	2.137
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	7.865	7.782	8.669	8.547	8.922	9.027
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	399	392	444	438	462	467
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	1.104	1.092	1.229	1.224	1.274	1.279
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	1.641	1.633	1.829	1.804	1.879	1.898
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	1.201	1.199	1.337	1.327	1.375	1.396
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	3.410	3.399	3.776	3.762	3.905	3.941
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	2.009	1.976	2.187	2.176	2.301	2.329
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	464	459	516	509	531	538
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	1.921	1.882	2.085	2.080	2.199	2.226
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	3.039	2.991	3.361	3.354	3.480	3.530

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	1.599	1.553	1.750	1.745	1.831	1.856
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	538	526	599	593	616	621
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	1.570	1.528	1.737	1.736	1.813	1.827
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	702	691	781	767	803	814
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	1.726	1.701	1.921	1.899	1.976	2.008
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	2.846	2.807	3.180	3.124	3.260	3.287
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	520	509	578	576	595	598
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	1.581	1.540	1.716	1.705	1.788	1.812
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	1.972	1.943	2.194	2.168	2.258	2.278
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	736	730	819	809	843	853
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	1.342	1.313	1.493	1.482	1.537	1.559
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	2.193	2.147	2.433	2.397	2.522	2.542
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	3.586	3.516	3.992	3.924	4.090	4.153
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	856	841	949	932	969	989
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	1.272	1.247	1.416	1.399	1.443	1.473
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	2.164	2.128	2.378	2.370	2.437	2.482

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	2.624	2.591	2.921	2.907	3.041	3.080
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	1.072	1.046	1.167	1.159	1.227	1.238
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	954	933	1.062	1.056	1.093	1.103
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	1.924	1.904	2.141	2.126	2.203	2.222
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	1.757	1.738	1.937	1.928	2.012	2.031
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	1.559	1.516	1.675	1.670	1.760	1.771
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	1.523	1.482	1.656	1.646	1.719	1.749
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	5.515	5.367	6.050	6.033	6.430	6.492
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	242	229	256	252	267	269
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	1.063	1.032	1.138	1.123	1.173	1.182
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	1.751	1.693	1.886	1.868	1.944	1.956
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	6.736	6.577	7.497	7.428	7.820	7.880
61. Xã Trị An *Tri An commune*	3.505	3.484	3.911	3.846	3.994	4.047
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	779	769	857	855	890	895
63. Xã Tân An *Tan An commune*	1.720	1.702	1.915	1.897	1.970	1.989
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	6.739	6.598	7.501	7.485	7.879	7.917

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	1.176	1.069	1.177	1.157	1.209	1.224
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	1.082	1.055	1.160	1.150	1.207	1.229
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	1.826	1.785	2.023	2.004	2.112	2.132
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	2.397	2.336	2.581	2.567	2.713	2.749
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	7.811	7.888	8.842	8.665	9.048	9.179
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	2.259	2.268	2.522	2.479	2.587	2.616
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	7.155	7.173	7.963	7.832	8.113	8.164
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	5.362	5.393	5.969	5.885	6.141	6.210
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	1.330	1.339	1.480	1.459	1.540	1.540
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	4.926	4.956	5.483	5.418	5.642	5.705
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	3.978	4.013	4.428	4.350	4.556	4.607
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	5.165	5.201	5.778	5.603	5.935	5.988
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	1.236	1.215	1.375	1.372	1.415	1.431
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	4.630	4.558	5.154	5.134	5.303	5.362
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	1.394	1.374	1.551	1.538	1.612	1.614
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	3.046	2.960	3.363	3.353	3.488	3.527

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	1.670	1.642	1.823	1.828	1.909	1.934
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	7.204	7.268	8.300	8.262	8.605	8.745
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	2.518	2.532	2.842	2.763	2.884	2.916
84. Xã Bình An *Binh An commune*	911	919	1.043	1.025	1.077	1.089
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	1.388	1.392	1.560	1.523	1.589	1.607
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	2.636	2.646	2.970	2.945	3.063	3.117
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	8.828	8.738	9.835	9.689	10.018	10.150
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	2.317	2.290	2.592	2.543	2.655	2.683
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	1.205	1.194	1.336	1.323	1.385	1.396
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	6.022	5.987	6.704	6.609	6.892	6.974
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	1.723	1.706	1.917	1.891	1.963	2.000
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	1.933	1.909	2.148	2.121	2.221	2.252
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	9.238	9.328	10.282	10.156	10.489	10.698
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	3.445	3.473	3.857	3.789	3.945	3.997
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	4.442	4.467	4.922	4.888	5.088	5.137

112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**166.854**	**165.735**	**186.137**	**183.819**	**192.068**	**194.478**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**14.528**	**14.610**	**14.718**	**13.746**	**13.833**	**13.875**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5	4	4	4	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13.528	13.565	13.644	12.652	12.727	12.804
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	463	554	564	570	555	513
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	73	69	75	85	97	99
Xây dựng - *Construction*	459	418	431	435	450	455
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**152.326**	**151.125**	**171.419**	**170.073**	**178.235**	**180.603**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	67.344	66.398	75.070	74.718	80.337	80.263
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	1.125	1.094	1.363	1.401	1.450	1.464
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	51.953	51.291	58.975	56.913	57.965	58.712
Thông tin truyền thông *Information and communication*	816	769	716	654	648	640
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	483	473	535	607	636	682
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.518	10.748	12.716	12.808	12.924	13.039
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	309	327	385	413	458	509

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.515	1.485	1.526	1.531	1.540	1.558
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3.464	3.271	3.569	3.631	3.806	3.897
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1.243	1.325	1.484	1.559	1.648	1.670
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.566	1.451	1.571	1.766	1.786	1.821
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	10.990	12.493	13.509	14.072	15.037	16.348

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**166.854**	**165.735**	**186.137**	**183.819**	**192.068**	**194.478**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	5.167	5.075	5.767	5.693	5.940	6.002
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	1.079	1.069	1.204	1.199	1.242	1.258
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	1.608	1.591	1.776	1.775	1.851	1.871
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	2.332	2.306	2.573	2.572	2.685	2.719
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	2.972	2.943	3.317	3.284	3.422	3.466
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	1.206	1.194	1.361	1.337	1.389	1.403
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	2.769	2.737	3.098	3.061	3.188	3.234
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	1.554	1.528	1.734	1.715	1.789	1.813
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	4.773	4.822	5.514	5.353	5.636	5.686
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	3.059	3.049	3.414	3.370	3.509	3.547
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	6.436	6.362	7.116	6.997	7.315	7.374
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	7.174	7.265	8.175	7.904	8.259	8.355
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	6.270	6.289	7.081	6.821	7.205	7.278
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	2.651	2.669	2.959	2.911	3.052	3.091
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	6.080	5.925	6.662	6.678	6.909	7.025
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	991	970	1.082	1.077	1.123	1.155

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	1.145	1.128	1.241	1.240	1.295	1.335
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	484	479	540	539	557	564
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	791	783	883	877	920	922
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	3.334	3.333	3.695	3.661	3.803	3.832
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	1.580	1.562	1.764	1.741	1.819	1.844
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	922	919	1.029	1.003	1.062	1.076
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	3.910	3.874	4.321	4.266	4.458	4.517
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	179	176	200	198	209	211
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	545	540	608	606	632	635
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	867	864	970	958	999	1.010
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	597	597	667	663	688	699
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	1.724	1.721	1.915	1.910	1.985	2.006
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	1.065	1.049	1.163	1.158	1.226	1.243
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	247	244	275	272	284	288
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	836	820	910	909	962	975
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1.581	1.559	1.754	1.752	1.821	1.849

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	791	769	868	866	910	924
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	235	230	262	260	270	273
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	775	756	860	861	900	908
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	319	314	355	350	367	372
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	833	822	929	920	958	975
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	1.557	1.538	1.744	1.716	1.793	1.810
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	256	251	285	284	294	296
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	717	699	780	776	815	827
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	978	965	1.091	1.080	1.125	1.137
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	351	348	391	387	404	409
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	675	661	753	748	777	789
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	1.165	1.142	1.296	1.278	1.347	1.359
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	1.914	1.879	2.136	2.102	2.194	2.231
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	376	370	418	411	427	437
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	604	593	674	667	689	704
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1.031	1.015	1.136	1.133	1.167	1.190

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	1.411	1.395	1.575	1.569	1.644	1.677
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	481	470	525	522	554	559
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	508	497	567	564	585	591
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	960	951	1.071	1.065	1.105	1.116
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	943	934	1.043	1.039	1.086	1.098
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	699	680	753	751	793	799
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	762	742	830	826	864	880
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	2.912	2.838	3.203	3.199	3.414	3.451
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	115	109	122	120	128	129
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	553	537	594	586	614	619
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	897	868	968	960	1.001	1.008
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	3.383	3.308	3.776	3.746	3.949	3.984
61. Xã Trị An *Tri An commune*	1.987	1.978	2.223	2.189	2.276	2.309
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	406	401	447	447	466	469
63. Xã Tân An *Tan An commune*	834	826	930	923	960	970
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	3.661	3.589	4.085	4.082	4.302	4.329

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	602	548	604	595	623	631
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	563	550	605	601	632	644
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	1.011	990	1.123	1.114	1.175	1.188
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	1.182	1.153	1.276	1.270	1.344	1.364
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	4.156	4.202	4.716	4.628	4.839	4.915
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	1.319	1.325	1.476	1.453	1.518	1.537
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	3.878	3.893	4.328	4.262	4.421	4.454
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	2.984	3.005	3.330	3.287	3.435	3.478
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	696	702	776	767	810	811
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	2.500	2.518	2.790	2.760	2.878	2.914
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	2.104	2.125	2.347	2.309	2.422	2.452
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	2.622	2.644	2.941	2.856	3.029	3.060
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	677	667	755	755	779	789
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	2.377	2.343	2.653	2.646	2.737	2.771
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	743	734	829	823	864	866
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	1.535	1.493	1.699	1.696	1.767	1.789

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	821	808	898	902	944	957
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	3.690	3.728	4.263	4.249	4.431	4.509
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	1.227	1.235	1.388	1.352	1.412	1.430
84. Xã Bình An *Binh An commune*	431	436	495	487	513	519
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	730	733	823	804	840	851
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	1.538	1.545	1.737	1.724	1.796	1.830
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	4.792	4.749	5.352	5.279	5.466	5.545
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	1.154	1.142	1.295	1.271	1.329	1.345
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	636	631	706	700	734	741
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3.122	3.108	3.484	3.440	3.591	3.639
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	885	877	987	975	1.014	1.034
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	1.091	1.078	1.215	1.202	1.260	1.279
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	4.599	4.650	5.133	5.076	5.249	5.361
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	1.958	1.976	2.197	2.162	2.254	2.286
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	2.214	2.229	2.459	2.446	2.549	2.577

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
114	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture*	521
115	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms by commune*	522
116	Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*	526
117	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	530
118	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	531
119	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cereals by commune*	532
120	Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*	536
121	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*	540
122	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Planted area of rice*	544
123	Năng suất lúa cả năm - *Yield of rice*	545
124	Sản lượng lúa cả năm - *Production of rice*	546
125	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of rice by commune*	547
126	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of rice by commune*	551
127	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rice by commune*	555
128	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of spring rice by commune*	559

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
129	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of spring rice by commune*	563
130	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring rice by commune*	567
131	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of autumn rice by commune*	571
132	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of autumn rice by commune*	575
133	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of autumn rice by commune*	579
134	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of winter rice by commune*	583
135	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of winter rice by commune*	587
136	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of winter rice by commune*	591
137	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of maize by commune*	595
138	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*	599
139	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*	603
140	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area and production of some annual crops*	607
141	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of some annual crops by commune*	608
142	Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cassava by commune*	612
143	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cassava by commune*	616
144	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, having product area and production of some perennial crops*	620
145	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of some perennial industrial crops by commune*	622

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
146	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of rubber by commune*	626
147	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area having product of rubber by commune*	630
148	Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rubber by commune*	634
149	Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cashewnut by commune*	638
150	Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area having product of cashewnut by commune*	642
151	Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cashewnut by commune*	646
152	Diện tích hiện có cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of pepper by commune*	650
153	Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area having product of pepper by commune*	654
154	Sản lượng tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of pepper by commune*	658
155	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of coffee by commune*	662
156	Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area having product of coffee by commune*	666
157	Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of coffee by commune*	670
158	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of fruit farming by commune*	674
159	Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of durian by commune*	678
160	Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Gathering area of durian by commune*	682
161	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of durian by commune*	686
162	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of banana by commune*	690

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
163	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Gathering area of banana by commune*	694
164	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of banana by commune*	698
165	Chăn nuôi *Livestock*	702
166	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of buffaloes as of 01/01 by commune*	703
167	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of cattle as of 01/01 by commune*	707
168	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pigs as of 01/01 by commune*	711
169	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of poultry as of 01/01 by commune*	715
170	Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of goat as of 01/01 by commune*	719
171	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Living weight production of pig by commune*	723
172	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Living weight production of poultry by commune*	727
173	Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm *Area of forest as of annual 31st December*	731
174	Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*	732
175	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	736
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by type of ownership*	737
177	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted of forest by commune*	738
178	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*	746
179	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Water surface land for aquaculture*	747

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
180	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Water surface land for aquaculture by commune*	748
181	Diện tích thu hoạch thủy sản *Harvested area for aquaculture*	756
182	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	757
183	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fishery by commune*	758
184	Một số chỉ tiêu về nông thôn mới *Some indicators on new rural areas*	766

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)[2];

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

[2] Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, ...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê, ...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu,

cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương, ... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi, ...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương, ... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đổ bồ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho, ...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong riềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[3] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

---

[3] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới, ... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ươm nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và

diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước, ...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Formula:

$$\text{Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural production land and aquaculture land} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/ aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by-products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: Cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[1] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)[2];

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value

---

[1] Including physical products and services.

[2] According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for perennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet, ...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m^2 or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of rice, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and

geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[3] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

[3] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds, nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats,

etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of harvested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Number of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of capture from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

1. Nông nghiệp

Tình hình hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2025 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, do chủ động trong công tác phòng chống hạn hán, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, dịch bệnh tuy có phát sinh nhưng không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2025 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con lợn ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá lợn hơi liên tục tăng.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2025 là 779.744 ha, tăng 7.486 ha, tăng 0,97% so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 164.475 ha, chiếm 21,09% diện tích các loại cây trồng, giảm 0,93% so với cùng kỳ; diện tích hiện có cây lâu năm đạt 615.269 ha, chiếm 78,91% diện tích các loại cây trồng, tăng 1,49% so với cùng kỳ.

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2025 là 97.650 ha, chiếm 59,37% so với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 353 ha, giảm 0,36% so với năm 2024. Trong đó: diện tích lúa cả năm đạt 61.461 ha, giảm 174 ha, giảm 0,28%; cây ngô 36.188 ha, giảm 180 ha, giảm 0,49% so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm chủ yếu do giá lúa không ổn định, chi phí sản xuất tăng, người dân chuyển đổi sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn; một số diện tích bị thu hồi phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội… cũng làm ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn thành phố năm 2025 đạt 656.905 tấn, tăng 7.318 tấn, tăng 1,13% so với năm 2024. Trong đó: sản lượng lúa đạt 357.061 tấn, tăng 1.663 tấn, tăng 0,47%; sản lượng ngô đạt 299.839 tấn, tăng 5.650 tấn, tăng 1,92%. Năng suất lúa đạt 58,10 tạ/ha, tăng 0,44 tạ/ha, tăng 0,76%; ngô đạt 82,86 tạ/ha, tăng 1,97 tạ/ha, tăng 2,44% so cùng kỳ.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 615.269 ha, tăng 9.036 ha, tăng 1,49% so cùng kỳ. Trong đó: diện tích cây ăn quả đạt 103.951 ha, tăng 2.850 ha, tăng 2,82% so cùng kỳ và chiếm 16,90% tổng diện tích cây lâu năm.

Sản lượng một số cây trồng lâu năm trong năm 2025 tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 175.656 tấn, tăng 6,52%; mít đạt 225.514 tấn, tăng 9,21%; chuối đạt 676.641 tấn, tăng 6,90%; bưởi 162.569 tấn, giảm 1,72%; chôm chôm 155.401 tấn, tăng 6,06%; sầu riêng đạt 197.216 tấn, tăng 30,52%; điều đạt 186.344 tấn, tăng 0,07%; hồ tiêu đạt 42.498 tấn, giảm 4,70%; cao su đạt 518.698 tấn, tăng 2,74% so cùng kỳ; cà phê đạt 39.105 tấn, tăng 1,28% so cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi năm 2025 trên địa bàn phát triển ổn định. Ngành Thú y tiếp tục triển khai cho các đơn vị kết hợp với các cơ quan chuyên môn chú trọng tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm, giám sát chặt chẽ; hướng dẫn các địa phương phải tập trung vào quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông. Do đó tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2025, đàn trâu toàn thành phố có 16.565 con, tăng 170 con, tăng 1,04% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 146.110 con, tăng 616 con, tăng 0,42%; đàn lợn 3.671 nghìn con, tăng 89 nghìn con, tăng 2,48%; đàn gia cầm 36.492 nghìn con, tăng 1.733 nghìn con, tăng 4,99% so với cùng thời điểm năm 2024. Nhu cầu thị trường thịt lớn, đặc biệt là thịt lợn và gia cầm, đã tạo động lực cho các cơ sở chăn nuôi tăng đàn để đáp ứng thị trường. Quy mô các trang trại tăng, hệ thống chuồng trại cũng như công tác vệ sinh, an toàn dịch bệnh được chú trọng đầu tư nâng cấp giúp việc tái đàn diễn ra ổn định, kiểm soát dịch tốt hơn.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 2.020 tấn, tăng 1,39%; thịt bò đạt 11.669 tấn, tăng 3,96%; thịt lợn đạt 859.270 tấn, tăng 3,12%; thịt gia cầm đạt 279.279 tấn, tăng 3,23%, trong đó: thịt gà 248.634

tấn, tăng 3,23%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.777 triệu quả, tăng 3,31% so cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng tiếp tục phát triển, giữ ổn định diện tích rừng, độ che phủ của rừng, phát triển rừng theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; công tác quản lý bảo vệ rừng được duy trì và tăng cường; trên địa bàn thành phố không xảy ra các vụ vi phạm lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng; các kế hoạch, dự án, đề án, phương án được thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch đề ra. Diện tích có rừng đến 31/12/2025 đạt 325.705,3 ha, tăng 1.520,3 ha, tăng 0,47% so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 180.285,1 ha, giảm 0,5 ha; diện tích rừng trồng đạt 145.420,2 ha, tăng 1.520,8 ha. Dự ước diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2025 đạt 4.222 ha, tăng 6,83% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tỉa thưa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2025 ước đạt 488.279 m^3, tăng 9,87%; sản lượng củi khai thác ước đạt 31.771 ste., tăng 39,25% cùng kỳ.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2025 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động cải thiện đầu tư ao, hồ, con giống vật nuôi, thay đổi cách nuôi nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế đặc biệt là các loại thủy sản có giá bán ổn định và thị trường tiêu thụ tốt như tôm sú, cá chép, cá mè, ...

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 toàn thành phố đạt 9.048 ha, tăng 729 ha, tăng 8,77%. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 91.730 tấn, tăng 11,87% so với cùng kỳ. Trong đó: sản lượng cá đạt 79.136 tấn, tăng 11,87%; tôm đạt 9.934 tấn, tăng 11,87%; thủy sản khác đạt 2.660 tấn, tăng 11,86% so cùng kỳ.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

1. Agriculture

Agricultural production in 2025 developed stably. Weather conditions were favorable for crop growth and development. Thanks to proactive measures in drought and flood prevention, damage to most crop types was minimal; although disease outbreaks occurred, they did not significantly affect crop yields. Livestock farming in the area remained relatively stable throughout 2025 with no animal disease outbreaks. Re-stocking efforts for pigs across many households and large-scale farms showed positive progress due to a continuous increase in live pig prices.

The total area of crops in 2025 was 779,744 hectares, up 7,486 hectares (+0.97%) over the same period. Of which: the cultivation area of annual crops reached 164,475 hectares, accounting for 21.09% of the crop area (-0.93%) over the same period; the current area of perennial crops reached 615,269 hectares, accounting for 78.91% of the area of crops (+1.49%) over the same period.

The area of grain crops in 2025 was 97,650 hectares, accounting for 59.37% of the total area of annual crops, down 353 hectares (-0.36%) compared to 2024. Of which, the area of whole year rice reached 61,461 hectares, down 174 hectares (-0.28%); corn with 36,188 hectares, down 180 hectares (-0.49%). The decrease was mainly attributed to unstable rice prices, rising production costs, and farmers converting to higher-value crops. Additionally, the acquisition of certain land areas for socio-economic development projects also impacted the cultivated area.

The city's total grain crop production in 2025 reached 656,905 tons, up 7,318 tons (+1.13%) compared to 2024, of which: rice output reached 357,061 tons, up 1,663 tons (+0.47%); maize output reached 299,839 tons, an increase of 5,650 tons (+1.92%). Rice yield reached 58.10 quintals/ha,

an increase of 0.44 quintals/ha (+0.76%); maize yield reached 82.86 quintals/ha, an increase of 1.97 quintals/ha (+2.44%).

The total area of existing perennial crops was 615,269 hectares, up 9,036 hectares (+1.49%) over the same period. Of which, the area of fruit trees reached 103,951 hectares, up 2,850 hectares (+2.82%) over the same period and accounting for 16.90% of the total area of perennial trees.

The output of some crops in 2025 increased or decreased over the same period: Mango with 175,656 tons, up 6.52%; jackfruit with 225,514 tons, up 9.21%; banana with 676,641 tons, an increase of 6.90%; grapefruit with 162,569 tons, down 1.72%; rambutan with 155,401 tons, up 6.06%; durian with 197,216 tons, up 30.52%; cashew with 186,344 tons, an increase of 0.07%; pepper with 42,498 tons, down 4.70%; rubber with 518,698 tons, an increase of 2.74%; coffee with 39,105 tons, up 1.28%.

Livestock farming activities in the area developed stably in 2025. The Veterinary Agency, in coordination with specialized authorities, continued to emphasize public awareness campaigns and disease prevention for livestock and poultry. Vaccination efforts, in particular, received close attention and strict supervision. Localities were instructed to focus on the management, inspection, and monitoring of all stages from breeding facilities to transportation and trading activities as well as the enumeration of total livestock and poultry herds and distribution hubs. Consequently, although livestock and poultry diseases occurred, they were mild, controlled in a timely manner, and prevented from escalating into major outbreaks.

As of January 1, 2025, the province's buffalo population had 16,565 heads, up 170 heads (+1.04%) over the same period last year; cattle population had 146,110 heads, up 616 heads (+0.42%); pig population had 3,671 thousand heads, up 89 thousand heads (+2.48%); poultry population had 36,492 thousand heads, an increase of 1,733 thousand heads (+4.99%) compared to the same period in 2024. High market demand for meat, particularly pork and poultry, has driven livestock farms to expand their herds to meet market needs. Increasing farm scales, along with greater

investments in upgrading housing systems, sanitation, and disease safety, have facilitated stable repopulation and better disease control.

Production of buffalo live-weight in 2025 reached 2,020 tons, an increase of 1.39%; cattle live-weight production reached 11,669 tons, up 3.96%; pig live-weight production reached 859,270 tons, an increase of 3.12%; poultry live-weight production reached 279,279 tons, up 3.23%, of which: chicken live-weight production was 248,634 tons, up 3.23%; poultry egg output reached 1,777 million eggs, an increase of 3.31% over the same period.

2. Forestry

Afforestation, forest care, and management activities continued to progress, maintaining stable forest cover and area while promoting sustainable forestry development, enhancing socio-economic and environmental efficiency, and restructuring the forestry sector. Forest protection and management were maintained and strengthened, with no major violations causing severe impacts on forest resources recorded in the city. Additionally, all relevant plans, projects, and schemes were executed on schedule and in accordance with the set plans. As of 31st December 2025, the forested area reached 325,705.3 hectares, an increase of 1,520.3 hectares (+0.47%) over the same period. Of this total, natural forest area stood at 180,285.1 hectares, down by 0.5 hectares; while planted forest area reached 145,420.2 hectares, up by 1,520.8 hectares. The concentrated newly planted forest area for 2025 is estimated at 4,222 hectares, up 6.83% over the same period.

Exploitation of wood and forest products ensured the maintenance and development of forest. Forest farms carried out salvage harvesting and thinning of large trees to ensure forest tree density. Output of forest exploitation in 2025 was estimated to reach 488,279 m^3, an increase of 9.87% over the same period; firewood production was estimated at 31,771 ste., an increase of 39.25%.

3. Fishery

Aquaculture production in 2025 was relatively favorable, with farmers actively focusing on intensive farming investments to boost yields and achieve high economic efficiency. Aquaculture households proactively upgraded their ponds and lakes, selected quality breeds, and adopted improved farming techniques to reduce costs and maximize returns-particularly for high-value species with stable prices and strong market demand, such as giant tiger prawns, common carp, and silver carp, ...

In 2025, the city's total aquaculture area reached 9,048 hectares, an increase of 729 hectares (+8.77%). The total output of farmed and wild-caught fisheries in the province reached 91,730 tons, up 11.87% over the same period. Of which, fish production reached 79,136 tons, up 11.87%; shrimp production reached 9,934 tons, up 11.87%; and other fishery products reached 2,660 tons, representing an increase of 11.86% over the same period.

114 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. VND*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Land for aquaculture*
2015	97,25	555,83
2016	97,69	599,28
2017	98,65	637,20
2018	96,56	675,71
2019	98,52	656,07
2020	99,20	694,74
2021	99,40	728,49
2022	100,75	774,17
2023	102,85	790,04
2024	107,51	783,42
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,58	790,50

115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.864**	**2.656**	**2.537**	**2.384**	**2.412**	**2.626**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	3	3	3	3	3	3
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	11	9	10	8	8	9
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	9	9	9	9	9	12
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	1	1	1	1	1	2
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	25	23	23	20	19	22
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	9	5	4	3	4	9
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	33	28	29	28	28	31
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	4	4	4	4	4	4
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	4	4	4	4	4	4
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	31	28	28	25	25	27
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	12	10	11	9	9	10
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	15	14	14	12	12	13
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	17	16	15	14	14	15
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	7	7	7	7	7	2
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-

115 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	2	7	7	8	5	11
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	4	4	-	-	1	12
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1	5	3	2	5	5
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	19	19	13	13	13	32
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	13
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	16	16	18	18	18	23
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	2	2	-	-	-	38
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	11	12	11	10	12	13
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	10	12	14	13	15	16
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	7	8	9	9	11	12
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2	2	2	2	2	3
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	3	4	4	4	5	5
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	22	24	28	26	32	41
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	11	8	9	7	7	8
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	10	10	8	6	6	32
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	29	26	26	23	22	25
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	17	16	15	14	13	15
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	29	26	26	23	22	25
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	14	13	13	11	11	12
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	22	20	19	17	17	19
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	28	25	25	22	22	24
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	15	14	14	12	11	13
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	28	25	25	22	22	24
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	61	56	55	48	50	53
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	61	56	55	48	50	53
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	69	64	63	54	55	60

115 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	65	59	58	51	52	56
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	122	112	97	95	97	105
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	105	96	92	83	85	91
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	37	34	35	36	37	51
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	46	48	48	48	48	46
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	20	20	20	20	25	25
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	4	4	4	4	4	2
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	5	5	5	5	5	4
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	25	25	25	25	25	7
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	30	30	30	30	30	9
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	25	23	23	20	20	22
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1	1	1	1	1	1
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1	1	1	1	1	1
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	3	3	3	3	3	3
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	22	20	19	17	17	19
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	12	10	11	9	9	10
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	73	68	61	57	58	63
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	4	4	4	4	4	4
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	30	27	27	24	25	26
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	8	7	8	6	6	7
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	31	28	28	25	26	27
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	111	102	99	97	90	96
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	30	27	27	24	25	26
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	123	113	108	106	106	106
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	421	376	319	319	320	340
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	40	37	37	32	33	35

115 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	101	93	85	84	85	87
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	52	48	47	41	42	45
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	3	3	3	3	3	3
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	70	72	77	76	75	63
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	9	10	11	11	10	9
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	63	58	57	50	51	55
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	41	38	38	33	34	36
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	34	30	30	26	27	29
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	106	98	93	89	85	92
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	31	28	28	25	26	27
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	219	202	194	192	186	190
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2	2	2	2	2	2
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	65	59	58	51	60	56

116 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.626**	**1.544**	**979**	**61**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	3	3	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	9	9	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	12	12	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	2	1	1	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	22	3	19	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	9	8	1	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	31	9	22	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	4	-	4	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	4	4	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	27	14	13	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	10	9	1	-
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	13	9	4	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	15	4	10	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	2	2	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-

116 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	11	11	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	12	12	-	-
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	5	5	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	32	26	6	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	13	13	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	23	21	2	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	38	38	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	13	12	1	-
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	16	8	8	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	12	9	3	-
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	3	2	1	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	5	3	1	-
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	41	36	5	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	8	6	2	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	32	26	5	-
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	25	15	10	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	15	-	15	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	25	6	19	-
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	12	1	11	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	19	11	5	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	24	7	17	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	13	8	5	-

116 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	24	13	9	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	53	53	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	53	44	9	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	60	60	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	56	48	4	-
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	105	102	2	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	91	90	1	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	51	27	24	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	46	1	44	1
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	25	21	4	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	2	1	1	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	4	2	2	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	7	-	7	-
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	9	-	9	-
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	22	4	15	3
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1	-	1	-
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1	-	1	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	3	-	3	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	19	8	10	1
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	10	-	9	1
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	63	21	42	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	4	1	1	2
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	26	9	17	-

116 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	7	-	7	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	27	-	27	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	96	11	85	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	26	-	26	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	106	82	23	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	340	280	59	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	35	26	9	-
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	87	46	41	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	45	25	19	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	3	-	3	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	-	-	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	63	-	63	-
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	9	-	9	-
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	55	-	53	-
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	36	13	23	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	29	3	26	-
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	92	40	29	1
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	27	1	23	2
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	190	149	40	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2	-	2	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	56	-	6	50

117 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Area of annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Area of perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Ha						
2015	792.115	212.946	133.850	12.850	579.169	522.678	55.721
2016	791.222	208.716	129.943	12.331	582.506	524.036	57.730
2017	788.917	201.068	123.508	11.818	587.849	526.527	60.539
2018	789.747	196.497	119.624	11.258	593.250	524.132	68.326
2019	783.580	189.679	113.766	11.179	593.901	517.883	75.564
2020	776.054	176.193	106.390	10.874	599.861	517.314	82.238
2021	780.024	171.269	103.142	10.008	608.755	522.316	86.145
2022	779.104	169.101	100.913	9.208	610.003	518.714	91.047
2023	773.700	166.368	99.727	7.794	607.332	510.183	96.909
2024	772.258	166.025	98.003	5.271	606.233	503.214	101.101
Sơ bộ *Prel.* 2025	779.744	164.475	97.650	5.172	615.269	509.375	103.951
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2015	100,13	98,78	98,92	99,02	100,64	100,72	100,52
2016	99,89	98,01	97,08	95,96	100,58	100,26	103,61
2017	99,71	96,34	95,05	95,84	100,92	100,48	104,87
2018	100,11	97,73	96,86	95,26	100,92	99,55	112,86
2019	99,22	96,53	95,10	99,30	100,11	98,81	110,59
2020	99,04	92,89	93,52	97,27	101,00	99,89	108,83
2021	100,51	97,21	96,95	92,04	101,48	100,97	104,75
2022	99,88	98,73	97,84	92,01	100,21	99,31	105,69
2023	99,31	98,38	98,82	84,64	99,56	98,36	106,44
2024	99,81	99,79	98,27	67,63	99,82	98,63	104,33
Sơ bộ *Prel.* 2025	100,97	99,07	99,64	98,13	101,49	101,22	102,82

118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Rice*	Bắp - *Maize*		Lúa - *Rice*	Bắp - *Maize*
		Ha			**Tấn - *Ton***	
2015	133.850	76.482	57.368	768.527	379.547	388.980
2016	129.943	73.823	56.120	757.364	370.930	386.434
2017	123.508	72.775	50.733	744.647	378.736	365.911
2018	119.624	71.863	47.761	702.876	367.942	334.934
2019	113.766	70.273	43.493	684.163	370.747	313.416
2020	106.390	66.923	39.467	663.864	361.625	302.239
2021	103.142	64.407	38.735	651.280	353.068	298.212
2022	100.913	63.017	37.896	648.900	351.864	297.036
2023	99.727	61.876	37.851	649.389	351.717	297.670
2024	98.003	61.635	36.368	649.587	355.398	294.189
Sơ bộ - *Prel.* 2025	97.650	61.461	36.188	656.905	357.061	299.839
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	98,92	97,86	100,04	102,10	99,39	104,25
2016	97,08	96,52	97,82	98,55	97,73	99,35
2017	95,05	98,58	90,40	98,32	102,10	94,69
2018	96,86	98,75	94,14	94,39	97,15	91,53
2019	95,10	97,79	91,06	97,34	100,76	93,58
2020	93,52	95,23	90,74	97,03	97,54	96,43
2021	96,95	96,24	98,15	98,10	97,63	98,67
2022	97,84	97,84	97,83	99,63	99,66	99,61
2023	98,82	98,19	99,88	100,08	99,96	100,21
2024	98,27	99,61	96,08	100,03	101,05	98,83
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,64	99,72	99,51	101,13	100,47	101,92

119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cereals by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.390**	**103.142**	**100.913**	**99.727**	**98.003**	**97.650**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	15	10	6	12	15	15
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	24	24	12	11	11	14
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	97	91	88	88	89	87
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	29	72	116	35	51	50
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	294	275	275	238	298	364
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	350	209	255	378	316	324
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	4	19	-	20	9	14
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	15	15	11	16	8	10
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	547	547	670	631	579	578
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	515	625	590	590	590	590
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	7	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	41	34	21	21	11	11
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	738	692	678	669	699	699
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	107	56	40	28	28	25
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	3.014	2.627	2.504	2.447	2.458	2.470
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	41	27	10	9	11	11
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	49	36	42	46	46	51
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	2.130	1.977	1.989	1.977	2.009	2.030
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	50	55	55	55	70	114
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	81	87	80	72	70	100
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	1	1	1	11	2
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	29	27	21	32	86	80

119 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	854	689	668	651	658	549
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	36	21	63	27	44	103
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	4	-	1	2	2	17
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	77	67	71	66	100	123
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	15	12	2	10	16	17
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	514	481	541	540	677	574
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	310	200	213	126	34	73
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	482	388	305	143	91	47
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	1.201	1.184	1.164	1.149	1.142	1.163
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	1.557	1.643	1.608	1.719	1.538	1.524
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	830	824	834	895	987	732
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.558	1.480	1.447	1.464	1.455	1.350
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.072	1.108	1.127	1.128	1.133	1.084
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	414	431	436	431	454	652
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	1.418	1.395	1.409	1.454	1.562	1.344
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	659	651	685	586	626	624
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	27	26	4	6	4	38
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	196	208	156	248	236	232
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	12	19	28	16	41	25
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	5	5	3	4	4
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	68	63	30	14	23	14
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	18	15	9	16	21	21
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	82	27	10	9	10	10
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	408	388	340	282	268	343
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	57	44	45	45	26	27
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	76	73	81	45	33	13
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	134	90	47	98	111	76

119 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	36	60	35	35	35	4
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	1.504	1.171	1.024	1.265	1.061	1.026
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	7	9	11	22	17	15
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3.900	3.615	3.577	3.544	3.407	3.378
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2.305	2.488	2.430	2.488	2.458	2.462
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.843	1.843	1.848	1.857	1.813	2.049
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	2.783	3.258	3.011	2.973	2.996	3.127
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	4.499	4.434	4.316	4.171	3.935	3.950
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	596	568	565	561	464	463
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	15	39	34	45	44	44
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	2.675	2.538	2.353	1.997	1.909	1.861
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	3.761	3.726	3.609	3.395	3.372	3.511
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	2.237	2.218	2.361	2.275	2.317	2.262
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	2.948	2.786	2.435	2.226	1.982	1.793
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	3.730	3.833	3.775	3.724	3.730	3.726
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	173	150	94	99	68	72
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	132	129	91	98	123	89
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	1.264	1.158	1.123	1.160	1.160	1.115
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	34	32	29	28	28	28
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	599	535	509	501	510	507
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	91	93	61	59	58	47
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.466	1.304	1.292	1.246	1.235	1.232
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	962	611	707	537	512	495
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.444	664	809	977	986	947
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.226	1.183	1.266	1.277	1.256	1.257
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	444	455	484	436	440	440
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.171	1.085	801	841	801	820

119 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	9.832	10.224	10.141	10.147	10.097	10.100
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	3.602	3.453	3.418	3.361	3.208	3.306
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.340	1.362	1.183	1.146	709	685
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1.915	2.063	1.964	1.929	1.853	1.849
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	749	752	691	738	819	814
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.111	1.111	1.135	1.096	1.131	1.119
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	194	194	159	156	151	142
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	4.954	5.094	4.968	4.983	4.976	5.031
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	4.504	4.293	4.267	4.085	3.985	3.977
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	921	508	470	521	496	449
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	2.147	2.037	2.173	2.306	2.063	1.840
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	6.484	7.318	7.231	7.362	7.327	7.370
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	936	908	930	882	876	903
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	2.859	2.259	2.231	2.208	2.401	2.479
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1.463	1.372	1.328	1.297	1.252	1.267
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.278	1.171	1.181	1.124	1.181	1.181

120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**663.864**	**651.280**	**648.900**	**649.389**	**649.587**	**656.905**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	60	49	29	56	60	63
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	93	117	55	49	47	58
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	401	346	341	336	302	331
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	117	279	460	137	158	195
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	1.072	1.034	973	981	1.042	1.422
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	1.345	842	951	1.556	1.161	1.300
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	16	83	-	90	39	59
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	68	65	51	72	35	45
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	3.107	2.873	3.418	3.222	2.964	3.107
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	2.877	3.305	3.020	3.032	3.019	3.171
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	39	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	234	180	110	110	63	64
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	4.672	4.323	4.349	4.311	4.640	4.638
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	793	401	292	211	213	196
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	18.968	15.566	15.740	15.407	15.661	15.847
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	262	176	69	63	79	84
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	332	196	257	290	291	338
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	12.663	11.636	11.864	12.130	12.413	12.604
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	287	286	278	279	358	610
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	470	450	406	365	357	532
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	4	5	4	47	8
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	108	105	81	121	346	320

120 (Tiếp theo) **Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	3.022	2.551	2.560	2.351	2.584	2.140
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	121	71	228	96	160	349
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	14	-	2	4	5	54
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	282	239	258	240	349	419
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	50	44	7	39	61	66
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.822	1.766	2.078	1.945	2.700	2.237
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	1.122	719	761	485	132	262
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	1.731	1.429	1.118	537	325	174
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4.282	4.190	4.137	4.545	4.363	4.578
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	5.512	5.803	5.733	6.703	5.831	5.910
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	2.883	2.880	2.984	3.632	3.769	2.946
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	5.515	5.216	5.191	5.817	5.528	5.244
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	3.408	3.737	4.228	4.385	5.004	4.515
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	1.327	1.493	1.650	1.658	2.021	2.696
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	4.586	4.874	5.315	5.550	6.760	5.558
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.623	2.526	2.535	2.187	2.253	2.384
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	101	96	12	26	13	142
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	796	817	567	930	851	894
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	48	72	106	60	147	89
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	18	18	12	15	15
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	230	227	104	49	78	48
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	68	53	30	58	73	74
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	268	90	28	33	36	36
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	2.030	1.738	1.631	1.222	1.247	1.648
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	273	200	213	207	116	121
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	371	338	378	199	151	62
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	648	421	219	454	502	349

120 (Tiếp theo) **Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	173	279	164	164	161	16
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	7.523	5.234	4.933	5.220	4.998	4.907
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	31	38	52	98	72	64
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	26.217	24.599	24.319	24.010	23.223	23.128
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	15.397	16.532	16.189	16.719	16.710	16.917
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	12.319	12.576	12.802	13.103	12.812	14.433
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	16.976	19.574	18.246	18.185	18.557	19.634
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	29.114	28.549	27.872	26.882	25.255	25.670
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	4.134	3.959	3.950	3.991	3.505	3.538
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	115	306	267	361	368	369
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	16.609	15.511	14.455	12.512	12.188	12.006
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	23.811	24.761	24.789	24.061	24.414	25.590
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	13.556	14.468	15.966	16.110	16.893	16.519
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	19.611	19.342	17.235	16.053	14.584	13.109
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	21.822	26.621	26.928	27.441	27.765	27.834
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.214	1.080	729	766	554	586
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	848	806	574	621	851	623
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	6.368	5.610	5.830	6.256	6.498	6.391
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	248	243	223	210	220	216
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	4.301	3.830	3.736	3.719	3.938	3.947
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	531	539	390	383	387	339
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	9.319	8.319	8.545	8.449	8.485	8.540
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	7.605	4.792	5.700	4.344	4.284	4.230
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	10.412	4.573	5.892	7.326	7.612	7.327
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	9.142	8.914	9.496	9.795	9.962	10.087
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.552	3.564	3.887	3.553	3.698	3.748
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	9.133	8.381	6.289	6.646	6.573	6.831

120 (Tiếp theo) **Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	77.643	80.861	81.612	82.208	83.161	85.591
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	27.035	25.962	25.694	25.360	24.877	25.632
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	8.414	8.596	7.498	7.233	4.137	4.018
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	11.204	11.913	11.357	11.261	10.871	10.905
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	4.671	4.679	4.254	4.563	5.137	5.136
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	7.314	7.197	7.603	7.163	7.521	7.403
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.253	1.250	1.049	1.052	1.061	1.010
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	31.727	33.321	32.677	33.106	33.705	35.642
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	32.080	30.484	30.923	29.877	29.795	30.027
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	6.650	3.706	3.735	4.161	4.085	3.799
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	15.495	14.924	16.193	17.475	16.163	14.443
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	42.447	49.551	49.726	50.864	52.116	53.383
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	7.468	7.214	7.519	7.231	7.334	7.745
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	15.938	12.373	12.362	12.211	13.789	14.458
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	6.900	6.497	6.424	6.547	6.526	6.675
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	6.427	5.828	5.976	5.853	6.373	6.437

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals per capita by commune

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-**	**-**	**-**	**-**	**146,71**	**146,18**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	0,67	0,68
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	21,63	22,38
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	30,30	31,30
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	4,68	6,86
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	4,88	8,18
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	5,90	5,38
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	64,40	63,24
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	475,07	473,43
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	4,36	4,53
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	12,09	13,83
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	95,35	96,03
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	-	-	-	181,59	179,19
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	241,49	237,37
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	47,77	45,69
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	-	-	-	183,47	177,52
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	18,55	17,40
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	107,4	107,97
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	86,49	89,21
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	87,12	86,43
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	2,08	2,01
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	9,06	6,51

121 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	-	-	-	14,37	12,34
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	138,47	134,02
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	76,87	75,90
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	123,17	116,52
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	61,92	60,37
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	140,86	139,68
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	247,63	257,24
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	2082,2	2.101,35
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	244,61	214,76
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	381,87	399,18
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	193,83	177,92
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	849,41	843,49
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	560,53	558,25
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	321,37	329,05
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	-	-	-	86,44	86,11
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	-	-	-	985,84	997,92
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	1.988,77	2.016,66
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	-	-	-	20,60	21,43
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	385,93	401,67
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	737,05	708,63
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	699,49	617,42
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	1218,69	1.209,09
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	746,40	781,85
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	1.052,24	1.178,54
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	383,65	377,36
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	531,32	534,23
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	2.875,51	2.873,63

121 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	29,91	29,74
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	80,30	80,33
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	339,22	332,38
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	-	-	-	0,67	0,69
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	-	-	-	1,68	2,03
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	0,91	1,13
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	-	-	-	3,57	3,13
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	-	-	-	1,02	1,52
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	-	-	-	-	287,36	222,40
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	4,99	9,79
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	-	-	-	249,02	233,69
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	-	-	-	-	17,45	9,22
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	-	-	-	458,9	476,78
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	251,92	252,75
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	-	-	-	-	36,34	40,14
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	-	-	-	30,31	40,51
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	-	-	-	-	32,44	33,54
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	71,97	75,11
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	4,68	2,80
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	0,77	8,50
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	5,80	0,97
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	21,83	20,39
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	73,5	59,90
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	-	-	-	90,11	73,95
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	-	-	-	4,70	5,66
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	10,93	11,81
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	6,26	13,41

121 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	14,08	16,69
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	-	-	-	0,18	1,86
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	-	-	-	-	4,92	5,22
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	3,54	3,56
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	-	-	-	1,18	1,17
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	-	-	-	-	6,66	4,02
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	-	-	-	-	0,36	0,36
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	-	-	-	-	250,55	203,76
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	160,47	143,11
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	187,18	245,61
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	-	-	-	-	186,49	181,04
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	5,67	0,57
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	-	-	-	-	43,17	56,36
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	7,79	3,15
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	5,48	5,62
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	-	-	-	21,31	14,60

* Do Biểu dân số trung bình chỉ có số liệu 2 năm 2024, 2025 nên Biểu này chỉ có số liệu 2 năm 2024 và 2025.

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of rice

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
			Ha		
2015	76.482	17.732	23.707	-	35.043
2016	73.823	17.749	21.910	-	34.164
2017	72.775	18.259	21.952	-	32.564
2018	71.863	19.433	22.185	-	30.245
2019	70.273	19.627	21.371	-	29.275
2020	66.923	19.010	20.375	-	27.538
2021	64.407	18.201	19.755	-	26.451
2022	63.017	18.078	19.186	-	25.753
2023	61.876	18.093	18.837	-	24.946
2024	61.635	18.400	18.511	-	24.724
Sơ bộ - *Prel.* 2025	61.461	18.550	18.464	-	24.447
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	97,85	99,94	97,72	-	96,92
2016	96,52	100,10	92,42	-	97,49
2017	98,58	102,87	100,19	-	95,32
2018	98,75	106,43	101,06	-	92,88
2019	97,79	101,00	96,33	-	96,79
2020	95,23	96,86	95,34	-	94,07
2021	96,24	95,74	96,96	-	96,05
2022	97,84	99,32	97,12	-	97,36
2023	98,19	100,08	98,18	-	96,87
2024	99,61	101,70	98,27	-	99,11
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,72	100,82	99,75	-	98,88

123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of rice

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
		Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	49,63	55,90	50,47	-	45,88
2016	50,25	55,45	51,70	-	46,61
2017	52,04	56,44	51,60	-	49,87
2018	51,20	54,45	53,39	-	47,51
2019	52,76	59,40	52,78	-	48,28
2020	54,04	59,67	55,28	-	49,23
2021	54,82	60,89	56,30	-	49,53
2022	55,84	61,85	57,49	-	50,39
2023	56,84	62,50	58,17	-	51,74
2024	57,66	62,59	59,11	-	52,91
Sơ bộ - *Prel.* 2025	58,10	62,88	59,50	-	53,41
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	101,58	102,89	101,75	-	100,44
2016	101,25	99,19	102,44	-	101,59
2017	103,56	101,79	99,81	-	106,99
2018	98,39	96,47	103,47	-	95,27
2019	103,05	109,09	98,86	-	101,62
2020	102,43	100,45	104,74	-	101,97
2021	101,44	102,04	101,85	-	100,61
2022	101,86	101,58	102,11	-	101,74
2023	101,79	101,05	101,18	-	102,68
2024	101,44	100,14	101,62	-	102,26
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,76	100,46	100,66	-	100,95

124 Sản lượng lúa cả năm
Production of rice

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
	Tấn - *Ton*				
2015	379.547	99.128	119.658	-	160.761
2016	370.930	98.410	113.282	-	159.238
2017	378.736	103.058	113.270	-	162.408
2018	367.942	105.814	118.448	-	143.680
2019	370.747	116.594	112.800	-	141.353
2020	361.625	113.436	112.627	-	135.562
2021	353.068	110.833	111.224	-	131.011
2022	351.864	111.814	110.291	-	129.759
2023	351.717	113.074	109.572	-	129.071
2024	355.398	115.173	109.415	-	130.810
Sơ bộ - *Prel.* 2025	357.061	116.638	109.863	-	130.560
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	99,39	102,84	99,43	-	97,34
2016	97,73	99,28	94,67	-	99,05
2017	102,10	104,72	99,99	-	101,99
2018	97,15	102,67	104,57	-	88,47
2019	100,76	110,19	95,23	-	98,38
2020	97,54	97,29	99,85	-	95,90
2021	97,63	97,71	98,75	-	96,64
2022	99,66	100,89	99,16	-	99,04
2023	99,96	101,13	99,35	-	99,47
2024	101,05	101,86	99,86	-	101,35
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,47	101,27	100,41	-	99,81

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66.923**	**64.407**	**63.017**	**61.876**	**61.635**	**61.461**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	2	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	90	86	83	82	82	81
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	21	66	111	28	47	45
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	281	259	247	233	279	335
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	244	105	161	267	229	238
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	547	547	667	629	577	577
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	515	625	590	590	590	590
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	7	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	41	34	21	21	8	8
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	520	493	466	458	488	488
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	24	16	12	4	4	4
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	2.390	2.264	2.120	2.065	2.100	2.095
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	31	14	6	4	4	4
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	24	36	36	36	36	36
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	2.115	1.969	1.975	1.969	1.993	2.014
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	50	55	55	55	70	114
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	81	87	80	72	70	100
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	1	-	1	11	2
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	15	52	55

125 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	853	689	666	646	650	549
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	9	15	59	21	44	100
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	1	2	2	17
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	51	48	55	56	85	114
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	500	479	539	533	656	558
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	157	84	115	78	33	64
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	208	107	41	51	12	18
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	802	854	876	872	1.041	1.029
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	1.051	1.125	1.155	1.116	1.195	1.185
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	756	765	772	758	739	666
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.185	1.182	1.175	1.146	1.080	1.122
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.036	1.061	1.045	1.024	1.004	911
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	357	373	379	399	418	575
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	1.035	1.006	950	979	1.046	1.011
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	561	619	667	502	559	543
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	15	7	4	1	4	12
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	187	205	153	239	228	222
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	34	3	1	1	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	47	14	7	5	5	5
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	339	302	286	230	246	325
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	7	7	11	4	2	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	13	12	12	10	8	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	12	4	3	8	2	1

125 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	1.428	1.078	927	1.213	1.031	992
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3.123	2.850	2.823	2.826	2.843	2.832
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	1.617	1.673	1.668	1.704	1.693	1.688
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.088	1.028	966	978	996	1.287
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	2.370	2.877	2.691	2.675	2.711	2.840
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	4.183	4.121	4.029	3.949	3.757	3.769
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	274	271	271	271	169	168
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	2.372	2.289	2.143	1.845	1.714	1.663
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.744	2.716	2.619	2.476	2.430	2.435
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1.851	1.820	1.973	1.780	1.737	1.706
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.775	1.737	1.715	1.593	1.456	1.388
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	3.458	3.587	3.540	3.503	3.495	3.501
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	77	61	24	26	13	17
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	67	65	49	55	53	37
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	1.157	1.040	959	952	930	842
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	8	6	5	5	5	5
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	166	138	130	125	116	114
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	59	58	30	29	28	16
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	912	711	684	643	654	656
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	14	10	8	4	4	4
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	481	241	243	243	254	264
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	479	395	427	377	361	361
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	127	113	122	95	57	61

125 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	364	312	273	281	281	251
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	1.404	1.328	1.253	1.339	1.291	1.355
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	976	949	832	790	658	636
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1.915	2.063	1.964	1.929	1.853	1.849
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	512	522	505	556	612	609
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	677	737	702	765	802	798
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	124	124	88	82	73	68
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	3.164	3.038	3.111	3.127	3.255	2.857
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.575	1.566	1.542	1.485	1.480	1.476
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	267	145	45	45	36	11
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	678	602	586	556	517	494
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	3.623	3.702	3.705	3.704	3.724	3.657
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	21	14	23	11	13	14
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	2.859	2.259	2.231	2.208	2.401	2.479
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1.463	1.372	1.328	1.297	1.252	1.267
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.273	1.171	1.181	1.124	1.181	1.181

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54,04**	**54,82**	**55,84**	**56,84**	**57,66**	**58,10**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	30,00	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	41,67	37,79	38,43	38,17	33,29	37,65
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	41,43	38,64	39,46	39,29	30,43	38,44
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	36,23	37,45	34,53	41,20	34,41	38,66
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	37,17	39,14	33,66	40,82	34,24	38,99
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	56,80	52,52	50,93	51,03	51,16	53,64
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	55,86	52,88	51,19	51,39	51,17	53,75
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	55,71	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	57,07	52,94	52,38	52,38	47,50	48,75
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	56,62	55,66	56,61	57,07	58,67	58,52
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	58,33	53,13	55,83	42,50	45,00	42,50
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	58,92	56,02	59,50	59,47	60,37	60,65
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	58,71	54,29	61,67	57,50	60,00	60,00
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	55,00	54,44	57,78	58,06	58,89	58,89
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	59,30	58,78	59,53	61,26	61,60	61,90
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	57,40	52,00	50,55	50,73	51,14	53,51
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	58,02	51,72	50,75	50,69	51,00	53,20
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	40,00	-	20,00	42,73	40,00
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	34,67	41,54	40,18

126 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	35,40	37,02	38,32	36,05	39,31	38,96
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	36,67	33,33	35,93	34,76	36,36	33,90
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	20,00	20,00	20,00	31,76
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	38,63	35,00	36,18	35,89	34,59	33,68
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	35,44	36,70	38,40	35,93	39,89	38,94
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	35,03	34,29	34,96	39,49	38,79	36,09
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	34,76	34,58	35,12	39,80	39,17	38,89
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	34,84	34,61	35,14	40,52	38,48	39,83
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	34,59	34,45	35,26	40,29	38,60	39,63
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	34,51	34,76	35,69	41,23	39,04	40,68
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	34,97	34,66	35,60	40,62	38,80	39,47
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	31,70	33,47	37,27	38,56	44,68	41,73
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	31,60	33,89	37,49	38,27	44,86	41,39
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	31,42	33,02	36,57	36,64	44,77	41,49
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	40,02	38,82	36,97	37,27	36,08	38,51
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	36,67	31,43	30,00	50,00	32,50	40,83
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	40,80	39,27	36,41	37,57	36,01	38,74
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	30,00	33,33	20,00	20,00	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	29,15	30,00	27,14	38,00	38,00	38,00
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	50,09	44,11	48,18	42,43	46,71	48,22
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	48,57	38,57	50,00	45,00	45,00	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	51,54	42,50	48,33	39,00	47,50	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	47,50	42,50	40,00	37,50	20,00	30,00

126 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	50,12	44,51	48,26	41,03	47,16	47,87
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	63,70	64,27	64,18	63,90	64,62	64,84
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	60,37	59,16	59,43	60,30	59,92	60,92
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	57,34	57,40	57,51	58,64	59,18	61,37
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	57,59	57,23	57,89	58,79	59,48	60,47
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	63,49	63,06	63,23	63,45	63,17	63,96
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	59,27	59,93	60,26	61,66	61,83	62,08
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	59,96	59,20	59,63	61,19	61,59	62,12
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	56,49	60,89	63,84	66,31	67,73	67,56
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	56,52	61,62	64,76	67,51	69,08	69,11
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	56,41	62,68	65,70	67,90	69,68	69,62
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	56,72	68,69	70,63	73,12	73,81	74,03
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	56,49	60,00	62,08	65,38	68,46	68,24
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	47,16	43,85	46,53	48,91	48,11	47,84
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	47,62	44,67	46,68	47,67	48,62	47,72
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	46,25	51,67	48,00	50,00	48,00	48,00
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	46,93	43,62	45,38	46,64	48,28	47,28
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	47,12	43,79	45,33	46,55	47,86	45,63
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	53,53	50,56	52,98	55,01	54,71	54,73
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	57,14	51,00	51,25	55,00	55,00	52,50
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	54,57	50,17	52,59	54,73	54,72	55,04
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	66,74	66,76	65,83	65,70	66,95	67,59
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	67,17	66,55	64,84	64,95	67,02	66,56

126 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	64,78	66,41	63,85	62,81	65,30	65,46
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	69,64	68,01	66,42	66,71	67,63	68,15
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	57,01	56,45	56,68	55,58	56,46	56,64
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	58,51	57,75	57,83	58,38	58,67	58,98
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	54,32	54,67	54,81	56,04	55,92	55,96
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	57,05	57,57	58,75	58,50	59,31	59,00
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	56,29	56,21	55,68	56,10	56,16	57,21
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	54,54	55,29	56,06	57,11	58,72	59,08
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	54,18	54,85	56,01	56,66	57,86	58,61
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	53,93	54,48	54,67	56,00	57,78	56,36
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	54,96	55,12	56,31	57,27	58,61	58,56
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	54,30	54,96	55,83	56,92	58,12	58,69
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	55,24	57,14	56,52	58,18	58,46	57,86
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	55,75	54,77	55,41	55,30	57,43	58,32
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	47,16	47,35	48,37	50,48	52,12	52,68
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	50,15	49,77	50,60	52,07	53,96	54,50

127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**361.625**	**353.068**	**351.864**	**351.717**	**355.398**	**357.061**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	6	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	375	325	319	313	273	305
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	87	255	438	110	143	173
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	1.018	970	853	960	960	1.295
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	907	411	542	1.090	784	928
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	3.107	2.873	3.397	3.210	2.952	3.095
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	2.877	3.305	3.020	3.032	3.019	3.171
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	39	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	234	180	110	110	38	39
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	2.944	2.744	2.638	2.614	2.863	2.856
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	140	85	67	17	18	17
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	14.081	12.683	12.615	12.281	12.678	12.706
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	182	76	37	23	24	24
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	132	196	208	209	212	212
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	12.543	11.573	11.757	12.063	12.277	12.467
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	287	286	278	279	358	610
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	470	450	406	365	357	532
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	4	-	2	47	8
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	52	216	221

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	3.020	2.551	2.552	2.329	2.555	2.139
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	33	50	212	73	160	339
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	2	4	4	54
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	197	168	199	201	294	384
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.772	1.758	2.070	1.915	2.617	2.173
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	550	288	402	308	128	231
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	723	370	144	203	47	70
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	2.794	2.956	3.078	3.533	4.006	4.099
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	3.635	3.876	4.072	4.496	4.613	4.696
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	2.609	2.659	2.755	3.125	2.885	2.709
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	4.144	4.097	4.183	4.655	4.190	4.429
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	3.284	3.551	3.895	3.949	4.486	3.802
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	1.128	1.264	1.421	1.527	1.875	2.380
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	3.252	3.322	3.474	3.587	4.683	4.195
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.245	2.403	2.466	1.871	2.017	2.091
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	55	22	12	5	13	49
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	763	805	557	898	821	860
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	102	10	2	2	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	137	42	19	19	19	19
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1.698	1.332	1.378	976	1.149	1.567
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	34	27	55	18	9	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	67	51	58	39	38	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	57	17	12	30	4	3

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	7.157	4.798	4.474	4.977	4.862	4.749
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	19.895	18.316	18.118	18.057	18.371	18.362
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	9.762	9.898	9.913	10.275	10.145	10.284
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	6.239	5.901	5.555	5.735	5.894	7.898
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	13.648	16.465	15.579	15.725	16.124	17.173
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	26.559	25.988	25.476	25.057	23.734	24.108
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.624	1.624	1.633	1.671	1.045	1.043
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	14.222	13.550	12.778	11.290	10.557	10.331
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	15.500	16.537	16.719	16.418	16.458	16.452
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	10.461	11.215	12.777	12.017	12.000	11.790
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	10.012	10.888	11.267	10.816	10.146	9.663
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	19.613	24.638	25.003	25.614	25.795	25.917
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	435	366	149	170	89	116
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	316	285	228	269	255	177
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	5.510	4.646	4.477	4.538	4.522	4.018
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	37	31	24	25	24	24
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	779	602	590	583	560	539
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	278	254	136	135	134	73
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	4.882	3.595	3.624	3.537	3.578	3.590
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	80	51	41	22	22	21
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	2.625	1.209	1.278	1.330	1.390	1.453
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	3.197	2.637	2.811	2.477	2.417	2.440
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	853	752	791	617	382	406

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	2.358	2.072	1.743	1.765	1.835	1.643
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	9.778	9.032	8.322	8.933	8.731	9.234
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	5.564	5.357	4.716	4.391	3.715	3.602
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	11.204	11.913	11.357	11.261	10.871	10.905
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	2.781	2.854	2.768	3.116	3.422	3.408
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	3.862	4.243	4.124	4.475	4.757	4.708
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	698	697	490	460	410	389
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	17.258	16.797	17.440	17.858	19.113	16.878
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	8.533	8.589	8.636	8.414	8.563	8.651
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.440	790	246	252	208	62
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	3.726	3.318	3.300	3.184	3.030	2.893
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	19.673	20.347	20.686	21.085	21.643	21.462
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	116	80	130	64	76	81
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	15.938	12.373	12.362	12.211	13.789	14.458
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	6.900	6.497	6.424	6.547	6.526	6.675
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	6.384	5.828	5.976	5.853	6.373	6.437

128 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of spring rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.010**	**18.201**	**18.078**	**18.093**	**18.400**	**18.550**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	1	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	47	41	38	37	37	37
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	13	9	6	5	5	5
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	129	117	116	95	94	86
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	88	15	45	72	79	105
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	203	203	223	223	187	187
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	150	191	156	156	156	156
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	16	9	9	9	4	4
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	22	35	22	22	52	52
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	4	4	4	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	645	654	653	637	657	637
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	11	5	4	2	2	2
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	0	12	12	12	12	12
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	745	685	718	711	705	728
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	25	30	30	30	35	38
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	48	48	41	37	35	35
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of spring rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	381	345	336	331	316	267
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	4	5	14	3	22	17
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	0	0	1	1	1	1
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	27	24	23	17	16	13
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	233	226	243	255	255	262
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	33	3	28	34	14	48
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	20	16	15	-	5
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	56	68	66	91	106	99
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	184	198	222	176	281	272
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	7	23	34	14
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	314	289	282	264	202	258
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	183	224	341	352	327	327
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	110	116	123	134	151	175
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	174	181	140	177	238	267
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	263	284	282	242	260	224
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	8	6	1	-	1	1
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	68	81	65	76	86	70
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	16	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	127	100	102	90	94	110
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	2	-	2	2	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	2	1	1	1	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	5	2	2	2	1	1

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of spring rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	585	445	320	329	275	313
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.923	1.966	1.939	1.938	1.967	1.966
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	540	431	435	475	463	464
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	133	127	130	158	171	412
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	355	345	387	477	520	649
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	2.305	2.348	2.278	2.233	2.154	2.156
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	4	4	4	4	4	4
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	841	839	832	720	605	554
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	169	190	148	125	125	127
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	220	224	280	267	243	224
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	290	289	339	333	324	346
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.144	2.144	2.149	2.138	2.153	2.159
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	2	1	4	2	1
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	2	3	10	17	13	3
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	96	97	89	89	92	84
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	8	6	5	5	5	5
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	7	3	2	3	2	2
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	4	2	4
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	1	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	60	39	86	86	70	70
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	16	16	13	13	9	10

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of spring rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	15	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	410	370	331	401	371	421
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	420	392	276	160	160	158
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1.127	1.128	1.049	1.049	1.049	1.049
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	122	86	70	120	120	120
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	262	322	290	356	356	355
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	48	50	22	24	17	17
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	347	258	346	346	488	121
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	66	76	75	105	120	120
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	20	8
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	1	1	3	3	3	3
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	1.674	1.306	1.333	1.315	1.500	1.578
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	100	100	100	100	140	140
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	383	362	362	362	392	392

129 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of spring rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59,67**	**60,89**	**61,85**	**62,50**	**62,59**	**62,88**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	30,00	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	43,62	36,59	37,63	37,03	37,30	37,03
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	43,85	37,78	36,67	36,00	34,00	34,00
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	31,86	34,53	37,93	42,32	41,91	40,58
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	32,05	35,33	37,78	42,92	41,90	40,00
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	59,90	49,85	49,46	50,40	50,91	51,39
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	59,33	50,26	49,29	50,58	50,19	51,22
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	60,00	48,89	51,11	51,11	50,00	50,00
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	66,82	57,14	66,82	67,27	67,31	67,31
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	67,50	57,50	67,50	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	67,30	56,41	66,85	66,81	66,64	67,28
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	66,36	56,00	65,00	50,00	50,00	50,00
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	55,00	65,00	65,00	65,00	65,83
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	59,70	57,31	59,79	60,23	60,37	61,76
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	60,00	50,33	49,33	50,67	50,29	50,53
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	60,21	49,58	49,27	50,00	50,00	50,29
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont. Yield of spring rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	35,35	36,49	37,53	37,73	37,63	38,35
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	35,00	34,00	37,14	40,00	39,09	38,82
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	0,00	20,00	20,00	20,00	20,00
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	40,00	35,83	38,26	38,82	39,38	38,46
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	35,36	36,50	37,24	37,33	37,73	38,05
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	34,85	33,33	34,29	37,35	38,57	34,79
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	35,00	35,00	38,00	-	34,00
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	34,82	35,00	34,55	37,69	37,55	35,05
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	34,40	34,34	35,50	37,67	37,62	34,67
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	35,71	38,26	37,35	35,00
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	35,16	34,71	34,93	37,92	37,57	35,12
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	31,48	37,59	41,00	44,15	44,43	40,61
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	31,73	38,10	41,46	43,58	44,30	40,40
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	31,67	38,01	40,86	43,67	44,62	40,41
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	36,96	36,69	38,55	35,62	36,77	35,04
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	35,00	33,33	20,00	0,00	40,00	40,00
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	36,91	36,91	38,15	35,39	36,98	34,86
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	26,88	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	46,69	47,10	48,82	48,33	47,77	50,64
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	45,00	-	50,00	50,00	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	45,00	50,00	50,00	50,00	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	42,00	45,00	35,00	35,00	20,00	30,00

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont. Yield of spring rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	46,96	47,39	48,38	47,81	47,93	50,32
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	68,58	67,95	67,78	67,07	67,86	67,87
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	68,81	67,82	67,89	68,34	67,67	68,04
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	68,57	67,64	67,54	67,47	68,13	68,30
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	68,56	67,13	68,32	67,84	68,13	67,63
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	69,47	67,74	68,18	68,26	67,53	68,51
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	52,50	50,00	52,50	52,50	52,50	52,50
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	60,58	57,78	59,59	61,06	60,94	60,70
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	56,69	74,53	73,38	76,00	77,52	76,69
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	56,36	74,15	74,00	77,42	77,00	77,68
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	56,72	75,09	74,63	77,27	77,25	76,97
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	56,65	74,11	74,84	77,56	77,58	77,75
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	75,00	70,00	67,50	75,00	80,00
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	45,00	50,00	51,00	54,71	50,77	53,33
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	49,58	51,24	52,81	55,51	53,48	53,10
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	46,25	51,67	48,00	50,00	48,00	48,00
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	48,57	50,00	45,00	46,67	40,00	40,00
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	57,50	55,00	50,00
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	60,00	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	82,33	73,08	73,26	73,14	73,43	76,29
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	81,88	73,13	70,77	71,54	75,56	74,00

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont. Yield of spring rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	82,00	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	82,15	72,76	72,57	72,87	73,96	74,92
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	64,45	62,32	63,01	62,88	63,00	62,97
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	64,40	63,32	63,40	63,65	63,58	63,33
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	64,75	62,91	62,57	63,00	62,67	62,42
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	64,35	62,48	63,79	62,25	63,46	63,27
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	64,58	61,60	63,64	61,25	62,35	63,53
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	58,76	56,51	58,12	59,22	59,10	59,75
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	58,79	56,58	58,80	59,14	58,33	59,08
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	59,00	60,00
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	60,90	58,71	59,00	57,93	60,23	61,37
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	60,10	58,20	59,10	58,70	60,14	61,50
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	59,84	58,26	58,98	58,37	60,36	61,40

130 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of spring rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113.436**	**110.833**	**111.814**	**113.074**	**115.173**	**116.638**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	3	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	205	150	143	137	138	137
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	57	34	22	18	17	17
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	411	404	440	402	394	349
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	282	53	170	309	331	420
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1.216	1.012	1.103	1.124	952	961
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	890	960	769	789	783	799
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	96	44	46	46	20	20
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	147	200	147	148	350	350
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	27	23	27	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	4.341	3.689	4.365	4.256	4.378	4.286
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	73	28	26	10	10	10
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	66	78	78	78	79
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	4.448	3.926	4.293	4.282	4.256	4.496
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	150	151	148	152	176	192
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	289	238	202	185	175	176
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

130 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of spring rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1.347	1.259	1.261	1.249	1.189	1.024
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	14	17	52	12	86	66
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	2	2	2	2
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	108	86	88	66	63	50
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	824	825	905	952	962	997
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	115	10	96	127	54	167
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	70	56	57	-	17
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	195	238	228	343	398	347
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	633	680	788	663	1.057	943
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	25	88	127	49
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.104	1.003	985	1.001	759	906
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	576	842	1.398	1.554	1.453	1.328
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	349	442	510	584	669	707
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	551	688	572	773	1.062	1.079
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	972	1.042	1.087	862	956	785
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	28	20	2	-	4	4
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	251	299	248	269	318	244
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	43	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	593	471	498	435	449	557
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	9	-	10	10	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	9	5	5	5	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	21	9	7	7	2	3

130 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of spring rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	2.747	2.109	1.548	1.573	1.318	1.575
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	13.188	13.359	13.143	12.999	13.349	13.343
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	3.716	2.923	2.953	3.246	3.133	3.157
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	912	859	878	1.066	1.165	2.814
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	2.434	2.316	2.644	3.236	3.543	4.389
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	16.013	15.906	15.531	15.242	14.545	14.771
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	21	20	21	21	21	21
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	5.095	4.848	4.958	4.396	3.687	3.363
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	958	1.416	1.086	950	969	974
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1.240	1.661	2.072	2.067	1.871	1.740
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.645	2.170	2.530	2.573	2.503	2.663
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	12.146	15.890	16.084	16.582	16.702	16.786
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	15	7	27	15	8
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	9	15	51	93	66	16
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	476	497	470	494	492	446
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	37	31	24	25	24	24
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	34	15	9	14	8	8
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	23	11	20
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	6	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	494	285	630	629	514	534
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	131	117	92	93	68	74

130 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of spring rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	123	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	3.368	2.692	2.402	2.922	2.744	3.154
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	2.707	2.443	1.739	1.006	1.008	995
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	7.258	7.142	6.651	6.677	6.670	6.643
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	790	541	438	756	752	749
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.686	2.012	1.850	2.216	2.259	2.246
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	310	308	140	147	106	108
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	2.039	1.458	2.011	2.049	2.884	723
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	-	-	-	-	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	388	430	441	621	700	709
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	118	48
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	6	6	18	18	18	18
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	10.195	7.668	7.865	7.618	9.034	9.684
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	601	582	591	587	842	861
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	2.292	2.109	2.135	2.113	2.366	2.407

131 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of autumn rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.375**	**19.755**	**19.186**	**18.837**	**18.511**	**18.464**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	124	124	223	203	203	203
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	190	217	217	217	217	217
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	5	5	5	5	1	1
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	250	229	221	218	218	218
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	9	6	6	2	2	2
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	828	815	742	696	713	728
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	7	4	-	1	1	1
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	12	12	12	12	12	12
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	617	483	478	521	564	562
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	25	25	25	25	35	38
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	30
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of autumn rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of autumn rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	995	667	667	725	713	703
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	542	636	637	632	633	633
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	458	433	388	369	367	417
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	971	1.311	1.190	1.135	1.136	1.136
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.351	1.289	1.276	1.246	1.166	1.176
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	141	138	138	138	87	86
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	522	569	564	550	536	536
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	1.318	1.292	1.238	1.174	1.148	1.151
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	821	840	874	800	829	817
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	788	775	720	655	594	504
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	984	1.145	1.087	1.076	1.063	1.063
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	59	46	16	15	7	12
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	38	27	20	18	23	18
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	565	458	434	430	418	419
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	95	73	69	66	62	60
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	30	30	15	15	15	16
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	482	340	314	294	304	304
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	12	8	8	4	4	4
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	310	114	119	119	128	138
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	192	171	171	131	131	131
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	74	71	67	51	29	31

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of autumn rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	118	103	92	100	100	100
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	474	464	480	488	470	467
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	227	253	253	321	243	233
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	788	935	915	880	804	800
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	170	186	185	185	243	241
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	10	10	11	12	50	50
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	28	27	27	19	19	19
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.357	1.352	1.337	1.354	1.349	1.339
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	745	744	727	717	712	712
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	124	93	23	23	21	7
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	353	267	267	267	192	190
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	1.592	1.672	1.674	1.674	1.674	1.656
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	4	6	4	4	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	1.040	840	785	780	785	785
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	330	300	305	300	300	308
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	200	150	160	170	190	190

132 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of autumn rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55,28**	**56,30**	**57,49**	**58,17**	**59,11**	**59,50**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	55,00	53,79	51,70	50,89	51,13	53,60
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	54,11	53,23	51,24	51,89	51,01	54,01
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	54,00	54,00	52,00	52,00	50,00	50,00
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	55,72	54,93	55,07	55,83	56,42	56,06
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	56,67	51,67	51,67	40,00	45,00	40,00
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	55,28	55,41	55,58	55,42	56,56	56,37
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	55,71	55,00	-	60,00	60,00	60,00
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	54,17	53,33	53,33	54,17	55,00	54,17
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	59,47	59,73	59,71	60,75	60,27	60,87
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	54,80	54,00	52,00	50,80	52,00	54,74
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	54,67
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

132 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of autumn rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-

132 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of autumn rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	55,95	56,28	56,45	56,99	57,17	57,64
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	56,97	56,51	56,62	56,77	56,87	57,30
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	56,75	56,21	56,44	57,26	57,52	57,53
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	56,01	56,28	56,45	56,87	57,32	57,87
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	56,62	57,01	57,23	57,40	57,20	57,59
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	59,72	60,87	60,80	60,72	60,80	61,74
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	59,39	60,69	60,57	60,49	61,19	61,72
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	57,30	61,06	65,08	66,74	67,84	68,08
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	57,20	60,76	64,74	66,44	68,46	68,76
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	57,13	61,08	65,01	65,98	68,06	67,96
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	57,21	60,94	64,93	66,53	68,18	68,63
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	56,78	59,78	61,88	64,67	68,57	68,33
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	46,32	43,70	45,00	45,56	47,39	47,22
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	46,65	44,06	45,44	47,12	48,61	47,04
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	46,21	43,42	44,78	46,97	49,03	47,00
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	46,00	43,67	44,67	46,67	48,67	45,63
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	57,82	51,35	52,17	53,67	53,13	53,13
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	58,33	51,25	51,25	55,00	55,00	52,50
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	57,87	51,05	51,85	54,12	53,52	53,55
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	65,36	65,73	65,44	65,19	66,56	67,02
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	65,95	65,35	64,63	65,88	67,59	66,77

132 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of autumn rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	65,25	65,53	65,22	65,30	66,90	66,60
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	65,74	65,63	65,33	66,35	66,96	66,60
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	50,04	50,99	51,54	52,74	52,51	52,32
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	50,08	51,03	51,43	52,09	52,25	53,28
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	49,71	51,40	51,89	52,76	52,67	52,74
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	50,00	51,00	51,82	52,50	52,40	52,40
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	50,00	51,11	51,48	52,11	51,58	53,16
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	54,08	55,15	56,29	56,41	59,16	59,65
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	54,20	55,16	56,30	56,43	58,19	59,61
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	53,47	54,73	54,78	56,96	57,62	55,71
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	54,25	55,17	56,29	56,70	58,91	59,26
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	53,71	55,22	56,39	57,08	58,63	59,94
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	55,00	56,67	55,00	57,50	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	48,92	49,90	50,61	51,78	53,13	53,31
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	48,24	49,30	50,00	52,00	52,30	52,40
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	48,35	49,07	49,75	51,41	52,11	52,53

133 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of autumn rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	-	-	-	-	-	-
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	-	-	-	-	-
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	682	667	1.153	1.033	1.038	1.088
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	1.028	1.155	1.112	1.126	1.107	1.172
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	27	27	26	26	5	5
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	1.393	1.258	1.217	1.217	1.230	1.222
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	51	31	31	8	9	8
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	4.577	4.516	4.124	3.857	4.033	4.104
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	39	22	-	6	6	6
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	65	64	64	65	66	65
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	3.669	2.885	2.854	3.165	3.399	3.421
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	137	135	130	127	182	208
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	164
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*						
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*						
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	-	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

133 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of autumn rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	-	-	-	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	-	-	-	-	-
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	-	-	-	-	-
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	-	-	-	-	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	-	-	-	-	-
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-

133 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of autumn rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	5.567	3.754	3.765	4.132	4.076	4.052
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	3.088	3.594	3.607	3.588	3.600	3.627
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	2.599	2.434	2.190	2.113	2.111	2.399
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	5.439	7.378	6.717	6.455	6.511	6.574
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	7.650	7.349	7.302	7.152	6.670	6.772
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	842	840	839	838	529	531
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	3.100	3.453	3.416	3.327	3.280	3.308
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	7.552	7.889	8.057	7.835	7.788	7.836
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	4.696	5.104	5.658	5.315	5.675	5.618
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	4.502	4.734	4.681	4.322	4.043	3.425
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	5.629	6.978	7.058	7.159	7.248	7.295
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	335	275	99	97	48	82
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	176	118	90	82	109	85
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	2.636	2.018	1.972	2.026	2.032	1.971
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	439	317	309	310	304	282
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	138	131	67	70	73	73
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2.787	1.746	1.638	1.578	1.615	1.615
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	70	41	41	22	22	21
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.794	582	617	644	685	739
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.255	1.124	1.119	854	872	878
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	488	464	433	336	196	207

133 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of autumn rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	770	675	600	653	669	666
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	3.116	3.045	3.136	3.238	3.147	3.110
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.136	1.290	1.304	1.693	1.276	1.219
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	3.946	4.771	4.706	4.584	4.201	4.262
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	845	956	960	976	1.280	1.271
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	50	51	57	63	262	262
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	140	138	139	99	98	101
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	7.338	7.456	7.526	7.638	7.981	7.987
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	4.038	4.104	4.093	4.046	4.143	4.244
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	663	509	126	131	121	39
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	1.915	1.473	1.503	1.514	1.131	1.126
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	8.551	9.232	9.439	9.556	9.814	9.926
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	22	34	22	23	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	5.088	4.192	3.973	4.039	4.171	4.185
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1.592	1.479	1.525	1.560	1.569	1.614
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	967	736	796	874	990	998

134 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of winter rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.538**	**26.451**	**25.753**	**24.946**	**24.724**	**24.447**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	1	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	43	45	45	45	45	44
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	8	57	105	23	42	40
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	152	142	131	138	185	249
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	156	90	116	195	150	133
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	220	220	221	203	187	187
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	175	217	217	217	217	217
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	7	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	20	20	7	7	3	3
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	248	229	223	218	218	218
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	11	6	2	2	2	2
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	917	795	725	732	730	730
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	13	5	2	1	1	1
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	12	12	12	12	12	12
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	753	801	779	737	724	724
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	38
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	33	39	39	35	35	35
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	1	-	1	11	2
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	15	52	55

134 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of winter rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	472	344	330	315	334	282
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	5	10	45	18	22	83
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	1	1	16
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	24	24	32	39	69	101
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	267	253	296	278	401	296
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	124	81	87	44	19	16
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	208	87	25	36	12	13
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	746	786	810	781	935	930
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	867	927	933	940	914	913
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	756	765	765	735	705	652
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	871	893	893	882	878	864
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	853	837	704	672	677	584
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	247	257	256	265	267	400
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	861	825	810	802	808	744
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	298	335	385	260	299	319
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	7	1	3	1	3	11
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	119	124	88	163	142	152
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	34	3	1	1	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	31	14	7	5	5	5
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	212	202	184	140	152	215
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	5	7	9	2	2	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	11	11	11	9	8	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	7	2	1	6	1	-

134 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of winter rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	843	633	607	884	756	679
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	205	217	217	163	163	163
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	535	606	596	597	597	591
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	497	468	448	451	458	458
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	1.044	1.221	1.114	1.063	1.055	1.055
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	527	484	475	470	437	437
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	129	129	129	129	78	78
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1.009	881	747	575	573	573
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	1.257	1.234	1.233	1.177	1.157	1.157
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	810	756	819	713	665	665
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	697	673	656	605	538	538
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	330	298	304	289	279	279
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	18	13	7	7	4	4
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	27	35	19	20	17	16
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	496	485	436	433	420	339
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	64	62	59	56	52	52
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	29	28	15	14	13	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	430	371	370	345	348	348
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	2	2	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	171	126	124	124	126	126
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	227	185	170	160	160	160
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	37	26	42	31	19	20

134 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of winter rice by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	231	209	181	181	181	151
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	520	494	442	450	450	467
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	329	304	303	309	255	245
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	220	250	250	251	249	248
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	405	405	401	397	396	393
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	48	47	39	39	37	32
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.460	1.428	1.428	1.427	1.418	1.397
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	830	822	815	768	768	764
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	143	52	22	22	15	4
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	259	259	244	184	205	184
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	2.031	2.030	2.031	2.030	2.030	1.993
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	16	7	16	4	10	11
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	145	113	113	113	116	116
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1.033	972	923	897	812	819
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	690	659	659	592	599	599

135 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of winter rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49,23**	**49,53**	**50,39**	**51,74**	**52,91**	**53,41**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	30,00	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	39,53	38,89	39,11	39,11	30,00	38,18
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	37,50	38,77	39,62	40,00	30,00	39,00
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	39,93	39,86	31,53	40,43	30,59	37,99
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	40,06	39,78	32,07	40,05	30,20	38,20
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	54,95	54,27	51,63	51,87	51,44	55,94
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	54,80	54,84	52,49	51,47	52,03	55,30
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	55,71	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	55,50	54,50	54,29	54,29	43,33	46,67
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	56,61	56,16	57,13	57,29	58,85	58,90
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	56,36	51,67	45,00	45,00	45,00	45,00
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	56,30	56,33	56,91	56,94	58,45	59,12
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	53,85	52,00	55,00	70,00	80,00	80,00
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	55,83	55,00	55,00	55,00	56,67	56,67
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	58,78	59,45	59,18	62,63	63,84	62,85
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	55,26
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	54,85	54,36	52,31	51,43	52,00	54,86
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	40,00	-	20,00	42,73	40,00
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	34,67	41,54	40,18

135 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of winter rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	35,44	37,56	39,12	34,29	40,90	39,54
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	38,00	33,00	35,56	33,89	33,64	32,89
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	20,00	20,00	32,50
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	37,08	34,17	34,69	34,62	33,48	33,07
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	35,51	36,88	39,36	34,64	41,27	39,73
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	35,08	34,32	35,17	41,14	38,95	40,00
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	34,76	34,48	35,20	40,56	39,17	40,77
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	34,84	34,58	35,19	40,85	38,59	40,34
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	34,63	34,48	35,20	40,78	38,91	41,11
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	34,51	34,76	35,69	41,32	39,12	40,80
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	34,90	34,65	35,81	41,43	39,08	40,78
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	31,75	32,37	35,47	35,64	44,80	42,36
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	31,54	31,98	35,59	35,58	45,17	41,83
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	31,37	31,93	35,83	35,09	44,81	41,88
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	42,72	40,63	35,82	38,81	35,48	40,94
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	38,57	20,00	33,33	50,00	30,00	40,91
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	43,03	40,81	35,11	38,59	35,42	40,53
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	30,00	33,33	20,00	20,00	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	30,32	30,00	27,14	38,00	38,00	38,00
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	52,12	42,62	47,83	38,64	46,05	46,98
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	50,00	38,57	50,00	40,00	45,00	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	52,73	41,82	48,18	37,78	47,50	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	51,43	40,00	50,00	38,33	20,00	-

135 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of winter rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	52,31	42,48	48,20	38,51	46,88	46,75
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	55,61	55,44	55,76	56,81	58,04	59,33
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	55,29	55,79	56,26	57,64	57,15	59,22
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	54,89	55,73	55,51	56,67	57,16	58,62
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	55,32	55,45	55,82	56,76	57,54	58,86
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	54,95	56,47	55,64	56,66	57,64	58,70
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	58,99	59,22	59,92	62,95	63,46	62,95
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	59,73	59,58	58,96	62,03	62,65	63,87
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	55,61	58,61	61,44	64,85	66,56	66,05
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	55,86	58,86	61,62	65,01	66,98	66,65
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	55,45	59,20	61,83	64,81	66,91	66,45
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	55,70	59,40	61,22	64,81	66,13	65,81
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	55,56	58,46	61,43	65,71	65,00	65,00
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	48,52	43,43	45,79	47,00	47,06	47,50
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	48,35	43,94	46,67	46,61	47,57	47,23
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	47,81	43,55	46,10	46,25	47,69	47,88
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	48,28	43,93	46,00	46,43	46,92	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	48,72	49,84	53,68	56,12	56,09	56,18
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	50,00	50,00	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	48,60	49,29	53,31	55,32	55,95	56,67
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	63,79	66,38	62,47	62,13	64,44	64,25
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	63,24	65,77	63,33	60,65	62,11	62,50

135 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of winter rice by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	63,42	66,84	63,15	61,44	64,42	64,70
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	63,35	66,70	62,99	61,62	63,11	63,60
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	52,31	53,42	55,21	54,76	56,12	56,65
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	52,09	54,28	54,80	55,14	55,82	55,97
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	52,49	53,83	55,29	55,31	56,46	55,98
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	51,67	53,40	54,10	54,87	55,68	56,25
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	53,98	55,20	55,34	57,26	58,17	58,47
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	54,16	54,56	55,74	56,88	57,55	57,68
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	54,34	54,04	54,55	55,00	58,00	57,50
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	54,94	54,63	55,57	57,01	58,49	57,50
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	54,76	54,75	55,38	56,79	57,69	57,64
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	55,00	57,14	56,25	57,50	58,00	57,27
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	45,17	45,40	46,37	49,03	50,34	50,78
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	45,57	45,64	46,67	49,05	50,68	51,28
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	45,29	45,27	46,21	48,41	50,37	50,62

136 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of winter rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**135.562**	**131.011**	**129.759**	**129.071**	**130.810**	**130.560**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	3	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	170	175	176	176	135	168
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	30	221	416	92	126	156
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	607	566	413	558	566	946
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	625	358	372	781	453	508
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1.209	1.194	1.141	1.053	962	1.046
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	959	1.190	1.139	1.117	1.129	1.200
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	39	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	111	109	38	38	13	14
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	1.404	1.286	1.274	1.249	1.283	1.284
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	62	31	9	9	9	9
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	5.163	4.478	4.126	4.168	4.267	4.316
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	70	26	11	7	8	8
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	67	66	66	66	68	68
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	4.426	4.762	4.610	4.616	4.622	4.550
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	210
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	181	212	204	180	182	192
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	4	-	2	47	8
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	52	216	221

136 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of winter rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1.673	1.292	1.291	1.080	1.366	1.115
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	19	33	160	61	74	273
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	2	2	52
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	89	82	111	135	231	334
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	948	933	1.165	963	1.655	1.176
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	435	278	306	181	74	64
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	723	300	88	146	47	53
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	2.599	2.718	2.850	3.190	3.608	3.752
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	3.002	3.196	3.284	3.833	3.556	3.753
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	2.609	2.659	2.730	3.037	2.758	2.660
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	3.040	3.094	3.198	3.654	3.431	3.523
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	2.708	2.709	2.497	2.395	3.033	2.474
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	779	822	911	943	1.206	1.673
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	2.701	2.634	2.902	2.814	3.621	3.116
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	1.273	1.361	1.379	1.009	1.061	1.306
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	27	2	10	5	9	45
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	512	506	309	629	503	616
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	102	10	2	2	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	94	42	19	19	19	19
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1.105	861	880	541	700	1.010
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	25	27	45	8	9	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	58	46	53	34	38	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	36	8	5	23	2	-

136 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of winter rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	4.410	2.689	2.926	3.404	3.544	3.174
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.140	1.203	1.210	926	946	967
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2.958	3.381	3.353	3.441	3.412	3.500
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	2.728	2.608	2.487	2.556	2.618	2.685
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	5.775	6.771	6.218	6.034	6.070	6.210
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	2.896	2.733	2.643	2.663	2.519	2.565
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	761	764	773	812	495	491
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	6.027	5.249	4.404	3.567	3.590	3.660
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	6.990	7.232	7.576	7.633	7.701	7.642
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	4.525	4.450	5.047	4.635	4.454	4.432
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	3.865	3.984	4.056	3.921	3.600	3.575
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.838	1.770	1.861	1.873	1.845	1.836
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	100	76	43	46	26	26
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	131	152	87	94	80	76
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	2.398	2.131	2.035	2.018	1.998	1.601
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	306	270	272	259	248	249
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	140	123	69	65	61	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2.095	1.849	1.986	1.936	1.952	1.955
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	10	10	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	831	621	661	686	705	714
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.448	1.228	1.062	994	1.031	1.028
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	234	171	266	188	118	125

136 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of winter rice by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	1.465	1.397	1.143	1.112	1.166	977
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	3.294	3.295	2.784	2.773	2.840	2.970
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.721	1.624	1.673	1.692	1.431	1.388
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	1.146	1.357	1.370	1.384	1.390	1.388
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	2.126	2.180	2.217	2.196	2.236	2.200
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	248	251	211	214	206	180
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	7.881	7.883	7.903	8.171	8.248	8.168
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	4.495	4.485	4.543	4.368	4.420	4.407
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	777	281	120	121	87	23
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	1.423	1.415	1.356	1.049	1.199	1.058
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	11.122	11.115	11.247	11.529	11.711	11.488
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	88	40	90	23	58	63
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	655	513	524	554	584	589
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	4.707	4.436	4.308	4.400	4.115	4.200
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	3.125	2.983	3.045	2.866	3.017	3.032

137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of maize by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.467**	**38.735**	**37.896**	**37.851**	**36.368**	**36.188**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	15	10	6	12	15	15
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	22	24	12	11	11	14
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	7	5	5	6	7	6
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	8	6	5	7	4	5
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	13	16	28	5	19	29
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	106	104	94	111	87	86
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	4	19	-	20	9	14
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	15	15	11	16	8	10
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	3	2	2	1
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	3	3
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	218	199	212	211	211	211
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	83	40	28	24	24	21
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	624	363	384	382	358	375
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	10	13	4	5	7	7
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	25	-	6	10	10	15
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	15	8	14	8	16	16
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	1	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	29	27	21	17	34	25

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of maize by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1	-	2	5	8	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	27	6	4	6	-	3
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	4	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	26	19	16	10	15	8
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	15	12	2	10	16	17
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	14	2	2	7	21	16
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	153	116	98	48	1	9
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	274	281	264	92	79	29
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	399	330	288	277	101	134
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	506	518	453	603	343	339
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	74	59	62	137	248	66
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	373	298	272	318	375	228
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	36	47	82	104	129	173
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	57	58	57	32	36	77
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	383	389	459	475	516	333
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	98	32	18	84	67	81
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	12	19	-	5	-	26
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	9	3	3	9	8	10
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	12	19	28	16	41	25
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	5	5	3	4	4
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	34	60	29	13	23	14
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	18	15	9	16	21	21
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	35	13	3	4	5	5
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	69	86	54	52	22	18
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	50	37	34	41	24	27
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	63	61	69	35	25	13
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	122	86	44	90	109	75

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of maize by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	36	60	35	35	35	4
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	76	93	97	52	30	34
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	7	9	11	22	17	15
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	777	765	754	718	564	546
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	688	815	762	784	765	774
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	755	815	882	879	817	762
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	413	381	320	298	285	287
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	316	313	287	222	178	181
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	322	297	294	290	295	295
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	15	39	34	45	44	44
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	303	249	210	152	195	198
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	1.017	1.010	990	919	942	1.076
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	386	398	388	495	580	556
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.173	1.049	720	633	526	405
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	272	246	235	221	235	225
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	96	89	70	73	55	55
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	65	64	42	43	70	52
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	107	118	164	208	230	273
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	26	26	24	23	23	23
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	433	397	379	376	394	393
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	32	35	31	30	30	31
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	554	593	608	603	581	576
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	948	601	699	533	508	491
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	963	423	566	734	732	683
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	747	788	839	900	895	896
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	444	455	484	436	440	440
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.044	972	679	746	744	759

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of maize by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	9.468	9.912	9.868	9.866	9.816	9.849
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	2.198	2.125	2.165	2.022	1.917	1.951
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	364	413	351	356	51	49
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	237	230	186	182	207	205
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	434	374	433	331	329	321
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	70	70	71	74	78	74
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.790	2.056	1.857	1.856	1.721	2.174
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	2.929	2.727	2.725	2.600	2.505	2.501
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	654	363	425	476	460	438
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	1.469	1.435	1.587	1.750	1.546	1.346
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	2.861	3.616	3.526	3.658	3.603	3.713
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	915	894	907	871	863	889
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	5	-	-	-	-	-

138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76,58**	**76,99**	**78,38**	**78,64**	**80,89**	**82,86**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	40,00	49,00	48,33	46,67	40,00	42,00
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	39,55	48,75	45,83	44,55	42,73	41,43
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	37,14	42,00	44,00	38,33	41,43	43,33
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	37,50	40,00	44,00	38,57	37,50	44,00
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	41,54	40,00	42,86	42,00	43,16	43,79
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	41,32	41,44	43,51	41,98	43,33	43,26
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	40,00	43,68	-	45,00	43,33	42,14
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	45,33	43,33	46,36	45,00	43,75	45,00
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	70,00	60,00	60,00	120,00
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	83,33	83,33
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	79,27	79,35	80,71	80,43	84,22	84,45
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	78,67	79,00	80,36	80,83	81,25	85,24
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	78,32	79,42	81,38	81,83	83,32	83,76
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	80,00	76,92	80,00	80,00	78,57	85,71
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	80,00	-	81,67	81,00	79,00	84,00
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	80,00	78,75	76,43	83,75	85,00	85,63
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	50,00	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	37,24	38,89	38,57	40,59	38,24	39,60

138 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	20,00	-	40,00	44,00	36,25	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	32,59	35,00	40,00	38,33	-	33,33
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	35,00	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	32,69	37,37	36,88	39,00	36,67	37,50
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	33,33	36,67	35,00	39,00	38,13	38,82
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	35,71	40,00	40,00	42,86	39,52	40,00
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	37,39	37,16	36,63	36,88	40,00	34,44
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	36,79	37,69	36,89	36,30	35,19	35,86
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	37,29	37,39	36,77	36,53	35,35	35,75
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	37,09	37,20	36,67	36,60	35,51	35,81
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	37,03	37,46	36,94	37,01	35,65	35,91
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	36,76	37,55	37,06	36,54	35,68	35,75
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	34,44	39,57	40,61	41,92	40,16	41,21
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	34,91	39,48	40,18	40,94	40,56	41,04
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	34,83	39,90	40,11	41,33	40,25	40,93
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	38,57	38,44	38,33	37,62	35,22	36,17
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	38,33	38,95	-	42,00	-	35,77
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	36,67	40,00	33,33	35,56	37,50	34,00
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	40,00	37,89	37,86	37,50	35,85	35,60
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	36,00	36,00	40,00	37,50	37,50
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	37,65	36,17	35,17	36,15	33,91	34,29
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	37,78	35,33	33,33	36,25	34,76	35,24
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	37,43	36,92	30,00	35,00	34,00	34,00
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	48,12	47,21	46,85	47,31	44,55	45,00
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	47,80	46,76	46,47	46,10	44,58	44,81
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	48,25	47,05	46,38	45,71	45,20	47,69
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	48,44	46,98	47,05	47,11	45,69	46,13

138 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	48,06	46,50	46,86	46,86	46,00	40,00
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	48,16	46,88	47,32	46,73	45,33	46,47
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	44,29	42,22	47,27	44,55	42,35	42,67
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	81,36	82,13	82,24	82,91	86,03	87,29
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	81,90	81,40	82,36	82,19	85,82	85,70
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	80,53	81,90	82,17	83,82	84,68	85,76
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	80,58	81,60	83,34	82,55	85,37	85,75
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	80,85	81,82	83,48	82,21	85,45	86,30
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	77,95	78,62	78,81	80,00	83,39	84,58
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	76,67	78,46	78,53	80,22	83,64	83,86
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	78,78	78,76	79,86	80,39	83,64	84,60
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	81,72	81,43	81,52	83,17	84,46	84,93
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	80,18	81,73	82,19	82,69	84,36	85,05
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	81,83	80,59	82,89	82,73	84,37	85,09
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	81,21	80,61	81,91	82,67	83,83	85,20
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	81,15	80,22	82,86	81,64	84,55	85,45
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	81,85	81,41	82,38	81,86	85,14	85,77
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	80,19	81,69	82,50	82,60	85,91	86,92
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	81,15	81,54	82,92	80,43	85,22	83,48
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	81,34	81,31	83,01	83,40	85,74	86,72
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	79,06	81,43	81,94	82,67	84,33	85,81
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	80,09	79,66	80,94	81,46	84,46	85,94
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	79,38	78,89	80,96	81,09	83,90	85,72
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	80,86	79,53	81,52	81,69	85,00	86,00
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	79,59	79,66	79,68	81,31	84,30	85,35
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	80,00	78,33	80,31	81,49	84,05	85,18
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	79,31	78,49	80,97	80,82	83,21	84,65

138 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	79,52	79,49	80,94	81,53	82,85	85,24
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	78,51	79,67	80,24	81,24	84,23	84,05
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	78,30	78,43	79,26	79,83	82,75	84,90
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	79,75	79,35	79,89	79,51	82,85	84,29
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	79,54	78,98	80,35	81,21	84,01	83,96
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	79,29	79,00	78,73	80,00	83,46	83,92
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	80,83	80,37	82,05	82,16	84,79	86,31
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	80,39	80,29	81,79	82,55	84,76	85,47
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	79,66	80,33	82,09	82,12	84,28	85,32
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	80,12	80,88	81,24	81,66	84,95	85,81
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	79,60	80,76	82,36	81,41	84,58	85,97
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	80,35	79,80	81,47	82,28	84,10	86,21
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	86,00	-	-	-	-	-

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**302.239**	**298.212**	**297.036**	**297.670**	**294.189**	**299.839**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	60	49	29	56	60	63
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	87	117	55	49	47	58
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	26	21	22	23	29	26
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	30	24	22	27	15	22
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	54	64	120	21	82	127
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	438	431	409	466	377	372
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	16	83	-	90	39	59
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	68	65	51	72	35	45
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	21	12	12	12
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	25	25
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	1.728	1.579	1.711	1.697	1.777	1.782
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	653	316	225	194	195	179
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	4.887	2.883	3.125	3.126	2.983	3.141
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	80	100	32	40	55	60
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	200	-	49	81	79	126
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	120	63	107	67	136	137
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	-	5	2	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	108	105	81	69	130	99

139 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	2	-	8	22	29	1
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	88	21	16	23	-	10
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	14	-	-	-	1	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	85	71	59	39	55	30
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	50	44	7	39	61	66
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	50	8	8	30	83	64
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	572	431	359	177	4	31
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	1.008	1.059	974	334	278	104
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	1.488	1.234	1.059	1.012	357	479
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	1.877	1.927	1.661	2.207	1.218	1.214
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	274	221	229	507	884	237
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.371	1.119	1.008	1.162	1.338	815
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	124	186	333	436	518	713
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	199	229	229	131	146	316
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	1.334	1.552	1.841	1.963	2.077	1.363
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	378	123	69	316	236	293
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	46	74	-	21	-	93
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	33	12	10	32	30	34
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	48	72	106	60	147	89
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	18	18	12	15	15
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	128	217	102	47	78	48
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	68	53	30	58	73	74
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	131	48	9	14	17	17
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	332	406	253	246	98	81
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	239	173	158	189	107	121
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	304	287	320	160	113	62
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	591	404	207	424	498	346

139 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	173	279	164	164	161	16
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	366	436	459	243	136	158
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	31	38	52	98	72	64
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	6.322	6.283	6.201	5.953	4.852	4.766
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	5.635	6.634	6.276	6.444	6.565	6.633
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	6.080	6.675	7.247	7.368	6.918	6.535
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	3.328	3.109	2.667	2.460	2.433	2.461
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	2.555	2.561	2.396	1.825	1.521	1.562
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	2.510	2.335	2.317	2.320	2.460	2.495
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	115	306	267	361	368	369
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	2.387	1.961	1.677	1.222	1.631	1.675
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	8.311	8.224	8.070	7.643	7.956	9.138
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	3.095	3.253	3.189	4.093	4.893	4.729
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	9.599	8.454	5.968	5.237	4.438	3.446
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.209	1.983	1.925	1.827	1.970	1.917
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	779	714	580	596	465	470
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	532	521	346	352	596	446
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	858	964	1.353	1.718	1.976	2.373
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	211	212	199	185	196	192
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	3.522	3.228	3.146	3.136	3.378	3.408
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	253	285	254	248	253	266
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	4.437	4.724	4.921	4.912	4.907	4.950
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	7.525	4.741	5.659	4.322	4.262	4.209
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	7.787	3.364	4.614	5.996	6.222	5.874
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	5.945	6.277	6.685	7.318	7.545	7.647
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.552	3.564	3.887	3.553	3.698	3.748
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	8.280	7.629	5.498	6.029	6.191	6.425

139 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	75.285	78.789	79.869	80.442	81.326	83.948
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	17.257	16.930	17.372	16.427	16.146	16.398
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	2.850	3.239	2.782	2.842	422	416
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	1.890	1.825	1.486	1.447	1.715	1.728
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	3.452	2.954	3.479	2.688	2.764	2.695
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	555	553	559	592	651	621
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	14.469	16.524	15.237	15.248	14.592	18.764
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	23.547	21.895	22.287	21.463	21.232	21.376
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	5.210	2.916	3.489	3.909	3.877	3.737
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	11.769	11.606	12.893	14.291	13.133	11.550
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	22.774	29.204	29.040	29.778	30.473	31.921
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	7.352	7.134	7.389	7.167	7.258	7.664
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	43	-	-	-	-	-

140 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Diện tích - *Area (Ha)*						
Mía - *Sugar-cane*	5.801	4.738	4.238	2.855	3.026	3.068
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	971	694	691	741	712	657
Cây lấy sợi - *Fiber*	-	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	1.982	1.710	1.673	1.674	1.428	1.448
Rau, đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*	25.879	25.231	25.258	24.889	24.646	24.691
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	25.604	24.931	24.963	24.541	24.336	24.394
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	11.157	11.988	13.090	13.094	14.215	13.845
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Mía - *Sugar-cane*	394.946	327.869	289.034	198.651	216.917	219.029
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	1.594	1.107	1.138	1.231	1.187	1.113
Cây lấy sợi - *Fiber*	-	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	4.233	3.576	3.301	3.119	2.756	2.771
Rau, đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*	-	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	328.713	334.584	334.839	339.395	342.201	348.710
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	226.777	232.979	270.077	275.304	305.932	313.909

141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of some annual crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**176.193**	**171.269**	**169.101**	**166.368**	**166.025**	**164.475**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	196	147	158	130	154	141
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	481	451	427	373	295	294
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	139	130	124	125	125	128
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	127	188	229	171	148	143
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	427	385	342	301	371	437
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	894	697	780	766	870	833
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	210	300	233	377	244	432
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	493	347	329	253	240	252
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	709	705	820	810	762	793
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	535	636	607	607	607	607
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	40	35	39	22	27	24
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	18	16	17	18	15	14
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	15	8	6	11	18	18
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	167	149	131	115	93	93
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	816	777	776	760	790	790
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	243	148	87	55	53	56
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	3.781	3.364	3.384	3.362	3.357	3.404
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	54	147	132	135	136	36
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	60	101	102	106	184	177
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	2.508	2.321	2.378	2.304	2.378	2.381
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	146	176	176	177	257	305
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	96	101	94	79	75	108
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	2	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	10	5	19	10	32	6
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	148	171	160	170	250	170

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of some annual crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	870	702	689	675	731	593
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	216	71	171	126	138	239
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	29	196	153	47	110	115
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	451	356	318	425	339	265
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	74	150	35	55	57	48
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	540	570	597	621	897	693
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	454	364	407	206	89	155
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	787	691	754	665	341	144
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	2.128	1.995	1.917	1.557	1.248	1.383
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2.620	2.843	2.731	3.056	2.732	2.607
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	1.086	1.077	1.111	1.338	1.777	1.071
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	2.077	2.147	2.111	1.810	2.566	2.053
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.421	1.510	1.820	1.692	1.761	1.544
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	739	718	603	605	671	845
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	2.589	2.781	2.879	3.097	2.990	2.224
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	983	736	882	763	829	1.290
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	266	309	142	116	95	112
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	334	320	231	361	388	391
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	198	175	187	144	305	305
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	224	140	94	113	112	96
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	230	179	130	166	174	104
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	178	105	138	106	124	106
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	286	135	62	49	56	57
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	899	928	754	443	488	478
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	287	230	335	105	78	95
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	534	394	456	236	196	190
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	1.010	1.052	1.015	1.045	898	818

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Planted area of some annual crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	438	480	493	402	322	170
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	2.090	1.817	1.568	1.622	1.313	1.182
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	515	495	490	381	578	770
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	5.489	5.056	5.054	5.000	4.969	4.947
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2.521	2.676	2.637	2.629	2.630	2.624
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	2.495	2.440	2.449	2.472	2.398	2.589
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	3.832	4.209	3.976	3.924	3.970	4.154
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	5.552	5.320	5.203	5.132	4.958	4.951
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.190	847	822	795	697	699
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	497	497	480	266	257	256
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	3.352	3.388	3.124	2.660	2.575	2.530
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	8.251	8.508	8.640	8.698	8.799	8.978
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	3.110	2.852	2.987	2.959	3.096	3.078
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	3.299	3.307	3.118	3.122	3.124	3.159
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	4.551	4.696	4.755	4.741	4.725	4.739
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	437	424	439	456	470	475
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	607	595	443	492	535	512
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	1.542	1.391	1.384	1.402	1.404	1.430
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	457	441	369	368	366	350
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	2.710	2.474	2.411	2.292	2.313	2.308
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	309	277	257	298	325	307
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2.509	2.663	2.461	2.391	2.399	2.400
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	2.004	1.663	1.814	1.695	1.668	1.633
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	2.337	1.467	1.605	1.791	1.781	1.782
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.462	1.451	1.538	1.490	1.485	1.500
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	570	567	618	575	581	581
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.916	1.851	1.545	1.625	1.574	1.575

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of some annual crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	14.294	14.377	14.216	14.160	14.031	13.957
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	4.938	4.897	5.014	5.021	4.847	4.919
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.600	1.686	1.473	1.440	906	881
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1.938	2.105	2.020	1.984	1.908	1.900
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	863	866	796	841	936	916
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	2.398	2.343	2.427	2.360	2.423	2.398
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.217	1.145	1.132	1.110	1.110	1.099
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	7.968	8.065	7.931	7.950	8.021	8.104
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	9.815	9.813	9.876	9.842	9.882	9.901
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	4.146	3.464	3.429	3.538	3.518	3.531
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	10.504	10.388	10.334	10.078	9.668	9.525
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	9.007	9.320	9.254	9.416	9.406	9.494
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	1.489	1.462	1.469	1.424	1.414	1.424
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	3.434	2.806	2.834	2.800	2.910	3.006
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2.948	2.653	2.314	2.283	2.334	2.352
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.767	1.648	1.630	1.584	1.728	1.726

142 Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cassava by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.458**	**22.252**	**21.871**	**22.357**	**22.820**	**22.112**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	82	54	72	14	21	20
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	377	347	328	285	203	202
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	7	4	4	1	4	4
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	21	21	9	2	7	7
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	167	171	150	146	264	255
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	151	227	224	332	224	407
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	209	161	207	174	184	205
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1	-	1	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	15	5	5	5	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	80	8	36	41	40	39
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	97	100	100	100	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	60	55	55	115	115
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	5	6	4	6	6	6
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	31	31	31	31	42	42
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	1	1	-	-	1
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	4	22	12	2	30	31

142 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cassava by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	2	6	3	18	5
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	11	13	4	39	13	15
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	3	-	4	27	50
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	51	22	22	61	119	54
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	1	4	-	3	2	1
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	55	1	-	115	24
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	121	111	105	22	5	1
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	244	220	222	406	202	50
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	780	665	593	255	53	52
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	537	521	498	714	369	322
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	229	210	225	369	756	273
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	417	421	373	150	686	385
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	34	27	14	9	77	28
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	87	62	-	5	8	31
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	586	598	535	519	270	143
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	83	25	116	78	103	515
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	211	254	121	72	67	57
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	104	60	19	77	106	122
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	78	64	90	100	238	254
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	135	85	52	69	57	45
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	94	63	68	120	122	63
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	106	53	66	31	55	40
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	104	52	20	15	21	21
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	26	69	40	22	7	25
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	102	61	27	6	6	6
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	45	17	17	32	28	26
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	134	211	144	225	181	107

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cassava by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	59	21	14	26	30	3
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	42	39	40	-	1	2
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	485	454	463	338	514	619
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	5	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	-	1	-	-	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	372	80	48	28	20	20
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	406	402	393	163	154	154
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	60	147	134	103	76	78
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.789	3.386	3.635	3.808	3.892	3.989
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	371	129	115	103	48	75
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	11	13	18	59	80	105
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	31	9	9	9	2	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	38	52	46	53	45	46
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	146	130	125	118	119	110
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	22	20	19	18	13	12
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	521	534	490	492	502	500
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	133	106	124	169	197	186
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2	8	15	6	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	2	3	1	1	1	2
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	165	135	202	175	162	152
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	58	105	111	98	98	98
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	11	11	11	11
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	560	585	600	601	601	608

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cassava by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	379	344	286	264	234	234
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	70	98	83	93	93	93
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	139	189	168	173	92	90
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	1	1	1	1	1
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	81	71	62	62	62	49
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.106	1.088	1.098	1.110	1.136	1.135
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	971	903	926	906	907	908
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	844	788	775	776	773	784
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	408	448	485	1.288	1.281	1.281
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.234	1.247	1.268	1.304	1.289	1.302
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	5.036	5.086	5.032	4.946	4.970	4.956
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	6	4	6	5	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	113	151	166	180	105	105
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	3	-	-	3	3
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	338	300	284	270	352	352

143 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**583.158**	**558.948**	**545.434**	**577.891**	**588.970**	**605.945**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	1.941	1.145	1.305	259	369	382
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	9.036	7.323	6.004	5.272	3.676	3.855
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	92	58	80	20	74	78
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	516	462	155	36	128	135
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	4.139	3.877	2.747	2.688	4.849	4.877
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	3.592	4.794	4.865	7.270	4.863	9.221
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	4.886	3.426	4.428	3.767	4.031	4.623
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	26	-	26	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	351	129	138	145	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	2.099	188	920	1.132	1.135	1.180
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	2.285	2.612	2.816	2.864	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	1.402	1.420	1.541	3.340	3.478
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	120	141	98	167	169	177
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	796	787	792	781	1.058	1.125
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	22	29	2	-	22
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	93	489	244	44	612	668

143 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	44	113	66	366	108
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	229	257	83	839	276	335
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	62	-	75	571	1.112
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	1.081	454	449	1.316	2.505	1.185
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	17	88	-	58	42	22
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	1.218	23	4	2.365	514
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	3.161	2.570	2.542	537	111	25
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	6.427	5.062	5.324	9.676	4.705	1.230
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	20.271	15.489	14.294	6.048	1.209	1.280
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	14.066	12.160	11.954	17.008	8.500	7.826
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	5.930	4.863	5.453	8.851	17.561	6.678
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	10.820	9.727	9.015	3.547	15.991	9.499
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	722	652	271	172	1.528	598
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	1.880	1.498	-	96	162	652
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	12.588	14.348	10.630	10.349	5.471	3.053
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.070	633	2.684	1.820	2.330	12.257
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	5.326	6.390	2.760	1.661	1.536	1.369
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	2.576	1.493	437	1.779	2.382	2.919
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	1.949	1.582	2.087	2.321	5.353	6.021
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	3.240	1.829	1.658	1.830	1.511	1.249
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	2.247	1.362	2.190	3.160	3.177	1.728
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	2.560	1.131	2.090	824	1.444	1.097
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	2.519	1.107	641	379	558	581
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	528	1.623	875	443	145	510
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	2.079	1.426	595	121	119	125
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	918	409	380	639	545	539
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	2.737	5.019	3.203	4.487	3.653	2.254

143 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	1.203	488	298	517	603	55
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	852	916	879	6	12	48
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	11.517	9.612	9.985	7.350	11.237	14.228
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	-	-	5	5	6
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	133	-	-	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	-	-	-	-	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	-	27	-	-	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	-	-	-	-	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	9.888	2.071	1.195	743	526	575
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	10.639	10.309	9.915	4.348	4.180	4.419
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1.563	3.805	3.398	2.762	2.039	2.231
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	79.254	95.763	101.708	110.262	112.809	122.226
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	10.531	3.608	3.214	2.988	1.398	2.321
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	300	354	507	1.706	2.333	3.247
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	897	251	241	256	50	6
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.093	1.458	1.269	1.555	1.303	1.419
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	3.912	3.364	3.142	3.173	3.224	3.114
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	593	505	479	486	343	348
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	13.936	13.920	12.514	13.184	13.356	14.164
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	3.551	2.745	3.145	4.452	5.233	5.243
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	42	203	361	157	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	56	77	24	25	26	54
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	4.630	3.459	4.910	4.426	4.149	4.137
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.505	2.666	2.678	2.509	2.469	2.644
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	260	270	266	285
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	14.278	14.898	14.590	15.186	15.230	16.321

143 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	9.654	8.755	7.022	6.689	5.911	6.181
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	1.808	2.478	2.025	2.373	2.359	2.504
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	3.580	4.883	4.133	4.360	2.308	2.377
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	20	34	35	36	35
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	2.077	1.802	1.522	1.585	1.578	1.310
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	28.306	27.915	26.689	28.049	28.984	30.410
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	24.863	22.942	22.545	23.169	22.906	24.386
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	21.989	19.639	19.445	20.656	20.632	21.924
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	10.726	11.232	12.117	33.977	33.781	36.038
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	32.247	31.409	31.653	34.391	33.968	36.115
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	132.264	127.264	126.475	129.948	131.857	139.980
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	157	101	157	134	-	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	2.977	3.601	4.169	4.822	2.841	2.971
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	71	-	-	82	86
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	8.860	7.118	7.104	7.298	9.507	9.950

* Lựa chọn cây trồng phù hợp hoặc tùy theo tình hình thực tế của địa phương (cây đặc trưng của địa phương hoặc cây có diện tích trồng lớn).

144 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, having product area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Diện tích hiện có ***Planted area (Ha)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Xoài - *Mango*	12.969	12.378	12.445	11.918	11.791	11.989
Cam, quýt - *Orange, tangerine*	5.216	4.537	4.029	3.709	3.608	3.421
Nhãn - *Longan*	1.424	1.619	1.322	1.325	1.399	1.388
Sầu riêng - *Durian*	9.795	12.645	16.610	20.160	24.861	27.896
Chôm chôm - *Rambutan*	10.748	9.753	9.675	9.748	9.528	9.394
Chuối - *Banana*	12.870	14.216	15.732	18.859	19.963	20.139
Bưởi - *Shaddock*	11.421	11.801	12.070	11.778	11.118	10.875
Mít - *Jack*	9.251	10.964	10.901	11.001	10.694	10.759
Cây công nghiệp lâu năm ***Industrial perennial crops***						
Dừa - *Coconut*	784	792	916	1.131	1.141	1.164
Điều - *Cashewnut*	172.191	181.880	181.598	177.030	174.353	176.223
Hồ tiêu - *Pepper*	28.719	26.942	25.241	23.751	21.414	19.921
Cao su - *Rubber*	291.138	289.648	289.609	287.362	287.250	292.007
Cà phê -*Coffee*	23.081	21.676	19.796	19.214	19.021	20.028
Diện tích cho sản phẩm ***Having product area (Ha)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Xoài - *Mango*	10.968	11.396	10.939	10.792	10.970	11.199
Cam, quýt - *Orange, tangerine*	4.099	3.865	3.167	3.049	3.067	3.042
Nhãn - *Longan*	1.281	1.274	1.173	1.125	1.154	1.131
Sầu riêng - *Durian*	6.231	7.542	9.116	11.344	13.402	17.718
Chôm chôm - *Rambutan*	10.386	9.516	9.346	9.354	9.204	9.085
Chuối - *Banana*	10.334	12.466	14.071	15.609	17.296	18.341
Bưởi - *Shaddock*	7.297	7.732	8.809	8.678	8.855	9.249
Mít - *Jack*	5.360	5.762	5.751	8.231	8.781	9.088

144 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Planted area, having product area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cây công nghiệp lâu năm ***Industrial perennial crops***						
Dừa - *Coconut*	499	529	634	781	842	890
Điều - *Cashewnut*	167.322	177.888	177.488	172.699	170.725	172.259
Hồ tiêu - *Pepper*	27.161	25.803	24.164	22.595	19.786	18.588
Cao su - *Rubber*	234.963	241.107	238.283	239.933	245.204	250.539
Cà phê - *Coffee*	22.028	19.790	18.593	18.160	17.672	17.356
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Xoài - *Mango*	108.961	115.329	116.369	130.464	164.903	175.656
Cam, quýt - *Orange, tangerine*	47.895	47.110	39.921	37.613	38.852	40.169
Nhãn - *Longan*	9.122	9.396	8.729	8.215	8.524	8.565
Sầu riêng - *Durian*	59.068	83.793	94.662	124.239	151.105	197.216
Chôm chôm - *Rambutan*	163.502	156.206	157.726	155.974	146.519	155.401
Chuối - *Banana*	137.827	181.688	215.913	563.719	632.964	676.641
Bưởi - *Shaddock*	78.635	83.905	100.875	153.459	165.412	162.569
Mít - *Jack*	74.598	80.237	85.121	172.578	206.503	225.514
Cây công nghiệp lâu năm ***Industrial perennial crops***						
Dừa - *Coconut*	4.653	4.818	6.039	7.444	8.171	9.030
Điều - *Cashewnut*	232.644	277.175	213.455	243.390	186.217	186.344
Hồ tiêu - *Pepper*	58.821	56.436	54.331	50.212	44.596	42.498
Cao su - *Rubber*	427.281	442.081	448.687	469.365	504.888	518.698
Cà phê - *Coffee*	47.764	45.248	43.103	42.211	38.610	39.105

145 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of some perennial industrial crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**599.861**	**608.755**	**610.003**	**607.332**	**606.233**	**615.269**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	8.702	8.213	8.685	9.107	4.200	4.069
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	5.409	5.338	4.408	3.601	3.576	3.261
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3.589	3.608	3.602	3.582	3.758	3.577
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	6.153	6.104	6.028	6.080	6.217	6.164
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	7.436	7.161	6.864	6.880	6.927	7.234
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	5.352	5.344	5.049	4.759	4.593	4.592
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	6.756	6.544	6.271	5.801	5.532	5.531
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	7.169	7.104	7.004	7.040	7.152	7.153
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	35	36	72	31	38	38
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	4	2	2	2	2	2
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	11	11	11	11	10	10
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	17	13	6	6	11	11
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	729	350	337	326	345	342
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	8.080	7.819	9.332	9.554	8.347	8.528
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	2.929	2.940	2.914	2.908	2.912	2.886
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	1.958	1.896	1.808	1.803	1.831	1.831
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	5.089	4.956	4.799	4.878	5.149	5.237
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	940	970	910	921	924	930
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	78	128	128	77	83	31
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	18	16	16	16	9	9
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	5.496	6.791	6.768	6.654	6.305	6.715
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	15.939	19.063	18.991	18.720	18.610	19.761

145 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of some perennial industrial crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	16.310	16.216	16.106	16.187	16.494	16.538
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	14.810	14.734	15.818	15.799	16.627	16.535
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	11.716	11.395	11.471	11.524	11.683	11.796
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	12.638	12.723	13.470	13.691	13.997	14.257
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	7.861	13.442	13.449	13.472	13.454	13.526
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	15.580	16.066	16.072	16.269	16.302	16.448
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	6.052	6.137	5.573	5.751	6.335	6.592
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	7.571	8.425	8.433	8.487	8.765	8.270
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	5.078	5.820	5.787	5.937	6.025	4.886
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	7.459	8.137	8.386	8.295	8.267	8.151
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	5.373	5.758	5.830	5.816	5.850	7.880
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	5.728	6.069	6.283	6.331	6.317	6.026
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	8.764	8.541	8.395	8.685	9.085	7.913
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	8.586	8.099	7.976	8.429	6.247	10.078
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	7.049	7.211	6.979	7.051	6.989	6.686
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	12.392	12.125	12.003	11.999	12.311	12.210
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	9.950	9.929	10.242	10.249	10.491	9.884
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	7.913	7.780	7.627	7.579	7.837	8.139
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	13.248	13.042	12.816	12.720	12.469	13.732
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	11.660	11.529	11.525	10.907	11.493	11.590
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	26.975	28.278	27.128	22.869	24.946	25.407
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	10.561	10.200	10.076	9.260	9.527	9.657
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	11.857	11.658	12.486	13.415	12.425	11.771
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	7.586	7.580	7.746	7.967	8.038	7.973
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	14.283	14.340	14.416	13.223	13.276	13.148
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	24.853	24.275	23.874	24.549	24.753	24.482

145 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of some perennial industrial crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	18.042	18.139	18.256	18.223	18.324	18.833
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	17.826	17.664	17.615	17.756	18.093	19.901
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	22.002	21.788	21.913	23.089	23.303	24.371
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	10.495	10.405	10.346	10.387	10.552	10.630
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	5.617	5.608	5.588	5.602	5.604	5.653
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	975	975	961	972	931	925
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	3.344	3.410	3.447	3.460	3.489	3.542
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	4.482	4.769	4.807	4.870	4.879	4.917
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	2.385	2.383	2.390	2.394	2.457	2.495
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	4.041	3.782	3.805	3.838	3.828	3.827
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	1.860	2.135	2.135	2.133	2.137	2.137
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	482	474	405	599	853	853
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	5.858	5.767	5.753	5.756	5.781	5.757
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	5.029	5.526	5.678	5.873	5.956	6.041
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	5.497	5.639	5.663	5.673	5.740	5.740
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	3.459	3.471	3.412	3.420	3.419	2.988
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	8.077	7.986	7.888	7.975	8.370	8.462
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	820	684	661	758	724	726
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	7.202	7.237	7.282	7.391	7.401	7.426
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	19	15	25	17	17	15
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	1.882	1.810	1.754	1.753	1.745	1.745
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	4.739	4.425	4.233	4.421	4.835	4.997
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	3.528	3.364	3.490	3.531	3.429	3.343
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	5.443	5.440	5.938	5.938	5.444	5.444
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	3.575	3.392	4.896	4.928	3.619	3.457
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	6.167	6.024	5.859	5.967	6.340	6.516

145 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of some perennial industrial crops by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	9.391	9.212	9.195	9.339	9.703	9.848
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	4.189	4.106	3.991	4.054	4.343	4.471
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	3.485	3.510	3.480	3.598	3.564	3.564
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	3.545	3.581	3.379	3.354	3.305	3.305
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.310	1.290	1.259	498	499	453
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	162	174	174	163	163	155
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	4.160	4.055	3.877	4.015	4.414	4.651
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	3.345	3.246	3.123	3.205	3.450	3.559
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	2.045	1.993	1.991	1.991	1.991	1.994
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	5.895	5.868	5.849	5.856	5.810	5.834
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	4.343	4.168	4.169	4.184	4.184	4.180
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	5.760	5.747	5.696	5.615	5.509	5.520
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	9.324	9.240	9.266	9.170	9.155	9.161
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	1.139	1.160	1.246	1.254	1.255	1.271
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	4.026	4.068	4.074	4.042	4.036	4.069
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	606	579	538	535	533	523
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	265	254	256	256	256	254
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	283	276	268	261	259	229

146 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**291.138**	**289.648**	**289.609**	**287.362**	**287.250**	**292.007**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	7.754	7.276	7.565	7.702	3.069	2.973
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	3.969	3.862	3.073	2.337	2.262	2.043
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	725	730	781	778	958	789
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	2.479	2.427	2.397	2.433	2.645	2.612
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	6.684	6.462	6.180	6.238	6.495	6.794
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	2.416	2.405	2.482	2.273	2.171	2.382
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	6.344	6.095	5.842	5.323	5.305	5.305
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	6.858	6.784	6.704	6.733	6.863	6.883
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1	1	1	1	1	1
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	1	1	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	5.159	4.969	6.467	6.644	5.415	5.645
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	48	48	48	48	48	47
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	184	151	75	75	42	42
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	2.458	2.368	2.262	2.339	2.514	2.622
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	99	101	75	67	67	67
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	11	30	30	10	10	10
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	2	2	2	2	2	2
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	1.550	1.472	1.414	1.506	1.113	1.338
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	6.168	6.001	5.743	5.387	5.341	6.065

146 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	8.908	8.837	8.692	8.846	9.278	9.385
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	7.861	7.850	8.584	8.733	9.435	9.373
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	7.390	7.082	7.033	7.087	7.243	7.320
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	7.405	7.477	7.699	7.937	8.387	8.557
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	2.490	5.391	5.380	5.383	5.377	5.391
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	5.692	5.691	5.654	5.667	5.774	5.792
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	5.267	5.332	5.032	5.179	5.750	5.862
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	6.533	7.323	7.244	7.338	7.610	7.111
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	3.807	4.348	4.281	4.347	4.437	3.181
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	3.910	4.334	4.299	4.277	4.589	4.616
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	4.106	4.417	4.497	4.525	4.390	6.452
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	3.963	4.201	4.378	4.341	4.260	4.092
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	5.505	5.489	5.589	5.845	6.333	5.820
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	7.158	6.634	6.536	6.753	4.626	4.985
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	3.037	3.382	3.399	3.467	3.564	3.469
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	9.284	9.149	9.197	9.505	9.715	9.647
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	8.397	8.409	8.753	8.777	9.157	9.090
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	6.576	6.372	6.232	6.232	6.497	6.625
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	11.973	12.032	11.888	11.885	11.702	12.313
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	8.390	8.297	8.146	7.897	8.143	8.255
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	23.292	22.971	22.665	19.274	20.148	20.339
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	7.501	7.382	7.273	6.817	7.357	7.498
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	4.702	4.700	4.802	4.892	4.972	4.972
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1.827	1.796	1.786	1.873	1.952	1.963
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	1.554	1.554	1.551	1.046	1.115	1.174
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	13.208	11.191	10.742	11.300	11.548	11.524
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	1.469	1.469	1.445	1.434	1.458	1.513

146 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	6.243	6.064	5.934	6.018	6.282	7.481
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	6.342	6.053	5.856	6.407	6.597	6.388
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	10.159	10.027	9.928	9.950	10.051	10.097
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	70	66	66	63	57	57
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	77	76	91	91	91	91
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	521	471	454	380	357	353
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	97	102	95	78	78	78
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	31	30	6	6	6	6
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	530	521	521	496	496	495
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	268	277	277	277	277	277
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	38	40	42	42	47	47
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	83	83	83	63	63	63
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	20	45	45	64	78	65
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1	1	1	-	-	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	2.398	2.315	2.206	2.277	2.673	2.767
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	97	96	56	61	52	52
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	7	5	5	2	2	2
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	89	89	86	87	87	87
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	4.350	4.197	4.013	4.159	4.573	4.762
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	565	397	565	449	490	401
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	84	84	553	551	33	32
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	133	133	1.449	1.449	121	121
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	3.977	3.823	3.647	3.780	4.160	4.329
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.859	3.718	3.550	3.682	4.060	4.231
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	2.788	2.687	2.567	2.662	2.933	3.055

146 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	105	105	105	105	111	111
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	13	13	13	13	13	13
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	99	84	83	60	60	46
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	2	2	1	1	1	2
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	3.951	3.847	3.672	3.809	4.205	4.382
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	2.519	2.426	2.316	2.403	2.650	2.762
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	495	466	466	466	466	467
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	396	396	389	361	353	350
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	303	206	190	183	183	183
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.893	1.891	1.891	1.881	1.862	1.866
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	4.003	4.101	4.076	4.040	4.152	4.159
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	16	16	16	16	16	16
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	298	298	297	297	297	295
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	96	96	78	78	78	78
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1	1	1	1	1	1
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	6	6	-	-	-	-

147 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area having product of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**234.963**	**241.107**	**238.283**	**239.933**	**245.204**	**250.539**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	7.204	7.159	6.757	7.139	2.524	2.468
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	3.603	3.552	2.850	2.089	2.052	1.889
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	696	701	716	711	885	711
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	2.057	2.047	2.007	2.037	2.176	2.126
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	6.261	6.226	5.780	6.064	5.215	5.439
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	2.287	2.292	2.316	2.132	2.107	2.253
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	6.195	5.902	5.624	5.115	5.234	5.260
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	6.032	6.049	6.014	6.242	5.967	6.129
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	1	1	1	1	1
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	1.998	1.984	3.198	3.334	3.259	3.388
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	41	41	41	41	41	47
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	84	81	75	75	42	42
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	1.081	1.073	993	1.064	1.499	1.560
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	99	101	75	66	67	67
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	11	30	30	10	10	10
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	2	2	2	2	2	2
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	1.446	1.442	1.346	1.482	1.093	1.318
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	5.866	5.849	5.468	5.144	5.096	5.861

147 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	7.345	7.401	7.267	7.448	7.669	7.534
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	5.700	5.891	6.345	6.723	7.303	7.275
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	6.247	6.353	6.261	6.423	6.505	6.204
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	5.717	5.969	6.074	6.257	6.606	6.766
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	2.367	5.320	5.273	5.273	5.254	5.257
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	5.466	5.551	5.547	5.592	5.527	5.528
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	3.563	3.613	3.447	3.675	4.630	4.635
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	4.767	5.423	5.685	5.998	6.744	6.256
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	3.317	3.635	3.643	3.856	4.124	3.070
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	3.702	3.862	4.076	4.103	4.251	4.444
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	3.722	4.205	4.266	4.421	4.322	6.183
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	3.537	3.822	4.290	4.218	4.146	3.821
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	4.635	4.616	4.130	4.342	4.973	5.210
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	5.897	5.844	5.410	5.810	4.334	3.696
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	2.396	2.530	2.558	2.582	2.734	2.748
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	8.279	8.334	8.251	8.535	8.358	8.447
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	7.507	7.678	7.974	8.016	8.241	8.753
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	5.936	5.836	5.606	5.728	5.425	5.874
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	10.765	10.733	10.097	10.509	10.168	11.276
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	6.514	6.751	6.705	6.505	7.240	7.313
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	17.224	18.967	18.402	15.891	17.474	17.951
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	5.824	5.831	5.934	5.401	6.237	6.416
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	4.460	4.467	4.662	4.682	4.712	4.726
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1.460	1.458	1.436	1.528	1.577	1.432
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	1.235	1.329	1.294	993	988	1.054
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	11.700	10.718	9.957	10.866	11.083	11.086
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	1.290	1.348	1.331	1.333	1.340	1.346

147 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	5.166	5.148	4.958	5.250	5.409	6.509
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	5.507	5.482	5.230	5.786	6.098	6.076
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	9.249	9.280	9.227	9.321	9.455	9.516
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	58	66	66	63	57	57
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	73	69	69	81	81	81
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	476	471	454	380	357	353
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	97	94	95	78	78	78
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	30	30	6	6	6	6
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	521	521	521	496	496	495
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	256	256	256	256	256	266
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	38	38	38	38	43	43
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	70	72	72	50	50	55
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	10	20	14	39	45
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1	1	1	-	-	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	992	985	885	999	1.734	1.790
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	86	93	56	61	52	52
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	5	3	4	2	2	2
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	89	85	86	87	87	87
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	1.768	1.758	1.630	1.751	2.810	2.915
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	375	279	440	355	371	334
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	80	80	434	432	33	32
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	123	121	809	809	111	113
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.733	1.721	1.600	1.711	2.688	2.785
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.605	1.594	1.482	1.591	2.561	2.657
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.148	1.140	1.060	1.138	1.832	1.900

147 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of rubber by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	175	175	175	175	175	174
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	13	13	13	13	13	13
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	99	84	83	60	60	45
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	2	2	1	1	1	2
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	1.484	1.516	1.399	1.512	2.529	2.627
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	977	970	896	967	1.602	1.665
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	432	410	419	424	447	448
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	388	388	381	361	353	350
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	178	194	178	173	173	177
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.827	1.774	1.774	1.802	1.779	1.785
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	3.931	3.791	3.862	3.845	3.742	3.745
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	16	16	16	16	16	16
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	295	295	295	295	295	295
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	59	59	77	77	77	77
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1	1	1	1	1	1
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	5	5	-	-	-	-

148 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of rubber by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**427.281**	**442.081**	**448.687**	**469.365**	**504.888**	**518.698**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	13.012	12.393	11.523	12.858	4.475	4.396
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	6.444	6.242	4.821	3.717	3.595	3.386
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	1.272	1.207	1.074	1.045	1.445	1.176
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	3.740	3.516	3.031	3.035	3.600	3.517
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	11.175	11.568	10.589	10.921	10.751	11.120
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	4.076	4.267	4.162	3.812	4.314	4.606
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	11.029	10.000	9.491	8.371	9.152	9.185
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	10.957	10.311	10.190	10.173	10.391	10.778
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	1	1	1	1	1
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	3.994	4.199	6.598	7.096	7.261	7.533
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	82	87	86	87	91	104
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	168	172	158	157	92	94
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	2.142	2.286	2.054	2.263	3.337	3.464
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	191	201	147	126	156	159
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	21	60	60	21	23	23
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	4	4	4	4	4	4
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	2.585	2.899	2.827	3.550	2.799	3.384
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	10.654	11.798	11.397	12.351	13.072	14.941

148 (Tiếp theo) **Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rubber by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	13.194	15.020	15.055	17.740	19.514	19.457
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	10.285	10.098	10.645	11.077	12.802	12.788
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	11.239	10.803	10.589	10.519	11.334	10.808
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	10.337	10.232	10.180	10.166	11.419	11.775
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	4.304	9.111	8.811	8.558	9.072	9.084
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	9.888	11.141	11.607	13.319	14.063	14.275
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	6.455	7.594	6.947	8.061	10.738	10.630
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	8.544	11.445	11.459	12.973	15.425	14.565
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	5.956	7.693	7.350	8.451	9.557	7.155
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	6.608	8.101	8.265	8.866	9.713	10.243
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	6.738	8.725	8.564	9.688	10.013	14.236
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	6.332	8.058	8.594	9.242	9.607	8.895
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	8.360	8.380	7.174	7.047	8.525	9.108
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	10.647	10.631	9.492	9.535	7.511	6.333
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	4.351	4.558	4.497	4.228	4.730	4.757
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	14.876	14.146	13.179	16.668	16.076	16.307
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	13.607	12.890	12.747	15.812	16.009	17.135
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	10.759	9.779	8.881	11.164	10.412	11.510
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	19.206	17.948	16.144	20.814	19.834	21.767
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	11.759	11.369	15.085	14.338	15.714	16.020
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	31.029	31.467	40.705	35.176	38.080	39.090
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	10.450	9.701	13.219	12.026	13.671	14.000
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	7.940	7.411	10.405	10.452	10.356	10.405
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	2.624	2.890	2.776	2.966	3.264	2.934
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	2.209	2.637	2.464	1.930	2.046	2.188
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	21.021	21.226	19.250	20.853	22.669	23.055
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	2.343	2.659	2.537	2.599	2.785	2.791

148 (Tiếp theo) **Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rubber by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	9.300	10.194	9.518	10.234	11.239	13.535
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	9.943	11.009	9.960	11.167	12.546	12.637
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	16.467	15.913	15.715	15.423	16.717	16.935
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	115	137	132	122	121	122
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	146	142	136	159	175	178
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	961	981	907	751	779	770
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	196	196	187	153	169	168
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	60	62	12	12	13	13
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	995	1.037	1.027	955	1.157	1.165
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	494	504	507	493	597	628
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	73	75	75	73	100	100
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	142	140	140	107	111	124
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	19	39	30	88	101
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2	2	1	-	-	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	2.002	1.905	1.748	2.116	3.831	4.042
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	173	184	115	105	109	111
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	9	5	8	3	4	4
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	179	166	179	151	187	186
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	3.622	3.483	3.354	3.001	5.949	6.221
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	746	540	867	704	798	710
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	159	155	871	851	70	68
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	243	234	1.622	1.589	236	240
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	3.455	3.418	3.117	3.263	5.729	5.976
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.220	3.169	2.860	3.074	5.528	5.667
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	2.285	2.295	2.052	2.168	3.900	4.082

148 (Tiếp theo) **Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of rubber by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	349	348	340	336	376	378
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	26	26	25	25	28	28
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	189	166	159	111	131	99
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	4	4	2	2	2	3
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	2.867	3.001	2.719	2.828	5.563	5.796
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.888	1.927	1.739	1.793	3.492	3.692
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	837	810	812	780	967	978
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	780	764	742	707	802	795
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	355	388	351	337	391	404
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	3.654	3.483	3.448	3.556	4.072	4.054
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	7.978	7.538	7.595	7.557	8.530	8.611
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	32	32	31	31	36	37
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	599	579	578	577	669	679
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	118	115	162	164	177	178
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1	1	1	1	1	1
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	10	10	-	-	-	-

149 Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**172.191**	**181.880**	**181.598**	**177.030**	**174.353**	**176.223**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	663	611	649	1.020	783	759
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	961	923	948	880	890	861
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	2.347	2.323	2.335	2.315	2.240	2.221
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	3.448	3.431	3.393	3.367	3.271	3.246
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	122	129	145	97	88	86
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	944	945	890	812	772	828
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	13	11	11	4	4	4
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	52	45	25	15	13	13
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	12	19	18	17	18	11
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	387	245	245	245	235	235
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	124	114	108	105	105	105
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	64	64	65	65	55	55
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	429	423	273	272	229	194
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	3	3	3	3	3	3
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	3.529	4.882	4.965	4.730	4.716	4.874
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	8.378	11.624	11.826	12.027	11.916	12.145

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	6.685	6.665	6.659	6.582	6.457	6.304
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	5.773	5.661	5.958	6.012	6.055	6.034
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	4.205	4.198	4.312	4.307	4.290	4.300
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	4.888	4.880	5.401	5.369	5.143	5.146
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	4.740	7.421	7.335	7.345	7.302	7.294
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	8.720	9.290	9.237	9.284	9.095	9.027
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	208	244	173	167	140	124
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	236	309	390	376	364	350
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	439	615	614	589	566	544
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	815	1.021	1.119	1.093	958	942
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	887	973	830	822	1.104	1.072
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	451	559	601	594	548	606
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.267	1.361	1.415	1.415	1.372	1.004
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	426	445	424	522	647	4.079
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	601	604	598	588	589	664
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.025	2.018	1.994	1.903	1.923	1.857
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	852	825	784	774	693	438
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	596	688	678	663	665	834
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	645	580	549	516	488	492
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	3.005	3.005	3.005	2.905	2.905	2.905
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	3.130	4.826	4.079	3.139	4.259	4.606
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	2.415	2.415	2.415	1.809	1.869	1.869
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	6.525	6.525	7.306	8.215	7.095	6.519
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	4.576	4.579	4.581	4.582	4.529	4.412
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	10.792	10.800	10.854	9.195	9.190	9.425
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	9.002	10.275	10.289	10.021	9.979	9.927
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	13.055	13.056	12.968	12.940	12.855	13.294

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	8.557	8.533	8.511	8.437	8.421	6.638
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	13.724	13.732	13.573	14.072	13.903	15.034
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	167	149	163	140	139	151
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	349	340	346	346	289	289
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	456	454	438	379	364	352
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.150	970	858	813	413	408
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	959	876	820	774	738	738
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.222	1.187	1.076	1.060	900	900
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	593	558	537	536	515	515
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	299	334	338	338	342	342
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1	1	1	1	5	5
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.685	2.673	2.566	2.272	2.272	2.257
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	182	153	94	90	93	77
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.465	1.135	1.010	942	814	814
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.535	1.430	1.289	971	969	552
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	2.155	2.196	2.095	2.031	1.990	1.961
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	53	43	41	39	18	18
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	85	30	30	22	22	20
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	2	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	969	967	939	836	761	761
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	367	201	194	189	187	187
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.096	1.085	1.050	923	923	927
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	126	112	64	57	44	44
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.166	884	978	968	939	777
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	579	579	576	558	558	558
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	912	912	912	892	842	842
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	448	448	448	440	440	441

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	358	358	358	348	348	348
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	199	199	199	199	199	199
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	719	719	718	136	136	128
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	14	16	16	16	16	15
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	36	50	50	50	50	51
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	422	422	420	419	419	414
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.412	1.396	1.395	1.395	1.395	1.397
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	2.912	2.898	2.856	2.762	2.736	2.694
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.250	1.250	1.250	1.154	1.154	1.142
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.944	1.929	1.901	1.815	1.744	1.737
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	2.879	2.758	2.758	2.646	2.579	2.558
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	94	70	70	70	70	65
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	117	117	117	117	117	114
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	38	32	22	22	18	13
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2	2	2	2	2	2
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	58	52	52	52	51	30

150 Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area having product of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**167.322**	**177.888**	**177.488**	**172.699**	**170.725**	**172.259**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	657	608	554	845	708	728
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	932	897	903	838	830	828
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	2.347	2.312	2.298	2.278	2.221	2.200
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	3.415	3.408	3.384	3.354	3.219	3.243
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	106	112	145	97	88	86
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	883	885	859	798	737	776
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	9	9	9	4	4	4
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	30	28	23	15	12	12
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	12	19	18	17	18	11
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	325	245	245	245	235	235
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	124	114	102	97	99	105
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	64	64	64	65	55	55
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	429	423	273	252	209	179
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	3	3	3	3	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	3.472	4.840	4.856	4.695	4.664	4.837
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	8.051	11.389	11.532	11.648	11.608	12.039

150 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	6.218	6.350	6.410	6.391	6.226	6.022
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	5.380	5.272	5.704	5.868	5.928	5.939
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	4.184	4.153	4.291	4.284	4.260	4.163
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	4.739	4.724	5.341	5.314	5.045	4.664
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	4.672	7.356	7.264	7.264	7.268	7.231
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	8.487	9.197	9.162	9.148	8.883	8.875
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	180	206	152	165	135	124
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	234	295	387	375	360	348
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	413	602	606	589	566	544
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	788	996	1.084	1.078	929	942
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	860	973	829	821	1.103	1.059
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	434	557	597	589	543	600
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.057	1.127	951	904	945	837
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	344	354	345	399	600	3.889
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	505	562	507	478	514	580
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	1.975	1.975	1.923	1.821	1.810	1.735
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	775	785	771	751	647	409
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	568	591	575	621	628	823
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	596	543	512	462	470	448
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	2.940	2.940	2.967	2.905	2.905	2.905
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	2.725	4.496	3.988	3.118	4.240	4.587
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	2.410	2.410	2.410	1.792	1.802	1.852
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	6.525	6.525	7.306	8.215	7.095	6.519
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	4.554	4.552	4.552	4.570	4.623	4.353
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	10.751	10.751	10.668	8.913	9.024	9.207
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	8.918	10.163	10.206	9.962	9.921	9.828
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	12.635	12.714	12.686	12.586	12.625	13.076

150 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	8.431	8.396	8.171	8.311	8.306	5.972
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	13.524	13.524	13.368	13.402	13.416	14.695
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	163	146	146	133	132	136
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	349	340	346	346	289	289
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	456	449	438	379	364	352
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.146	970	858	813	413	408
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	958	876	803	774	738	738
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.222	1.187	1.076	1.059	900	900
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	583	554	533	536	512	514
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	294	332	332	331	332	332
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1	1	1	1	1	1
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.470	2.484	2.354	2.071	2.071	2.185
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	88	83	94	87	77	77
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.437	1.105	980	910	812	814
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.533	1.430	1.289	971	969	552
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	2.135	2.188	2.087	2.019	1.978	1.950
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	45	33	28	35	18	18
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	85	30	30	22	22	20
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	2	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	929	955	939	836	771	771
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	367	201	194	189	187	187
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.092	1.081	1.021	906	896	910
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	126	112	64	57	44	44
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.166	844	917	907	878	777
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	579	579	576	558	558	558
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	912	912	912	892	842	842
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	448	448	448	440	440	441

150 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of cashewnut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	358	358	358	348	348	348
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	199	199	199	199	189	199
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	695	695	694	136	136	128
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	14	16	16	16	16	13
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	36	50	50	50	50	51
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	422	422	420	419	419	414
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.412	1.396	1.395	1.395	1.395	1.397
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	2.888	2.876	2.844	2.755	2.736	2.688
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.250	1.250	1.250	1.154	1.154	1.142
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.845	1.850	1.802	1.735	1.703	1.729
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	2.690	2.752	2.758	2.634	2.576	2.557
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	61	61	61	61	63	65
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	117	117	117	117	117	114
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	25	22	18	19	14	9
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2	2	2	2	2	2
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	41	37	37	40	39	23

151 Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cashewnut by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.644**	**277.175**	**213.455**	**243.390**	**186.217**	**186.344**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	531	501	572	1.077	710	731
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	757	752	934	1.058	844	827
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3.518	3.748	2.555	3.410	3.096	3.084
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	5.109	5.545	3.779	4.996	4.500	4.498
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	103	123	162	122	94	90
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	851	964	942	1.000	773	819
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	8	9	9	5	4	4
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	27	27	22	17	12	12
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	17	22	25	25	23	14
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	447	290	346	376	295	295
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	174	137	145	149	125	132
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	88	77	89	98	68	69
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	594	508	389	383	263	224
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	4	4	4	4	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	5.078	7.909	5.054	6.526	5.310	5.473
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	11.859	18.913	12.135	15.966	13.004	13.541

151 (Tiếp theo) **Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cashewnut by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	9.187	10.388	6.746	8.886	6.976	6.774
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	8.039	8.364	6.052	8.769	6.418	6.322
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	6.277	6.593	4.549	6.487	4.603	4.396
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	7.152	7.493	5.645	8.061	5.408	5.000
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	7.023	11.646	7.824	10.933	7.822	7.665
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	12.376	15.031	9.537	12.653	10.063	9.904
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	176	233	144	197	136	125
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	225	334	369	457	362	352
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	401	680	581	713	579	543
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	762	1.138	1.029	1.309	947	951
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	829	1.109	781	988	1.113	1.061
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	422	631	571	719	547	598
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	977	1.100	788	1.138	935	825
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	314	342	287	499	606	3.854
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	464	553	423	599	516	574
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.214	2.427	2.135	2.495	1.794	1.694
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	861	965	861	1.039	647	402
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	634	730	639	857	619	812
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	675	665	566	636	466	444
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	2.878	4.250	3.418	3.837	2.989	2.947
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	2.665	6.461	4.581	4.118	4.383	4.668
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	2.348	3.449	2.788	2.388	1.837	1.896
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	6.331	9.302	8.443	10.993	7.321	6.671
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	6.867	7.834	5.892	5.729	4.427	4.105
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	15.971	18.376	13.605	11.343	8.625	8.685
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	13.405	17.404	13.159	12.487	9.415	9.419
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	18.920	21.708	16.259	15.856	12.161	12.482

151 (Tiếp theo) **Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cashewnut by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	12.535	14.307	10.545	10.544	7.937	5.718
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	20.211	23.207	17.030	16.918	12.705	13.874
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	148	141	137	152	132	136
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	487	474	515	559	381	379
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	628	621	651	608	478	463
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.579	1.328	1.270	1.303	542	538
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	1.323	1.215	1.180	1.247	980	966
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.694	1.624	1.579	1.682	1.176	1.172
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	803	836	1.000	1.109	882	872
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	409	499	634	690	570	569
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1	1	2	2	2	2
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	3.408	3.068	3.116	3.249	2.269	2.378
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	120	101	123	136	85	83
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	2.013	1.374	1.300	1.428	890	892
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.108	1.780	1.702	1.509	1.064	599
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	2.937	2.714	2.740	3.164	2.177	2.108
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	63	58	49	71	32	32
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	118	52	53	43	38	35
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	2	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	1.281	1.673	1.692	1.672	1.353	1.343
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	508	348	347	381	330	331
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.526	1.877	1.766	1.846	1.540	1.544
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	175	196	109	118	77	75
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.609	1.464	1.561	1.858	1.525	1.322
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	798	911	900	1.196	773	759
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.276	1.440	1.425	1.891	1.160	1.161
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	622	703	700	946	606	600

151 (Tiếp theo) **Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cashewnut by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	499	560	553	739	477	476
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	273	310	306	430	260	273
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	965	921	931	235	184	171
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	19	21	21	27	21	18
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	50	67	67	87	67	67
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	583	569	567	728	565	555
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.958	1.856	1.876	2.404	1.888	1.864
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	4.021	3.907	3.919	4.868	3.976	3.898
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.716	1.697	1.709	2.036	1.681	1.638
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	2.584	2.504	2.464	3.066	2.483	2.492
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	3.697	3.694	3.763	4.636	3.743	3.660
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	85	83	84	107	92	93
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	162	159	160	204	170	162
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	34	29	24	32	18	12
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2	2	2	3	2	2
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	56	49	49	68	50	30

152 Diện tích hiện có cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.719**	**26.942**	**25.241**	**23.751**	**21.414**	**19.921**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	28	28	19	30	30	29
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	35	33	18	21	23	23
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	58	50	34	33	33	33
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	35	32	30	30	31	31
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	281	215	142	87	71	64
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	639	607	482	422	364	199
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	4	6	5	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	28	13	11	5	7	7
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	33	37	37	32	30	30
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	36	10	10	10	11	9
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	275	273	269	269	269	269
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	82	82	82	82	74	74
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	372	317	233	237	187	184
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	211	200	184	185	166	173
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	512	524	427	286	205	264

152 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	477	444	434	403	351	334
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	225	197	214	212	208	207
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	26	25	26	24	23	23
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	117	122	119	118	86	84
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	74	74	62	60	58	58
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	381	336	330	323	287	307
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	326	313	165	151	105	107
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	472	470	466	455	379	330
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	458	452	486	479	410	376
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2.434	2.445	2.524	2.452	2.050	1.706
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	150	147	212	197	70	48
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	799	822	800	767	462	357
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.508	1.308	1.060	995	943	581
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	652	633	496	486	485	300
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	2.616	2.478	2.269	2.224	1.911	1.304
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	763	597	521	328	249	221
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	491	480	482	479	404	86
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	372	309	288	274	238	236
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	182	159	129	54	11	68
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	35	32	17	31	31	31
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	15	15	18	34	33	33
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	60	37	33	25	25	25
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	27	16	31	33	33	26
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	130	130	130	109	84	52
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	123	123	123	101	89	98
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	206	203	202	192	188	146
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	449	455	440	440	444	427

152 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	363	356	320	303	288	973
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	97	97	91	87	92	103
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	30	18	22	17	11	6
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	624	472	405	405	352	352
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	3	2	3	2	2	10
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	23	11	8	8	8	14
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	372	154	134	122	129	129
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	97	80	55	54	49	49
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	57	56	54	58	19	19
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	6	8	8	8	8	8
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	15	14	10	10	10	10
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	138	138	138	122	122	122
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	284	280	278	181	179	147
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	213	244	244	259	288	288
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	84	82	69	59	59	53
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	16	16	16	7	7	7
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	29	12	9	9	7	7
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	109	28	25	24	25	16
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	1	1	1	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	85	87	85	83	87	87
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	2	1	-	1	2	2
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	71	71	71	70	70	70
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	286	278	188	172	159	159
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	157	158	155	97	97	97
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	121	121	121	116	101	101
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.530	1.270	1.256	1.140	1.133	1.132
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	212	203	203	203	203	203

152 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	1.440	1.440	1.378	1.488	1.394	1.394
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	2.260	2.260	2.130	1.993	1.893	1.893
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	31	31	31	4	4	4
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	3	4	4	4	4	4
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	156	156	156	156	156	156
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	18	17	17	17	17	16
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.308	1.303	1.285	1.178	1.171	1.193
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	548	533	533	524	543	530
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	734	716	713	684	644	650
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	167	150	150	133	139	147
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	257	237	237	237	237	257
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	566	581	574	536	544	551
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	5	4	3	4	2	1
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	4	3	1	1	1	1

153 Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area having product of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.161**	**25.803**	**24.164**	**22.595**	**19.786**	**18.588**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	26	27	18	23	30	29
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	34	31	18	18	19	20
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	53	45	34	33	33	33
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	32	29	27	30	29	29
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	280	215	142	87	71	64
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	620	591	482	422	357	188
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	4	3	3	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	24	10	9	4	5	5
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	33	37	37	32	30	30
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	36	10	10	10	11	9
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	274	271	269	269	269	269
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	78	82	82	82	74	74
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	366	317	233	233	187	184
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	211	198	184	183	161	163
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	513	479	418	285	203	196

153 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	406	383	401	382	325	305
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	222	193	214	190	191	200
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	26	25	25	23	23	23
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	111	119	119	118	86	84
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	72	74	62	60	58	58
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	326	297	313	313	277	268
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	314	297	149	142	102	99
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	415	391	401	406	374	321
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	424	428	463	460	404	372
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2.298	2.476	2.516	2.447	2.013	1.693
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	146	147	210	192	70	44
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	685	748	737	721	461	351
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	1.404	1.246	965	843	818	542
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	604	588	430	410	412	258
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	2.499	2.410	2.181	2.115	1.855	1.227
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	698	585	511	327	249	220
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	434	447	448	465	371	85
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	364	305	285	273	238	233
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	180	159	129	54	11	58
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	35	32	17	31	31	31
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	15	15	18	34	33	33
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	60	37	33	25	25	25
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	27	16	31	33	33	26
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	129	129	129	112	84	52
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	101	103	104	93	74	75
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	181	195	194	187	187	140
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	342	376	389	388	411	387

153 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	264	267	252	244	252	914
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	70	70	72	68	75	87
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	24	17	14	12	8	4
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	623	457	404	405	356	332
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	3	2	2	2	2	10
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	23	13	8	8	8	14
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	372	154	129	119	119	118
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	97	80	55	53	48	48
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	52	51	48	48	14	14
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	6	8	8	8	8	8
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	14	14	10	10	10	10
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	136	136	136	119	119	120
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	142	139	232	151	147	147
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	203	241	241	256	183	240
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	83	79	66	59	59	53
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	15	15	15	7	7	7
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	28	12	9	9	7	7
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	109	28	25	24	25	16
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	1	1	1	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	85	87	85	83	82	82
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	2	1	0	1	2	2
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	62	62	62	61	61	66
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	286	278	188	172	159	159
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	157	158	155	96	96	97
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	119	119	119	114	101	101
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.525	1.265	1.251	1.135	1.074	1.074
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	204	195	195	195	195	195

153 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area having product of pepper by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	1.432	1.432	1.370	1.354	1.115	1.115
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	2.235	2.235	2.105	1.968	1.442	1.644
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	31	31	31	4	4	4
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	3	4	4	4	4	4
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	156	156	156	156	156	156
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	18	17	17	17	17	16
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.246	1.241	1.135	1.028	1.105	1.167
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	545	530	533	524	538	524
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	707	705	664	659	597	631
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	167	150	150	126	139	139
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	242	202	202	203	213	216
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	563	578	571	533	541	542
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	5	4	3	4	2	1
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	4	3	1	1	1	1

154 Sản lượng tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of pepper by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58.821**	**56.436**	**54.331**	**50.212**	**44.596**	**42.498**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	52	50	34	45	57	55
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	68	57	33	35	36	38
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	108	94	75	78	79	79
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	64	60	60	73	69	69
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	490	427	281	159	140	127
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	1.088	1.170	948	771	702	372
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	6	5	6	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	36	16	17	8	9	9
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	80	92	94	85	78	78
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	88	25	25	26	27	23
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	667	681	676	693	694	695
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	192	205	207	215	194	192
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	897	788	589	612	491	481
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	226	412	426	361	299	296
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	554	995	972	558	374	360

154 (Tiếp theo) **Sản lượng tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of pepper by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	437	790	930	747	596	561
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	400	392	474	434	429	447
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	47	50	56	53	52	52
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	200	246	261	272	194	188
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	129	151	136	139	132	129
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	351	607	730	611	508	487
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	696	606	290	274	202	198
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	915	795	788	785	744	628
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	939	873	905	892	807	738
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	5.101	4.990	4.941	4.733	4.013	3.317
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	318	297	410	366	138	88
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.499	1.526	1.436	1.401	924	690
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	3.102	2.411	1.959	1.478	1.416	949
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	1.324	1.153	863	733	726	450
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	5.525	4.702	4.438	3.720	3.217	2.116
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	1.045	974	885	580	464	408
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	642	745	773	833	696	159
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	545	508	489	487	445	426
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	271	265	225	96	20	107
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	75	78	36	67	66	65
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	32	37	38	74	71	69
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	128	90	69	54	53	54
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	58	39	65	71	69	54
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	210	229	282	255	167	103
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	166	180	229	212	147	146
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	296	341	423	426	371	275
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	559	670	846	885	821	770

154 (Tiếp theo) **Sản lượng tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of pepper by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	434	468	545	555	500	1.818
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	116	123	157	155	149	171
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	36	27	26	24	14	7
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.520	1.102	1.035	1.051	953	881
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	6	6	6	5	5	27
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	56	30	20	21	22	38
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	906	372	327	311	320	314
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	236	193	141	137	128	126
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	128	123	122	123	41	40
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	15	18	19	19	22	22
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	33	32	24	24	28	28
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	331	337	347	305	201	199
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	351	344	598	382	246	244
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	500	591	620	653	309	398
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	206	193	168	151	100	87
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	36	37	38	18	12	12
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	68	28	23	23	10	10
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	267	67	63	60	37	24
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	2	2	2	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	210	208	218	212	123	123
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	4	2	-	3	2	2
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	152	150	155	154	131	142
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	695	678	471	443	348	340
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	381	387	387	242	206	207
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	293	294	300	290	307	311
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.766	3.174	3.135	2.921	3.299	3.272
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	499	481	493	503	600	590

154 (Tiếp theo) **Sản lượng tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of pepper by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	3.506	3.561	3.461	3.489	3.429	3.423
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	5.430	5.617	5.288	5.098	4.460	5.079
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	76	77	76	10	7	7
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	7	10	10	10	7	8
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	386	385	387	389	288	289
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	43	41	41	41	31	29
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	3.034	3.067	2.878	2.657	2.642	2.773
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.325	1.312	1.332	1.360	1.291	1.257
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.726	1.749	1.659	1.723	1.442	1.505
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	408	374	375	326	333	333
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	589	504	511	528	512	521
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	1.396	1.433	1.442	1.387	1.301	1.292
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	12	10	8	9	2	1
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	10	7	3	3	1	-

155 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.081**	**21.676**	**19.796**	**19.214**	**19.021**	**20.028**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	1	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	53	47	25	21	21	20
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	231	224	157	157	152	152
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	56	54	35	35	29	29
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	11	10	6	5	5	10
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	37	33	21	3	5	11
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	19	8	8	8	9	9
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	18	8	8	8	5	4
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	225	85	43	38	35	35
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	255	167	117	117	116	116
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	444	424	222	224	122	122
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	184	184	153	168	226	230
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	496	546	639	635	723	763

155 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	190	175	145	146	154	177
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	687	700	645	295	309	312
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	67	58	58	51	17	19
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	74	81	80	72	77	75
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	190	171	144	144	155	176
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	653	612	585	571	578	623
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	66	65	48	49	51	56
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	26	29	27	19	14	21
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	19	20	29	29	29	33
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	38	46	47	48	74	132
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	4
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	66	58	55	54	62	81
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	135	109	60	53	74	138
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	35	34	-	-	-	25
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	79	71	51	51	59	94
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	162	163	116	92	85	88
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	20	20	20	20	20	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	24	22	18	18	12	11
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	375
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	182	150	31	19	19	12
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	84	48	26	27	20	20
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	312	263	143	68	58	48
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	613	612	612	612	615	670
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	1.478	1.490	1.484	1.880	1.906	1.777
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	2.057	2.176	2.176	2.391	2.403	2.251
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	2.668	2.684	2.664	2.667	2.728	2.775

155 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	2.148	2.159	2.116	2.014	2.028	2.261
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	1.477	1.480	1.573	1.597	1.563	1.726
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.150	892	775	650	484	484
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	26	25	25	27	31	31
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	50	30	15	15	9	7
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	372	127	80	58	57	57
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	71	51	27	26	26	26
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	58	58	58	58	58	58
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	64	64	64	64	64	64
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	325	230	156	49	24	19
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	813	511	420	421	551	552
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	266	245	155	119	119	100
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	71	71	71	65	51	48
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	15	2	4	6	6	6
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	10	3	3	3	32	42
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	39	34	32	7	7	7
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	44	44	24	162	17	17
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	39	39	22	22	22	22
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	106	101	63	63	63	63
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	436	377	294	220	185	185
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.046	1.029	903	786	740	740
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	310	303	240	187	187	186

155 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	837	837	732	710	690	691
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	645	632	587	575	575	575
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	59	59	59	-	-	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	1	3	3	5	5	25
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	52	52	52	50	50	50
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	20	16	16	16	16	16
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	107	100	92	41	43	55
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	208	192	208	198	161	204
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	42	42	38	39	24	34
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	33	30	20	3	3	8
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	25	29	29	29	29	36
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	162	162	141	134	134	139
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

156 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area having product of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.028**	**19.790**	**18.593**	**18.160**	**17.672**	**17.356**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	1	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	53	47	25	21	21	20
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	231	224	157	157	152	152
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	49	54	35	35	23	23
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	11	10	6	5	5	10
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	37	32	21	3	4	9
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	19	8	8	8	9	9
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	18	8	8	8	5	4
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	225	85	42	38	35	3
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	235	167	117	117	113	113
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	439	424	222	222	120	122
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	165	178	150	155	169	170
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	275	374	470	502	531	576

156 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	156	153	127	117	123	135
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	684	692	641	280	285	307
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	64	58	58	51	15	18
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	70	81	80	72	73	71
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	181	171	144	136	136	151
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	634	562	583	570	541	537
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	60	59	48	47	45	31
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	26	29	27	19	11	14
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	19	20	29	28	28	27
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	38	46	47	48	54	81
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	2
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	65	58	55	53	62	47
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	125	97	39	14	30	82
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	7	4	-	-	-	1
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	76	68	51	46	51	51
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	162	162	115	92	85	83
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	8	8	20	20	20	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	24	22	18	18	11	11
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	182	150	31	19	19	12
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	84	48	26	27	20	20
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	312	263	143	68	58	48
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	602	602	602	628	600	557
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	1.403	1.419	1.419	1.755	1.766	1.657
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	1.939	1.237	1.595	2.053	2.163	2.098
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	2.580	2.606	2.616	2.632	2.638	2.612

156 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area having product of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	2.098	2.085	2.058	1.967	1.983	1.537
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	1.276	1.276	1.378	1.392	1.403	1.565
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.147	886	773	647	480	480
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	25	25	25	27	27	27
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	49	30	15	15	9	7
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	372	127	80	58	54	54
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	71	51	27	26	26	26
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	58	58	58	58	58	58
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	57	57	57	64	64	64
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	239	174	156	49	19	19
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	808	397	415	415	416	481
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	266	245	155	119	119	100
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	68	68	69	64	48	47
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	15	2	4	6	4	4
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	10	3	3	3	3	19
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	39	34	32	7	7	7
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	44	44	24	152	17	17
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	39	39	22	22	22	22
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	106	101	63	63	63	63
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	436	377	294	218	185	185
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.047	1.030	904	787	741	741
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	310	303	238	185	187	186

156 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area having product of coffee by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	838	838	733	675	691	691
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	646	633	588	576	574	576
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	59	59	59	-	-	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	1	3	3	5	5	25
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	52	52	52	50	50	50
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	20	16	16	16	16	16
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	105	100	90	37	41	41
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	208	192	208	198	161	198
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	42	42	38	38	20	21
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	33	30	20	3	3	3
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	25	25	21	21	22	29
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	161	162	139	133	133	133
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

157 Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of coffee by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47.764**	**45.248**	**43.103**	**42.211**	**38.610**	**39.105**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	2	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	106	100	53	42	36	36
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	369	423	340	341	297	301
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	80	103	75	76	44	46
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	16	19	11	9	7	14
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	55	60	40	5	5	12
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	51	20	20	20	23	24
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	48	20	20	20	13	11
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	604	212	105	96	88	9
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	633	422	288	294	289	293
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	1.190	1.071	546	564	310	320
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	268	386	319	314	385	393
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	450	803	1.012	1.027	1.200	1.324

157 (Tiếp theo) **Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coffee by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	256	331	274	239	276	316
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	1.136	1.420	1.306	565	521	578
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	106	119	119	103	26	34
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	117	168	162	145	132	134
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	300	352	293	275	251	285
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.027	1.213	1.248	1.154	1.230	1.260
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	103	112	94	91	78	56
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	44	54	52	36	18	25
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	32	38	55	54	49	48
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	64	87	90	93	94	143
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	-	-	-	-	3
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	109	108	106	101	107	82
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	221	192	76	26	53	147
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	12	9	-	-	-	2
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	133	135	100	88	90	92
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	257	286	239	188	158	157
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	13	14	41	41	36	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	37	39	37	37	19	21
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	242	256	67	41	34	22
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	114	81	56	57	36	37
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	418	452	310	145	105	89
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1.173	1.357	1.391	1.452	1.258	1.190
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	2.706	3.156	3.258	4.033	3.697	3.568
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	3.762	2.782	3.692	4.678	4.519	4.544
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	5.065	5.859	6.085	6.064	5.538	5.651

157 (Tiếp theo) **Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coffee by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	4.114	4.635	4.773	4.497	4.164	3.336
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	2.488	2.891	3.217	3.199	2.919	3.365
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3.058	2.575	2.244	1.866	1.399	1.448
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	66	71	71	76	77	79
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	133	87	44	43	26	21
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	997	376	232	164	157	161
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	191	151	77	74	75	77
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	154	104	109	102	90	92
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	-	-	-	-	-
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	152	138	141	158	183	189
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	641	416	382	120	55	55
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	2.158	964	1.018	1.014	1.197	1.406
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	711	583	380	293	342	297
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	182	163	168	157	140	137
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	40	4	7	11	7	8
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	27	7	6	6	6	42
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	107	74	65	14	15	15
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	117	67	32	240	28	28
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	105	61	30	36	35	36
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	282	159	85	99	99	102
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.181	898	683	553	416	428
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	2.806	2.479	2.094	1.986	1.661	1.721
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	828	735	553	471	422	430

157 (Tiếp theo) **Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coffee by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	2.262	2.010	1.689	1.734	1.553	1.604
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	1.754	1.509	1.363	1.473	1.304	1.335
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	159	115	116	-	-	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	3	6	6	10	10	50
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	140	102	102	97	98	100
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	53	32	31	31	32	32
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	280	285	243	100	115	120
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	561	555	572	539	457	582
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	113	121	103	104	57	62
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	88	85	54	7	7	8
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	66	71	55	57	61	84
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	430	460	376	366	381	388
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	-	-	-	-	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	-	-	-	-	-

158 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of fruit farming by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82.238**	**86.145**	**91.047**	**96.909**	**101.101**	**103.951**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	257	248	242	346	312	303
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	336	404	317	338	375	309
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	226	278	292	296	372	379
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	135	160	173	211	237	242
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	338	345	391	438	247	274
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	1.306	1.344	1.164	1.239	1.272	1.157
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	227	275	333	470	215	214
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	231	262	264	281	266	243
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	32	32	68	27	34	34
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	4	2	2	2	2	2
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	2	2	2	2	2	2
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	14	11	5	4	10	10
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	626	276	261	254	272	276
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	2.480	2.587	2.602	2.609	2.625	2.608
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	2.191	2.401	2.422	2.420	2.427	2.403
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	1.373	1.432	1.469	1.464	1.544	1.544
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	1.386	1.424	1.809	1.801	2.095	2.105
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	838	866	832	849	848	853
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	17	68	67	63	69	17
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	16	14	14	14	7	7
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	22	53	52	65	84	100
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	385	368	356	384	421	513

158 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of fruit farming by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	49	93	176	207	250	336
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	264	326	417	545	619	607
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	28	32	42	52	108	133
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	154	163	171	188	297	391
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	360	379	519	532	554	604
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	105	133	264	392	538	661
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	185	183	155	200	279	438
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	304	294	306	294	393	444
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	311	385	377	444	534	690
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	258	290	374	410	577	708
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	230	221	247	272	286	300
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	432	409	425	538	947	852
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	348	274	271	353	341	345
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	315	353	520	648	467	677
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	710	676	660	684	821	1.118
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	158	198	175	169	338	390
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	190	193	195	199	216	266
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	344	389	411	387	420	419
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	448	271	250	252	258	480
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	230	195	357	74	414	399
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	355	316	335	403	487	417
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	501	318	329	581	256	245
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	291	154	204	207	267	206
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	440	463	637	767	827	843
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	242	281	357	997	971	672
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	380	428	465	607	635	632
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	286	351	616	737	831	818

158 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of fruit farming by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	515	552	734	984	1.074	2.539
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	362	411	684	907	1.139	1.110
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	139	211	233	279	351	375
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3.253	3.743	3.942	4.083	4.347	4.395
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	116	121	122	147	163	161
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.477	1.796	1.979	2.109	2.569	2.626
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	2.607	3.321	3.501	3.587	3.632	3.669
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	937	1.004	1.194	1.217	1.436	1.473
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	2.791	2.577	2.624	2.651	2.711	2.711
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	1.286	1.516	1.512	1.510	1.510	1.510
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	392	385	322	516	719	719
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.717	2.638	2.644	2.930	2.954	2.935
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	4.216	4.816	5.105	5.489	5.575	5.726
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	2.982	3.737	3.968	3.991	4.050	4.050
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.548	1.687	1.866	2.228	2.233	2.237
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	3.437	3.388	3.500	3.570	3.615	3.649
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	603	511	543	631	627	626
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	6.998	7.176	7.220	7.335	7.314	7.339
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	8	7	17	15	13	13
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	611	539	514	633	695	695
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	20	26	26	25	23	23
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.733	1.748	1.750	1.878	1.879	1.878
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	4.898	4.917	5.101	5.125	5.176	5.177
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.984	2.091	2.233	2.302	2.336	2.336
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.054	1.124	1.221	1.275	1.328	1.334
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	2.042	2.283	2.572	2.790	2.884	2.884
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	431	465	533	557	576	576

158 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of fruit farming by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	689	713	820	862	948	948
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	285	339	350	396	448	448
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	397	394	361	295	295	272
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	129	140	141	130	130	123
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	169	151	148	144	144	177
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	196	190	179	173	173	168
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	94	92	91	91	91	91
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.040	1.009	1.047	1.276	1.242	1.276
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.926	1.874	1.862	1.976	1.998	1.970
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.139	1.158	1.139	1.176	1.207	1.200
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	2.242	2.201	2.262	2.318	2.250	2.252
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	743	805	893	898	899	893
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	2.878	2.910	2.945	2.958	2.943	2.969
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	426	404	403	397	400	394
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	177	164	166	159	158	152
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	191	191	188	180	179	166

159 Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.795**	**12.645**	**16.610**	**20.160**	**24.861**	**27.896**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	2	2	8	18	22	17
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	25	25	27	72	90	99
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	175	229	242	248	324	331
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	41	63	72	126	153	158
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	44	52	54	48	46	69
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	44	49	72	87	122	150
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	32	42	37	76	87	87
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	33	55	65	79	88	80
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	28	14	17	15	15	23
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	198	234	238	242	249	260
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	60	60	62	70	95	132
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	573	863	874	873	1.029	1.029
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	669	879	1.264	1.275	1.561	1.571
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	2	2	1	1
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	5	5	5	5	7	6
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	1	1	1	1	1	1
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	6	23	24	49	67	84
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	162	175	245	301	357	440

159 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	20	45	89	130	164	236
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	63	117	160	252	301	315
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	10	12	15	24	78	84
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	40	42	45	70	187	205
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	243	253	406	423	463	517
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	56	73	180	317	434	490
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	38	39	38	69	131	244
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	55	38	49	68	159	222
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	51	58	37	86	174	239
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	28	42	56	69	194	271
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	10	12	19	38	59	88
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	79	97	104	174	498	433
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	32	31	56	84	105	154
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	26	36	102	107	118	128
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	162	165	180	222	387	626
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	42	47	47	52	91	152
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	36	39	39	40	69	170
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	82	95	121	123	150	141
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	22	22	42	44	29	71
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	9	9	2	41	41	25
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	19	39	82	122	179	138
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	17	14	19	80	80	70
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	23	21	49	87	125	94
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	226	259	501	586	673	723
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	106	145	284	783	830	561
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	198	230	269	383	450	507
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	89	147	413	525	605	630

159 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	285	320	486	701	797	2.415
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	189	245	457	624	881	901
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	28	48	71	81	99	110
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	685	752	935	1.024	1.453	1.508
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	20	23	28	30	45	45
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	666	935	1.124	1.256	1.791	1.874
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	220	365	527	646	737	767
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	267	314	586	654	882	923
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	29	29	29	55	52	52
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	6	6	8	8	8	8
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	13	13	13	18	23	23
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	52	52	52	108	108	113
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	291	481	717	904	990	1.088
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	123	881	998	1.036	1.066	1.057
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	163	215	307	330	336	379
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	126	95	158	165	222	208
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	7	6	8	11	10	10
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	43	50	50	27	19	30
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	46	43	43	59	84	84
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	1	1	1	1	1	1
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	124	124	135	174	174	174
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	71	76	175	183	256	256
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	100	112	116	136	152	152
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	275	332	394	445	476	482
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	859	942	1.128	1.243	1.343	1.343
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	172	174	184	196	196	197

159 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	28	28	64	84	97	97
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	26	56	56	105	113	113
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	87	84	78	67	67	65
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	15	15	15	15	15	14
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	53	44	43	41	41	38
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	34	30	26	25	25	24
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	5	5	5	5	5	9
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	36	38	45	140	141	156
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	39	39	39	39	39	47
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	36	44	54	78	86	88
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	75	110	120	226	298	312
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	564	563	565	577	588	604
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	42	43	43	43	43	43
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	4	4	4	4	4	4
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	10	10	10	10	10	10

160 Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Gathering area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.231**	**7.542**	**9.116**	**11.344**	**13.402**	**17.718**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	1	2	2	2	7	11
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	12	22	23	23	25	59
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	132	146	146	190	236	236
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	20	33	34	52	65	65
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	24	30	41	38	38	58
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	14	17	58	63	103	113
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	24	26	30	37	37	45
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	17	17	31	37	62	54
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	23	12	12	12	13	20
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	191	192	196	215	235	235
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	39	39	34	48	58	105
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	427	432	463	503	608	619
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	419	458	545	578	615	728
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	1	1	1
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	5	5	5	5	5	4
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	1	1	1	1	1	1
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	2	8	9	29	32	35
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	63	69	93	113	144	192

160 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Gathering area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	6	26	43	47	71	91
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	25	40	43	98	120	148
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	9	6	11	11	19	33
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	28	29	30	36	74	97
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	182	204	270	276	282	327
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	11	38	80	131	167	205
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	32	24	18	35	46	135
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	24	29	38	44	46	131
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	16	19	19	32	34	89
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	24	25	34	42	51	150
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	3	12	12	16	17	48
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	30	47	79	75	133	246
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	23	16	15	21	50	69
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	21	19	25	27	30	81
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	71	75	95	107	140	444
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	25	32	36	36	40	122
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	15	24	39	39	39	130
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	24	31	46	64	68	126
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	14	14	16	15	21	51
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	9	9	2	15	15	15
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	19	34	54	93	136	124
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	17	14	19	69	69	59
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	23	21	34	63	81	88
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	123	128	334	382	406	395
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	52	53	130	359	425	309
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	86	92	118	169	184	221
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	60	61	154	124	173	216

160 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Gathering area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	105	125	177	276	472	1.527
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	65	65	84	223	390	339
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	15	15	21	32	43	45
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	303	424	475	670	700	1.206
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	15	18	20	22	27	27
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	435	625	892	1.035	1.164	1.779
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	159	201	343	511	641	701
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	200	233	297	488	526	798
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	17	17	17	43	40	44
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	6	6	6	6	6	6
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	7	7	7	7	5	5
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	38	39	39	63	63	68
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	7	126	196	301	501	750
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	52	536	537	654	710	713
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	8	20	25	57	57	57
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	20	33	31	41	126	105
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	1	1	2	6	7	10
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	21	35	40	21	13	20
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	45	42	42	42	52	52
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	1	1	1	1	1	1
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	24	24	56	91	91	95
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	55	56	76	103	130	184
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	64	85	88	94	108	113
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	275	275	275	284	304	307
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	839	841	841	841	867	876
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	168	170	176	175	175	175

160 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Gathering area of durian by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	22	22	22	37	40	40
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	26	26	26	36	43	43
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	87	84	78	67	67	65
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	15	15	15	15	15	14
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	53	44	43	41	41	38
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	34	30	26	25	25	24
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	5	5	5	5	5	9
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	15	18	22	27	39	40
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	39	39	32	39	39	39
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	10	7	16	26	34	36
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	45	83	83	83	96	99
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	504	473	422	437	471	491
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	35	35	35	36	36	36
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	3	3	3	3	3	3
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	7	7	7	7	7	7

161 Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of durian by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59.068**	**83.793**	**94.662**	**124.239**	**151.105**	**197.216**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	9	24	18	21	69	109
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	108	217	220	216	246	575
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	1.204	2.880	2.577	3.522	4.535	4.626
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	185	668	604	969	1.251	1.267
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	167	197	380	215	259	403
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	98	113	553	367	719	796
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	192	242	266	330	342	421
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	132	157	272	327	564	497
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	231	134	138	170	180	295
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	1.898	2.132	2.226	2.986	3.379	3.478
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	391	435	390	677	854	1.526
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	4.250	4.813	5.299	7.049	8.900	9.126
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	4.186	5.070	6.227	8.089	8.974	10.645
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	5	6	7
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	47	46	40	45	45	39
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	6	6	5	5	5	5
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	35	162	210	687	581	639
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	1.152	1.398	2.214	2.704	2.658	3.544

161 (Tiếp theo) **Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of durian by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	109	516	1.013	1.112	1.329	1.681
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	231	381	368	843	1.079	1.337
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	82	56	97	98	168	307
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	255	273	253	312	669	883
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	1.698	1.920	2.332	2.383	2.526	2.976
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	199	751	1.890	3.118	3.068	3.819
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	297	258	186	353	481	1.433
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	222	313	384	438	482	1.397
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	153	205	189	323	358	954
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	226	270	339	418	532	1.589
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	28	127	119	159	181	503
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	275	495	789	745	1.406	2.606
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	178	141	128	172	440	620
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	161	162	211	220	264	723
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	548	652	802	893	1.243	3.950
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	330	494	531	542	505	1.523
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	206	366	574	581	486	1.636
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	332	471	681	948	858	1.573
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	192	216	229	229	264	640
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	45	47	18	129	136	140
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	94	178	474	801	1.231	1.148
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	82	73	163	593	630	537
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	115	109	306	546	736	806
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	445	733	2.050	2.081	2.638	2.582
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	191	304	800	1.967	2.762	2.002
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	314	533	729	929	1.188	1.435
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	219	356	953	683	1.131	1.404

161 (Tiếp theo) **Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of durian by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	382	717	1.092	1.516	3.036	9.953
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	237	376	518	1.228	2.518	2.220
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	116	136	183	285	397	416
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3.078	4.800	4.768	7.221	7.870	13.527
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	148	197	192	235	304	302
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	4.383	7.007	8.949	11.149	13.065	20.154
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	1.602	2.264	3.387	5.428	7.167	7.964
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.996	2.639	2.983	5.250	5.827	9.069
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	174	129	117	298	364	404
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	60	45	41	41	56	55
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	71	52	47	48	46	47
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	379	439	376	816	801	884
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	70	1.427	1.869	3.851	6.457	9.677
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	523	6.044	5.157	8.410	9.036	9.203
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	80	226	240	733	731	741
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	202	377	296	526	1.616	1.359
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	13	14	16	47	48	69
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	211	363	294	159	89	143
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	-	-	-	-	-
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	450	439	316	321	367	375
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	12	13	9	9	8	8
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	240	267	603	795	780	829
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	543	628	819	904	1.115	1.578
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	642	952	971	839	941	986
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	2.768	3.054	3.014	3.128	3.823	3.947
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	8.489	9.441	9.233	9.278	10.883	11.234
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.684	1.876	1.911	1.910	2.187	2.216

161 (Tiếp theo) **Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of durian by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	221	243	242	406	503	504
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	259	289	282	393	542	550
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	872	770	645	596	578	576
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	145	138	121	136	135	125
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	530	405	356	371	361	339
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	339	279	213	224	220	211
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	50	46	41	45	44	76
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	151	237	254	323	482	508
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	395	513	379	467	486	489
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	98	90	190	306	427	450
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	449	1.099	987	1.000	1.199	1.248
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	-	-	-	-	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	5.035	6.245	4.929	5.178	5.858	6.188
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	353	331	293	289	297	305
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	30	28	25	24	25	25
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	70	64	57	56	58	60

162 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.870**	**14.216**	**15.732**	**18.859**	**19.963**	**20.139**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	162	164	160	173	168	175
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	21	21	30	21	21	23
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	5	5	5	5	5	5
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	18	18	18	10	10	10
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	36	38	189	189	32	32
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	43	50	34	36	38	32
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	269	1	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	3	4	2	8	5	5
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1	1	1	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	5	3	1	1	4	4
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	48	6	7	9	17	17
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	42	69	72	92	93	93
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	106	106	99	107	107	106
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	55	45	49	49	104	104
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	29	25	23	20	20	20
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	37	34	20	22	22	22
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	2	3	3	12	12	2
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	3	3	3	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	4	4	2	-	-	2

162 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	3	6	8	4	7	9
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	3	5	1	4	4	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	2	2	2	2	2	21
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	8	12	11	14	7	78
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	6	6	5	5	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	2	3	4	15	21
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	2	2	1	-	1	6
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	27	28	29	23	22	20
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	141	141	149	148	148	209
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	9	12	12	15	18	29
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	11	2	5	5	8	8
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	11	17	20	26	22	17
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	55	39	28	63	64	25
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	29	28	133	190	40	26
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	37	35	28	29	29	30
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	5	15	15	13	149	133
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	1
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	5	15	15	15	16	18
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	7	8	9	9	57	59
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	117	106	323	350	350	350
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	19	16	12	14	8	8
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	12	4	2	32	32	32
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	19	9	5	5	5	2
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	11	11	32	32	9	10
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	7	7	7	14	10	9
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	40	31	32	33	30	19
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	44	66	65	64	66	60

162 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	63	67	53	49	48	9
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	15	18	84	86	78	67
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	6	52	55	49	128	128
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	97	102	160	339	371	374
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	9	6	6	6	6	6
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	10	11	3	2	2	2
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	72	84	86	112	131	137
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	70	71	62	60	61	62
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	142	145	145	214	282	282
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	58	64	64	64	64	64
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	145	139	114	114	256	256
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	174	174	157	371	395	373
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	405	761	913	1.340	1.372	2.060
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	197	874	1.161	1.130	1.626	1.095
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	50	73	229	577	576	459
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	22	15	15	114	119	98
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	331	318	380	498	491	492
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	5.070	5.252	5.353	6.070	6.378	6.369
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	1	1	11	14	12	12
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	22	33	48	167	174	174
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	6	6	6	6	6	6
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	237	250	345	381	382	381
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	2.940	2.960	3.040	3.066	3.113	3.252
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	524	543	566	652	660	660
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	69	69	69	92	119	119
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	142	142	142	175	199	199
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	31	33	40	48	59	58

162 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	122	131	131	151	196	196
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	41	41	41	55	85	85
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	8	13	15	9	9	3
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1	-	-	2	2	1
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	7	2	2	2	2	2
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	30	30	25	26	26	26
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	8	8	8	8	8	9
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	173	170	170	167	169	182
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	112	112	127	216	280	275
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	24	24	24	55	64	68
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	53	49	52	73	71	80
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	37	47	57	57	58	61
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	36	42	42	45	46	49
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	22	19	19	18	18	17
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	24	26	27	27	27	28
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	14	15	15	16	16	11

163 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Gathering area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.334**	**12.466**	**14.071**	**15.609**	**17.296**	**18.341**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	154	159	134	119	144	152
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	17	21	30	20	21	22
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	4	5	5	5	5	5
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	17	17	17	10	10	10
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	36	35	78	164	32	32
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	34	43	34	35	34	31
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	268	1	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	2	3	2	2	5	5
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	1	1	1	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	5	3	-	1	1	1
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	43	6	6	6	9	9
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	37	34	61	85	81	81
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	98	101	89	81	96	100
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	55	45	48	49	49	4
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	29	23	14	14	15	15
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	32	26	17	19	20	22
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	2	3	3	12	12	2
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	3	3	3	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	4	4	2	-	-	2

163 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Gathering area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	3	5	6	3	6	9
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	2	4	1	3	3	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	2	2	2	2	2	1
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	8	7	11	10	6	7
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	6	6	5	5	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	2	2	3	12	16
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	1	-	-	-	1	4
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	25	15	21	22	22	18
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	139	140	127	118	148	157
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	5	11	7	9	13	27
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	6	2	4	4	6	6
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	11	16	17	20	18	13
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	55	30	24	50	56	18
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	29	28	28	185	34	8
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	37	30	24	25	27	12
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	4	5	15	13	145	46
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	1
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	3	5	14	14	15	18
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	7	7	7	8	7	59
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	117	106	323	165	350	350
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	19	16	11	14	8	8
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	12	4	2	32	32	32
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	19	9	5	5	5	2
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	11	11	10	10	9	10
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	6	6	6	14	9	9
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	37	27	28	33	30	19
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	33	37	43	49	55	49

163 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Gathering area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	52	55	48	36	36	9
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	14	14	14	19	22	44
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	6	5	52	49	7	125
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	85	89	96	141	122	309
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	5	3	6	6	6	6
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	9	6	-	2	2	2
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	41	72	79	86	112	119
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	63	65	59	54	59	62
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	126	136	136	145	208	282
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	58	64	64	64	60	64
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	108	103	75	114	156	256
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	111	111	117	173	172	368
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	308	356	764	794	1.018	1.372
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	167	530	670	764	978	720
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	22	41	190	501	530	450
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	15	15	15	15	89	77
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	188	250	315	382	476	492
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	3.188	4.932	5.255	5.245	6.052	6.354
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	1	1	11	11	12	12
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	19	19	33	97	174	174
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	6	6	6	6	6	6
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	219	216	251	375	375	381
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	2.930	2.919	3.021	3.066	3.113	3.252
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	524	470	566	651	659	659
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	69	69	69	92	119	119
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	142	142	142	175	199	199
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	27	31	36	47	58	58

163 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Gathering area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	122	131	131	151	196	196
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	41	41	41	55	85	85
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	8	13	15	9	9	3
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	1	-	-	2	2	1
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	7	2	2	2	2	2
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	30	30	25	26	26	25
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	8	8	8	8	8	8
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	171	168	149	157	165	169
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	102	102	107	159	178	230
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	21	22	24	12	30	37
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	53	47	52	60	63	65
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	16	27	42	52	57	58
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	36	42	42	45	46	45
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	21	18	19	16	15	16
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	10	19	22	24	25	27
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	14	13	15	15	15	11

164 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**137.827**	**181.688**	**215.913**	**563.719**	**632.964**	**676.641**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	1.360	1.977	2.836	2.319	2.328	2.464
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	144	261	630	393	335	352
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	38	59	99	97	81	81
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	145	207	347	195	162	158
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	317	430	1.644	3.219	508	507
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	293	536	711	684	543	493
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	5.182	8	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	20	41	36	33	79	78
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	7	7	7	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	70	44	-	21	21	21
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	586	95	87	233	333	339
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	506	497	903	3.264	3.103	3.121
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	1.332	1.493	1.333	3.093	3.710	3.887
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	769	666	707	1.865	1.900	156
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	394	338	209	523	578	581
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	437	375	249	730	779	830
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	27	43	43	453	464	78
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	25	35	59	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	31	50	42	-	-	24

164 (Tiếp theo) **Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	22	62	116	62	100	145
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	16	55	21	66	54	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	13	19	33	30	25	17
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	66	81	220	192	97	119
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	55	80	106	96	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	20	42	58	198	260
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	10	-	-	-	15	57
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	225	187	448	433	354	289
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	1.208	1.753	2.648	2.319	2.399	2.529
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	46	134	144	165	213	437
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	53	25	90	84	94	101
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	93	204	350	396	293	211
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	481	375	517	981	915	290
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	256	353	599	3.588	549	129
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	320	372	499	478	432	187
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	31	57	312	242	2.346	745
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	16
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	25	60	290	277	246	293
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	57	87	147	157	117	942
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	1.033	1.311	6.806	3.236	5.656	5.639
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	168	199	229	272	128	128
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	106	50	42	620	522	520
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	167	113	104	97	80	32
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	94	133	210	200	138	154
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	49	68	115	265	146	144
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	323	337	586	639	475	298
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	290	461	900	964	875	777

164 (Tiếp theo) **Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	453	674	1.009	704	586	137
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	124	178	294	370	348	708
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	51	61	1.088	954	118	2.021
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	1.165	1.312	1.412	5.435	4.671	11.872
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	68	48	88	231	228	230
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	123	81	-	77	77	78
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	563	1.046	1.176	3.292	4.312	4.607
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	856	957	869	2.048	2.250	2.378
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.726	2.004	1.985	5.455	8.093	11.028
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	801	941	951	2.450	2.296	2.463
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1.471	1.524	1.106	4.345	6.031	9.951
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	1.524	1.633	1.738	6.518	6.531	14.084
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	4.230	5.255	11.353	30.464	39.330	53.282
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	2.309	7.813	9.946	29.103	37.387	27.685
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	300	608	2.822	18.874	20.203	17.249
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	200	227	225	580	3.447	2.993
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	2.560	3.689	4.690	14.553	18.497	19.205
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	44.239	73.003	78.480	198.452	230.761	243.649
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	18	14	161	416	482	484
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	257	283	497	3.669	6.700	6.737
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	75	81	82	211	211	212
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2.990	3.150	3.717	14.167	14.574	14.889
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	40.483	42.736	44.415	116.280	118.828	124.841
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	7.227	6.987	8.406	24.983	25.641	25.784
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	957	1.025	1.033	3.496	4.603	4.629
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.958	2.097	2.077	6.618	7.708	7.751
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	369	461	535	1.777	2.261	2.277

164 (Tiếp theo) **Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	1.670	1.930	1.926	5.737	7.562	7.604
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	562	605	608	2.076	3.260	3.278
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	104	190	228	324	327	128
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	17	-	-	76	77	39
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	96	34	29	76	77	69
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	409	435	364	968	996	959
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	105	111	112	283	288	305
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	2.325	2.476	2.201	5.949	6.335	6.513
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.388	1.494	1.590	6.019	6.855	8.912
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	292	331	362	467	1.132	1.407
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	719	697	767	2.269	2.409	2.500
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	221	399	626	1.971	2.214	2.266
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	494	611	614	1.687	1.761	1.732
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	292	271	279	594	569	599
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	136	275	322	902	966	1.042
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	192	191	214	578	563	435

165 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 ***Number of head as of 01/01***						
Trâu (Con) - *Buffaloes (Head)*	16.146	16.713	16.596	16.274	16.395	16.565
Bò (Con) - *Cattle (Head)*	125.373	149.331	147.230	146.933	145.494	146.110
Dê (Con) - *Goat (Head)*	384.126	349.639	371.264	363.517	336.907	338.240
Lợn (Nghìn con) - *Pig (Thous. heads)*	2.944,75	3.211,35	3.491,71	3.541,81	3.581,58	3.670,82
Gia cầm (Nghìn con)* *Poultry (Thous. heads)*	31.289	29.809	33.891	35.074	34.759	36.492
Trong đó - *Of which:*						
Gà - *Chicken*	28.551	27.086	30.876	31.519	31.532	33.018
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, muscovy duck, goose*	2.738	2.723	3.015	3.555	3.227	3.474
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	1.286	1.321	1.522	1.935	1.992	2.020
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	7.184	7.523	7.788	10.891	11.224	11.669
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	516.796	550.658	665.969	749.361	833.235	859.270
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Living weight of poultry*	196.106	206.689	263.639	275.061	270.542	279.279
Trong đó - *Of which:*						
Thịt gà hơi - *Chicken live-weight*	171.688	181.991	237.797	247.317	240.847	248.634
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	1.153.519	1.298.389	1.516.778	1.710.346	1.719.945	1.776.954
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	788	794	749	958	954	979
Mật ong (Nghìn lít) *Honey (Thous. litre)*	638	662	594	642	691	1.037
Kén tằm (Tấn) *Silkworm cocoon (Ton)*	54	7	8	12	12	13

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan.
Including chicken, duck, geese.

166 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of buffaloes as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.146**	**16.713**	**16.596**	**16.274**	**16.395**	**16.565**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	10	10	10	10	10	9
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	40	41	42	41	41	38
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	5	5	8	8	8	10
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	347	353	358	349	352	355
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	309	318	324	317	320	329
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	155	186	246	298	322	331
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	40	32	17	12	15	13
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	42	42	23	35	50	56
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	65	68	61	16	9	10
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	15	-	-	-	-	9
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	185	240	294	298	419	426
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	91	111	125	120	151	153

166 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	218	227	176	151	161	194
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	31	22	23	11	12	14
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	15	10	6	6	8	10
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	62	51	60	86	93	101
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	192	225	221	200	178	165
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.836	1.811	1.804	1.775	1.634	1.672
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	21	23	25	6	-	7
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	69	69	71	82	129	106
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	1.361	1.376	1.384	1.343	1.362	1.362
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	197	194	204	233	194	222
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	149	157	156	132	147	158
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	367	402	383	379	378	433
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	352	362	371	360	367	364
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	110	110	109	107	110	109
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	707	724	738	719	705	759
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	1.034	1.061	1.086	1.061	1.068	1.066
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	270	276	282	276	278	271
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	865	874	835	774	769	759
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	270	276	282	276	278	275
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	3	3	3	3	4	3
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	32	34	34	33	36	32
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	27	28	29	28	29	27
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	82	83	86	84	81	81
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	833	857	867	839	853	826
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	428	438	443	428	427	416
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	844	864	874	843	848	821
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	120	122	124	120	123	120

166 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	91	94	95	89	93	88
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	456	467	459	477	477	463
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	65	64	70	57	48	52
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	36	41	40	47	48	51
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	205	230	222	266	268	273
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	24	26	25	30	30	31
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	123	138	132	160	161	164
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	31	35	34	39	40	41
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	-	-	-	-	-	-
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	168	260	270	137	118	125
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	21	32	26	46	37	40
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	12	51	53	168	162	179
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	-	-	-	-	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	24	30	33	58	38	40
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	8	11	13	20	15	14
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	16	16	2	20	13	13
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	19	19	8	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	10	10	-	19	53	65
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	-	-	-	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-

166 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	2	2
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	-	-	-	4	4
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	37	34	28	25	24	24
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	2
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	28	31	34	18	17	16
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	141	123	125	119	111	107
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	35	63	60	17	29	19
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	46	108	103	26	40	41
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	53	110	106	39	66	62
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	40	73	72	16	43	35
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	55	137	137	65	101	91
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	2	2	2	2	2	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	738	732	630	634	541	553
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	559	587	528	537	534	539
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.304	1.104	1.105	1.284	1.311	1.315

167 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of cattle as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**125.373**	**149.331**	**147.230**	**146.933**	**145.494**	**146.110**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	471	477	489	491	530	526
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	511	517	532	532	576	569
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	192	195	200	201	216	220
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	603	622	650	704	892	843
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	995	1.007	1.032	1.034	1.117	1.109
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	1.081	1.094	1.119	1.123	1.213	1.219
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	347	373	395	401	471	481
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	239	274	278	278	282	336
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	558	244	444	461	417	412
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	66	60	56	83	-	7
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	373	409	378	381	399	404
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	1.004	979	834	762	840	825
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	872	897	746	755	775	801
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	350	348	306	299	317	311
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	406	434	355	343	382	410
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	2.059	1.762	2.366	4.225	4.092	4.056
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	10
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	329	-	-	-	-	26
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	544	700	714	678	738	739
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	659	1.195	1.136	1.095	1.313	1.306

167 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1.146	998	1.097	1.189	1.425	1.436
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	509	528	563	557	552	638
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	331	352	324	317	319	308
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	1.124	1.115	1.147	1.152	1.195	1.249
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	363	347	361	322	341	351
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.813	1.319	1.385	1.381	1.218	1.226
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	675	675	675	664	625	532
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	951	957	973	1.011	1.074	963
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	2.445	2.494	2.570	2.590	2.662	2.997
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	1.506	1.522	1.495	1.418	1.430	1.513
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	1.435	1.455	1.518	1.692	1.985	1.711
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	2.764	2.792	2.854	2.712	2.991	3.100
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	2.115	2.138	2.140	2.140	2.402	2.456
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	1.204	1.232	1.242	1.242	1.342	1.361
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	1.684	1.690	1.860	1.896	2.095	2.105
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	2.246	2.272	2.331	2.336	2.525	2.530
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	586	593	608	610	660	645
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	1.357	1.365	1.390	1.399	1.539	1.526
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	586	593	608	610	659	692
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	120	122	126	126	136	138
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	119	120	123	123	134	136
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	419	424	436	437	473	483
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	1.409	1.426	1.467	1.470	1.589	1.490
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	880	904	907	911	1.002	1.062
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	784	722	832	832	803	852
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	1.220	1.251	1.250	1.251	1.390	1.474
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	110	112	132	135	126	133

167 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	320	336	336	341	368	390
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	2.035	2.088	2.089	2.090	2.320	2.460
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	742	705	722	714	725	701
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	747	903	1.000	1.008	1.006	1.049
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	3.024	3.664	4.054	4.099	4.088	3.845
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.119	1.356	1.498	1.511	1.509	1.443
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	870	1.055	1.168	1.179	1.175	1.153
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	351	427	472	475	475	612
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	814	520	1.120	2.971	2.839	2.826
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	327	229	429	1.046	1.002	993
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	701	505	905	2.139	2.051	2.035
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	1.997	2.335	2.587	2.201	2.125	2.226
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1.067	1.751	1.815	1.126	1.107	1.507
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	381	440	566	483	445	567
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	938	1.080	1.252	1.156	1.117	1.162
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.576	1.690	1.816	1.678	1.640	1.713
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	916	910	906	831	999	941
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	198	171	186	229	366	350
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	734	722	723	885	885	834
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	1.059	1.048	1.024	1.017	1.132	1.092
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	390	365	381	899	435	442
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1.849	1.921	1.553	1.397	1.329	1.372
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	668	636	441	319	213	232
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	955	836	1.382	1.114	1.153	1.166
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.250	1.271	1.298	1.302	1.308	1.354
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	1.116	1.133	1.172	1.218	1.293	1.311
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.100	1.039	1.084	1.044	1.031	1.047

167 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	22.322	49.352	45.900	38.127	34.537	34.605
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	472	478	491	495	497	501
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.690	1.373	1.504	1.334	1.234	1.240
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	393	320	349	309	286	278
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	931	756	828	734	679	673
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.779	1.445	1.582	1.403	1.298	1.295
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.246	1.011	1.108	983	909	895
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	7.695	6.525	6.185	6.806	6.764	6.574
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	2.969	2.593	2.362	3.034	3.010	3.099
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	2.573	1.910	1.827	1.990	1.960	1.872
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	8.780	7.691	6.806	7.897	7.911	7.788
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	2.026	1.660	1.371	1.728	1.788	1.760
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	431	355	326	360	350	320
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	895	1.045	677	796	770	792
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	754	823	439	539	531	548
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.613	1.753	1.052	1.557	1.572	1.330

168 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pigs as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.944,75**	**3.211,35**	**3.491,71**	**3.541,81**	**3.581,58**	**3.670,82**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	5,58	6,03	5,51	5,65	6,02	5,86
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	6,14	6,63	6,26	6,22	6,63	6,49
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	1,36	1,47	1,41	1,47	1,57	1,59
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	3,21	3,60	3,71	3,11	2,36	2,42
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	12,67	13,68	16,50	15,76	15,34	16,45
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	35,99	38,87	40,46	39,52	41,01	42,57
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	7,80	8,42	8,18	8,71	9,29	9,19
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	32,67	35,28	34,27	35,51	38,93	41,31
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	21,00	23,00	25,00	25,63	24,62	25,30
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	0,25	0,25	0,30	0,28	0,25	0,24
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	13,06	13,48	11,94	11,10	3,57	2,41
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	18,78	19,52	18,12	14,54	5,60	7,28
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	12,66	13,11	12,20	10,28	3,19	2,79
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	17,73	18,41	16,76	14,05	3,61	3,10
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	21,79	22,72	17,33	18,93	4,28	5,97
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	32,00	34,00	37,00	36,48	34,19	35,49
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	1,00	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	0,67	0,73	0,86	0,91	0,97	1,04
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	10,41	11,24	12,20	12,18	13,20	14,08

168 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	7,48	8,08	9,56	10,17	10,85	11,45
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	5,15	5,59	6,26	5,24	6,01	6,20
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	1,42	1,38	1,70	1,76	1,03	1,03
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	4,18	4,51	21,39	25,64	39,77	50,45
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	1,79	1,94	2,02	1,82	1,10	1,13
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	8,30	8,96	10,61	11,29	12,04	12,67
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	12,72	12,30	13,50	18,01	24,34	25,41
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	109,76	121,33	129,14	133,31	143,39	153,42
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	75,49	79,11	82,29	98,86	116,32	130,10
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	19,08	18,32	20,31	21,99	33,81	36,37
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	103,94	115,37	122,68	128,44	142,04	149,89
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	56,27	60,78	70,97	84,37	94,69	99,49
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	71,75	77,84	89,02	90,74	107,17	108,46
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	76,35	82,37	92,00	114,30	128,16	133,04
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	43,38	46,83	59,41	55,19	57,32	56,93
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	101,36	109,47	120,23	128,19	159,18	161,19
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	31,68	34,21	40,60	49,60	63,00	66,77
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	56,07	60,56	70,53	81,67	103,95	105,26
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	35,90	38,77	44,80	49,31	72,92	78,36
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	16,44	17,76	25,46	30,45	42,85	47,80
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	14,89	16,08	22,34	30,02	38,01	44,21
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	20,75	22,41	30,24	38,64	47,59	58,49
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	18,97	20,48	30,60	34,59	52,15	56,90
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	4,40	4,76	7,22	10,34	10,98	10,89
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	5,26	5,69	8,09	10,41	13,23	13,70
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	5,62	6,08	9,61	11,25	14,31	14,60
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	3,09	3,24	5,11	7,04	7,47	7,63

168 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	2,95	3,21	5,05	6,93	7,38	7,34
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	9,61	10,41	15,24	20,66	24,02	24,68
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	40,17	43,38	42,14	41,92	49,77	51,95
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	33,44	35,55	34,49	33,66	29,72	30,07
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	7,48	7,96	7,72	7,53	6,65	6,66
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	25,93	27,57	26,75	26,11	23,05	23,47
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	18,51	19,68	19,09	18,63	16,45	16,42
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	7,64	8,12	7,88	7,69	6,79	6,78
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	53,00	54,00	55,00	54,22	52,09	51,98
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	27,00	29,00	31,00	31,55	30,30	30,81
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	34,31	42,02	38,02	38,04	33,85	35,90
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	9,85	11,78	10,78	10,77	9,67	10,27
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	21,14	24,99	22,99	22,95	20,70	21,60
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	5,63	9,61	7,55	7,70	5,90	6,08
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	6,83	10,68	8,68	8,84	7,15	8,13
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	11,58	11,86	14,07	13,62	12,74	12,56
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	25,20	27,00	31,37	30,62	27,83	27,46
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	26,76	29,04	29,73	28,90	27,66	27,06
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	22,17	22,77	33,29	28,97	22,62	22,44
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	1,05	1,08	1,24	1,12	1,00	0,98
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	28,46	33,67	31,73	30,68	27,50	29,74
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	28,37	30,26	30,21	28,46	26,42	24,15
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	115,99	117,55	117,55	114,58	109,08	100,14
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	60,03	65,11	74,23	69,71	64,02	59,36
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	78,35	89,75	102,38	96,10	88,24	83,93
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	21,62	23,88	27,13	25,61	23,43	21,72

168 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	267,73	281,96	321,34	301,74	277,17	281,10
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	103,05	106,40	121,29	113,88	104,67	105,91
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	2,11	2,30	2,53	2,51	2,22	2,11
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	0,10	0,11	0,13	0,12	0,11	0,11
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	0,29	0,31	0,34	0,34	0,30	0,37
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	83,04	90,66	99,80	99,13	87,53	82,39
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	21,35	23,31	25,66	25,49	22,51	23,37
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	67,38	73,56	73,52	72,25	61,79	57,71
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	84,56	89,87	88,85	87,86	82,74	83,28
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	211,11	247,39	248,83	244,58	200,97	197,58
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	174,56	207,78	207,83	204,77	191,24	191,92
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	16,83	16,87	16,63	16,40	15,77	15,83
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	14,31	16,23	16,94	16,31	15,26	14,91
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	3,10	4,22	7,27	2,96	2,35	2,43
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	1,87	1,87	7,84	2,09	1,58	1,54
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	4,03	3,92	13,90	2,84	3,03	3,16

169 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.289**	**29.809**	**33.891**	**35.074**	**34.759**	**36.492**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	105	107	141	149	165	168
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	490	499	667	698	774	795
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	10	10	14	15	16	17
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	34	34	48	56	65	67
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	188	192	255	267	339	351
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	704	717	956	1.003	1.069	1.111
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	105	108	145	152	168	171
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	398	405	544	571	634	653
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	120	125	127	129	124	130
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	89	87	137	137	67	71
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	12	10	13	17	18	19
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	369	289	275	273	315	328
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	175	135	133	146	162	171
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	246	195	189	203	225	235
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	155	133	133	160	181	189
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	171	174	180	174	161	173
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	106	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	1	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	36	38	50	53	60	62
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	92	93	120	118	124	129

169 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	155	156	210	216	243	255
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	154	157	187	204	237	258
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	77	79	112	102	99	101
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	59	60	92	94	100	107
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	24	24	34	41	48	51
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	161	165	223	245	273	292
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	116	120	158	166	184	193
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	76	77	104	110	120	125
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	8	9	11	11	13	16
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	120	122	162	170	189	198
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	51	51	69	72	80	83
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	260	264	353	370	410	427
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	83	84	103	110	121	125
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	28	30	48	52	58	62
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	53	53	72	72	80	84
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	555	563	754	791	876	913
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	173	177	235	247	273	285
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	473	482	646	677	750	780
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	197	202	268	280	311	327
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	281	286	399	419	464	471
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	351	358	500	523	580	583
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	238	242	338	355	393	404
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	389	396	553	580	642	653
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	123	126	172	178	196	207
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	119	124	165	170	190	201
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	112	115	154	160	179	188
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	143	145	193	207	226	239

169 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	154	155	205	218	239	252
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	157	158	208	217	244	258
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	305	310	419	438	485	504
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	723	514	788	823	735	779
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	33	23	36	37	33	35
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	255	181	278	289	258	271
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	293	208	319	332	296	309
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	221	157	241	251	223	237
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	302	310	318	322	302	316
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	15	15	18	18	17	18
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	400	426	436	449	423	444
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	460	324	463	463	362	420
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	145	133	145	145	145	155
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	266	249	266	266	266	283
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	323	236	349	362	327	344
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	41	29	65	68	41	44
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	449	445	448	448	444	468
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	2.908	2.813	3.076	3.080	2.806	2.954
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	184	184	187	187	184	194
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	561	546	603	603	532	559
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	377	374	339	339	376	395
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	715	580	545	571	551	623
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	1.302	1.038	990	1.054	1.122	1.160
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	470	373	332	306	376	391
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	203	206	213	188	175	184
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	675	695	723	635	590	623
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	217	224	235	209	195	207

169 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	3.127	3.062	3.158	2.800	2.655	2.766
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	658	682	709	624	578	608
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	227	241	352	504	474	487
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	7	7	11	15	15	16
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	200	211	308	442	415	429
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	291	309	450	644	605	622
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	1.340	1.371	1.317	1.436	1.359	1.421
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.215	1.052	1.183	1.387	1.376	1.471
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	1.491	1.499	1.337	1.601	1.324	1.382
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	1.147	1.165	1.144	1.180	1.116	1.173
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	414	421	415	421	414	429
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	645	651	651	651	577	600
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	73	101	70	56	46	92
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	70	73	60	36	39	66
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	45	40	39	16	17	35

170 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of goat as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**384.126**	**349.639**	**371.264**	**363.517**	**336.907**	**338.240**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	37	47	51	29	77	77
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	34	55	141	89	50	50
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	50	41	40	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	35	30	30	35	30	30
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	1.399	983	1.182	1.165	1.178	1.182
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	4.608	3.515	4.163	4.315	4.352	4.369
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	52	60	60	63	12	12
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	262	306	159	190	224	225
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	12	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	1.155	927	1.016	1.023	1.007	1.011
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	2.255	1.687	1.511	1.181	1.331	1.335
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	1.811	1.324	1.770	1.893	1.809	1.816
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	1.290	981	1.124	1.029	1.029	1.033
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	1.326	1.010	1.060	1.038	968	972
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	-	-	-	-	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	260	348	175	365	190	191
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	852	2.671	3.160	3.107	3.960	3.976

170 (Tiếp theo) **Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of goat as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	3.460	3.539	2.820	2.632	4.055	4.071
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	584	729	543	536	560	563
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	127	160	36	46	51	51
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	375	453	253	245	278	279
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	98	208	156	197	213	214
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	648	1.260	898	1.689	749	752
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	5.543	5.725	6.685	6.787	6.864	6.891
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	1.631	1.712	1.806	3.526	4.017	4.033
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	2.642	2.751	3.191	3.729	4.066	4.082
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	34.450	35.793	41.400	45.238	47.640	47.829
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	1.329	1.392	1.365	3.228	4.148	4.164
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	11.680	12.165	14.083	14.573	15.246	15.306
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	10.135	13.702	13.600	13.000	6.935	6.963
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	8.967	10.710	11.510	10.850	6.970	6.998
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	40.375	42.035	43.347	39.315	21.902	21.989
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	7.629	3.786	4.930	3.645	3.792	3.807
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	2.384	1.184	1.540	1.140	1.185	1.190
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	2.859	1.421	1.849	1.377	1.439	1.444
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	2.702	1.342	1.746	1.292	1.343	1.348
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	62	62
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	96	99	105	535	76	76
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	373	386	407	310	199	200
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	35	549	552
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	646	849	917	786	655	658
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	669	864	931	798	665	668
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	1.398	1.982	1.946	1.668	1.390	1.395
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	296	377	406	348	290	291

170 (Tiếp theo) **Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of goat as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	800	1.333	1.113	954	795	798
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	2.223	2.342	2.527	2.166	1.805	1.812
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	292	343	216	356	158	158
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	20.467	20.105	21.832	20.320	19.856	19.935
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	82	80	87	81	79	79
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	4.485	4.406	4.785	4.454	4.351	4.368
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	19.164	18.826	20.441	19.026	18.591	18.665
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	2.075	2.039	2.214	2.060	2.013	2.021
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.757	1.639	1.697	1.685	1.647	1.654
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1.685	1.569	1.628	1.615	1.577	1.584
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.380	2.311	2.413	2.696	2.383	2.392
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	4.082	4.082	4.312	4.929	4.494	4.511
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	5.169	5.163	4.579	5.768	6.295	6.320
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.997	2.776	2.650	3.289	3.374	3.387
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.001	956	842	983	1.093	1.097
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	1.264	1.241	1.294	1.444	1.315	1.320
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	2.433	1.932	1.587	1.853	1.878	1.886
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	14	11	11	64	61	61
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	630	952	457	384	430	431
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	161	303	15	25	-	-
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	2.487	2.469	2.308	2.546	2.229	2.238
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	1.560	1.560	1.389	1.181	1.402	1.407
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	992	992	347	1.340	985	989
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	594	364	405	355	348	349
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	17.650	10.823	11.909	10.521	10.280	10.321
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	3.357	2.613	2.737	2.612	2.565	2.576

170 (Tiếp theo) **Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of goat as of 01/01 by commune

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	48.068	29.469	32.432	28.642	28.005	28.116
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	20.236	12.408	13.654	12.063	11.772	11.819
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	78	80	79	78	75	75
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	-	-	-	-	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	132	148	153	148	138	138
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	324	330	323	314	302	303
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	21.309	21.544	22.004	21.556	20.909	20.992
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	7.928	7.701	7.903	7.894	7.586	7.617
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	6.483	6.578	6.743	6.493	6.378	6.403
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	2.955	2.978	3.045	2.964	2.867	2.879
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	12.631	12.682	13.088	12.660	12.545	12.595
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	6.283	4.320	4.673	4.229	4.065	4.081
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	413	467	368	193	205	206
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	268	327	257	247	215	216
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	683	768	635	282	285	286

171 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Living weight production of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**516.796**	**550.658**	**665.969**	**749.361**	**833.235**	**859.270**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	820	865	808	1.010	1.292	1.251
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	905	955	892	1.253	1.399	1.386
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	243	256	252	295	340	374
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	603	659	700	623	506	525
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	1.893	1.997	2.760	3.501	3.815	4.083
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	6.286	6.632	7.752	9.281	10.018	10.450
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	1.325	1.398	1.388	1.659	2.018	2.050
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	4.792	5.054	5.017	6.597	8.301	8.633
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	3.836	4.103	4.555	5.247	5.550	5.763
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	41	41	50	53	54	53
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	2.279	2.297	2.079	2.171	795	551
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	3.553	3.606	3.422	2.982	1.254	1.650
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	2.443	2.472	2.251	2.024	735	645
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	3.345	3.393	3.155	2.969	801	717
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	4.070	4.144	3.231	3.962	928	1.260
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	5.992	6.219	6.915	7.654	7.818	8.218
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	20	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	160	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	121	128	154	184	214	245
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	1.793	1.891	2.287	2.732	3.325	3.511

171 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	1.379	1.455	1.759	2.101	2.457	2.567
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	905	959	1.424	1.130	1.350	1.440
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	256	243	396	395	255	243
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	766	807	5.035	6.009	10.046	12.321
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	305	323	409	407	260	270
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	1.488	1.570	1.898	2.267	2.690	2.884
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	1.965	1.857	2.615	3.410	6.037	6.400
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	16.030	17.317	24.449	28.112	31.529	34.614
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	11.987	12.271	17.322	20.682	28.685	31.399
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2.898	2.719	3.838	4.854	7.557	8.203
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	17.562	19.033	26.866	30.257	35.223	36.047
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	8.525	8.995	12.697	16.025	21.941	22.982
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	11.371	12.052	15.669	17.867	24.265	24.215
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	15.157	15.974	19.080	23.427	29.089	30.608
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	7.573	7.988	10.354	11.955	12.761	13.053
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	14.878	15.697	24.383	30.516	40.247	40.516
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	5.340	5.634	8.187	11.164	14.805	15.414
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	8.564	9.036	13.963	17.678	23.298	24.132
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	6.010	6.341	9.066	10.691	15.962	17.728
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	2.374	2.505	6.263	8.580	10.104	10.884
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	2.169	2.289	4.822	6.534	8.549	9.978
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	3.208	3.385	6.464	9.025	11.303	13.658
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	2.704	2.853	7.134	8.020	12.370	12.850
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	790	836	1.751	2.084	2.423	2.571
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	1.029	1.089	1.883	2.516	3.002	3.216
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	1.082	1.145	2.000	2.656	3.026	3.389
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	605	606	1.099	1.445	1.650	1.760

171 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	551	584	1.092	1.450	1.561	1.697
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	1.803	1.908	3.448	4.756	5.461	5.570
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	7.025	7.412	7.355	8.795	11.804	11.935
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	5.779	6.002	5.950	6.519	6.567	6.827
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	1.342	1.394	1.382	1.514	1.505	1.508
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	4.345	4.513	4.474	4.901	4.938	5.064
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	3.264	3.390	3.361	3.682	3.709	3.703
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.369	1.422	1.410	1.544	1.506	1.505
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	9.851	9.805	10.204	11.294	12.003	11.668
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	-	-	-	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	5.018	5.265	5.751	6.571	7.001	7.117
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	6.756	8.084	7.073	7.596	7.680	8.368
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1.940	2.266	2.019	2.076	2.235	2.348
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	4.162	4.808	4.219	4.864	4.715	5.003
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.043	1.740	1.396	1.600	1.397	1.377
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.344	2.055	1.706	1.851	1.650	1.810
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	1.928	1.929	2.338	2.541	2.712	2.845
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	4.195	4.392	5.213	5.713	6.125	6.204
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	4.457	4.725	4.943	5.395	5.891	6.219
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	3.691	3.703	5.533	5.406	5.220	5.106
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	174	175	205	207	213	213
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	5.655	6.535	6.092	6.430	6.086	6.849
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	5.406	5.633	5.545	5.578	6.136	5.637
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	20.648	20.442	22.887	24.857	25.526	23.511
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	11.880	12.589	14.063	14.459	15.294	14.180
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	14.687	16.436	19.156	20.188	20.949	19.942
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	4.265	4.603	5.243	5.063	5.256	5.019

171 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	51.686	53.175	64.580	64.279	65.940	67.873
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	20.535	20.712	24.525	25.431	24.668	25.659
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	325	347	390	485	468	478
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	19	20	23	25	24	25
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	45	48	54	60	61	77
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	13.254	14.136	16.900	19.733	19.564	19.589
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	3.135	3.344	3.761	4.794	4.925	5.217
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	12.990	13.853	14.847	14.909	14.232	13.947
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	16.792	17.435	17.012	18.054	19.508	19.583
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	33.902	38.811	41.886	50.835	46.464	46.447
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	33.313	38.738	40.590	43.794	45.663	45.944
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	2.573	2.520	2.537	3.210	3.582	3.586
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	2.583	2.861	3.053	3.299	3.422	3.330
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	543	721	1.270	581	527	558
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	352	344	1.472	441	350	355
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	731	694	2.517	577	650	670

172 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Living weight production of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**196.106**	**206.689**	**263.639**	**275.061**	**270.542**	**279.279**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	609	721	1.135	1.203	1.218	1.251
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	2.814	3.070	5.166	5.540	6.055	6.189
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	60	65	108	120	128	140
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	200	218	361	450	512	505
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	1.075	1.257	2.010	2.100	2.650	2.710
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	4.156	4.437	7.310	7.902	8.605	8.748
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	657	685	1.137	1.202	1.290	1.292
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	2.240	2.388	4.253	4.452	4.992	5.116
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	769	827	956	966	1.006	980
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	606	610	990	946	474	489
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	80	75	98	135	145	147
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	2.396	1.998	2.103	2.119	2.426	2.386
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	1.098	929	1.020	1.027	1.204	1.335
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	1.565	1.402	1.509	1.644	1.725	1.814
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	976	951	1.022	1.255	1.386	1.490
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	1.135	1.226	1.386	1.325	1.232	1.348
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	675	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	5	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	210	220	380	425	485	491
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	555	570	904	914	975	999

172 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	820	900	1.581	1.750	1.955	1.972
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	882	935	1.480	1.654	1.865	2.033
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	460	480	848	790	800	759
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	380	400	699	725	801	839
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	140	155	256	325	365	378
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	880	1.050	1.688	1.988	2.150	2.205
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	712	750	1.178	1.305	1.452	1.539
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	450	468	812	856	910	971
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	50	58	81	88	104	121
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	712	802	1.280	1.352	1.422	1.503
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	312	352	510	556	620	647
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1.580	1.712	2.731	2.850	3.080	3.287
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	502	536	805	890	998	989
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	160	190	353	406	470	495
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	285	358	550	589	660	667
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	3.350	3.450	5.694	6.350	7.050	7.262
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	1.010	1.052	1.780	1.980	2.150	2.276
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	2.750	3.012	4.900	5.420	6.150	6.175
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	1.200	1.250	2.017	2.250	2.450	2.538
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	1.550	1.752	2.983	3.315	3.542	3.692
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	1.856	2.530	3.756	4.350	4.786	4.686
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	1.402	1.520	2.554	2.850	3.050	3.221
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	2.350	2.650	4.446	4.602	5.065	5.158
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	703	785	1.297	1.385	1.602	1.612
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	715	765	1.244	1.305	1.522	1.562
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	612	765	1.162	1.288	1.450	1.473
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	850	945	1.456	1.568	1.780	1.859

172 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	905	1.020	1.546	1.725	1.893	1.980
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	865	1.050	1.579	1.648	1.912	1.998
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	1.849	1.986	3.279	3.402	3.851	3.914
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	4.534	3.893	6.122	6.529	5.583	5.781
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	222	179	283	283	255	271
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	1.589	1.401	2.156	2.410	1.980	2.008
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	1.801	1.450	2.435	2.602	2.386	2.438
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	1.338	1.098	1.868	1.976	1.695	1.756
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.887	2.342	2.503	2.506	2.409	2.430
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	109	113	142	139	135	142
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	2.197	3.293	3.432	3.511	3.400	3.492
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.833	2.355	3.648	3.620	2.822	3.211
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	951	988	1.142	1.083	1.168	1.216
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.730	1.851	1.999	1.990	2.051	2.201
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.056	1.864	2.740	2.841	2.503	2.696
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	282	222	508	504	320	339
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	2.956	3.510	3.527	3.094	3.141	3.442
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	18.563	20.084	24.234	24.265	22.830	22.275
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	1.232	1.340	1.471	1.292	1.305	1.447
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	3.562	3.883	4.744	4.159	3.756	4.078
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	2.529	2.872	2.671	2.339	2.656	2.944
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	4.289	4.023	4.332	4.522	4.040	4.546
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	8.381	7.525	7.893	8.067	8.255	8.602
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	3.082	2.813	2.419	2.453	2.498	2.869
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	1.363	1.613	1.648	1.463	1.389	1.452
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	4.329	5.271	5.701	5.014	4.771	4.862
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	1.516	1.662	1.810	1.685	1.510	1.606

172 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Living weight production of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	19.533	21.230	25.305	22.580	20.990	21.293
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	4.322	5.071	5.689	5.107	4.563	4.762
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	1.446	1.677	2.771	3.996	3.761	3.686
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	3	3	4	5	5	5
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	49	55	83	119	112	113
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.345	1.434	2.431	3.504	3.300	3.308
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	1.907	2.128	3.545	5.110	4.811	4.743
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	8.810	9.416	10.450	11.526	10.210	10.646
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	8.098	7.483	9.076	10.945	10.660	11.122
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	9.595	10.221	10.086	12.650	10.230	10.353
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	7.609	8.092	8.835	9.210	8.702	8.734
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	2.499	2.853	3.267	3.214	2.946	3.246
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	4.093	4.580	4.946	4.713	4.244	4.579
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	499	660	551	381	313	601
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	485	506	471	253	292	475
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	309	308	308	114	132	268

173 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of annual 31st December

Ha

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
2015	330.296,35	180.374,79	149.921,56	28,82
2016	320.363,10	179.793,40	140.569,70	29,10
2017	322.983,17	179.682,09	143.301,08	29,00
2018	325.990,45	179.682,84	146.307,61	28,70
2019	327.970,37	179.807,15	148.163,22	29,10
2020	329.421,24	179.576,81	149.844,43	29,00
2021	329.397,02	179.616,90	149.780,12	29,30
2022	328.243,99	179.916,95	148.327,04	29,20
2023	325.721,34	180.306,16	145.415,18	28,90
2024	324.184,97	180.285,57	143.899,40	28,90
Sơ bộ - *Prel.* 2025	325.705,30	180.285,10	145.420,20	29,10

174 Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**325.705,3**	**180.285,1**	**145.420,2**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	1.034,9	572,8	462,1
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	38,2	21,1	17,1
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	26,1	14,5	11,7
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	177,3	98,1	79,2
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	492,4	272,6	219,9
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	65,3	36,1	29,2
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	-	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	102,6	56,8	45,8
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	406,3	224,9	181,4
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	40.481,6	22.407,5	18.074,1
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-

174 (Tiếp theo) **Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	-	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	7.577,3	4.194,2	3.383,1
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	5.085,1	2.814,7	2.270,4
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4.245,2	2.349,8	1.895,4
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	8.258,5	4.571,3	3.687,2
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	509,0	281,7	227,3
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	9.553,9	5.288,3	4.265,6
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	1.035,8	573,3	462,5
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	-	-
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	191,7	106,1	85,6
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	3.648,8	2.019,7	1.629,1
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	1.035,8	573,3	462,5
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	12.412,0	6.870,3	5.541,7
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	3.878,5	2.146,8	1.731,7
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	8.334,0	4.613,1	3.721,0
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	12.837,8	7.106,0	5.731,8

174 (Tiếp theo) Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	10.781,1	5.967,6	4.813,5
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	4.211,3	2.331,1	1.880,3
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	17.870,9	9.891,9	7.979,0
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	257,6	142,6	115,0
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	1.640,6	908,1	732,5
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	7.455,5	4.126,8	3.328,7
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	3.767,4	2.085,3	1.682,1
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	34.573,4	19.137,1	15.436,3
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	44.493,0	24.627,9	19.865,1
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	22.195,8	12.285,9	9.909,9
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	1.118,2	619,0	499,3
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	243,5	134,8	108,7
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	28.355,9	15.695,6	12.660,3
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.719,0	951,5	767,5
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	1.748,4	967,8	780,6
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.661,8	919,8	742,0
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	143,3	79,3	64,0
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	103,5	57,3	46,2
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	283,9	157,1	126,8
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	156,3	86,5	69,8
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	110,0	60,9	49,1
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	182,8	101,2	81,6
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	80,0	44,3	35,7

174 (Tiếp theo) **Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	23,1	12,8	10,3
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	63,0	34,9	28,1
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	20,2	11,2	9,0
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	217,3	120,3	97,0
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	469,4	259,8	209,6
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	33,3	18,4	14,9
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	855,4	473,5	381,9
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	853,5	472,4	381,1
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	324,0	179,3	144,7
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	118,6	65,7	53,0
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	2.544,9	1.408,7	1.136,2
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	7.551,7	4.180,0	3.371,7
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	17,0	9,4	7,6
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	29,5	16,3	13,2
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	729,7	403,9	325,8
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	135,9	75,2	60,7
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	7.137,5	3.950,8	3.186,7

175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	4.604	3.604	830	170
2016	4.470	3.602	718	150
2017	5.111	4.160	777	174
2018	4.890	4.139	584	167
2019	5.015	4.246	592	177
2020	3.848	3.325	403	120
2021	3.192	2.886	209	97
2022	5.148	4.450	587	111
2023	4.593	4.010	493	90
2024	3.952	3.526	346	80
Sơ bộ - *Prel.* 2025	4.222	3.777	359	86
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,05	102,38	100,69	100,00
2016	97,09	99,94	86,51	88,24
2017	114,34	115,49	108,22	116,00
2018	95,68	99,50	75,16	95,98
2019	102,56	102,59	101,37	105,99
2020	76,73	78,31	68,07	67,80
2021	82,95	86,80	51,86	80,83
2022	161,27	154,19	280,86	114,43
2023	89,22	90,11	83,99	81,08
2024	86,04	87,93	70,18	88,89
Sơ bộ - *Prel.* 2025	106,83	107,12	103,76	107,50

176 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế - *By type of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign investment sector*
			Ha	
2015	4.604,0	1.389,0	3.215,0	-
2016	4.470,0	1.369,0	3.101,0	-
2017	5.111,0	1.350,0	3.761,0	-
2018	4.890,0	2.085,0	2.805,0	-
2019	5.015,0	2.600,0	2.415,0	-
2020	3.848,0	1.162,0	2.686,0	-
2021	3.192,1	1.680,0	1.512,1	-
2022	5.148,0	1.509,0	3.639,0	-
2023	4.593,1	1.484,0	3.109,1	-
2024	3.951,9	545,0	3.406,9	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	4.221,9	568,5	3.653,4	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,05	100,65	103,44	-
2016	97,09	98,56	96,45	-
2017	114,34	98,61	121,28	-
2018	95,68	154,44	74,58	-
2019	102,56	124,7	86,1	-
2020	76,73	44,69	111,22	-
2021	82,95	144,58	56,3	-
2022	161,27	89,82	240,66	-
2023	89,22	98,34	85,44	-
2024	86,04	36,73	109,58	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	106,83	104,31	107,24	-

177 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Ha			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.848,00**	**3.192,10**	**5.148,00**	**4.593,10**	**3.951,90**	**4.221,90**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	8,30	3,20	10,60	8,50	6,90	4,50
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	18,00	21,00	0,30
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	8,70	7,20	11,60	10,40	8,90	8,70
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	171,30	142,40	229,20	204,50	176,10	171,30
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	0,20	0,20	0,30	0,20	0,20	0,20
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	35,70	29,40	47,80	42,60	35,70	35,70
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	13,50	11,40	18,10	16,10	14,90	13,50
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	262,70	217,70	351,50	313,60	269,00	262,70
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	0,50	0,40	0,70	0,60	0,50	0,50
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	0,50	0,40	0,70	0,60	0,50	0,50
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	149,90	128,00	201,00	180,30	155,70	153,70
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	4,40	3,30	5,90	5,20	4,50	4,40
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	2,80	2,30	3,70	3,10	2,90	2,70
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	15,20	12,40	20,30	18,20	15,60	15,10
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	11,70	9,90	15,70	14,00	12,00	11,80
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	5,10	4,50	6,80	6,30	5,20	5,20
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	178,90	148,20	239,70	214,70	183,90	179,90
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	29,00	24,20	37,50	33,40	28,80	28,00
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	37,50	31,10	51,20	44,80	39,50	37,50
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	12,90	9,70	17,30	15,40	13,30	12,90
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	1.829,90	1.517,90	2.448,10	2.166,20	1.856,60	2.202,90
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	4,10	3,40	5,50	5,90	4,20	4,00
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	46,00	38,20	61,50	53,90	47,30	46,10
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	13,20	11,90	17,70	15,80	13,60	13,20
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	46,80	38,30	62,60	56,30	48,30	47,30
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	8,00	7,20	10,50	9,10	8,20	8,50
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	13,00	10,90	17,40	15,60	13,40	12,50
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	12,30	10,20	15,50	14,70	12,60	12,30
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	2,50	2,40	4,30	3,00	3,60	2,70
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	10,60	8,50	14,20	12,70	9,90	10,40
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	28,60	24,70	38,30	33,10	29,40	27,60
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	30,40	24,20	40,70	37,30	31,20	31,40
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	32,80	27,00	43,10	38,40	33,10	32,80
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	41,50	35,10	55,50	49,10	42,70	41,70
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	189,50	156,20	253,50	226,60	194,80	189,30
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	272,40	225,50	364,40	324,20	280,00	272,40
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	8,30	7,50	11,20	11,00	8,60	8,50
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	0,70	0,50	0,80	0,70	0,60	0,50
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	112,30	98,70	151,00	144,80	115,00	112,90
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	19,00	15,80	25,40	22,70	20,50	19,00
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	177,30	142,10	237,20	201,50	183,20	176,80

177 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-**	**82,95**	**161,27**	**89,22**	**86,04**	**106,83**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	-	-	-	-	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	-	-	-	-	-
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	38,55	331,25	80,19	81,18	65,22
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	-	-	-	-	-
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	-	-	-	-	-
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	-	-	-	-	-
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	-	-	-	-	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	116,67	1,43
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	-	-	-	-	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	-	-	-	-	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	-	-	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	-	-	-	-	-
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	-	-	-	-	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	82,76	161,11	89,66	85,58	97,75
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	-	-	-	-	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	83,13	160,96	89,22	86,11	97,27
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	100,00	150,00	66,67	100,00	100,00
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	-	-	-	-	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	-	-	-	-	-
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	-	-	-	-	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	-	-	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	82,35	162,59	89,12	83,80	100,00
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	-	-	-	-	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	84,44	158,77	88,95	92,55	90,60
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	-	-	-	-	-
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	82,87	161,46	89,22	85,78	97,66
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	-	-	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	-	-	-	-	-
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	80,00	175,00	85,71	83,33	100,00
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	80,00	175,00	85,71	83,33	100,00
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	-	-	-	-	-
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	85,39	157,03	89,70	86,36	98,72
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	-	-	-	-	-
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	-	-	-	-	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	-	-	-	-	-
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	-	-	-	-	-
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	-	-	-	-	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	-	-	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	-	-	-	-	-
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	-	-	-	-	-
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	-	-	-	-	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	-	-	-	-	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	75,00	178,79	88,14	86,54	97,78
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	82,14	160,87	83,78	93,55	93,10
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	81,58	163,71	89,66	85,71	96,79
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	84,62	158,59	89,17	85,71	98,33
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	88,24	151,11	92,65	82,54	100,00
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	-	82,84	161,74	89,57	85,65	97,82
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	83,45	154,96	89,07	86,23	97,22
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	82,93	164,63	87,50	88,17	94,94
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	-	75,19	178,35	89,02	86,36	96,99
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	82,95	161,28	88,48	85,71	118,65
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	82,93	161,76	107,27	71,19	95,24
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	-	83,04	160,99	87,64	87,76	97,46
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	90,15	148,74	89,27	86,08	97,06
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	-	81,84	163,45	89,94	85,79	97,93
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	-	-	-	-	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	90,00	145,83	86,67	90,11	103,66
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	-	-	-	-	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	83,85	159,63	89,66	85,90	93,28
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	-	-	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	-	-	-	-	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	-	-	-	-	-
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	-	-	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	-	-	-	-	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	-	-	-	-	-

177 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	-	-	-	-	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	-	-	-	-	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	-	82,93	151,96	94,84	85,71	97,62
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	96,00	179,17	69,77	120,00	75,00
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	80,19	167,06	89,44	77,95	105,05
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	-	86,36	155,06	86,42	88,82	93,88
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	-	79,61	168,18	91,65	83,65	100,64
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	-	82,32	159,63	89,10	86,20	99,09
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	84,58	158,12	88,47	86,97	97,66
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	82,43	162,29	89,39	85,97	97,18
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	-	82,78	161,60	88,97	86,37	97,29
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	90,36	149,33	98,21	78,18	98,84
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	-	71,43	160,00	87,50	85,71	83,33
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	87,89	152,99	95,89	79,42	98,17
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	83,16	160,76	89,37	90,31	92,68
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	80,15	166,92	84,95	90,92	96,51

178 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Gỗ - *Wood*	**M^3**	**289.114**	**297.208**	**356.692**	**386.082**	**444.407**	**488.279**
2. Củi - *Firewood*	**Ste.**	**4.794**	**5.204**	**17.126**	**17.565**	**22.816**	**31.771**
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán *Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees*							
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	-	-	-	-	-	-
Tre - *Bamboo*	"	38.835	38.914	39.093	40.816	45.918	49.521
Trúc - *Truc*	"	-	-	-	-	-	-
Giang - *Jiang*	"	-	-	-	-	-	-
Nứa hàng - *Cork*	"	1,10	1,17	1,19	1,50	1,70	2,10
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-	-
Nhựa thông - *Resin*	"	-	-	-	-	-	-
Quế - *Cinnamon*	"	-	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	"	-	-	-	-	-	-
Nhựa trám - *Plastic fillings*	"	-	-	-	-	-	-
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	48.266	48.867	51.021	45.724	39.694	41.288
Lá dừa nước - *Coconut leaf*	"	-	-	-	-	-	-
Lá dong - *Line leaves*	"	9.377	9.481	9.825	8.945	8.985	9.363
Lá nón - *Leaf*	"	-	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-	-
Măng tươi *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	1.256	1.493	1.578	1.393	5.487	6.199
Mộc nhĩ - *Wood ear*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-	-

179 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Water surface land for aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.415,0**	**8.645,0**	**8.297,0**	**8.518,0**	**8.318,6**	**9.047,7**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	10.415,0	8.645,0	8.297,0	8.518,0	8.318,6	9.047,7
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	1.677,0	1.700,0	1.361,0	1.355,0	1.329,0	1.413,8
Cá - *Fish*	8.700,0	6.908,0	6.744,0	6.970,0	6.795,5	7.429,5
Thủy sản khác - *Other aquatic*	38,0	37,0	192,0	193,0	194,0	204,4

180 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Ha			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.415,0**	**8.645,0**	**8.297,0**	**8.518,0**	**8.318,6**	**9.047,7**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	27,5	22,8	21,9	22,5	22,0	23,9
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	16,2	13,4	12,9	13,2	12,9	14,1
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,1
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	3,6	10,5	4,9	10,8	5,7	3,3
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	3,7	3,1	2,9	3,0	2,9	3,2
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	3,6	3,0	2,8	2,9	2,9	3,1
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	2,5	0,3	0,3	0,8	2,0	1,5
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	3,6	4,7	7,5	3,4	5,3	1,9
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	116,5	96,7	92,8	95,2	93,0	101,2
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	3,5	2,9	2,7	2,8	2,7	3,0
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	4,7	3,9	3,8	3,9	3,8	4,1
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	2,9	2,4	2,3	2,3	2,3	2,5
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	1,6	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	8,1	6,7	6,4	6,6	6,4	7,0
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	2,7	2,2	2,1	2,2	2,1	2,3
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	11,0	11,0	9,0	15,0	23,5	21,5
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	8,0	6,6	6,4	6,5	6,4	6,9
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	9,0	9,0	12,0	12,0	7,3	3,9
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	18,0	18,0	13,0	10,8	8,0	8,0

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	71,0	56,0	44,5	38,5	40,5	22,7
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	115,2	113,2	121,2	64,0	64,4	27,0
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	31,4	20,1	22,8	26,4	27,4	15,0
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	84,5	82,0	82,0	80,0	80,0	34,0
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	2,8	6,5	7,5	15,1	12,9	2,5
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	58,0	43,0	35,8	30,0	26,9	23,9
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	1,7	1,7	1,1	1,1	1,0	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	0,7	0,7	1,7
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	0,4	0,4	0,3	0,4	0,2
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	2,5	2,5	2,8	0,8	1,2	14,9
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	13,6	4,9	12,4	8,3	10,1	0,1
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	1,3	1,3	1,3	1,7	1,2	0,3
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	7,6	6,3	6,0	6,2	6,1	6,6
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	126,5	106,4	87,2	62,3	54,6	48,0
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	1,5	1,3	1,2	1,2	1,2	1,3
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	4,5	3,7	3,6	3,7	3,6	3,9
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	49,7	41,3	39,6	40,7	39,7	43,2
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	44,2	36,7	35,2	36,2	35,3	38,4
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	28,2	23,4	22,5	23,1	22,5	24,5
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	84,2	69,8	67,0	68,8	67,2	73,1
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	1,7	1,4	1,3	1,4	1,3	1,5
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	3,3	2,8	2,7	2,7	2,7	2,9
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	30,4	25,3	24,3	24,9	24,3	26,4
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	0,9	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	2,3	1,9	1,8	1,9	1,8	2,0
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	12,2	10,1	9,7	10,0	9,7	10,6
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	6,4	6,2	7,8	9,8	8,8	10,4
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	835,0	793,1	795,0	835,0	827,0	867,0
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	44,7	37,1	44,7	44,7	55,0	44,7
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	121,9	101,2	101,9	121,9	111,2	121,9
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	241,3	200,3	201,3	241,3	231,5	193,6
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	145,0	120,4	125,0	145,0	145,0	145,0
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	187,2	155,4	155,5	195,1	178,5	176,3
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	5,0	4,2	5,0	5,0	3,0	3,0
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	662,3	619,7	620,2	624,2	624,2	606,0
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	2.885,4	2.178,3	1.992,2	2.034,1	1.928,4	2.534,2
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	13,2	11,0	10,5	10,8	10,6	11,5
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	39,5	32,8	31,5	32,3	31,5	34,3
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	22,3	18,5	17,8	18,3	17,8	19,4
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	139,7	116,0	111,3	114,3	111,6	121,4
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	179,4	148,9	142,9	146,8	154,5	155,9
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	98,4	81,7	78,4	80,5	80,8	85,5
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	456,4	378,8	363,6	373,3	386,0	396,5
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	44,9	37,3	35,8	36,7	42,1	39,0
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	26,5	22,0	21,1	21,7	23,0	23,0
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	16,1	13,4	12,8	13,2	12,9	14,0
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	14,2	11,8	11,3	11,6	11,4	12,3
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	20,7	17,2	16,5	16,9	16,6	18,0
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	9,4	7,8	7,5	7,7	7,5	8,2
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	358,2	297,3	285,4	293,0	286,1	311,2

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	177,0	146,9	141,0	144,8	141,4	153,8
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	277,1	230,0	220,7	226,6	221,3	240,7
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	12,2	10,1	9,7	10,0	9,8	10,6
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	15,2	15,0	14,6	13,8	13,0	14,8
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	3,0	2,5	2,8	3,2	2,8	2,8
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	63,0	62,3	62,3	62,0	61,8	61,4
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	16,3	16,3	16,0	15,8	15,8	15,8
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	46,4	38,5	37,0	37,9	37,1	40,3
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	157,4	130,6	125,4	128,7	125,7	136,7
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	44,2	36,7	35,2	36,1	35,3	38,4
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	102,0	84,7	81,3	83,4	81,5	88,6
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	51,4	42,7	41,0	42,1	41,1	44,7
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	51,8	43,0	41,3	42,4	41,4	45,0
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	90,7	75,3	72,3	74,2	72,4	78,8
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	61,9	51,4	49,3	50,6	49,4	53,7
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	1.640,3	1.361,6	1.306,8	1.341,6	1.310,2	1.425,0

180 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-**	**83,01**	**95,97**	**102,66**	**97,66**	**108,76**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	82,91	96,05	102,74	97,78	108,64
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	82,72	96,27	102,33	97,73	109,30
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	102,50
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	291,67	46,67	220,41	52,78	57,89
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	83,78	93,55	103,45	96,67	110,34
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	83,33	93,33	103,57	100,00	106,90
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	12,00	100,00	266,67	250,00	75,00
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	130,56	159,57	45,33	155,88	35,85
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	83,00	95,97	102,59	97,69	108,82
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	82,86	93,10	103,70	96,43	111,11
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	82,98	97,44	102,63	97,44	107,89
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	82,76	95,83	100,00	100,00	108,70
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	81,25	100,00	100,00	100,00	107,69
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	82,72	95,52	103,13	96,97	109,38
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	81,48	95,45	104,76	95,45	109,52
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	100,00	81,82	166,67	156,67	91,49
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	82,50	96,97	101,56	98,46	107,81
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	100,00	133,33	100,00	60,83	53,42
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	100,00	72,22	83,08	74,07	100,00

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	78,87	79,46	86,52	105,19	56,05
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	98,26	107,07	52,81	100,63	41,93
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	64,01	113,43	115,79	103,79	54,74
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	97,04	100,00	97,56	100,00	42,50
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	232,14	115,38	201,33	85,43	19,38
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	74,14	83,26	83,80	89,67	88,85
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	100,00	64,71	100,00	90,91	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	100,00	242,86
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	100,00	75,00	133,33	50,00
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	100,00	112,00	28,57	150,00	1241,67
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	36,03	253,06	66,94	121,69	0,99
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	100,00	100,00	130,77	70,59	25,00
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	82,89	95,24	103,33	98,39	108,20
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	75,00	100,00	100,00	100,00	133,33
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	84,11	81,95	71,44	87,64	87,91
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	84,62	90,91	100,00	100,00	110,00
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	86,67	92,31	100,00	100,00	108,33
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	82,22	97,30	102,78	97,30	108,33
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	83,10	95,88	102,78	97,54	108,82
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	83,03	95,91	102,84	97,51	108,78
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	82,98	96,15	102,67	97,40	108,89
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	82,90	95,99	102,69	97,67	108,78
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	82,35	92,86	107,69	92,86	115,38
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	84,85	96,43	100,00	100,00	107,41
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	83,22	96,05	102,47	97,59	108,64
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	77,78	100,00	100,00	100,00	114,29

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	82,61	94,74	105,56	94,74	111,11
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	82,79	96,04	103,09	97,00	109,28
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	96,88	125,81	125,64	89,80	118,18
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	94,98	100,24	105,03	99,04	104,84
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	83,00	120,49	100,00	123,04	81,27
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	83,02	100,69	119,63	91,22	109,62
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	83,01	100,50	119,87	95,94	83,63
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	83,03	103,82	116,00	100,00	100,00
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	-	83,01	100,06	125,47	91,49	98,77
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	84,00	119,05	100,00	60,00	100,00
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	93,57	100,08	100,64	100,00	97,08
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	-	75,49	91,46	102,10	94,80	131,41
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	83,33	95,45	102,86	98,15	108,49
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	83,04	96,04	102,54	97,52	108,89
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	-	82,96	96,22	102,81	97,27	108,99
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	83,04	95,95	102,70	97,64	108,78
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	-	83,00	95,97	102,73	105,25	100,91
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	83,03	95,96	102,68	100,37	105,82
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	83,00	95,99	102,67	103,40	102,72
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	83,07	95,98	102,51	114,71	92,64
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	83,02	95,91	102,84	105,99	100,00
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	83,23	95,52	103,13	97,73	108,53
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	83,10	95,76	102,65	98,28	107,89
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	83,09	95,93	102,42	98,22	108,43
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	82,98	96,15	102,67	97,40	109,33
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	83,00	96,00	102,66	97,65	108,77

180 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface land for aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	82,99	95,98	102,70	97,65	108,77
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	83,00	95,96	102,67	97,66	108,77
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	-	82,79	96,04	103,09	98,00	108,16
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	98,68	97,33	94,52	94,20	113,85
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	83,33	112,00	114,29	87,50	100,00
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	-	98,89	100,00	99,52	99,68	99,35
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	-	100,00	98,16	98,75	100,00	100,00
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	-	82,97	96,10	102,43	97,89	108,63
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	82,97	96,02	102,63	97,67	108,75
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	83,03	95,91	102,56	97,78	108,78
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	-	83,04	95,99	102,58	97,72	108,71
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	83,07	96,02	102,68	97,62	108,76
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	-	83,01	96,05	102,66	97,64	108,70
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	83,02	96,02	102,63	97,57	108,84
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	83,04	95,91	102,64	97,63	108,70
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	83,01	95,98	102,66	97,66	108,76

181 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area for aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.483**	**10.580**	**11.639**	**12.716**	**13.137**	**13.251**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	10.483	10.580	11.639	12.716	13.137	13.251
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	1.643	3.241	2.787	2.562	2.673	2.679
Cá - *Fish*	8.804	7.275	8.401	9.770	10.077	10.188
Thủy sản khác - *Other aquatic*	36	64	451	384	387	384

182 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.726**	**73.760**	**73.353**	**76.097**	**81.996**	**91.730**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By type of catch, aquaculture***						
Khai thác - *Catch*	6.241	6.220	6.416	6.329	6.231	6.171
Nuôi trồng - *Aquaculture*	65.485	67.540	66.937	69.768	75.765	85.559
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	6.888	7.477	9.478	10.286	8.880	9.934
Cá - *Fish*	63.751	65.092	60.589	62.456	70.738	79.136
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.087	1.191	3.286	3.355	2.378	2.660

183 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tấn - *Ton*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.726**	**73.760**	**73.353**	**76.097**	**81.996**	**91.730**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	106	85	73	69	64	67
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	66	50	40	36	35	37
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	14	13	12	13	12	13
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	19	20	19	20	18	19
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	14	13	9	10	9	10
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	12	10	9	10	8	9
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	7	6	6	6	6	7
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	17	16	15	14	15	17
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	2.913	2.680	2.671	2.684	2.813	3.147
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	82	78	78	79	83	93
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	120	110	108	110	113	126
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	2	1	1	1	1	1
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	1	1	1	1	1	1
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	5	4	4	4	4	4
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	2	1	1	1	1	1
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	158	153	152	156	160	159
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	130	115	112	120	130	145
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	40	39	37	38	35	29
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	86	58	41	35	29	26

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	258	192	139	126	122	131
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	413	389	380	330	257	209
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	97	87	76	77	84	88
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	360	354	296	264	253	261
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	49	47	43	45	43	45
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	209	156	112	98	89	87
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	5	4	3	3	3	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	2	2	2
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	2	1	1	1	1
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	13	11	6	3	3	3
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	32	31	30	27	28	26
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	7	6	4	5	3	3
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	30	27	24	20	18	20
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	2	1	1	1	1	1
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	472	359	272	214	188	177
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	6	5	3	3	3	3
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	2	1	1	1	1	1
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	6	5	4	4	4	4
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	17	16	11	12	10	11
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	185	178	154	133	125	129
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	165	158	140	118	112	114
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	150	101	70	55	50	51
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	348	301	259	226	214	218
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	7	6	4	4	4	4
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	13	12	8	9	8	9
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	112	109	86	82	78	79
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	5	3	2	2	2	2

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	9	8	6	6	5	6
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	35	34	30	33	29	31
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	28	27	29	32	31	29
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	4.010	4.137	4.290	4.163	4.402	4.925
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	199	210	221	223	243	278
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	542	528	550	558	592	662
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	1.073	1.045	1.086	1.203	1.232	1.378
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	645	628	674	723	772	864
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	1.158	1.103	1.059	1.154	1.214	1.358
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	31	31	32	31	29	25
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	4.099	4.121	4.111	4.013	4.244	4.748
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	20.805	21.891	21.685	24.105	27.355	30.891
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	102	111	115	129	150	168
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	306	330	345	382	450	503
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	173	186	195	216	255	285
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	1.081	1.167	1.220	1.354	1.591	1.780
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	2.039	1.942	1.898	1.908	2.020	2.260
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	1.018	1.065	1.041	1.046	1.056	1.181
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	4.785	5.040	4.827	4.855	5.047	5.646
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	510	486	474	477	520	595
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	300	287	281	282	301	337
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	1	1	1	1	1	1
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	83	74	68	70	76	85
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	66	60	59	62	67	75
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	103	91	86	90	98	110
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	66	72	72	73	77	86
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	2.660	2.745	2.752	2.776	2.918	3.264

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	1.250	1.356	1.360	1.373	1.442	1.613
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	1.984	2.122	2.128	2.147	2.257	2.525
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	199	173	172	184	198	222
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	249	258	258	264	274	295
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	50	47	50	55	59	60
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	1.030	1.072	1.099	1.144	1.254	1.403
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	266	280	282	291	321	359
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	450	490	500	509	541	605
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	1.559	1.657	1.694	1.728	1.837	2.055
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	439	466	475	485	516	577
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	995	1.074	1.098	1.120	1.190	1.331
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	507	542	553	565	600	671
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	501	546	558	570	605	677
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	508	513	526	528	551	616
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	322	350	359	360	375	420
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	8.733	9.380	9.516	9.537	9.958	11.140

183 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-**	**102,84**	**99,45**	**103,74**	**107,75**	**111,87**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	-	80,19	85,88	94,52	92,75	104,69
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	-	75,76	80,00	90,00	97,22	105,71
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	92,86	92,31	108,33	92,31	108,33
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	-	105,26	95,00	105,26	90,00	105,56
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	-	92,86	69,23	111,11	90,00	111,11
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	-	83,33	90,00	111,11	80,00	112,50
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	-	85,71	100,00	100,00	100,00	116,67
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	-	94,12	93,75	93,33	107,14	113,33
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	-	92,00	99,66	100,49	104,81	111,87
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	-	95,12	100,00	101,28	105,06	112,05
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	-	-	-	-	-	-
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	-	-	-	-	-	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	-	91,67	98,18	101,85	102,73	111,50
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	-	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	-	80,00	100,00	100,00	100,00	100,00
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	-	-	-	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	-	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	-	96,84	99,35	102,63	102,56	99,38
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	-	-	-	-	-	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	-	88,46	97,39	107,14	108,33	111,54
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	-	-	-	-	-	-
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	-	97,50	94,87	102,70	92,11	82,86
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	-	67,44	70,69	85,37	82,86	89,66

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	-	74,42	72,40	90,65	96,83	107,38
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	-	94,19	97,69	86,84	77,88	81,32
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	-	89,69	87,36	101,32	109,09	104,76
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	-	98,33	83,62	89,19	95,83	103,16
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	-	95,92	91,49	104,65	95,56	104,65
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	-	74,64	71,79	87,50	90,82	97,75
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	-	80,00	75,00	100,00	100,00	-
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	-	-	-	-	100,00	100,00
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	-	-	50,00	100,00	100,00	100,00
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	-	84,62	54,55	50,00	100,00	100,00
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	-	96,88	96,77	90,00	103,70	92,86
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	-	85,71	66,67	125,00	60,00	100,00
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	-	90,00	88,89	83,33	90,00	111,11
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	-	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	-	76,06	75,77	78,68	87,85	94,15
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	-	83,33	60,00	100,00	100,00	100,00
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	-	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	-	83,33	80,00	100,00	100,00	100,00
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	-	94,12	68,75	109,09	83,33	110,00
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	-	96,22	86,52	86,36	93,98	103,20
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	-	95,76	88,61	84,29	94,92	101,79
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	-	67,33	69,31	78,57	90,91	102,00
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	-	86,49	86,05	87,26	94,69	101,87
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	-	85,71	66,67	100,00	100,00	100,00
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	-	92,31	66,67	112,50	88,89	112,50
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	-	97,32	78,90	95,35	95,12	101,28
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	-	60,00	66,67	100,00	100,00	100,00

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	-	88,89	75,00	100,00	83,33	120,00
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	-	97,14	88,24	110,00	87,88	106,90
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	-	96,43	107,41	110,34	96,88	93,55
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	-	103,17	103,70	97,04	105,74	111,88
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	-	105,53	105,24	100,90	108,97	114,40
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	-	97,42	104,17	101,45	106,09	111,82
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	-	97,39	103,92	110,77	102,41	111,85
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	-	97,36	107,32	107,27	106,78	111,92
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	-	95,25	96,01	108,97	105,20	111,86
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	-	100,00	103,23	96,88	93,55	86,21
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	-	100,54	99,76	97,62	105,76	111,88
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	-	105,22	99,06	111,16	113,48	112,93
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	-	108,82	103,60	112,17	116,28	112,00
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	-	107,84	104,55	110,72	117,80	111,78
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	-	107,51	104,84	110,77	118,06	111,76
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	-	107,96	104,54	110,98	117,50	111,88
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	-	95,24	97,73	100,53	105,87	111,88
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	-	104,62	97,75	100,48	100,96	111,84
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	-	105,33	95,77	100,58	103,95	111,87
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	-	95,29	97,53	100,63	109,01	114,42
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	-	95,67	97,91	100,36	106,74	111,96
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	-	89,16	91,89	102,94	108,57	111,84
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	-	90,91	98,33	105,08	108,06	111,94
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	-	88,35	94,51	104,65	108,89	112,24
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	-	109,09	100,00	101,39	105,48	111,69
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	-	103,20	100,26	100,87	105,12	111,86

183 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	-	108,48	100,29	100,96	105,03	111,86
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	-	106,96	100,28	100,89	105,12	111,87
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	-	86,93	99,42	106,98	107,61	112,12
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	-	103,61	100,00	102,33	103,79	107,66
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	-	94,00	106,38	110,00	107,27	101,69
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	-	104,08	102,52	104,09	109,62	111,88
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	-	105,26	100,71	103,19	110,31	111,84
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	-	108,89	102,04	101,80	106,29	111,83
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	-	106,29	102,23	102,01	106,31	111,87
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	-	106,15	101,93	102,11	106,39	111,82
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	-	107,94	102,23	102,00	106,25	111,85
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	-	106,90	102,03	102,17	106,19	111,83
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	-	108,98	102,20	102,15	106,14	111,90
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	-	100,98	102,53	100,38	104,36	111,80
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	-	108,70	102,57	100,28	104,17	112,00
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	-	107,41	101,45	100,22	104,41	111,87

184 Một số chỉ tiêu về nông thôn mới
Some indicators on new rural areas

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tổng số xã trên địa bàn tỉnh (Xã) ***Number of communes (Commune)***	**211**	**207**	**207**	**207**	**203**	**72**
Trong đó - *Of which:*						
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới *Number of communes recognized as new rural standards*	176	186	193	199	197	70
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao *Number of communes recognized as advanced new rural standards*	58	77	117	131	135	25
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu *Number of communes recognized as model new rural standards*	2	6	19	27	33	8
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (%) ***Percentage of communes recognized as new rural standards (%)***	**83,41**	**89,86**	**93,24**	**96,14**	**97,04**	**97,22**
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%) ***Percentage of communes recognized as advanced new rural standards (%)***	**27,49**	**37,20**	**56,52**	**63,29**	**66,50**	**34,72**
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%) ***Percentage of communes recognized as model new rural standards (%)***	**0,95**	**2,90**	**9,18**	**13,04**	**16,26**	**11,11**

Ghi chú: Từ năm 2020 đến năm 2024 kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đánh giá theo xã cũ của 2 tỉnh Đồng Nai cũ và Bình Phước cũ. Năm 2025 đánh giá theo xã mới của thành phố Đồng Nai.
Note: From 2020 to 2024, the implementation results of the new rural development program were evaluated based on the former communes of the two former provinces of Dong Nai and Binh Phuoc. In 2025, the evaluation will be based on the new communes of Dong Nai City.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
185	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	779
186	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	780
187	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh *Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	782
188	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm *Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December*	783
189	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by type of ownership*	784
190	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist arrivals*	785
191	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	786
192	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	787
193	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main goods for importation*	788

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.

Turnover from accommodation services consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).

Turnover from catering services is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).

Turnover from travelling is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guiding tourist including acting as travel agents.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2025

1. Thương mại, dịch vụ

Năm 2025, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Ngành Công Thương đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức nhiều phiên chợ hàng Việt và triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Đồng thời, các chương trình khuyến mãi, kích cầu tiêu dùng được triển khai đồng bộ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ và đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 số liệu sơ bộ đạt 401.541,6 tỷ đồng, tăng 16,34% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 265.042,7 tỷ đồng, chiếm 66,01% và tăng 13,28% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 54.482 tỷ đồng, chiếm 13,57% và tăng 20,49%; dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 449,1 tỷ đồng, chiếm 0,11% và tăng 39,05%; dịch vụ khác đạt 81.567,7 tỷ đồng, chiếm 20,31% và tăng 24,24% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn thành phố có 196 chợ, 19 siêu thị và 9 trung tâm thương mại, số lượng này giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, hệ thống các kênh phân phối bán lẻ hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tiếp tục được mở rộng, đặc biệt tại các khu dân cư đông đúc. Nguồn cung hàng hóa trên thị trường phong phú, giá cả cơ bản ổn định, chất lượng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị kinh doanh đã triển khai các chương trình khuyến mãi, giảm giá, chăm sóc khách hàng nhằm kích cầu tiêu dùng, góp phần quan trọng vào việc tăng tổng mức bán lẻ và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại trên địa bàn thành phố.

2. Xuất, nhập khẩu

Năm 2025, hoạt động xuất khẩu đạt kết quả tích cực với nhiều mặt hàng chủ lực như cao su, cà phê, hạt điều, gỗ và sản phẩm gỗ duy trì mức tăng khá; các nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo như giày dép, dệt may, máy móc, thiết bị, điện tử, máy vi tính và linh kiện tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Kết quả này phản ánh sự phục hồi của nhu cầu thị trường thế giới, hiệu quả từ hoạt động sản xuất, mở rộng đơn hàng của doanh nghiệp và việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do, góp phần ổn định sản xuất, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn đối mặt với những thách thức từ biến động kinh tế toàn cầu, xu hướng gia tăng các rào cản thương mại và yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển xanh, đòi hỏi doanh nghiệp tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới công nghệ và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ năm 2025 đạt 34.987 triệu USD, tăng 16,9% so với năm 2024. Kim ngạch xuất khẩu tăng so cùng kỳ là nhờ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường truyền thống được cải thiện, cùng với việc tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực mở rộng thị trường, đa dạng hóa đơn hàng và nâng cao năng lực sản xuất, góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu ổn định trong bối cảnh còn nhiều thách thức từ cạnh tranh quốc tế và chi phí logistics.

Một số mặt hàng chủ lực chiếm tỷ trọng cao và có mức tăng khá như: giày dép đạt 5.664 triệu USD, tăng 9,85%; hàng may mặc đạt 2.228 triệu USD, tăng 4,75%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2.674 triệu USD, tăng 31,14%; cà phê đạt 1.619 triệu USD, tăng 51,88%; hạt điều nhân đạt 2.763 triệu USD, tăng 15,03%; tiêu đạt 191 triệu USD, tăng 61,86%; cao su đạt 3.389 triệu USD, tăng 33,56%; hàng điện tử đạt 2.354 triệu USD, tăng 66,71%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 3.366 triệu USD, tăng 29,21%, ...

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2025 số liệu sơ bộ đạt 24.247 triệu USD, tăng 15,17% so với năm trước. Nguyên nhân tăng do thị trường

xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng cao, thị trường tiêu thụ trong nước chuyển biến tích cực, nên các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu để phục vụ sản xuất, xuất khẩu.

Năm 2025, một số mặt hàng có tốc độ tăng cao so với năm trước như: Hạt điều đạt 2.745 triệu USD, tăng 41,42%; vải may mặc đạt 988 triệu USD, tăng 11,76%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất đạt 2.940 triệu USD, tăng 40,27%; phụ liệu hàng may mặc, da, giày đạt 919 triệu USD, tăng 0,22%; máy tính và linh kiện đạt 2.219 triệu USD, tăng 72,15%; chất dẻo nguyên liệu đạt 1.639 triệu USD, tăng 2,05%;... chiều ngược lại, một số mặt hàng giảm so với năm 2024 như hóa chất công nghiệp giảm 6,55%; xơ, sợi dệt giảm 13,36%; sắt thép giảm 4,14%;...

Tính chung cả năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa của thành phố tiếp tục duy trì mức thặng dư với xuất siêu ước đạt 10,7 tỷ USD, khẳng định vai trò xuất khẩu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn còn nhiều biến động.

TRADE, SERVICE AND EXPORT-IMPORT IN 2025

1. Trade and services

In 2025, trade and service activities in the city continued to maintain positive growth momentum, with abundant commodity supplies and basic stability in the prices of essential goods, effectively meeting residents' consumption needs. The sector of Industry and Trade proactively promoted trade promotion activities, organized numerous Vietnamese goods fairs, and effectively implemented the Campaign “Vietnamese People Prioritize Using Vietnamese Goods”. Concurrently, promotional programs and consumer demand stimulation initiatives were deployed synchronously, contributing to driving growth in the service sector and playing a key role in the city’s economic development.

Total retail sales of goods and services in 2025 preliminary reached 401,541.6 billion VND, an increase of 16.34% compared to the previous year. In terms of business activities, the retail sales of goods reached 265,042.7 billion VND, accounting for 66.01% and a year-on-year increase of 13.28%; accommodation and food services reached 54,482 billion VND, making up 13.57% and increasing 20.49%; tourism and travel services reached 449.1 billion VND, accounting for 0.11% and up 39.05%; other services reached 81,567.7 billion VND, occupying 20.31% and a rise of 24.24% over the same period.

As of 31st December 2025, the entire city had 196 markets; 19 supermarkets and 9 shopping centers, equal to the same period. In addition, modern retail distribution networks such as convenience stores and mini-supermarkets continued to expand, particularly in densely populated residential areas. The market supply of goods remained abundant, with prices generally stable and product quality meeting food safety and hygiene standards. Furthermore, numerous business entities implemented

promotional campaigns, discounts, and customer care programs to stimulate consumer demand, making a significant contribution to boosting total retail sales and enhancing the quality of commercial services across the city.

2. Export and import

In 2025, export activities achieved positive results, with key commodities such as rubber, coffee, cashew nuts, wood, and wooden products maintaining strong growth rates. Meanwhile, processed and manufactured industrial groups including footwear, textiles and garments, machinery, equipment, electronics, computers, and components continued to play a pivotal role in driving export turnover growth. These results reflect the recovery of global market demand, the efficiency of business production and order expansion, and the effective utilization of free trade agreements, thereby contributing to stabilizing production, creating jobs, and boosting the province's economic growth. However, export operations still face challenges from global economic fluctuations, the rise of trade barriers, and increasingly stringent requirements regarding quality standards, origin traceability, and green development. This necessitates that enterprises continuously enhance their competitiveness, innovate technology, and diversify their export markets.

According to preliminary data, total merchandise export turnover reached 34,987 million USD in 2025, representing a year-on-year increase of 16.9% compared to 2024. This growth was driven by the global economic recovery, improved consumer demand in traditional markets, and the effective utilization of signed free trade agreements (FTAs). Furthermore, many domestic enterprises made significant efforts to expand markets, diversify orders, and enhance production capacity, thereby sustaining stable export momentum despite ongoing challenges from international competition and logistics costs.

A number of key commodities held a major share and posted impressive increases, such as footwear reaching 5,664 million USD, up 9.85%; garments reaching 2,228 million USD, up 4.75%; wood and wooden products at 2,674 million USD, up 31.14%; coffee reaching 1,619 million

USD, up 51.88%; cashew kernels at 2,763 million USD, up 15.03%; pepper at 191 million USD, up 61.86%; rubber at 3,389 million USD, up 33.56%; electronics at 2,354 million USD, up 66.71%; and other machinery, equipment, tools and spare parts at 3,366 million USD, up 29.21%, etc.

In 2025, preliminary figures showed that merchandise import turnover reached 24,247 million USD, up 15.17% compared to the previous year. This growth was driven by the recovery and strong expansion of export markets, alongside positive developments in the domestic consumer market, which prompted businesses to step up raw material imports to serve production and export activities.

In 2025, several commodity groups experienced high growth rates compared to the previous year, including: cashew nuts reached 2,745 million USD, up 41.42%; garment fabrics reached 988 million USD, up 11.76%; machinery, equipment, and spare parts for production reached 2,940 million USD, up 40.27%; garments, leather, and footwear accessories reached 919 million USD, up 0.22%; computers and electronic components reached 2,219 million USD, up 72.15%; and raw plastics reached 1,639 million USD, up 2.05%. Conversely, a number of items recorded a decrease compared to 2024, such as industrial chemicals, down 6.55%; textile yarn down 13.36%; and iron and steel down 4.14%.

For the full year 2025, the city's merchandise trade balance maintained a surplus with an estimated net export of 10.7 billion USD. This reaffirms the pivotal role of exports as a primary driver of economic growth and underlines the strengthened production and export capacities of local enterprises amidst ongoing global market fluctuations.

185 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and catering services*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other services*
	Triệu đồng - *Mill. VND*				
2015	132.046.534	97.725.434	13.872.800	76.500	20.371.800
2016	144.433.954	103.205.654	16.247.500	84.500	24.896.300
2017	158.760.856	113.260.156	17.006.800	93.500	28.400.400
2018	171.828.922	124.900.922	19.473.900	102.800	27.351.300
2019	175.456.740	138.804.559	6.461.800	112.681	30.077.700
2020	199.963.046	151.269.137	20.509.510	46.699	28.137.700
2021	203.550.664	157.999.932	17.890.722	20.410	27.639.600
2022	260.965.489	189.698.562	28.533.200	51.327	42.682.400
2023	298.062.616	209.959.673	34.926.000	233.943	52.943.000
2024	345.156.341	233.964.421	45.216.959	323.006	65.651.955
Sơ bộ - *Prel.* 2025	401.541.592	265.042.718	54.482.038	449.132	81.567.704
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2015	100,00	74,01	10,50	0,06	15,43
2016	100,00	71,45	11,25	0,06	17,24
2017	100,00	71,34	10,71	0,06	17,89
2018	100,00	72,69	11,33	0,06	15,92
2019	100,00	79,11	3,68	0,06	17,15
2020	100,00	75,65	10,26	0,02	14,07
2021	100,00	77,62	8,79	0,01	13,58
2022	100,00	72,69	10,93	0,02	16,36
2023	100,00	70,44	11,72	0,08	17,76
2024	100,00	67,79	13,10	0,09	19,02
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	66,01	13,57	0,11	20,31

186 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151.269.137**	**157.999.932**	**189.698.562**	**209.959.673**	**233.964.421**	**265.042.718**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	42.165.075	49.886.424	61.540.705	70.909.240	81.046.058	91.505.808
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	6.766.950	5.964.172	7.690.744	9.350.449	10.513.210	11.387.409
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	24.260.064	23.093.826	25.774.359	29.406.001	32.798.473	35.377.996
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1.681.623	1.490.800	1.872.394	2.206.711	2.747.741	3.013.118
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	20.461.018	19.738.586	23.061.790	24.484.329	25.786.550	29.868.620
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	5.106.042	4.175.721	4.655.511	4.564.729	4.860.122	5.266.877
Phương tiện đi lại *Means of transport*	8.901.637	8.311.458	9.107.696	8.598.576	9.910.134	10.775.845
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	22.107.874	24.751.314	31.891.914	34.616.210	36.538.114	43.140.399
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	1.813.670	1.893.975	2.390.779	2.636.501	3.059.295	3.239.440
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - *Precious stones and precious metals*	2.924.368	3.235.994	3.746.664	4.239.747	5.100.754	7.493.055
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	5.311.371	5.393.350	6.320.579	6.962.523	8.556.622	9.775.840
Hàng hóa khác - *Other goods*	9.769.445	10.064.312	11.645.427	11.984.657	13.047.348	14.198.311

186 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	27,87	31,57	32,44	33,77	34,64	34,52
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	4,47	3,77	4,05	4,45	4,49	4,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	16,04	14,62	13,59	14,01	14,02	13,35
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,11	0,94	0,99	1,05	1,17	1,14
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	13,53	12,49	12,16	11,66	11,02	11,27
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	3,38	2,64	2,45	2,17	2,08	1,99
Phương tiện đi lại *Means of transport*	5,88	5,26	4,80	4,10	4,24	4,07
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	14,62	15,68	16,81	16,48	15,61	16,27
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	1,20	1,20	1,26	1,26	1,31	1,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - *Precious stones and precious metals*	1,93	2,05	1,98	2,02	2,18	2,83
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	3,51	3,41	3,33	3,32	3,66	3,68
Hàng hóa khác - *Other goods*	6,46	6,37	6,14	5,71	5,58	5,36

187 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.509.510**	**17.890.722**	**28.533.200**	**34.926.000**	**45.216.959**	**54.482.038**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	334.000	255.000	382.000	360.000	470.075	567.575
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	20.011.510	17.499.722	27.928.200	34.271.000	44.373.963	53.454.285
Tập thể - *Collective*	8.000	6.000	10.000	14.000	20.126	21.839
Tư nhân - *Private*	1.930.100	1.669.722	2.636.900	3.409.100	4.409.592	5.317.950
Cá thể - *Household*	18.073.410	15.824.000	25.281.300	30.847.900	39.944.245	48.114.496
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	164.000	136.000	223.000	295.000	372.921	460.178
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú *Accommodation services*	439.100	335.644	450.800	671.000	1.053.485	1.417.589
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	20.070.410	17.555.078	28.082.400	34.255.000	44.163.474	53.064.449
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	1,63	1,43	1,34	1,03	1,04	1,04
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	97,57	97,81	97,88	98,13	98,14	98,12
Tập thể - *Collective*	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Tư nhân - *Private*	9,41	9,33	9,24	9,76	9,75	9,76
Cá thể - *Household*	88,12	88,45	88,60	88,33	88,34	88,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	0,80	0,76	0,78	0,84	0,82	0,84
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú *Accommodation services*	2,14	1,88	1,58	1,92	2,33	2,60
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	97,86	98,12	98,42	98,08	97,67	97,40

188 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December

Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
Market, supermarket, commercial center

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chợ - *Market*						
Hạng 1 - *Class 1*	15	12	12	12	12	12
Hạng 2 - *Class 2*	37	36	36	36	36	36
Hạng 3 - *Class 3*	154	149	148	147	147	148
Siêu thị - *Supermarket*	**17**	**17**	**19**	**19**	**19**	**19**
Trung tâm thương mại *Commercial center*	**8**	**8**	**8**	**9**	**9**	**9**

189 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.699**	**20.410**	**51.327**	**233.943**	**323.006**	**449.132**
Nhà nước - *State*	8.053	3.538	4.576	60.770	65.429	77.968
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	38.646	16.872	46.751	173.173	257.577	371.164
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	38.646	16.872	46.751	173.173	257.577	371.164
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	17,24	17,33	8,92	25,98	20,26	17,36
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	82,76	82,67	91,08	74,02	79,74	82,64
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	82,76	82,67	91,08	74,02	79,74	82,64
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-

190 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

Lượt người - *Tourist arrival*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Number of tourists served by accommodation establishments***	**1.406.525**	**767.845**	**1.385.760**	**1.700.773**	**2.444.614**	**2.300.000**
Khách nghỉ qua đêm *Tourists staying overnight*	381.330	223.442	342.438	452.090	765.685	1.780.000
Khách trong ngày *Tourists in day*	1.025.195	544.403	1.043.322	1.248.683	1.678.929	520.000
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Number of tourists served by travel agencies***	**270.740**	**158.468**	**199.372**	**274.005**	**516.678**	**650.000**

191 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	Cân đối(*) *Balance*(*)
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*			
2015	28.791	15.408	13.383	2.025
2016	31.013	16.862	14.151	2.711
2017	34.799	18.860	15.939	2.921
2018	38.193	20.632	17.561	3.071
2019	39.081	21.813	17.268	4.545
2020	38.518	21.893	16.625	5.268
2021	46.775	25.610	21.165	4.445
2022	49.512	28.450	21.062	7.388
2023	44.442	25.808	18.634	7.174
2024	50.982	29.928	21.054	8.874
Sơ bộ - *Prel.* 2025	59.234	34.987	24.247	10.740
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	105,55	106,26	104,74	-
2016	107,72	109,44	105,74	-
2017	112,21	111,85	112,64	-
2018	109,75	109,40	110,18	-
2019	102,33	105,72	98,33	-
2020	98,56	100,37	96,28	-
2021	121,44	116,98	127,31	-
2022	105,85	111,09	99,51	-
2023	89,76	90,71	88,47	-
2024	114,72	115,96	112,99	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	116,19	116,90	115,17	-

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

192 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cà phê - *Coffee*	Triệu đô la Mỹ *Mill USD*	439	368	509	753	1.066	1.619
Cao su - *Rubber*	"	658	857	921	906	1.040	1.389
Tiêu - *Pepper*	"	59	88	89	90	118	191
Hạt điều nhân *Cashew nut*	"	1.154	1.299	1.302	1.587	2.402	2.763
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	"	1.874	2.083	2.221	1.761	2.039	2.674
Giày dép *Shoes & sandal*	"	4.506	4.269	5.430	4.999	5.156	5.664
Hàng may mặc - *Garment*	"	1.957	1.919	2.614	1.919	2.127	2.228
Xơ, sợi dệt - *Textile*	"	1.145	1.403	1.439	1.237	1.323	1.215
Sản phẩm từ chất dẻo *Plastic Products*	"	381	504	570	465	489	507
Hàng điện tử *Electric cable*	"	1.098	1.206	1.243	1.314	1.412	2.354
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác *Machinery, equipment, tools and spare parts*	"	1.909	2.247	2.364	2.474	2.605	3.366
Phương tiện vận tải và phụ tùng *Transport equipment and spare parts*	"	1.024	1.180	1.319	1.276	1.231	1.423
Sản phẩm từ sắt thép *Iron and steel products*	"	567	827	1.018	790	784	782

193 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hạt điều *Cashew nut*	Triệu đô la Mỹ *Mill USD*	915	1.346	1.118	1.595	1.941	2.745
Hóa chất công nghiệp *Industrial chemicals*	"	1.023	1.888	1.745	1.298	1.298	1.213
Vải may mặc *Textile fabrics*	"	860	885	956	804	884	988
Phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất *Machinery, instrument, accessories*	"	1.791	1.840	1.844	1.810	2.096	2.940
Xơ, sợi dệt - *Textile*	"	446	567	552	447	509	441
Phụ liệu hàng may mặc, da, giày *Auxiliary material for sewing, foot, wear*	"	822	799	910	778	917	919
Sắt, thép - *Iron, steel*	"	977	1.509	1.626	1.341	1.159	1.111
Máy tính và linh kiện *Computer, spare parts*	"	768	1.136	971	995	1.289	2.219
Chất dẻo nguyên liệu *Plastics in primary forms*	"	1.646	1.794	1.962	1.621	1.606	1.639
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	"	102	114	138	183	208	425

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
194	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	799
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month*	800
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month*	802
197	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month*	804
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024*	806
199	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*	808
200	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020*	810
201	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	812

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
202	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year*	813
203	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in locality*	814

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0: Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2025, kinh tế thế giới và thị trường hàng hóa quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn. Bên cạnh đó, xung đột Nga - Ukraine kéo dài cùng với những bất ổn địa chính trị tại khu vực Trung Đông tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung năng lượng, lương thực và chi phí vận tải toàn cầu, đã tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh... Trong nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế. Các chính sách trọng tâm bao gồm: kiểm soát lạm phát, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, triển khai gói tín dụng hỗ trợ sản xuất kinh doanh, giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ, đồng thời tăng cường công tác dự báo, theo dõi sát diễn biến cung, cầu và giá cả các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp.

Trên địa bàn thành phố Đồng Nai, nhờ sự chủ động trong điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, thị trường hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định, nguồn cung dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Giá cả hàng hóa trong năm nhìn chung không có biến động lớn, tình hình cung ứng ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hay tăng giá đột biến.

CPI bình quân năm 2025 tăng 3,44% so với bình quân năm 2024. Trong 11 nhóm hàng hóa chính có 09 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so bình quân cùng kỳ là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,32%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,37%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,18%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,52%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,68%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,15%; giáo dục tăng 4,46%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,79%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,21%.

Riêng 02 nhóm giảm là giao thông giảm 3,30%; bưu chính viễn thông giảm 0,70%.

Chỉ số giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, bình quân năm 2025 giá vàng trong nước tăng 47,49% so với năm 2024.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2025 tăng 3,65% so với năm 2024.

PRICE INDEX IN 2025

Consumer price index, gold and US dollar price index

In 2025, the global economy and international commodity markets continued to experience complex developments and strategic competition among major economies. In addition, the prolonged Russia-Ukraine conflict, alongside geopolitical instability in the Middle East, continued to impact global energy and food supplies as well as transportation costs, affecting production and business activities... Domestically, the Government and the Prime Minister decisively directed Ministries, sectors, and localities to synchronously implement numerous solutions to remove bottlenecks, promote economic recovery, and drive growth. Key policies included controlling inflation, maintaining macroeconomic stability, launching credit packages to support production and business, reducing value-added tax for select goods and services groups, and enhancing forecasting while closely monitoring supply, demand, and essential commodity prices to implement appropriate administrative measures.

In Dong Nai City, thanks to proactive management and close coordination among departments at all levels, the market for essential goods remained largely stable with abundant supplies, effectively meeting the production and consumption needs of the local population. Overall, goods prices experienced no major fluctuations throughout the year, with stable supply chains and no occurrences of artificial shortages or sudden price hikes.

The average CPI in 2025 increased by 3.44% compared to the average in 2024. Among the 11 main commodity groups, there were 9 commodity groups with increased average price index over the same period: Food and foodstuff increased by 4.32%; beverage and cigarette rose by 2.37%; garments, hats and footwear went up 1.18%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 3.52%; household equipment and

goods increased by 1.68%; medicine and health care services went up 13.15%; education increased by 4.46%; culture, entertainment and tourism rose by 3.79%; other goods and services increased by 8.21%. Particularly, the transportation group decreased by 3.30% and post and telecommunication decreased by 0.70%.

The domestic gold price index fluctuated according to the world gold prices, on average in 2025 the domestic gold price increased by 47.49% compared to 2024.

On average, in 2025, the US dollar price index increased by 3.65% compared to 2024.

194 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	99,58	100,60	100,69	100,31	101,17
Tháng 2 - *Feb*.	101,78	100,86	100,53	100,99	100,41
Tháng 3 - *Mar.*	99,88	101,46	99,98	99,88	99,77
Tháng 4 - *Apr.*	99,97	100,13	99,67	100,26	99,93
Tháng 5 - *May*	100,12	100,46	99,99	100,05	100,18
Tháng 6 - *Jun*	100,19	100,58	100,18	100,33	100,36
Tháng 7 - *Jul.*	100,57	100,05	100,10	100,67	100,20
Tháng 8 - *Aug.*	100,36	99,81	100,76	99,79	99,95
Tháng 9 - *Sep.*	99,52	99,95	100,48	100,44	100,31
Tháng 10 - *Oct.*	99,85	100,03	99,94	100,00	100,10
Tháng 11 - *Nov.*	99,82	100,54	100,37	100,41	100,79
Tháng 12 - *Dec.*	99,62	99,98	99,96	100,28	100,43
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,10	100,37	100,22	100,28	100,30
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reported year compared to December of previous year*	101,25	104,53	102,67	103,44	103,66
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	101,98	103,21	102,69	103,12	103,44
Năm 2019 = 100 - *Year 2019 = 100*(*)	107,20	106,39	109,23	112,99	117,13

Ghi chú: (*) Riêng năm 2025 tính theo giá năm 2020.

195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,17**	**100,41**	**99,77**	**99,93**	**100,18**	**100,36**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,98	100,81	99,66	100,15	100,25	100,18
Lương thực - *Food*	100,66	100,21	98,76	98,93	99,66	99,82
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,26	100,66	99,83	100,52	100,42	100,26
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,48	101,43	99,65	99,87	100,12	100,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,72	99,93	99,62	100,15	100,50	100,23
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,25	100,07	100,09	100,07	99,94	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,68	100,22	100,09	100,31	100,62	100,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,34	99,92	100,12	100,01	100,00	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,39	99,94	100,01	100,05	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,58	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,23	100,51	98,39	98,59	99,53	101,58
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,74	99,98	100,00	99,96	99,98	99,99
Giáo dục - *Education*	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,31	101,01	100,37	98,98	100,06	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,18	99,95	100,23	100,31	100,38	100,29
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,10**	**104,04**	**105,24**	**106,87**	**112,69**	**97,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,10**	**99,76**	**100,73**	**100,89**	**101,25**	**100,16**

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,20**	**99,95**	**100,31**	**100,10**	**100,79**	**100,43**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,27	99,91	100,19	100,54	101,10	101,18
Lương thực - *Food*	100,46	99,99	99,75	99,86	100,26	100,72
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,17	99,79	100,28	100,78	101,36	101,42
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,41	100,15	100,15	100,28	100,90	100,88
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,86	100,18	99,87	100,20	100,03	100,12
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,19	100,21	100,14	100,07	100,38	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,44	99,94	100,56	99,83	101,24	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,53	100,02	100,10	100,02	100,33	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,27	100,02	100,00	100,07	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	98,85	99,66	100,61	98,90	100,96	99,16
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,14	100,01	100,06	99,99	99,77	99,62
Giáo dục - *Education*	100,00	100,02	100,96	100,35	100,38	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,99	100,43	100,40	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,46	99,93	100,16	100,28	98,84	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,02	100,30	100,17	100,36	100,22	100,14
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,43**	**100,45**	**105,38**	**113,25**	**101,34**	**101,77**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**100,28**	**100,42**	**99,68**	**99,91**	**100,15**

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,07**	**100,49**	**99,53**	**99,85**	**100,29**	**100,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,11	101,08	98,96	99,96	100,54	100,21
Lương thực - *Food*	100,21	99,22	96,77	99,39	100,46	100,23
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,76	101,36	99,24	100,39	100,83	100,15
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,19	101,16	99,14	99,36	100,01	100,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,00	99,73	98,95	99,96	100,68	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,12	100,09	100,12	100,02	99,91	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,66	100,31	99,91	100,46	100,64	100,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,09	99,75	99,97	99,77	99,76	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,92	99,88	100,02	100,11	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	116,70	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,77	100,60	98,34	98,39	99,65	101,55
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,63	99,99	100,00	99,95	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,13	101,02	100,29	98,73	100,09	99,88
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,58	100,13	100,61	100,34	100,51	100,21
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,10**	**104,04**	**105,24**	**106,87**	**112,69**	**97,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,10**	**99,76**	**100,73**	**100,89**	**101,25**	**100,16**

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,26**	**99,83**	**100,26**	**100,01**	**101,05**	**100,50**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,11	99,68	100,19	100,25	101,23	101,14
Lương thực - *Food*	100,40	100,01	99,20	98,02	100,18	100,53
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,07	99,41	100,42	100,65	101,47	101,17
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,08	100,09	100,10	100,24	101,11	101,26
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,14	99,90	99,82	99,96	99,86	100,17
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,05	100,13	100,03	100,58	99,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,63	99,95	100,62	100,05	102,14	100,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,04	99,90	99,92	100,03	100,14	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,51	100,00	99,99	100,15	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	98,56	99,54	100,51	98,92	100,97	98,96
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,36	100,00	100,00	99,99	100,00	99,98
Giáo dục - *Education*	100,00	99,94	100,00	100,33	100,59	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,35	100,63	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,13	99,81	100,15	99,97	98,64	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,83	100,08	100,22	100,27	100,17	100,17
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,43**	**100,45**	**105,38**	**113,25**	**101,34**	**101,77**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**100,28**	**100,42**	**99,68**	**99,91**	**100,15**

197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,24**	**100,34**	**99,97**	**99,99**	**100,09**	**100,36**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,91	100,64	100,10	100,27	100,06	100,16
Lương thực - *Food*	100,86	100,68	99,72	98,72	99,28	99,62
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,98	100,26	100,18	100,59	100,18	100,33
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,73	101,64	100,09	100,30	100,19	100,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,57	100,04	99,99	100,24	100,40	100,19
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,32	100,06	100,08	100,10	99,96	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,70	100,11	100,32	100,12	100,60	100,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,49	100,03	100,21	100,16	100,15	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	111,95	99,99	100,01	100,00	100,03	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,73	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,61	100,42	98,43	98,76	99,43	101,61
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,86	99,97	100,00	99,98	99,96	99,98
Giáo dục - *Education*	99,98	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,49	101,00	100,45	99,23	100,04	99,90
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,62	99,82	99,96	100,29	100,28	100,34

197 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,16**	**100,05**	**100,34**	**100,17**	**100,54**	**100,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,37	100,05	100,18	100,72	100,98	101,23
Lương thực - *Food*	100,48	99,97	100,02	100,74	100,31	100,85
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,23	100,01	100,21	100,86	101,26	101,64
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,68	100,19	100,20	100,32	100,65	100,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,17	100,33	99,90	100,32	100,18	100,07
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,10	100,29	100,14	100,08	100,22	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,22	99,92	100,49	99,57	100,24	99,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,22	100,10	100,21	100,01	100,47	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,08	100,04	100,01	100,00	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,08	99,76	100,70	98,89	100,95	99,35
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,92	100,02	100,11	100,00	99,58	99,30
Giáo dục - *Education*	100,00	100,11	102,02	100,38	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	102,16	100,53	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,78	100,06	100,18	100,59	99,07	99,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,41	100,47	100,14	100,43	100,27	100,10

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,17**	**101,58**	**101,35**	**101,28**	**101,46**	**101,83**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,98	101,80	101,45	101,60	101,85	102,03
Lương thực - *Food*	100,66	100,87	99,62	98,56	98,22	98,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,26	101,93	101,76	102,29	102,71	102,98
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,48	101,92	101,57	101,43	101,55	101,72
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,72	100,65	100,27	100,42	100,92	101,15
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,25	100,32	100,42	100,49	100,44	100,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,68	99,90	99,99	100,29	100,92	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,34	100,26	100,38	100,39	100,39	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,39	112,32	112,33	112,39	112,41	112,42
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58
Giao thông - *Transport*	101,23	101,74	100,10	98,69	98,23	99,79
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,74	99,72	99,72	99,69	99,67	99,66
Giáo dục - *Education*	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,31	101,32	101,70	100,65	100,72	100,61
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,18	101,13	101,37	101,68	102,06	102,36
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,10**	**105,19**	**110,70**	**118,31**	**133,32**	**130,52**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,10**	**99,86**	**100,58**	**101,48**	**102,75**	**102,91**

198 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,04**	**101,98**	**102,30**	**102,40**	**103,22**	**103,66**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,31	102,21	102,40	102,96	104,09	105,32
Lương thực - *Food*	98,49	98,48	98,23	98,10	98,35	99,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,16	102,94	103,24	104,05	105,46	106,96
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,13	102,28	102,44	102,73	103,66	104,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,02	102,20	102,07	102,27	102,30	102,42
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,84	101,06	101,19	101,26	101,65	101,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,01	101,95	102,52	102,35	103,63	104,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,03	101,05	101,16	101,18	101,51	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,73	112,75	112,75	112,83	112,85	112,85
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58
Giao thông - *Transport*	98,64	98,30	98,91	97,82	98,87	97,93
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,80	99,81	99,86	99,85	99,62	99,24
Giáo dục - *Education*	100,00	100,02	100,97	101,33	101,71	101,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,99	101,43	101,83	101,83
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	101,07	101,00	101,16	101,44	100,27	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,40	103,71	103,89	104,27	104,50	104,64
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**132,40**	**132,99**	**140,15**	**158,72**	**160,85**	**163,70**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,09**	**103,38**	**103,82**	**103,48**	**103,40**	**103,55**

199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,33**	**103,72**	**103,62**	**103,28**	**103,42**	**103,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	105,09	104,79	104,55	104,76	104,63	103,94
Lương thực - *Food*	107,03	105,18	103,93	102,90	102,86	102,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	105,91	105,33	105,47	105,93	105,68	104,53
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,32	103,34	102,71	102,93	103,05	103,19
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,16	101,78	101,71	101,89	101,99	102,11
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,91	100,79	100,91	100,91	100,83	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,25	103,14	103,11	103,16	103,22	103,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,11	101,46	101,59	101,44	101,36	101,40
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,11	113,03	113,04	113,09	113,11	113,12
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58
Giao thông - *Transport*	99,49	96,68	95,35	91,95	93,41	97,25
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,28	99,25	99,25	99,28	99,26	99,26
Giáo dục - *Education*	106,05	106,05	106,05	106,03	106,02	106,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	106,66	106,66	106,66	106,66	106,66	106,66
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	106,76	105,96	107,80	106,94	107,12	101,83
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,31	110,54	110,76	110,81	110,95	111,38
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**135,45**	**139,52**	**139,08**	**135,72**	**149,56**	**147,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,79**	**103,14**	**102,55**	**102,40**	**102,92**	**103,09**

199 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,98**	**103,15**	**103,01**	**103,11**	**103,50**	**103,66**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,05	103,82	103,12	103,53	104,20	105,32
Lương thực - *Food*	102,88	102,60	100,40	99,71	99,10	99,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,52	104,19	103,69	104,38	105,46	106,96
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	103,51	103,54	103,10	103,38	103,71	104,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,70	102,69	102,59	102,75	102,71	102,42
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,19	101,31	101,32	101,44	101,86	101,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,22	103,55	103,58	103,77	104,32	104,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,83	101,77	101,81	101,84	101,71	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,43	113,44	113,28	113,36	112,97	112,85
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58
Giao thông - *Transport*	94,51	96,50	100,02	98,32	99,38	97,93
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,32	99,32	99,05	99,63	99,43	99,24
Giáo dục - *Education*	106,07	105,43	101,10	101,46	101,71	101,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	106,66	105,95	100,99	101,43	101,83	101,83
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	102,18	102,18	101,85	102,52	100,51	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,52	105,62	105,66	105,78	104,96	104,64
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**146,84**	**145,71**	**150,48**	**158,56**	**160,98**	**163,70**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,17**	**104,34**	**106,55**	**104,86**	**103,49**	**103,55**

200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**114,31**	**114,78**	**114,52**	**114,44**	**114,64**	**115,06**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	113,48	114,39	114,00	114,17	114,45	114,66
Lương thực - *Food*	135,69	135,98	134,30	132,87	132,42	132,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,34	111,07	110,89	111,46	111,92	112,22
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	111,50	113,09	112,70	112,55	112,68	112,87
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,43	108,35	107,94	108,10	108,64	108,89
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,96	103,03	103,13	103,21	103,15	103,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	113,51	113,75	113,86	114,21	114,91	115,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	109,23	109,14	109,27	109,28	109,28	109,39
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	124,06	123,98	124,00	124,06	124,09	124,10
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	128,20	128,20	128,20	128,20	128,20	128,20
Giao thông - *Transport*	122,27	122,89	120,91	119,21	118,65	120,53
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	97,09	97,06	97,07	97,03	97,01	97,01
Giáo dục - *Education*	120,91	120,91	120,91	120,91	120,91	120,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	122,04	122,04	122,04	122,04	122,04	122,04
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	116,14	117,31	117,75	116,54	116,62	116,49
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	127,98	127,92	128,22	128,62	129,10	129,47
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**173,79**	**180,81**	**190,28**	**203,36**	**229,17**	**224,36**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,97**	**109,71**	**110,50**	**111,49**	**112,89**	**113,06**

200 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,29**	**115,24**	**115,59**	**115,71**	**116,62**	**117,13**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	114,97	114,86	115,07	115,69	116,97	118,35
Lương thực - *Food*	132,77	132,75	132,43	132,25	132,59	133,54
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,41	112,17	112,49	113,38	114,92	116,55
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	113,33	113,50	113,67	113,99	115,02	116,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,83	110,02	109,88	110,09	110,12	110,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,57	103,79	103,93	103,99	104,39	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	116,16	116,09	116,74	116,55	118,00	118,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	109,98	110,00	110,12	110,14	110,50	110,90
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	124,43	124,46	124,46	124,55	124,56	124,56
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	128,20	128,20	128,20	128,20	128,20	128,20
Giao thông - *Transport*	119,14	118,73	119,46	118,15	119,29	118,28
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	97,14	97,15	97,20	97,20	96,98	96,61
Giáo dục - *Education*	120,92	120,94	122,10	122,53	123,00	123,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	122,04	122,04	123,24	123,78	124,27	124,27
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	117,02	116,94	117,13	117,45	116,10	116,05
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	130,79	131,18	131,41	131,89	132,18	132,36
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**227,58**	**228,61**	**240,91**	**272,84**	**276,48**	**281,38**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**113,26**	**113,58**	**114,06**	**113,69**	**113,59**	**113,76**

201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,98**	**103,21**	**102,69**	**103,12**	**103,44**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,24	101,94	103,30	103,48	104,32
Lương thực - *Food*	105,03	102,92	106,40	113,27	102,32
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,61	101,20	102,39	102,59	105,17
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,97	103,23	104,04	101,26	103,28
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,76	102,23	102,47	101,06	102,37
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,73	101,14	100,51	99,97	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,52	102,27	103,82	103,64	103,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,64	102,42	102,72	101,96	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,20	100,16	101,72	107,58	113,15
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	101,59	109,18	115,58
Giao thông - *Transport*	112,06	112,52	97,55	100,71	96,70
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,45	98,84	99,54	99,88	99,30
Giáo dục - *Education*	100,75	104,60	106,76	103,38	104,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,79	104,88	106,98	103,43	104,86
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	99,22	106,43	104,08	102,39	103,79
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,54	102,63	105,36	109,49	108,21
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**108,38**	**101,83**	**104,46**	**132,19**	**147,49**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,29**	**102,21**	**101,58**	**105,26**	**103,65**

202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold, USD price index of December compared to the same period of previous year

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,25**	**104,53**	**102,67**	**103,44**	**103,66**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,34	104,92	102,66	104,21	105,32
Lương thực - *Food*	103,72	101,92	114,17	108,07	99,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	97,80	105,36	100,64	104,53	106,96
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,99	105,29	102,36	101,74	104,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,23	103,92	99,74	102,50	102,42
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,72	101,52	99,71	100,49	101,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,96	105,70	103,32	104,27	104,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,16	102,92	102,27	102,07	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,44	108,91	100,66	112,85
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	110,92	100,00	115,58
Giao thông - *Transport*	118,04	99,57	103,03	98,90	97,93
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	98,75	99,78	99,43	99,54	99,24
Giáo dục - *Education*	94,76	114,59	101,80	106,75	101,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	94,14	115,81	101,45	107,40	101,83
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	99,57	111,12	98,54	106,60	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,52	102,82	107,76	111,43	104,64
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,83**	**100,72**	**113,84**	**137,13**	**163,70**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,48**	**105,94**	**101,12**	**104,16**	**103,55**

203 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - *VND*

	ĐVT *Unit*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	12.793	13.174	16.684	17.503	20.083
Gạo nếp - *Sticky rice*	"	23.620	25.581	27.783	28.420	29.726
Thịt lợn - *Pork*	"	136.786	123.200	119.153	124.465	134.447
Thịt bò - *Beef*	"	284.536	283.276	287.713	287.779	280.737
Thịt gà - *Chicken*	"	125.843	126.489	128.867	128.695	135.203
Cá nước ngọt - *Fish*	"	70.212	69.932	80.519	77.242	77.407
Cá biển - *Sea fish*	"	63.664	71.696	75.170	75.833	78.106
Đậu phụ - *Soya curd*	"	23.458	26.009	26.854	26.878	27.724
Rau muống - *Water spinach*	"	12.680	15.392	13.818	14.414	15.862
Bắp cải - *Cabbage*	"	15.139	18.020	16.592	17.205	18.335
Cà chua - *Tomato*	"	20.756	26.780	28.615	28.794	28.915
Bí xanh - *Wax gourd*	"	15.819	20.099	16.617	18.963	20.558
Chuối - *Banana*	"	13.131	12.600	13.751	13.890	17.120
Dưa hấu - *Watermelon*	"	13.912	15.658	15.699	14.236	15.309
Muối - *Salt*	"	8.434	8.848	8.848	8.590	8.024
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	46.442	53.530	54.137	53.610	59.708
Dầu ăn - *Oil*	"	45.098	51.961	52.082	53.073	56.665
Mì chính - *Glutamate*	Kg	66.021	67.883	70.244	71.899	74.708
Đường - *Sugar*	"	19.937	21.414	23.296	23.387	25.634
Sữa bột - *Powdered milk*	"	407.234	446.122	453.036	455.508	469.734
Bia chai *Bottled beer*	Chai *Bottle*	49.497	52.890	52.935	53.680	52.052
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	19.546	20.041	20.301	28.117	29.662
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc *Piece*	399.363	405.858	404.532	401.294	420.361

203 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**

(Cont.) Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - *VND*

	ĐVT *Unit*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	Chiếc *Piece*	221.590	315.025	265.570	265.772	248.345
Quần âu nam - *Trousers for men*	"	330.125	326.603	315.856	318.188	320.721
Thuốc kháng sinh *Antibiotic*	Vỉ *Blister pack*	12.527	12.190	12.668	13.162	34.800
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	39.177	42.611	44.932	45.076	61.626
Dầu hỏa - *Paraffin*	Lít - *Litre*	13.920	22.555	20.607	19.810	18.467
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	32.658	36.500	36.167	37.201	36.093
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	19.844	21.654	22.205	22.314	20.219
Xi măng - *Cement*	Kg	1.823	2.054	1.819	1.974	2.130
Thép - *Steel*	"	18.830	19.095	18.998	18.963	21.245
Điện sinh hoạt - *Electricity for living*	Kwh	2.191	2.358	2.501	2.620	2.611
Nước máy sinh hoạt - *Water for living*	M^3	6.128	7.008	8.581	7.079	11.328
Vé xe buýt *Bus ticket*	Vé *Ticket*	14.171	17.080	17.080	17.358	15.720
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần *Times*	34.872	38.165	41.234	41.754	47.519
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần *Times*	28.231	29.340	30.246	31.722	42.702

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
204	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*	827
205	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry*	829
206	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry*	830
207	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Freight transported by type of ownership and by transport industry*	931
208	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry*	832
209	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	833
210	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng *Number of broadband Internet subscribers*	834

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, waterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, waterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargo, luggage of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers is the passengers carried through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Freight transported is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Freight transported in terms of ton-kilometers is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance.

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

The mobile phone usage rate is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The Internet usage rate is the percentage of people using the Internet in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of Internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2025

1. Vận tải

Năm 2025 hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng. Bên cạnh các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch tăng cùng với hạ tầng giao thông được đầu tư, khai thác hiệu quả, sự phát triển của các doanh nghiệp vận tải và logistics đã góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025 sơ bộ đạt 49.994 tỷ đồng, tăng 19,76% so năm 2024. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 7.411 tỷ đồng, tăng 19,92%, chiếm 14,82%; Vận tải hàng hóa đạt 28.749 tỷ đồng, tăng 21,80%, chiếm 57,50%; Kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 13.834 tỷ đồng, tăng 15,65%.

Phân theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt 35.770 tỷ đồng, tăng 21,45%, chiếm 71,55%; Vận tải đường thủy 390 tỷ đồng, tăng 17,87%, chiếm 0,78%.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2025 đạt 98,8 triệu lượt khách, tăng 9,74% so với năm 2024; Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 6.958 triệu lượt khách.km, tăng 10,67%. Trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 95,3 triệu lượt khách, tăng 9,68%; Số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 6.954,7 triệu lượt khách.km, tăng 10,67%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2025 đạt 114,8 triệu tấn, tăng 13,46%; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 9.881,1 triệu tấn.km, tăng 13,76% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 110,4 triệu tấn, tăng 13,51%; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 9.132,9 triệu.km, tăng 13,84%.

2. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2025 là 5.421.682 thuê bao, tăng 1,28% so với năm 2024. Trong đó: 5.336.155 thuê bao di động, tăng 1,26% và 85.527 thuê bao cố định, tăng 2,13%.

Số thuê bao Internet năm 2025 là 6.078.508 thuê bao, tăng 6,22% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: 4.920.700 thuê bao di động, tăng 6,64% và 1.157.808 thuê bao cố định, tăng 4,46% so cùng kỳ.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN 2025

1. Transport

In 2025, passenger and freight transport activities, logistics services, and public travel demand in the area continued to rise. Alongside the growth in recreational, entertainment, and tourism activities, the efficient operation of newly invested transport infrastructure and the development of transport and logistics enterprises contributed to an increase in transport revenue compared to the same period last year.

- Revenue from transportation, warehousing and transportation support services in 2025 reached 49,994 billion VND, a year-on-year increase of 19.76%. Of which: Passengers carried reached 7,411 billion VND, an increase of 19.92%, accounting for 14.82%; Freight carried reached 28,749 billion VND, an increase of 21.80%, accounting for 57.50%; Warehousing and other service activities totaled 13,834 billion VND, an increase of 15.65%.

By transport industry: Road transport reached 35,770 billion VND, an increase of 21.45%, accounting for 71.55%; Waterway transport reached 390 billion VND, an increase of 17.87%, making up 0.78%.

- Number of passengers carried in 2025 reached 98.8 million passengers, a year-on-year increase of 9.74%; Number of passengers carried in terms of passenger-kilometres was estimated at 6,958 million passengers.km, an increase of 10.67%. Of which: Number of road passengers carried reached 95.3 million passengers, an increase of 9.68%; Number of road passengers carried in terms of passenger-kilometres reached 6,954.7 million passengers.km, up 10.67%.

- Freight transported in 2025 reached 114.8 million tons, an increase of 13.46%; Freight transported in terms of ton-kilometres reached 9,881.1 million tons.km, up 13.76% over the same period. Of which: Road freight

transported reached 110.4 million tons, an increase of 13.51%; Road freight transported in terms of ton-kilometres reached 9,132.9 million.km, an increase of 13.84%.

2. Postal service and telecommunications

The number of newly registered subscribers in 2025 was 5,421,682 subscribers, a year-on-year increase of 1.28%; of which: there were 5,336,155 mobile subscribers, an increase of 1.26% and 85,527 landline subscribers, up 2.13%.

The number of Internet subscribers in 2025 was 6,078,508 subscribers, up 6.22% compared to the same period in 2024. Of which: there were 4,920,700 mobile subscribers, an increase of 6.64%; and 1,157,808 landline subscribers, up 4.46% compared to the same period.

204 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.047.074**	**17.897.416**	**29.095.153**	**36.643.990**	**41.745.244**	**49.993.860**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	3.288.657	2.246.816	3.504.230	5.425.332	6.180.224	7.411.442
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	10.478.654	10.249.110	17.027.492	21.276.034	23.603.478	28.748.665
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	5.279.763	5.401.490	8.563.431	9.942.624	11.018.165	12.770.764
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	943.377	1.062.989
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	13.563.311	12.317.926	20.299.722	26.416.366	29.453.077	35.770.398
Đường thủy *Inland waterway*	204.000	178.000	232.000	285.000	330.625	389.709
Đường hàng không *Aviation*	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	5.279.763	5.401.490	8.563.431	9.942.624	11.018.165	12.770.764
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	943.377	1.062.989

204 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	17,27	12,55	12,04	14,81	14,80	14,82
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	55,01	57,27	58,52	58,06	56,55	57,50
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	27,72	30,18	29,44	27,13	26,39	25,54
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	2,26	2,14
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	71,21	68,83	69,77	72,09	70,55	71,55
Đường thủy *Inland waterway*	1,07	0,99	0,8	0,78	0,79	0,78
Đường hàng không *Aviation*	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	27,72	30,18	29,43	27,13	26,39	25,54
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	2,27	2,13

205 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người - *Thous. persons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**75.375**	**51.305**	**98.048**	**82.866**	**90.033**	**98.806**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	75.375	51.305	98.048	82.866	90.033	98.806
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	72.031	49.244	95.564	79.739	86.871	95.276
Đường thủy - *Inland waterway*	3.344	2.061	2.484	3.127	3.163	3.529
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91,62**	**68,07**	**191,11**	**84,52**	**108,65**	**109,74**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	91,62	68,07	191,11	84,52	108,65	109,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	91,54	68,37	194,06	83,44	108,94	109,68
Đường thủy - *Inland waterway*	93,33	61,63	120,52	125,89	101,15	111,59
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

206 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.020.634**	**3.350.023**	**4.184.873**	**5.755.495**	**6.287.359**	**6.958.074**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	5.020.634	3.350.023	4.184.873	5.755.495	6.287.359	6.958.074
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	5.017.352	3.348.068	4.182.519	5.752.515	6.284.347	6.954.734
Đường thủy - *Inland waterway*	3.282	1.955	2.354	2.980	3.012	3.340
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**93,51**	**66,73**	**124,92**	**137,53**	**109,24**	**110,67**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	93,51	66,73	124,92	137,53	109,24	110,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	93,51	66,73	124,92	137,54	109,25	110,67
Đường thủy - *Inland waterway*	92,50	59,57	120,41	126,59	101,08	110,88
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

207 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57.106**	**51.966**	**77.453**	**92.310**	**101.144**	**114.755**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	57.106	51.966	77.453	92.310	101.144	114.755
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	54.406	49.581	74.422	88.833	97.252	110.389
Đường thủy - *Inland waterway*	2.700	2.385	3.031	3.477	3.892	4.366
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**94,96**	**91,00**	**149,05**	**119,18**	**109,57**	**113,46**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	94,96	91,00	149,05	119,18	109,57	113,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	94,81	91,13	150,1	119,36	109,48	113,51
Đường thủy - *Inland waterway*	98,04	88,33	127,09	114,71	111,93	112,19
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

208 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.376.867**	**3.979.178**	**6.410.096**	**7.630.006**	**8.685.743**	**9.881.122**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	4.376.867	3.979.178	6.410.096	7.630.006	8.685.743	9.881.122
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	3.915.479	3.573.941	5.897.834	7.037.799	8.022.784	9.132.924
Đường thủy - *Inland waterway*	461.388	405.237	512.262	592.207	662.959	748.198
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,06**	**90,91**	**161,09**	**119,03**	**113,84**	**113,76**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	98,06	90,91	161,09	119,03	113,84	113,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	98,01	91,28	165,02	119,33	114,00	113,84
Đường thủy - *Inland waterway*	98,43	87,83	126,41	115,61	111,95	112,86
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

209 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động *Mobile phone usage rate (%)*
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
	Thuê bao - *Subscriber*			
2015	4.592.100	4.380.900	211.200	119,67
2016	4.700.619	4.513.126	187.493	120,10
2017	4.676.989	4.513.654	163.335	117,59
2018	5.118.572	4.980.463	138.109	126,70
2019	4.975.277	4.864.295	110.982	121,01
2020	5.094.732	4.998.026	96.706	121,64
2021	5.061.439	4.977.342	84.097	120,70
2022	5.047.201	4.975.700	71.501	117,64
2023	5.565.839	5.478.457	87.382	127,76
2024	5.417.155	5.331.691	85.464	122,35
Sơ bộ - *Prel.* 2025	5.421.682	5.336.155	85.527	120,65
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	99,14	101,06	71,11	-
2016	102,36	103,02	88,78	-
2017	99,50	100,01	87,12	-
2018	109,44	110,34	84,56	-
2019	97,20	97,67	80,36	-
2020	102,40	102,75	87,14	-
2021	99,35	99,59	86,96	-
2022	99,72	99,97	85,02	-
2023	110,28	110,10	122,21	-
2024	97,33	97,32	97,81	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	101,28	101,26	102,13	-

210 Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng
Number of broadband Internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng Internet *Internet usage rate (%)*
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
	Thuê bao - *Subscriber*			
2015	1.788.816	1.188.723	600.093	46,62
2016	2.410.887	1.506.221	904.666	61,60
2017	2.428.911	1.786.662	642.249	61,07
2018	3.081.894	2.431.020	650.874	76,28
2019	4.130.506	3.112.651	1.017.855	100,46
2020	4.147.271	3.114.857	1.032.414	99,02
2021	4.735.503	3.307.987	1.427.516	112,93
2022	5.066.094	3.545.767	1.520.327	118,08
2023	4.976.662	3.879.503	1.097.159	114,24
2024	5.722.827	4.614.502	1.108.325	129,25
Sơ bộ - *Prel.* 2025	6.078.508	4.920.700	1.157.808	135,27
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	131,64	132,40	130,15	-
2016	134,78	126,71	150,75	-
2017	100,75	118,62	70,99	-
2018	126,88	136,06	101,34	-
2019	134,02	128,04	156,38	-
2020	100,41	100,07	101,43	-
2021	114,18	106,20	138,27	-
2022	106,98	107,19	106,50	-
2023	98,23	109,41	72,17	-
2024	114,99	118,95	101,02	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	106,22	106,64	104,46	-

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
211	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education*	849
212	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-schools by commune*	850
213	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school classes/groups of children by commune*	857
214	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and children of pre-school education*	864
215	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school teachers by commune*	866
216	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school children by commune*	872
217	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	878
218	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	880
219	Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune*	881
220	Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune*	885
221	Số giáo viên phổ thông - *Number of teachers of general education*	889
222	Số học sinh phổ thông - *Number of pupils of general education*	891
223	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education*	892

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
224	Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune*	893
225	Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune*	897
226	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade*	901
227	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*	902
228	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	903
229	Số học sinh trung cấp *Number of students of professional secondary education*	904
230	Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and number of college teachers*	905
231	Số sinh viên cao đẳng - *Number of college students*	906
232	Số trường, số giảng viên đại học *Number of universities and number of university teachers*	907
233	Số sinh viên đại học - *Number of university students*	908
234	Số tổ chức khoa học và công nghệ *Number of science and technology organizations*	909
235	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	910

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ").

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general education school refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general education school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5.

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9.

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is a higher education institution providing multidisciplinary training and research, and organized in accordance with the provisions of the Law on Higher Education.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university of higher degrees and certificates of pedagogical training, including full time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and over) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staff of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose name are listed in university and attend courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary school; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1.5 to 2 years for the graduates of the college of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic

organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: Formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: Universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-State sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2025

1. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2025-2026, tổng số trường học các cấp trên toàn thành phố là 1.348 trường, trong đó: Số trường học mầm non có 539 trường; Số trường học phổ thông là 809 trường, bao gồm: Trường tiểu học có 403 trường; Trường THCS có 234 trường; Trường THPT có 74 trường; Trường tiểu học và THCS có 58 trường; Trường THCS và THPT có 20 trường; Trường tiểu học, THCS và THPT có 20 trường.

Số giáo viên mầm non năm học 2025-2026 là 15.055 người, giảm 7 người so với năm học trước; số giáo viên phổ thông là 35.334 người, tăng 4,17%, bao gồm: 16.248 giáo viên tiểu học, tăng 2,23%; có 12.398 giáo viên trung học cơ sở, tăng 2,34% và 6.688 giáo viên trung học phổ thông, tăng 13,13%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2025-2026, toàn thành phố có 203.117 học sinh mầm non, tăng 0,41% so với năm học trước. Số học sinh phổ thông là 840.341 học sinh, tăng 2,82%, bao gồm: 401.005 học sinh tiểu học, tăng 0,46%; có 312.327 học sinh trung học cơ sở, tăng 7,34% và 127.009 học sinh trung học phổ thông, giảm 0,1%.

Số học sinh mầm non bình quân một lớp học là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 35 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 43 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 25 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 25 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông năm học 2025-2026 là 93,35%, tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng tuổi năm học 2025-2026 là 95,87%.

Năm 2025, trên địa bàn thành phố có 09 trường Trung cấp và 13 trường Cao đẳng. Số học sinh trung cấp là 23.789 học sinh, giảm 1,11% so với năm trước; Số sinh viên cao đẳng là 14.160 người, tăng 38,47%. Số giáo viên trung cấp là 828 người, giảm 3,50%; Số giáo viên cao đẳng là 1.345 người, tăng 9,98%. Số học sinh trung cấp tốt nghiệp năm 2025 là 6.234 người, tăng 6,93%; số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng là 4.976 sinh viên, tăng 36,82% so cùng kỳ.

Toàn thành phố có 03 trường đại học, bao gồm: 01 trường công lập và 02 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 1.176 người, tăng 17,25% so với năm 2024. Số sinh viên đại học là 23.364 sinh viên, tăng 3,72% so với năm trước, trong đó: số sinh viên nữ là 9.260 người, chiếm 39,63%. Năm 2025, toàn thành phố có 4.876 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 44,52% so với năm 2024.

2. Khoa học và Công nghệ

Số tổ chức khoa học công nghệ hiện có trên địa bàn thành phố đến năm 2025 là 40 tổ, tăng 12 tổ chức so cùng năm 2024. Trong đó: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 23 cơ sở; Trường đại học, học viện, cao đẳng 02 cơ sở; Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là 5 cơ sở; Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là 3 cơ sở và Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp là 7 cơ sở. Phân theo lĩnh vực: Khoa học kỹ thuật và công nghệ là 02 cơ sở; Khoa học nông nghiệp là 02 cơ sở và Khoa học xã hội là 36 cơ sở.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2025 là 6.277 triệu đồng, giảm 66,15% so với năm 2024 vì một số công trình khoa học chưa hoàn thành nên chưa giải ngân. Trong đó: chi Khoa học nông nghiệp 835 triệu đồng, chiếm 13,30%; Khoa học tự nhiên 1.529 triệu đồng, chiếm 24,36%; Khoa học xã hội 3.913 triệu đồng, chiếm 62,34%.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE - TECHNOLOGY IN 2025

1. Education and training

In the 2025-2026 school year, the total number of schools at all levels in the city was 1,348 schools, with 539 preschool schools; 809 general schools, including: 403 Primary schools; 234 lower secondary schools; 74 upper secondary schools; 58 primary and lower secondary schools; 20 lower secondary schools and upper secondary schools; 20 primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

The number of preschool teachers in the 2025-2026 school years was 15,055 people, a decrease of 7 people compared to the previous school year; the number of general school teachers was 35,334 people, up 4.17%, including: 16,248 primary school teachers, an increase of 2.23%; 12,398 lower secondary school teachers, up 2.34% and 6,688 upper secondary school teachers, an increase of 13.13%. The majority of general school teachers had standardized training qualifications and above.

In the 2025-2026 school year, the entire city had 203,117 children attending kindergarten, a year-on-year an increase of 0.41%. The number of general school pupils was 840,341 pupils, an increase of 2.82%, including: 401,005 primary school pupils, an increase of 0.46%; 312,327 lower secondary school pupils, an increase of 7.34% and 127,009 upper secondary school pupils, a decrease of 0.1%.

The average number of children in a kindergarten class was 24 children/class; the average number of pupils in a primary school was 35 pupils/class; lower secondary school and upper secondary school was 43 pupils/class and 42 pupils/class, respectively.

The average number of children per a kindergarten teacher was 13children/teacher; the rate in the Primary school, lower secondary school and upper secondary school was 25 pupils/teacher; 25 pupils/teacher and 19 pupils/teacher, respectively.

The rate of pupils attending general school in the 2025-2026 school year was 93.35%, the rate of pupils graduating from general school in the 2025-2026 school year was 95.87%.

In 2025, there were 09 vocational schools and 13 colleges in the city. The number of vocational students was 23,789, down 1.11%; The number of college students was 14,160 people, up 38.47%. The number of vocational teachers was 828 people, down 3.50%; the number of college teachers was 1,345 people, up 9.98%. The number of graduated vocational students in 2025 was 6,234 people, up 6.93%; The number of college graduates was 4,976 students, an increase of 36.82% over the same period.

The entire city had 03 universities, including: 1 public university and 2 non-public universities. The number of university lecturers was 1,176 people, a year-on-year an increase of 17.25%. The number of university students was 23,364 students, an increase of 3.72% compared to the previous year, of which the number of female students was 9,260 people, accounting for 39.63%. In 2025, the entire city had 4,876 university graduates, a year- on - year an increase of 44.52%.

2. Science and technology

The number of science and technology organizations currently operating in the city will reach 40 by 2025, an increase of 12 organizations compared to 2024. Of which: there were 23 scientific research and technology development organizations; 2 universities, academies, and colleges; 5 science and technology service organizations; 3 administrative agencies and public service units; and 7 non-state organizations and businesses. By type of economy: 2 science and technology organizations; 2 agricultural science organizations; and 36 social science organizations.

Expenditure on scientific research and technological development in 2025 is 6,277 million VND, a decrease of 66.15% compared to 2024 due to some unfinished scientific projects that had not yet been disbursed. Of which, expenditure on agricultural sciences is 835 million VND, accounting for 13.30%; natural sciences 1,529 million VND, accounting for 24.36%; and social sciences 3,913 million VND, accounting for 62.34%.

211 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
1. Số trường học (Trường)						
Number of schools (School)	**536**	**536**	**541**	**540**	**537**	**539**
Công lập - *Public*	341	342	342	341	341	340
Ngoài công lập - *Non-public*	195	194	199	199	196	199
2. Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)						
Number of classes (Class/group)	**8.149**	**7.977**	**8.144**	**8.153**	**8.160**	**8.505**
Công lập - *Public*	3.837	3.721	3.724	3.726	3.618	3.636
Ngoài công lập - *Non-public*	4.312	4.256	4.420	4.427	4.542	4.869
3. Số phòng học (Phòng)						
Number of classrooms (Classroom)	**8.206**	**8.159**	**8.355**	**8.427**	**8.607**	**8.995**
Công lập - *Public*	3.890	3.886	3.792	3.795	3.819	3.815
Ngoài công lập - *Non-public*	4.316	4.273	4.563	4.632	4.788	5.180
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1. Số trường học - *Number of schools*	**101,71**	**100,00**	**100,93**	**99,82**	**99,44**	**100,37**
Công lập - *Public*	98,55	100,29	100,00	99,71	100,00	99,71
Ngoài công lập - *Non-public*	107,73	99,49	102,58	100,00	98,49	101,53
2. Số lớp/nhóm trẻ - *Number of classes*	**102,66**	**97,89**	**102,09**	**100,11**	**100,09**	**104,23**
Công lập - *Public*	100,79	96,98	100,08	100,05	97,10	100,50
Ngoài công lập - *Non-public*	104,38	98,70	103,85	100,16	102,60	107,20
3. Số phòng học - *Number of classrooms*	**103,34**	**99,43**	**102,40**	**100,86**	**102,14**	**104,51**
Công lập - *Public*	101,94	99,90	97,58	100,08	100,63	99,90
Ngoài công lập - *Non-public*	104,63	99,00	106,79	101,51	103,37	108,19

Ghi chú: Số lớp/nhóm trẻ tính cả trong trường công lập, tư thục, nhóm trẻ.

212 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**537**	**341**	**196**	**539**	**340**	**199**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	14	9	5	13	8	5
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	6	2	4	6	2	4
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	5	4	1	5	4	1
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	8	5	3	8	5	3
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	7	5	2	7	5	2
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	4	3	1	4	3	1
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	8	4	4	8	4	4
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	9	2	7	9	2	7
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	16	2	14	17	2	15
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	6	3	3	6	3	3
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	21	7	14	22	7	15
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	21	3	18	22	3	19
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	24	12	12	24	12	12
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	8	4	4	8	4	4
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	12	8	4	12	8	4

212 (Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	5	5	-	5	5	-
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	2	2	-	2	2	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	2	2	-	2	2	-
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	2	2	-	2	2	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	16	7	9	16	7	9
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	10	2	8	10	2	8
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	8	1	7	8	1	7
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	10	3	7	10	3	7
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	1	1	-	1	1	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	3	2	1	3	2	1
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	3	3	-	3	3	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	4	4	-	4	4	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	6	4	2	6	4	2
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	3	3	-	3	3	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	2	2	-	2	2	-

212 (Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	3	3	-	3	3	-
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	5	3	2	5	3	2
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	2	2	-	2	2	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	2	2	-	2	2	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	3	3	-	3	3	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	2	2	-	2	2	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	3	3	-	3	3	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	5	3	2	5	3	2
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	2	2	-	2	2	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	4	3	1	4	3	1
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	4	3	1	4	3	1
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	3	3	-	3	3	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	4	4	-	4	4	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	5	4	1	5	4	1
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	5	3	2	5	3	2

212 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	3	3	-	3	3	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	2	2	-	2	2	-
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	4	3	1	4	3	1
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	5	3	2	5	3	2
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	3	2	1	3	2	1
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	3	3	-	3	3	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	2	2	-	2	2	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	5	4	1	5	4	1
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	3	3	-	3	3	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	4	3	1	4	3	1
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	8	6	2	8	6	2
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	1	1	-	1	1	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien*	3	3	-	3	3	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	4	4	-	4	4	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	7	5	2	7	5	2

212 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
61. Xã Trị An *Tri An commune*	5	5	-	5	5	-
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	1	1	-	1	1	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	3	2	1	3	2	1
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	9	8	1	9	8	1
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	3	3	-	3	3	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	2	2	-	2	2	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	3	3	-	3	3	-
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	4	4	-	4	4	-
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	11	6	5	11	6	5
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	6	6	-	6	6	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	9	2	7	9	2	7
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	4	3	1	4	3	1
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	3	3	-	3	3	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	7	4	3	7	4	3
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	8	6	2	8	6	2

212 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	8	8	-	8	8	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	3	3	-	3	3	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	5	4	1	5	4	1
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	5	4	1	5	4	1
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	3	3	-	3	3	-
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	2	2	-	2	2	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	11	6	5	11	6	5
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	5	3	2	5	3	2
84. Xã Bình An *Binh An commune*	2	2	-	2	2	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	4	3	1	4	3	1
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	4	3	1	4	3	1
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	9	5	4	9	5	4
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	5	4	1	5	4	1
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	3	3	-	3	3	-
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3	3	-	3	3	-

212 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	3	3	-	3	3	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	4	3	1	4	3	1
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	13	6	7	13	6	7
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	4	4	-	4	4	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	8	5	3	8	5	3

213 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.160**	**3.618**	**4.542**	**8.505**	**3.636**	**4.869**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	229	107	122	239	109	130
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	89	31	58	95	31	64
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	53	38	15	54	39	15
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	79	35	44	80	35	45
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	57	39	18	57	39	18
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	44	23	21	44	23	21
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	102	31	71	104	31	73
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	84	25	59	85	25	60
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	336	18	318	340	18	322
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	174	23	151	188	23	165
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	242	53	189	256	53	203
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	323	14	309	330	15	315
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	279	91	188	287	93	194
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	101	24	77	107	24	83
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	122	73	49	133	75	58

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	59	55	4	59	55	4
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	35	27	8	35	27	8
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	25	23	2	25	23	2
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	20	20	-	20	20	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	250	73	177	258	73	185
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	171	12	159	182	12	170
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	173	6	167	180	6	174
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	161	21	140	175	21	154
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	12	12	-	12	12	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	31	27	4	31	27	4
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	33	33	-	33	33	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	39	36	3	39	36	3
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	59	45	14	61	47	14
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	32	31	1	32	31	1
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	24	16	8	24	16	8

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	70	35	35	72	35	37
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	49	31	18	51	31	20
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	26	20	6	26	20	6
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	25	12	13	25	12	13
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	28	28	-	28	28	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	17	17	-	17	17	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	31	24	7	31	24	7
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	51	40	11	53	40	13
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	19	19	-	19	19	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	30	26	4	30	26	4
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	34	30	4	34	30	4
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	20	20	-	20	20	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	32	32	-	32	32	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	49	40	9	51	42	9
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	86	64	22	93	65	28

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	21	21	-	21	21	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	33	30	3	33	30	3
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	50	39	11	52	39	13
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	55	43	12	58	43	15
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	27	21	6	27	21	6
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	37	37	-	37	37	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	27	25	2	27	25	2
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	43	37	6	43	37	6
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	41	41	-	41	41	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	64	22	42	67	22	45
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	100	81	19	105	81	24
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	14	14	-	14	14	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	32	32	-	32	32	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	43	43	-	43	43	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	89	70	19	95	70	25

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
61. Xã Trị An *Tri An commune*	97	69	28	100	69	31
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	16	16	-	16	16	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	64	23	41	72	23	49
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	123	102	21	130	105	25
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	42	42	-	42	42	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	27	27	-	27	27	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	36	32	4	36	32	4
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	53	42	11	53	42	11
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	127	55	72	136	55	81
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	64	46	18	69	46	23
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	133	14	119	142	14	128
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	85	18	67	99	18	81
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	60	29	31	65	29	36
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	98	49	49	109	49	60
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	85	50	35	94	50	44

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	106	70	36	111	70	41
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	59	30	29	64	30	34
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	70	62	8	70	62	8
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	48	39	9	52	39	13
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	53	50	3	53	50	3
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	47	47	-	47	47	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	135	53	82	143	53	90
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	395	24	371	407	24	383
84. Xã Bình An *Binh An commune*	45	22	23	45	22	23
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	72	26	46	72	26	46
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	216	32	184	233	32	201
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	125	92	33	125	92	33
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	66	52	14	66	52	14
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	40	32	8	40	32	8
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	120	59	61	132	59	73

213 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	32	29	3	32	29	3
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	50	35	15	50	35	15
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	200	74	126	215	75	140
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	84	59	25	89	60	29
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	406	61	345	427	61	366

214 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
1. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**15.815**	**14.895**	**15.107**	**14.864**	**15.062**	**15.055**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	9.835	9.982	10.756	10.844	11.225	11.427
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	7.863	7.341	7.207	6.928	7.245	7.424
Ngoài công lập - *Non-public*	7.952	7.554	7.900	7.936	7.817	7.631
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	4	4	4	4	5	4
Nữ - *Female*	15.811	14.891	15.103	14.860	15.057	15.051
2. Số học sinh (Học sinh) ***Number of children (Child)***	**221.903**	**190.202**	**205.610**	**205.368**	**202.289**	**203.117**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	104.315	85.719	105.006	102.060	101.037	104.378
Ngoài công lập - *Non-public*	117.588	104.483	100.604	103.308	101.252	98.739
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	124.530	95.820	110.603	112.450	105.954	106.835
Nữ - *Female*	97.373	94.382	95.007	92.918	96.335	96.282
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	35.943	29.985	35.549	34.738	31.145	31.418
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	185.960	160.217	170.061	170.630	171.144	171.699
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of children per class (Child)***	27	24	25	25	25	24
4. Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of children per teacher (Child)***	14	13	14	14	13	13

214 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and children of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
1. Số giáo viên - *Number of teachers*	**102,18**	**94,18**	**101,42**	**98,39**	**101,33**	**99,95**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,46	101,49	107,75	100,82	103,51	101,80
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	99,91	93,36	98,17	96,13	104,58	102,47
Ngoài công lập - *Non-public*	105,93	94,99	104,58	100,46	98,50	97,62
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	133,33	100,00	100,00	100,00	125,00	80,00
Nữ - *Female*	109,24	94,18	101,42	98,39	101,33	99,96
2. Số học sinh - *Number of children*	**105,29**	**85,71**	**108,10**	**99,88**	**98,50**	**100,41**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	102,84	82,17	122,50	97,19	99,00	103,31
Ngoài công lập - *Non-public*	107,56	88,86	96,29	102,69	98,01	97,52
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	104,79	76,95	115,43	101,67	94,22	100,83
Nữ - *Female*	104,39	96,93	100,66	97,80	103,68	99,94
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	111,98	83,42	118,56	97,72	89,66	100,88
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	104,09	86,16	106,14	100,33	100,30	100,32
3. Số học sinh bình quân một lớp học *Average number of children per class*	**27**	**24**	**25**	**25**	**25**	**24**
4. Số học sinh bình quân một giáo viên *Average number of children per teacher*	**14**	**13**	**14**	**14**	**13**	**13**

Ghi chú: Giáo viên mầm non bao gồm cả quản lý và nhân viên.

215 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.062**	**7.245**	**7.817**	**15.055**	**7.424**	**7.631**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	508	237	271	491	240	251
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	178	63	115	178	69	109
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	112	77	35	111	81	30
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	145	65	80	146	70	76
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	113	75	38	114	79	35
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	90	48	42	90	51	39
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	171	63	108	174	68	106
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	150	50	100	150	52	98
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	648	32	616	649	35	614
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	303	44	259	303	46	257
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	531	103	428	529	106	423
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	672	27	645	670	29	641
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	595	179	416	598	182	416
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	186	43	143	190	47	143
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	266	142	124	265	145	120

215 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	121	113	8	122	116	6
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	32	32	-	34	34	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	46	44	2	48	46	2
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	38	38	-	40	40	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	433	132	301	430	135	295
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	365	20	345	367	24	343
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	253	12	241	252	14	238
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	281	45	236	279	47	232
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	28	28	-	28	28	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	68	60	8	67	60	7
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	69	69	-	71	71	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	80	78	2	82	80	2
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	132	106	26	132	109	23
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	69	68	1	71	70	1
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	41	38	3	33	30	3
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	77	72	5	79	74	5

215 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	105	60	45	104	63	41
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	54	41	13	53	41	12
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	26	24	2	26	24	2
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	57	57	-	59	59	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	34	34	-	34	34	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	73	46	27	69	46	23
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	95	66	29	95	69	26
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	35	35	-	35	35	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	65	56	9	63	56	7
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	63	57	6	65	60	5
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	37	37	-	37	37	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	63	63	-	63	63	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	99	80	19	102	86	16
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	184	135	49	186	140	46
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	45	45	-	45	45	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	73	67	6	73	67	6
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	104	80	24	102	80	22

215 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	114	90	24	115	93	22
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	60	46	14	58	46	12
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	58	58	-	58	58	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	58	55	3	58	55	3
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	92	78	14	92	78	14
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	86	86	-	86	86	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	79	46	33	77	46	31
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	215	160	55	209	163	46
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	29	29	-	29	29	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	62	62	-	62	62	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	81	81	-	81	81	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	199	143	56	193	143	50
61. Xã Trị An *Tri An commune*	193	138	55	193	140	53
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	37	37	-	37	37	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	128	48	80	126	48	78
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	266	218	48	264	221	43

215 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	86	86	-	88	88	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	60	60	-	60	60	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	73	68	5	73	68	5
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	110	90	20	108	90	18
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	302	106	196	304	111	193
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	140	95	45	138	95	43
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	343	30	313	340	30	310
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	181	33	148	176	33	143
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	126	61	65	122	61	61
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	201	95	106	199	95	104
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	191	98	93	191	100	91
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	199	138	61	191	140	51
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	54	51	3	54	51	3
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	140	120	20	143	126	17
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	87	60	27	89	64	25
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	120	111	9	122	113	9

215 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	109	109	-	113	113	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	306	101	205	303	103	200
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	287	45	242	288	48	240
84. Xã Bình An *Binh An commune*	89	44	45	91	46	45
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	128	50	78	132	54	78
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	151	60	91	153	62	91
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	265	185	80	269	189	80
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	125	97	28	128	100	28
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	81	63	18	83	65	18
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	280	135	145	281	140	141
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	67	61	6	67	61	6
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	100	70	30	102	73	29
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	460	150	310	464	155	309
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	164	107	57	165	110	55
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	267	105	162	276	111	165

216 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**202.289**	**101.037**	**101.252**	**203.117**	**104.378**	**98.739**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	4.758	3.229	1.529	4.783	3.312	1.471
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	1.965	821	1.144	1.942	847	1.095
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	1.380	980	400	1.402	1.011	391
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	2.017	920	1.097	2.023	950	1.073
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	1.340	1.060	280	1.365	1.093	272
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	1.154	635	519	1.164	656	508
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	3.342	2.194	1.148	3.379	2.256	1.123
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	2.539	770	1.769	2.524	794	1.730
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	7.379	537	6.842	7.244	554	6.690
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	5.184	659	4.525	5.103	679	4.424
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	7.126	1.387	5.739	7.040	1.428	5.612
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	9.733	403	9.330	9.538	416	9.122
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	6.502	2.647	3.855	6.492	2.723	3.769
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	2.581	666	1.915	2.559	687	1.872
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	3.705	2.360	1.345	3.752	2.437	1.315

216 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	1.701	1.638	63	1.757	1.696	61
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	971	894	77	996	921	75
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	706	676	30	730	700	30
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	644	644	-	665	665	-
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	7.967	1.845	6.122	7.888	1.902	5.986
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	3.796	342	3.454	3.731	354	3.377
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	4.258	199	4.059	4.164	206	3.958
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	3.737	639	3.098	3.677	661	3.016
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	373	373	-	386	386	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	890	813	77	917	842	75
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	991	991	-	1.026	1.026	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	898	860	38	927	890	37
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	1.576	1.369	207	1.618	1.417	201
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	892	878	14	923	909	14
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	291	291	-	301	301	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	1.071	1.031	40	1.106	1.067	39

216 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	1.268	771	497	1.281	798	483
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	711	577	134	728	598	130
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	397	383	14	410	396	14
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	824	824	-	853	853	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	501	501	-	518	518	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	832	626	206	849	649	200
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	1.305	1.083	222	1.337	1.121	216
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	519	519	-	537	537	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	891	752	139	915	779	136
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	988	905	83	1.018	937	81
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	523	523	-	542	542	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	827	827	-	856	856	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	1.383	1.191	192	1.421	1.234	187
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	2.381	1.889	492	2.435	1.956	479
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	550	550	-	569	569	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	876	815	61	903	844	59
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	1.384	1.093	291	1.415	1.132	283

216 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	1.505	1.233	272	1.542	1.277	265
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	818	648	170	836	671	165
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	775	775	-	802	802	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	731	697	34	755	722	33
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	1.183	1.038	145	1.209	1.068	141
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	1.123	1.123	-	1.158	1.158	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	860	538	322	872	558	314
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	2.949	2.199	750	2.989	2.259	730
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	382	382	-	395	395	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	793	793	-	822	822	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	1.059	1.059	-	1.091	1.091	-
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	2.544	1.796	748	2.573	1.845	728
61. Xã Trị An *Tri An commune*	1.982	1.519	463	2.016	1.565	451
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	415	415	-	429	429	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	1.691	512	1.179	1.678	530	1.148
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	3.454	2.861	593	3.524	2.946	578

216 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	1.200	1.200	-	1.242	1.242	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	811	811	-	840	840	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	934	883	51	965	915	50
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	1.473	1.215	258	1.509	1.258	251
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	4.249	1.628	2.621	4.226	1.675	2.551
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	1.852	1.219	633	1.874	1.258	616
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	7.682	432	7.250	7.504	447	7.057
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	1.999	459	1.540	1.974	475	1.499
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	1.723	734	989	1.722	760	962
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	2.922	1.415	1.507	2.926	1.459	1.467
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	2.811	1.448	1.363	2.825	1.498	1.327
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	2.808	1.953	855	2.843	2.011	832
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	690	690	-	714	714	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	1.964	1.704	260	2.008	1.755	253
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	1.293	979	314	1.318	1.013	305
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	1.475	1.378	97	1.521	1.427	94

216 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

Học sinh - *Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	1.254	1.254	-	1.299	1.299	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	3.976	1.467	2.509	3.961	1.519	2.442
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	3.099	569	2.530	3.052	589	2.463
84. Xã Bình An *Binh An commune*	991	430	561	991	445	546
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	1.986	674	1.312	1.974	697	1.277
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	2.219	925	1.294	2.217	958	1.259
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	3.790	2.619	1.171	3.853	2.713	1.140
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	2.047	1.562	485	2.090	1.618	472
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	1.045	866	179	1.071	897	174
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	3.669	1.624	2.045	3.673	1.682	1.991
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	907	841	66	936	871	65
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	1.450	961	489	1.471	995	476
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	5.163	2.088	3.075	5.155	2.162	2.993
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	1.844	1.314	530	1.877	1.361	516
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	3.072	1.527	1.545	3.086	1.582	1.504

217 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Trường - *School*					
Tiểu học - *Primary school*	**423**	**411**	**410**	**407**	**403**	**403**
Công lập - *Public*	418	405	405	401	396	396
Ngoài công lập - *Non-public*	5	6	5	6	7	7
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**245**	**235**	**234**	**232**	**234**	**234**
Công lập - *Public*	244	234	233	231	233	233
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1	1
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**77**	**77**	**77**	**77**	**74**	**74**
Công lập - *Public*	68	69	69	69	68	68
Ngoài công lập - *Non-public*	9	8	8	8	6	6
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**47**	**50**	**50**	**53**	**58**	**58**
Công lập - *Public*	44	47	47	50	55	55
Ngoài công lập - *Non-public*	3	3	3	3	3	3
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary school*	**19**	**19**	**21**	**21**	**20**	**20**
Công lập - *Public*	14	15	16	16	15	15
Ngoài công lập - *Non-public*	5	4	5	5	5	5
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary school*	**16**	**16**	**16**	**17**	**20**	**20**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	15	15	15	16	18	18

217 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Tiểu học - *Primary school*	**100,00**	**97,16**	**99,76**	**99,27**	**99,02**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	96,89	100,00	99,01	98,75	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	120,00	83,33	120,00	116,67	100,00
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**103,20**	**95,92**	**99,57**	**99,15**	**100,86**	**100,00**
Công lập - *Public*	102,89	95,90	99,57	99,14	100,87	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	125,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**102,41**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**96,10**	**100,00**
Công lập - *Public*	102,41	101,47	100,00	100,00	98,55	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	88,89	100,00	100,00	75,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**100,00**	**106,38**	**100,00**	**106,00**	**109,43**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	106,82	100,00	106,38	110,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and upper secondary school***	**100,00**	**100,00**	**110,53**	**100,00**	**95,24**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	107,14	106,67	100,00	93,75	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	80,00	125,00	100,00	100,00	100,00
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Primary, lower and upper secondary school***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**106,25**	**117,65**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	200,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	100,00	106,67	112,50	100,00

218 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Lớp - *Class*					
Tiểu học - *Primary*	**11.695**	**11.875**	**11.809**	**11.664**	**11.580**	**11.570**
Công lập - *Public*	11.359	11.492	11.393	11.226	11.130	11.138
Ngoài công lập - *Non-public*	336	383	416	438	450	432
Trung học cơ sở *Lower secondary*	**6.634**	**6.645**	**6.593**	**6.869**	**6.679**	**7.181**
Công lập - *Public*	6.340	6.330	6.261	6.491	6.353	6.771
Ngoài công lập - *Non-public*	294	315	332	378	326	410
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**2.808**	**2.869**	**2.925**	**2.989**	**3.057**	**3.026**
Công lập - *Public*	2.262	2.310	2.296	2.313	2.352	2.377
Ngoài công lập - *Non-public*	546	559	629	676	705	649
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Tiểu học - *Primary*	**101,04**	**101,54**	**99,44**	**98,77**	**99,28**	**99,91**
Công lập - *Public*	100,92	101,17	99,14	98,53	99,14	100,07
Ngoài công lập - *Non-public*	105,00	113,99	108,62	105,29	102,74	96,00
Trung học cơ sở *Lower secondary*	**102,69**	**100,17**	**99,22**	**104,19**	**97,23**	**107,52**
Công lập - *Public*	102,36	99,84	98,91	103,67	97,87	106,58
Ngoài công lập - *Non-public*	110,53	107,14	105,40	113,86	86,24	125,77
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**101,26**	**102,17**	**101,95**	**102,19**	**102,28**	**98,99**
Công lập - *Public*	100,13	102,12	99,39	100,74	101,69	101,06
Ngoài công lập - *Non-public*	106,23	102,38	112,52	107,47	104,29	92,06

219 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở *Primary, Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**695**	**403**	**234**	**58**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	19	15	4	-
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	5	3	2	-
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	8	5	3	-
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	9	5	3	1
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	9	5	3	1
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	9	4	3	2
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	7	1	3	3
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	4	2	1	1
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	7	4	3	-
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	10	6	4	-
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	14	9	4	1
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	14	10	4	-
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	17	13	4	-
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	8	4	4	-
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	11	8	3	-
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	8	3	4	1
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	7	4	2	1
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	3	2	1	-
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	4	2	2	-
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	11	9	2	-
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	6	4	2	-
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	7	4	3	-
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	6	4	2	-

219 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở *Primary, Lower secondary*
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	2	2	-	-
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	5	2	2	1
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	9	6	3	-
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	7	4	3	-
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	8	4	3	1
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	7	5	2	-
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	5	1	2	2
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	10	5	4	1
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	9	5	3	1
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	4	3	1	-
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4	-	2	2
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	5	2	2	1
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	5	-	2	3
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	6	3	2	1
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	8	5	2	1
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	4	-	2	2
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	6	3	2	1
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	8	4	3	1
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	6	-	3	3
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	6	1	2	3
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	7	3	3	1
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	6	3	3	-
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	5	-	2	3
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	4	1	2	1
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	5	1	2	2

219 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở *Primary, Lower secondary*
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	7	5	2	-
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	5	3	2	-
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	6	2	3	1
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	6	3	2	1
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	8	4	3	1
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	7	5	2	-
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	5	3	2	-
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	10	7	3	-
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	1	1	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	5	1	2	2
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	6	3	3	-
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	11	7	4	-
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	10	4	4	2
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	2	2	-	-
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	5	3	2	-
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	15	10	4	1
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	5	4	1	-
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	5	3	2	-
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	6	3	3	-
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	6	4	2	-
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	11	6	3	2
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	8	5	3	-
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	11	7	3	1
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	10	6	4	-
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	4	2	2	-

219 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở *Primary, Lower secondary*
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	10	7	3	-
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	11	8	3	-
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	12	6	3	3
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	4	2	2	-
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	7	5	2	-
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	5	3	2	-
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	8	6	2	-
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	6	4	2	-
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	10	7	3	-
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	5	3	2	-
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	4	2	2	-
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	6	4	2	-
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	7	5	2	-
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	12	9	3	-
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	7	6	1	-
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	5	2	2	1
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	10	8	2	-
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	6	4	2	-
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	6	4	2	-
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	11	8	3	-
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	7	4	3	-
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	7	4	2	1

220 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.751**	**11.570**	**7.181**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	492	299	193
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	118	66	52
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	155	94	61
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	202	132	70
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	54	40	14
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	106	70	36
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	166	111	55
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	126	79	47
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	169	97	72
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	122	84	38
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	61	46	15
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	175	117	58
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	154	90	64
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	88	66	22
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	44	30	14
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	117	72	45
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	77	43	34
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	103	63	40
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	184	118	66
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	51	34	17
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	125	82	43
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	147	92	55
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	158	94	64

220 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	147	98	49
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	67	44	23
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	103	66	37
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	148	91	57
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	191	109	82
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	49	33	16
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	88	58	30
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	126	80	46
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	152	101	51
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	105	69	36
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	103	71	32
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	123	78	45
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	162	101	61
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	148	98	50
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	163	98	65
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	146	88	58
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	86	51	35
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	480	296	184
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	495	272	223
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	664	371	293
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	713	483	230
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	869	490	379
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	285	160	125
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	363	220	143
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	135	81	54

220 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	134	81	53
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	53	35	18
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	67	44	23
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	273	163	110
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	35	23	12
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	61	42	19
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	126	76	50
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	239	150	89
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	193	119	74
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	51	30	21
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	165	107	58
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	456	299	157
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	294	182	112
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	119	75	44
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	81	51	30
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	87	47	40
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	129	85	44
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	439	250	189
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	181	111	70
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	347	226	121
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	238	144	94
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	86	54	32
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	241	146	95
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	306	189	117
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	263	161	102

220 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	65	38	27
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	172	104	68
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	95	57	38
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	152	108	44
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	123	58	65
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	441	260	181
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	341	205	136
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	295	179	116
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	263	158	105
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	164	112	52
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	92	60	32
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	155	95	60
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	212	131	81
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	434	266	168
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	171	110	61
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	91	59	32
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	258	163	95
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	110	81	29
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	127	70	57
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	511	331	180
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	219	130	89
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	291	179	112

221 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Người - *Person*					
SỐ GIÁO VIÊN **N*UMBER OF TEACHERS***	**33.654**	**33.255**	**33.026**	**33.064**	**33.919**	**35.334**
Tiểu học - *Primary school*	**15.601**	**15.477**	**15.327**	**15.394**	**15.893**	**16.248**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	12.826	13.181	12.850	13.864	14.647	15.024
Công lập - *Public*	15.112	14.944	14.779	14.760	15.215	15.565
Ngoài công lập - *Non-public*	489	533	548	634	678	683
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**12.094**	**11.914**	**11.798**	**11.826**	**12.114**	**12.398**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	11.977	11.806	11.708	11.746	12.019	12.258
Công lập - *Public*	11.773	11.550	11.424	11.426	11.690	11.989
Ngoài công lập - *Non-public*	321	364	374	400	424	409
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**5.959**	**5.864**	**5.901**	**5.844**	**5.912**	**6.688**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	5.278	5.653	5.811	5.820	5.877	6.688
Công lập - *Public*	5.090	5.049	5.020	4.970	5.101	5.902
Ngoài công lập - *Non-public*	869	815	881	874	811	786

221 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
SỐ GIÁO VIÊN **N*UMBER OF TEACHERS***	**101,90**	**98,81**	**99,31**	**100,12**	**102,59**	**104,17**
Tiểu học - *Primary school*	**102,46**	**99,21**	**99,03**	**100,44**	**103,24**	**102,23**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	105,10	102,77	97,49	107,89	105,65	102,57
Công lập - *Public*	101,58	98,89	98,90	99,87	103,08	102,30
Ngoài công lập - *Non-public*	108,67	109,00	102,81	115,69	106,94	100,74
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**102,69**	**98,51**	**99,03**	**100,24**	**102,44**	**102,34**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	101,72	98,51	99,03	100,24	102,44	102,34
Công lập - *Public*	102,76	98,11	98,91	100,02	102,31	102,56
Ngoài công lập - *Non-public*	99,08	113,40	102,75	106,95	106,00	96,46
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**98,97**	**98,41**	**100,63**	**99,03**	**101,16**	**113,13**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	88,13	107,10	102,79	100,15	100,98	113,80
Công lập - *Public*	99,67	99,19	99,43	99,00	102,64	115,70
Ngoài công lập - *Non-public*	95,08	93,79	108,10	99,21	92,79	96,92

222 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Học sinh - *Pupil*					
SỐ HỌC SINH *NUMBER OF PUPILS*	**766.457**	**790.323**	**802.693**	**811.902**	**817.276**	**840.341**
Tiểu học - *Primary school*	**396.589**	**412.183**	**415.624**	**403.736**	**399.170**	**401.005**
Công lập - *Public*	385.195	400.254	402.594	390.945	386.399	388.490
Ngoài công lập - *Non-public*	11.394	11.929	13.030	12.791	12.771	12.515
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**260.993**	**263.490**	**268.320**	**285.851**	**290.975**	**312.327**
Công lập - *Public*	249.835	251.848	256.262	272.521	277.464	298.198
Ngoài công lập - *Non-public*	11.158	11.642	12.058	13.330	13.511	14.129
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**108.875**	**114.650**	**118.749**	**122.315**	**127.131**	**127.009**
Công lập - *Public*	84.929	90.295	91.693	93.752	97.554	99.937
Ngoài công lập - *Non-public*	23.946	24.355	27.056	28.563	29.577	27.072
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
SỐ HỌC SINH *NUMBER OF PUPILS*	**102,07**	**103,11**	**101,57**	**101,15**	**100,66**	**102,82**
Tiểu học - *Primary school*	**100,95**	**103,93**	**100,83**	**97,14**	**98,87**	**100,46**
Công lập - *Public*	100,63	103,91	100,58	97,11	98,84	100,54
Ngoài công lập - *Non-public*	107,81	104,70	109,23	98,17	99,84	98,00
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**103,83**	**100,96**	**101,83**	**106,53**	**101,79**	**107,34**
Công lập - *Public*	103,57	100,81	101,75	106,34	101,81	107,47
Ngoài công lập - *Non-public*	109,91	104,34	103,57	110,55	101,36	104,57
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**102,04**	**105,30**	**103,58**	**103,00**	**103,94**	**99,90**
Công lập - *Public*	100,75	106,32	101,55	102,25	104,06	102,44
Ngoài công lập - *Non-public*	106,93	101,71	111,09	105,57	103,55	91,53

223 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**25.025**	**25.106**	**24.799**	**24.844**	**25.034**	**26.243**
Tiểu học - *Primary school*	**12.902**	**12.952**	**12.780**	**12.817**	**13.191**	**13.872**
Công lập - *Public*	12.584	12.511	12.346	12.331	12.649	13.244
Ngoài công lập - *Non-public*	318	441	434	486	542	628
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**8.586**	**8.562**	**8.384**	**8.406**	**8.349**	**8.948**
Công lập - *Public*	8.359	8.307	8.134	8.164	8.112	8.656
Ngoài công lập - *Non-public*	227	255	250	242	237	292
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**3.537**	**3.592**	**3.635**	**3.621**	**3.494**	**3.423**
Công lập - *Public*	3.084	3.047	3.092	3.088	2.962	3.021
Ngoài công lập - *Non-public*	453	545	543	533	532	402
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupil)***	**378.040**	**389.478**	**395.495**	**399.959**	**410.176**	**410.788**
Tiểu học - *Primary school*	**190.780**	**198.885**	**200.162**	**194.297**	**193.015**	**193.302**
Công lập - *Public*	185.506	193.332	193.993	188.241	186.892	187.329
Ngoài công lập - *Non-public*	5.274	5.553	6.169	6.056	6.123	5.973
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**126.654**	**127.716**	**130.460**	**138.991**	**152.163**	**152.080**
Công lập - *Public*	122.123	122.874	125.262	133.111	145.902	145.669
Ngoài công lập - *Non-public*	4.531	4.842	5.198	5.880	6.261	6.411
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**60.606**	**62.877**	**64.873**	**66.671**	**64.998**	**65.406**
Công lập - *Public*	48.992	51.207	51.699	52.856	52.428	53.378
Ngoài công lập - *Non-public*	11.614	11.670	13.174	13.815	12.570	12.028

224 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.646**	**16.248**	**12.398**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	810	454	356
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	189	96	93
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	255	141	114
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	336	203	133
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	112	64	48
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	178	105	73
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	278	172	106
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	228	122	106
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	290	153	137
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	204	130	74
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	93	62	31
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	331	177	154
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	263	139	124
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	139	101	38
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	71	45	26
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	191	106	85
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	128	65	63
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	172	97	75
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	308	174	134
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	88	50	38
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	193	126	67
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	256	146	110
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	272	152	120

224 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	248	149	99
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	121	68	53
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	177	101	76
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	247	138	109
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	325	167	158
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	88	46	42
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	155	87	68
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	215	121	94
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	281	157	124
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	171	104	67
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	168	105	63
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	157	114	43
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	271	158	113
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	256	164	92
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	272	146	126
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	217	131	86
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	142	80	62
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	665	357	308
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	668	366	302
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	1.004	520	484
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	957	577	380
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	1.251	747	504
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	394	222	172
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	545	307	238
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	196	108	88

224 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	195	104	91
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	66	38	28
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	110	58	52
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	427	237	190
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	64	37	27
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	99	64	35
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	205	114	91
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	393	228	165
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	307	169	138
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	36	36	-
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	237	143	94
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	675	401	274
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	488	277	211
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	189	112	77
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	131	76	55
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	144	75	69
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	198	114	84
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	640	344	296
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	253	146	107
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	486	296	190
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	339	183	156
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	131	73	58
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	359	202	157
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	452	263	189
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	421	238	183

224 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	100	50	50
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	273	143	130
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	157	84	73
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	249	163	86
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	206	83	123
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	569	332	237
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	509	263	246
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	406	230	176
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	379	204	175
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	225	131	94
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	133	79	54
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	204	114	90
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	278	152	126
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	696	394	302
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	256	149	107
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	144	81	63
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	405	234	171
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	169	117	52
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	229	102	127
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	728	406	322
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	310	173	137
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	400	216	184

225 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pupils of general education in school year 2025-2026 by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**713.332**	**401.005**	**312.327**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	5.212	2.712	2.500
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	4.811	2.595	2.216
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	9.572	5.048	4.524
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	4.945	2.741	2.204
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	5.209	3.039	2.170
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	19.617	11.341	8.276
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	7.064	3.921	3.143
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	4.896	2.606	2.290
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	2.628	1.488	1.140
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	21.826	10.954	10.872
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	29.741	19.121	10.620
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	10.913	5.936	4.977
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	12.391	6.933	5.458
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	6.315	3.623	2.692
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	7.225	4.356	2.869
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	5.629	3.009	2.620
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	13.455	8.010	5.445
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	28.724	13.097	15.627
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	14.991	8.446	6.545
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	18.790	10.829	7.961
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	31.340	17.177	14.163
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	23.043	12.456	10.587
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	1.885	1.218	667

225 ((Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pupils of general education in school year 2025-2026 by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	7.133	4.641	2.492
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	3.558	2.152	1.406
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	7.209	4.126	3.083
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	3.342	1.952	1.390
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	15.784	9.677	6.107
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	3.851	2.026	1.825
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	3.879	2.245	1.634
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	5.569	3.024	2.545
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	1.357	866	491
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	5.898	3.232	2.666
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	4.725	2.793	1.932
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	8.530	4.667	3.863
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	943	548	395
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	3.624	2.196	1.428
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	3.325	1.954	1.371
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	10.038	5.728	4.310
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	11.232	6.405	4.827
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	7.665	4.110	3.555
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	4.316	2.527	1.789
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	12.069	6.765	5.304
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	1.511	916	595
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	9.636	5.482	4.154
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	4.750	2.851	1.899
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	3.467	1.924	1.543
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	5.144	2.470	2.674
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	3.915	2.200	1.715

225 ((Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pupils of general education in school year 2025-2026 by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	2.543	1.618	925
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	2.476	1.230	1.246
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	1.359	815	544
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	3.641	2.233	1.408
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	5.869	3.317	2.552
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	17.601	9.689	7.912
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	2.154	1.255	899
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	1.880	1.236	644
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	5.889	3.009	2.880
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	3.074	1.721	1.353
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	19.888	12.086	7.802
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	3.063	1.584	1.479
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	8.693	4.849	3.844
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	2.040	1.101	939
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	5.380	3.072	2.308
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	5.799	3.065	2.734
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	1.418	953	465
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	2.728	1.540	1.188
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	11.433	6.563	4.870
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	4.504	2.675	1.829
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	8.265	4.591	3.674
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	3.986	1.724	2.262
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	4.290	2.265	2.025
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	6.342	3.755	2.587
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	4.885	2.934	1.951
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	5.846	3.292	2.554

225 ((Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pupils of general education in school year 2025-2026 by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	1.471	925	546
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	10.114	5.317	4.797
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	3.600	2.129	1.471
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	4.013	2.379	1.634
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	4.067	2.209	1.858
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	5.808	3.189	2.619
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	3.230	1.910	1.320
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	9.554	5.314	4.240
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	2.790	1.639	1.151
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	18.705	10.024	8.681
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	6.848	3.745	3.103
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	6.485	3.768	2.717
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	4.813	2.300	2.513
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	5.169	3.450	1.719
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	3.210	1.814	1.396
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	10.180	5.808	4.372
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	16.531	9.275	7.256
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	3.611	2.383	1.228
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	2.206	1.224	982
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	3.189	1.898	1.291

226 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
1. Số học sinh bình quân một giáo viên						
Average number of pupils per teacher	**23**	**24**	**24**	**25**	**24**	**24**
Tiểu học - *Primary school*	**25**	**27**	**27**	**26**	**25**	**25**
Công lập - *Public*	25	27	27	26	25	25
Ngoài công lập - *Non-public*	23	22	24	20	19	18
Trung học cơ sở						
Lower secondary school	**22**	**22**	**23**	**24**	**24**	**25**
Công lập - *Public*	21	22	22	24	24	25
Ngoài công lập - *Non-public*	35	32	32	33	32	35
Trung học phổ thông						
Upper secondary school	**18**	**20**	**20**	**21**	**22**	**19**
Công lập - *Public*	17	18	18	19	19	17
Ngoài công lập - *Non-public*	28	30	31	33	36	34
2. Số học sinh bình quân một lớp học						
Average number of pupils per class	**36**	**37**	**38**	**38**	**38**	**39**
Tiểu học - *Primary school*	**34**	**35**	**35**	**35**	**34**	**35**
Công lập - *Public*	34	35	35	35	35	35
Ngoài công lập - *Non-public*	34	31	31	29	28	29
Trung học cơ sở						
Lower secondary school	**39**	**40**	**41**	**42**	**44**	**43**
Công lập - *Public*	39	40	41	42	44	44
Ngoài công lập - *Non-public*	38	37	36	35	41	34
Trung học phổ thông						
Upper secondary school	**39**	**40**	**41**	**41**	**42**	**42**
Công lập - *Public*	38	39	40	41	41	42
Ngoài công lập - *Non-public*	44	44	43	42	42	42

227 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
1. Tỷ lệ đi học chung ***General enrolment rate***	**92,78**	**93,76**	**91,45**	**93,13**	**93,26**	**93,35**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	94,15	95,16	92,87	93,81	94,13	94,50
Tiểu học - *Primary school*	106,17	106,65	101,28	101,06	101,15	101,25
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	106,06	106,72	100,76	100,47	101,14	101,23
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	93,44	93,78	93,48	97,50	97,22	97,31
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	94,90	94,32	94,62	98,28	98,07	98,16
Trung học phổ thông *Upper secondary*	68,16	68,25	69,18	71,64	71,95	81,31
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	74,17	75,12	74,83	74,93	75,17	80,55
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Enrolment rate at right age***	**91,77**	**92,59**	**95,68**	**96,13**	**95,59**	**95,87**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	93,08	94,20	96,06	96,57	96,01	96,20
Tiểu học - *Primary school*	95,76	96,07	98,98	98,77	98,54	98,74
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	96,20	96,84	98,99	98,81	98,59	98,78
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	93,16	93,49	96,87	97,01	96,81	97,01
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	94,80	95,32	96,83	97,85	96,70	96,89
Trung học phổ thông *Upper secondary*	83,62	82,80	87,42	89,60	91,65	91,92
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	86,10	87,33	89,26	90,12	90,59	90,86

228 Số trường, số giáo viên trung cấp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**7**	**7**	**7**	**9**	**9**	**9**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	2	2	2	2	3	3
Ngoài công lập - *Non-public*	5	5	5	7	6	6
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1	1	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	6	6	6	8	8	8
2. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**825**	**868**	**890**	**891**	**858**	**828**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	541	521	548	573	552	533
Nữ - *Female*	284	347	342	318	306	295
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	152	160	164	165	158	172
Ngoài công lập - *Non-public*	673	708	726	726	700	656
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	103	108	111	108	104	100
Địa phương - *Local*	722	760	779	783	754	728
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	246	252	254	254	256	247
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	353	379	385	386	367	354
Trình độ khác - *Other degrees*	226	237	251	251	235	227

229 Số học sinh trung cấp
Number of students of professional secondary education

Học sinh - *Pupil*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2024
1. Số học sinh - *Number of students*	**19.204**	**16.278**	**21.957**	**22.960**	**24.056**	**23.789**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	11.522	9.766	13.174	13.776	14.433	14.273
Nữ - *Female*	7.682	6.512	8.783	9.184	9.623	9.516
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*	7.681	6.511	8.782	9.184	9.622	9.515
Ngoài công lập - *Non-public*	11.523	9.767	13.175	13.776	14.434	14.274
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	2.112	1.790	2.415	2.525	2.646	2.616
Địa phương - *Local*	17.092	14.488	19.542	20.435	21.410	21.173
2. Số học sinh tuyển mới *Number of new enrolments*	**11.622**	**10.850**	**13.367**	**13.687**	**13.204**	**10.585**
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*	4.648	4.340	7.501	7.616	7.922	4.234
Ngoài công lập - *Non-public*	6.974	6.510	5.866	6.071	5.282	6.351
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	2.324	2.170	3.662	3.717	2.640	2.117
Địa phương - *Local*	9.298	8.680	9.705	9.970	10.564	8.468
3. Số học sinh tốt nghiệp *Number of graduates*	**6.570**	**5.218**	**7.531**	**6.319**	**5.830**	**6.234**
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.628	2.087	3.012	2.527	2.332	2.493
Ngoài công lập - *Non-public*	3.942	3.131	4.519	3.792	3.498	3.741
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	1.314	1.043	1.506	1.263	1.166	1.246
Địa phương - *Local*	5.256	4.175	6.025	5.056	4.664	4.988

230 Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of college teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
1. Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**14**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	11	11	10	9	9	9
Ngoài công lập - *Non-public*	3	2	3	4	4	4
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	7	6	9	8	9	9
Địa phương - *Local*	7	7	4	5	4	4
2. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**1.911**	**1.131**	**1.168**	**1.127**	**1.223**	**1.345**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	1.148	674	684	637	585	644
Nữ - *Female*	763	457	484	490	638	701
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	1.566	1.039	932	1.001	834	914
Ngoài công lập - *Non-public*	345	92	236	126	389	431
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	977	596	766	738	528	578
Địa phương - *Local*	934	535	402	389	695	767
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	892	555	562	515	723	793
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	962	548	552	535	483	538
Trình độ khác - *Other degrees*	57	28	54	77	17	14

231 Số sinh viên cao đẳng
Number of college students

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Số sinh viên - *Number of students*	**21.708**	**19.539**	**8.843**	**9.380**	**10.226**	**14.160**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	14.574	13.140	6.584	5.177	5.637	8.496
Nữ - *Female*	7.134	6.399	2.259	4.203	4.589	5.664
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	19.512	17.840	7.637	8.021	7.028	9.912
Ngoài công lập - *Non-public*	2.196	1.699	1.206	1.359	3.198	4.248
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	14.144	12.743	5.435	5.360	4.929	5.664
Địa phương - *Local*	7.564	6.796	3.408	4.020	5.297	8.496
2. Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**8.162**	**10.058**	**4.460**	**4.689**	**5.362**	**6.245**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	6.986	8.812	3.770	3.945	3.827	4.371
Ngoài công lập - *Non-public*	1.176	1.246	690	744	1.535	1.874
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	3.805	5.441	2.611	2.692	2.683	2.498
Địa phương - *Local*	4.357	4.617	1.849	1.997	2.679	3.747
3. Số sinh viên tốt nghiệp *Number of graduates*	**5.938**	**5.953**	**3.957**	**4.125**	**3.637**	**4.976**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	3.953	5.267	2.855	2.881	2.457	3.483
Ngoài công lập - *Non-public*	1.985	686	1.102	1.244	1.180	1.493
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	2.748	2.886	2.426	2.550	2.077	1.990
Địa phương - *Local*	3.190	3.067	1.531	1.575	1.560	2.986

232 Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities and number of university teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Số trường (Trường)						
Number of schools (School)	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - *Central*	1	1	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	2	2	2	2	2	2
2. Số giảng viên (Người)						
Number of teachers (Person)	**1.122**	**982**	**1.269**	**1.017**	**1.003**	**1.176**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	574	497	596	517	505	562
Nữ - *Female*	548	485	673	500	498	614
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	342	233	470	219	230	328
Ngoài công lập - *Non-public*	780	749	799	798	773	848
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - *Central*	342	233	470	219	235	270
Địa phương - *Local*	780	749	799	798	768	906
Phân theo trình độ chuyên môn						
By professional qualification						
Trên đại học - *Postgraduate*	898	839	906	904	885	905
Đại học, cao đẳng						
University and College graduate	223	141	248	113	118	211
Trình độ khác - *Other degrees*	1	2	115	-	-	60

233 Số sinh viên đại học
Number of university students

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Số sinh viên - *Number of students*	**18.690**	**15.654**	**17.178**	**19.506**	**22.526**	**23.364**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	8.042	6.854	7.275	8.448	12.400	14.104
Nữ - *Female*	10.648	8.800	9.903	11.058	10.126	9.260
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	6.490	4.347	5.630	7.088	6.173	5.059
Ngoài công lập - *Non-public*	12.200	11.307	11.548	12.418	16.353	18.305
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	12.200	11.307	11.548	6.440	6.847	6.431
Địa phương - *Local*	6.490	4.347	5.630	13.066	15.679	16.933
2. Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**5.210**	**5.146**	**4.684**	**4.653**	**5.017**	**7.308**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.076	1.846	1.260	1.626	1.663	1.678
Ngoài công lập - *Non-public*	3.134	3.300	3.424	3.027	3.354	5.630
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1.817	3.300	3.424	1.384	1.471	1.331
Địa phương - *Local*	3.393	1.846	1.260	3.269	3.546	5.977
3. Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**3.180**	**2.527**	**5.026**	**3.423**	**3.374**	**4.876**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	1.817	1.439	2.113	1.322	1.541	1.590
Ngoài công lập - *Non-public*	1.363	1.088	2.913	2.101	1.833	3.286
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1.363	1.088	2.913	993	948	1.197
Địa phương - *Local*	1.817	1.439	2.113	2.430	2.426	3.679

234 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of science and technology organizations

Tổ chức - *Organization*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26**	**24**	**26**	**28**	**28**	**40**
Phân theo loại hình tổ chức ***By area of activity***						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	11	12	13	22	20	23
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	2	2	2	1	1	2
Tổ chức dịch vụ KH&CN - *Science and technology service organization*	13	10	11	5	7	5
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	-	-	3
Tổ chức ngoài Nhà nước, doanh nghiệp *Non-State organizations, enterprises*	-	-	-	-	-	7
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ ***By field of science and technology***						
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	2	2	2	1	2	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	8	7	8	8	8	2
Khoa học y dược - *Medical science*	10	9	9	7	7	-
Khoa học nông nghiệp *Agricultural science*	1	1	1	1	1	2
Khoa học xã hội - *Social sciences*	5	5	6	10	10	36
Khoa học nhân văn - *Humanities*	-	-	-	1	-	-

Ghi chú: Từ năm 2020 đến năm 2024 chỉ có số liệu bên tỉnh Đồng Nai cũ.

235 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI - *TOTAL*	**20.865**	**28.607**	**43.572**	**31.211**	**18.541**	**6.277**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding source***						
Ngân sách Nhà nước - *State budget*						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	20.865	28.607	43.572	31.211	18.541	6.277
Ngoài ngân sách Nhà nước *Non-State budget*						
Trong nước - *Domestic*	-	-	-	-	-	-
Ngoài nước - *Foreign*	-	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***						
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	1.801	1.095	3.800	4.054	3.050	1.529
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	5.794	4.741	6.766	6.850	2.128	-
Khoa học y dược - *Medical science*	-	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp *Agricultural science*	8.018	8.368	10.119	6.570	3.162	835
Khoa học xã hội - *Social science*	1.842	3.403	3.390	1.446	5.493	3.913
Khoa học nhân văn - *Humanities*	3.410	11.000	19.497	12.291	4.708	-
Phân theo khu vực hoạt động ***By area of activity***						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	7.511	10.492	36.604	26.796	13.229	825
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	4.259	3.213	2.204	2.835	4.600	5.442
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	6.109	4.504	4.764	1.580	444	10
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ - *Scientific and technological service organizations*	2.986	10.398	-	-	268	-
Doanh nghiệp - *Enterprises*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chi cho nghiên cứu KHCN năm 2025 giảm do không giải ngân và hoàn thành công trình khoa học.

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
236	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some key indicators on health care*	933
237	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	934
238	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership*	935
239	Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of health establishments in 2025 by commune*	936
240	Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of hospital beds in 2025 by commune*	943
241	Số nhân lực y tế *Number of health staff*	950
242	Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staff in 2025 by type of ownership*	951
243	Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of medical staff in 2025 by commune*	952
244	Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*	959
245	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Percentage of fully vaccinated infants by commune*	965
246	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and kind of malnutrition*	969
247	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex*	970

Biểu *Table*	Chỉ tiêu *Indicators*	Trang *Page*
248	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of international sports medals*	971
249	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	972
250	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune*	973
251	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	980
252	Hoạt động tư pháp *Justice*	981
253	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	982
254	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	983

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: *Sức khỏe* (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); *tri thức* (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và *thu nhập* (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức tính:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

Trong đó:

SLE_a^t: Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t: Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t: Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v…

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin và Việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm

y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ.

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý,

thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt, ... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/ communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Prevalence of malnutrition among under-5-year children by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of fully vaccinated infants is the percentage between the number of infant vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people living with HIV/AIDS and died of HIV/AIDS: *People living with HIV* are those who are detected by health offices were infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die from the AIDS itself. People living with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as HIV/AIDS related deaths.

SPORTS

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index - HDI is a composite measure reflecting human development across several dimensions: *Health* (as measured by life

expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: Mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults aged 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

Of which:

SLE_a^t: Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…, n); n expresses schooling age limit;

P_i^t: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l*:* Primary education period.

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{income} = \frac{\ln(real) - \ln(min)}{\ln(max) - \ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Viet Nam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and in-kind value after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose

income (or expenditure) below the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, in which household is considered income poverty if its income is lower than that income.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and Employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education level; (2) Children's school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Average housing area per capita; (7) Access to safe drinking water; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Means of information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: An unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are participating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: Road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to negligence, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

- Road traffic accident: An accident that occurs when road users violate road traffic order and safety regulations, or encounter unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Railway traffic accident: An accident that occurs due to railway vehicles colliding, derailing, or overturning; colliding with people or other traffic vehicles and vice versa; or operating railway vehicles colliding with obstacles in violation of railway traffic safety and order, or encountering unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Inland waterway traffic accident: An accident that occurs due to vehicle operations on inland waterways, or within port and inland wharf waters, caused by collisions or incidents involving inland vessels, seagoing ships, or fishing boats, resulting in specific human casualties, property damage, traffic disruption, or environmental pollution.

A fire is an exothermic chemical reaction that emits heat and light, and causes or has the potential to cause harm to human life, health, or property of public or private entities, thereby impacting the economy, environment, security, and public order.

An explosion is a phenomenon involving the rupture of a volume caused by internal pressure.

- Fire and explosion casualties: The number of people killed or injured (both physically and psychologically) as a result of a fire or explosion, arising from burns, asphyxiation, poisoning, fire-related trauma, or blast injuries.

- Property damage caused by fires and explosions refers to economic losses measured in monetary terms. The value of the damaged property must be converted into the current national currency.

Each occurrence of a fire or explosion is recorded as a single incident. A fire that has been temporarily controlled but later reignites remains documented as one incident. Similarly, consecutive explosions are counted as a single explosion incident.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and defendants are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary in serving people. The number of people

receiving legal aid is the number of times that the individuals have been provided with free legal services as stipulated by the law on legal aid.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; victims of Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 who are victims in criminal case; victims of domestic violence; victims of human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Control of Human Trafficking.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, it counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, it counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence and other disasters.

Natural disaster induced loss is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection, ... and delivered to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2025

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2025 là 2.674 cơ sở, tăng 137 cơ sở, tăng 5,40% so với năm 2024. Trong đó: có 49 bệnh viện; 01 bệnh viện da liễu; 120 phòng khám đa khoa khu vực; 95 trạm y tế xã, phường; cơ sở y tế khác là 2.409 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 17.469 giường, tăng 13,84% so với năm 2024, trong đó: có 13.300 giường trong các bệnh viện; 80 giường trong bệnh viện da liễu; 155 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 1.294 giường tại các trạm y tế xã, phường và 2.640 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường) bình quân 01 vạn dân năm 2025 là 30 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2025, số nhân lực y tế là 22.831 người, tăng 4,04% so với năm 2024, trong đó: 17.649 người làm việc trong ngành Y, tăng 5,00% và 5.182 người làm việc trong ngành Dược, tăng 0,90%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2025 là 10 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2025 đạt 96,33%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 4,85% và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 10,04%. Số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống tại thời điểm 31/12/2025 là 9.070 người, số người chết do HIV lũy kế tính đến 31/12/2025 là 3.657 người, trong năm 2025 chết 32 người. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh và y sĩ sản đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 77,40%.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 7.242,98 nghìn đồng, tăng 8,54% so với năm 2024; tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%. Chỉ số phát triển con người năm 2025 là 0,78. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2025 là 0,24%.

HEALTH AND LIVING STANDARDS IN 2025

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of 31st December 2025 was 2,674, an increase of 137 facilities (+5.40%) compared to 2024. Including 49 hospitals; 01 dermatology hospital; 120 regional polyclinics; 95 health stations at communes, wards, agencies and enterprise; 2,409 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 17,469 beds, an increase of 13.84% compared to 2024, including 13,300 beds in hospitals; 80 beds in the dermatology hospital; 155 beds at the regional polyclinics; 1,294 beds at health stations and 2,640 beds at other health facilities. The average number of hospital beds managed by the state health facilities (excluding beds at communes, wards, agencies and enterprises' health stations) per 10,000 people in 2025 was 30 beds.

As of 31st December 2025, the number of managed by the State was 22,831 people, an increase of 4.04% compared to 2024, of which: 17,649 people worked in the medical sector, an increase of 5.00% and 5,182 people worked in the pharmaceutical sector, up 0.90%. The average number of doctors per 10,000 people in 2025 was 10 people.

The rate of infant fully vaccinated in 2025 reached 96.33%; the rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition was 4.85% and the rate of height-for-age malnutrition in children was 10.04%. The number of HIV infected cases currently alive as of 31st December 2025 was 9,070 people, the cumulative number of deaths due to HIV as of 31st December 2025 was 3,657 people, and 32 people died in 2025. The rate of communes, wards and towns having doctors reached 100%. The rate of communes, wards and towns having midwives and obstetricians reached 100%. The rate of communes, wards and towns meeting national health criteria was 77.40%.

People's living standards continued to be improved. In 2025, the average monthly income per capita for the whole province at current prices reached 7,242.98 thousand VND, an increase of 8.54% compared to 2024; the proportion of the population using hygienic water sources was 100%. The human development index in 2025 was 0.78. The rate of poor households according to the multidimensional poverty line in 2025 was 0.24%.

236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)*	26,26	28,27	28,42	29,06	29,66	30,00
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)*	8,46	8,74	8,98	9,32	9,70	10,00
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Percentage of fully vaccinated infants (%)*	92,00	85,01	83,60	86,53	93,96	96,33
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)*	24,11	16,21	17,96	15,75	13,12	10,10
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS - related deaths per 100.000 inhabitants (Person)*	1,76	2,04	1,53	1,82	1,37	0,79
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ (%) *Rate of communes having doctor (%)*	88,81	89,51	91,50	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) *Rate of communes having midwife (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) *Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)*	98,65	98,66	98,66	100,00	82,97	77,40

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2024, 2025 đánh giá theo tiêu chí mới.

237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở)						
Health establishments (Establishment)	**2.343**	**2.402**	**2.425**	**2.486**	**2.537**	**2.674**
Bệnh viện - *Hospital*	38	39	39	39	40	49
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*						
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	97	102	107	115	115	120
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/ precincts*	281	281	281	281	270	95
Cơ sở y tế khác - *Others*	1.926	1.979	1.997	2.050	2.111	2.409
Giường bệnh (Giường)						
Patient bed (Bed)	**14.551**	**14.840**	**14.939**	**15.259**	**15.345**	**17.469**
Bệnh viện - *Hospital*	10.833	11.084	11.168	11.427	11.501	13.300
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	80	80	80	80	80	80
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	170	150	145	148	148	155
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/ precincts*	1.349	1.349	1.349	1.349	1.294	1.294
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.119	2.177	2.197	2.255	2.322	2.640

238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Đầu tư nước ngoài *Foreign Investment sector*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**2.674**	**139**	**2.534**	**1**
Bệnh viện - *Hospital*	49	37	11	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	120	6	114	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	95	95	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.409	-	2.409	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**17.469**	**13.053**	**4.116**	**300**
Bệnh viện - *Hospital*	13.300	11.669	1.331	300
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	80	80	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	155	10	145	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	1.294	1.294	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.640	-	2.640	-

239 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.674**	**50**	**-**	**120**	**95**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	119	4	-	3	1
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	32	1	-	2	1
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	33	1	-	2	1
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	28	-	-	2	1
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	58	2	-	1	1
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	12	-	-	1	1
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	35	2	-	4	1
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	16	-	-	2	1
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	98	3	-	6	1
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	57	-	-	3	1
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	183	9	-	9	1
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	151	2	-	8	1
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	215	1	-	4	1
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	110	-	-	2	1
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	149	1	-	2	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	11	2	-	-	1
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	7	-	-	-	1
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	5	-	-	-	1
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	8	-	-	-	1
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	97	3	-	6	1
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	23	-	-	2	1
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	33	1	-	1	1
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	55	1	-	6	1
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	2	-	-	1	1
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	6	-	-	-	1
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	11	-	-	1	1
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	5	-	-	-	1
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	29	1	-	1	1
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	5	-	-	-	1
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	3	-	-	-	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	12	1	-	-	1
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	28	2	-	1	1
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	11	-	-	-	1
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	3	-	-	-	1
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	6	-	-	-	1
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	3	-	-	-	1
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	8	-	-	-	1
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	33	1	-	1	1
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	1	-	-	-	1
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	3	-	-	-	1
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	6	-	-	-	1
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	3	-	-	-	1
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	2	-	-	-	1
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	18	1	-	1	1
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	17	1	-	-	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	9	-	-	-	1
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	4	-	-	-	1
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	10	-	-	-	1
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	23	1	-	2	1
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	2	-	-	-	1
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	2	-	-	-	1
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	6	-	-	-	1
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	7	-	-	1	1
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	2	-	-	-	1
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	4	-	-	-	1
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	61	1	-	2	1
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	1	-	-	-	1
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	2	-	-	-	1
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	9	-	-	-	1
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	27	-	-	-	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
61. Xã Trị An *Tri An commune*	20	1	-	1	1
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	3	-	-	-	1
63. Xã Tân An *Tan An commune*	9	-	-	1	1
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	34	1	-	1	1
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	5	-	-	-	1
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	20	-	-	-	1
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	29	-	-	-	1
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	10	-	-	-	1
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	58	1	-	3	1
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	15	-	-	1	1
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	40	-	-	-	1
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	28	-	-	2	1
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	4	-	-	1	1
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	24	-	-	3	1
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	23	-	-	1	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	20	1	-	2	1
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	2	-	-	-	1
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	20	1	-	-	1
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	6	-	-	-	1
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	11	-	-	-	1
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	11	-	-	2	1
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	82	1	-	6	1
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	32	-	-	4	1
84. Xã Bình An *Binh An commune*	7	-	-	1	1
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	12	-	-	-	1
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	20	-	-	2	1
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	61	1	-	3	1
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	7	-	-	-	1
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	5	-	-	-	1
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	14	-	-	-	1

239 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	9	-	-	-	1
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	17	-	-	-	1
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	59	1	-	5	1
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	16	-	-	2	1
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	22	-	-	2	1

240 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.469**	**13.380**	-	**155**	**1.294**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	617	460	-	5	30
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	643	600	-	2	10
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	357	300	-	5	20
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	51	-	-	4	20
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	540	460	-	1	20
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	24	-	-	1	12
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	170	119	-	5	15
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	26	-	-	2	10
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	274	160	-	8	10
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	71	-	-	3	10
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	3.288	3075	-	13	20
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	1.276	1100	-	8	15
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	411	146	-	6	30
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	139	-	-	2	20
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	207	21	-	2	25

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	1.209	1.185	-	-	15
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	17	-	-	-	10
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	12	-	-	-	8
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	18	-	-	-	10
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	1.912	1784	-	13	20
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	29	-	-	2	5
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	280	240	-	1	6
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	375	300	-	8	15
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	6	-	-	1	5
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	10	-	-	-	5
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	23	-	-	1	12
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	19	-	-	-	15
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	137	100	-	1	8
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	14	-	-	-	10
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	10	-	-	-	8

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	73	50	-	-	12
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	282	240	-	1	15
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	21	-	-	-	10
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	17	-	-	-	15
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	20	-	-	-	15
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	12	-	-	-	10
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	23	-	-	-	15
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	136	90	-	1	12
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	8	-	-	-	8
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	17	-	-	-	15
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	20	-	-	-	15
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	17	-	-	-	15
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	21	-	-	-	20
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	102	70	-	1	15
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	81	50	-	-	15

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	21	-	-	-	12
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	11	-	-	-	8
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	25	-	-	-	15
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	189	150	-	3	15
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	9	-	-	-	8
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	13	-	-	-	12
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	13	-	-	-	8
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	14	-	-	1	8
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	13	-	-	-	12
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	18	-	-	-	15
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	289	200	-	2	25
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	4	-	-	-	4
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	9	-	-	-	8
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	21	-	-	-	12
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	44	-	-	-	16

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
61. Xã Trị An *Tri An commune*	312	280	-	1	12
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	10	-	-	-	8
63. Xã Tân An *Tan An commune*	19	-	-	1	10
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	575	520	-	1	20
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	8	-	-	-	4
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	29	-	-	-	8
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	43	-	-	-	12
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	18	-	-	-	8
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	333	250	-	5	20
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	35	-	-	1	20
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	53	-	-	-	10
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	49	-	-	2	20
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	13	-	-	1	10
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	45	-	-	3	20
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	39	-	-	1	15

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	240	200	-	2	20
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	9	-	-	-	8
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	260	220	-	-	20
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	20	-	-	-	15
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	21	-	-	-	10
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	21	-	-	2	10
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	619	510	-	8	20
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	45	-	-	5	10
84. Xã Bình An *Binh An commune*	16	-	-	1	10
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	22	-	-	-	10
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	36	-	-	2	15
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	392	300	-	6	25
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	17	-	-	-	10
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	14	-	-	-	10
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	29	-	-	-	15

240 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	19	-	-	-	10
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	33	-	-	-	15
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	288	200	-	6	25
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	36	-	-	2	20
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	38	-	-	2	15

241 Số nhân lực y tế
Number of health staff

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Nhân lực ngành y ***Medical staff***	**12.883**	**13.589**	**13.855**	**15.794**	**16.808**	**17.649**
Bác sĩ - *Doctor*	3.417	3.532	3.709	4.021	4.343	4.522
Y sĩ - *Physician*	1.802	1.841	1.727	1.719	1.818	1.470
Điều dưỡng - *Nurse*	4.355	4.703	4.797	6.164	6.637	7.349
Hộ sinh - *Midwife*	1.201	1.207	1.197	1.186	1.215	980
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	770	787	1.050	1.068	1.346	1.037
Khác - *Others*	1.338	1.519	1.375	1.636	1.449	2.291
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***	**3.019**	**3.025**	**3.278**	**5.070**	**5.136**	**5.182**
Dược sĩ *Pharmacist*	779	826	928	1.800	1.860	2.080
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.882	1.823	1.779	3.085	3.049	3.052
Dược tá - *Assistant pharmacist*	198	213	181	33	21	15
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	24	34	121	92	139	12
Khác - *Others*	136	129	269	60	67	23

242 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staff in 2025 by type of ownership

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
Nhân lực ngành y ***Medical staff***	**17.649**	**10.291**	**6.782**	**576**
Bác sĩ - *Doctor*	4.522	2.500	1.916	106
Y sĩ - *Physician*	1.470	331	1.125	14
Điều dưỡng - *Nurse*	7.349	3.829	3.338	182
Hộ sinh - *Midwife*	980	875	77	28
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	1.037	831	156	50
Khác - *Others*	2.291	1.925	170	196
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***	**5.182**	**1.075**	**4.083**	**24**
Dược sĩ *Pharmacist*	2.080	465	1.601	14
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	3.052	605	2.437	10
Dược tá - *Assistant pharmacist*	15	-	15	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	12	-	12	-
Khác - *Others*	23	5	18	-

243 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.649**	**4.522**	**1.470**	**7.349**	**980**	**1.037**	**2.291**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	463	118	39	193	26	27	60
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	600	154	50	250	33	35	78
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	250	64	21	104	14	15	32
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	51	13	4	21	3	3	7
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	384	98	32	160	21	23	50
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	47	12	4	19	3	3	6
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	144	37	12	60	8	8	19
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	124	32	10	52	7	7	16
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	345	88	29	144	19	20	45
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	248	63	21	103	14	15	32
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	4.248	1.092	347	1.766	236	252	555
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	1.320	338	110	550	73	78	171
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	294	75	25	123	16	17	38
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	202	52	17	84	11	12	26
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	47	12	4	19	3	3	6

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	1.202	308	100	500	67	71	156
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	36	9	3	15	2	2	5
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	28	7	2	11	2	2	4
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	36	9	3	15	2	2	5
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	1.875	481	156	781	104	110	243
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	156	40	13	65	9	9	20
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	388	99	32	162	22	23	50
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	450	115	38	188	25	26	58
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	19	5	2	8	1	1	2
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	19	5	2	8	1	1	2
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	16	4	1	7	1	1	2
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	19	5	2	8	1	1	2
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	68	17	6	28	4	4	9
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	16	4	1	7	1	1	2
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	15	4	1	6	1	1	2

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	60	15	5	25	3	4	8
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	187	48	16	78	10	11	24
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	19	5	2	8	1	1	2
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	22	6	2	9	1	1	3
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	16	4	1	7	1	1	2
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	15	4	1	6	1	1	2
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	19	5	2	8	1	1	2
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	108	28	9	45	6	6	14
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	22	6	2	9	1	1	3
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	15	4	1	6	1	1	2
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	19	5	2	8	1	1	2
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	20	5	2	8	1	1	3
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	23	6	2	10	1	1	3
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	71	18	6	30	4	4	9
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	60	15	5	25	3	4	8

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	23	6	2	10	1	1	3
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	15	4	1	6	1	1	2
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	19	5	2	8	1	1	2
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	92	24	8	38	5	5	12
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	19	5	2	8	1	1	2
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	20	5	2	8	1	1	3
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	21	5	2	9	1	1	3
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	22	6	2	9	1	1	3
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	19	5	2	8	1	1	2
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	38	10	3	16	2	2	5
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	202	52	17	84	11	12	26
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	29	7	2	12	2	2	4
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	23	6	2	10	1	1	3
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	23	6	2	10	1	1	3
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	32	8	3	13	2	2	4

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
61. Xã Trị An *Tri An commune*	289	74	24	120	16	17	38
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	23	6	2	10	1	1	3
63. Xã Tân An *Tan An commune*	29	7	2	12	2	2	4
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	353	90	29	147	20	21	46
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	23	6	2	10	1	1	3
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	29	7	2	12	2	2	4
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	29	7	2	12	2	2	4
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	23	6	2	10	1	1	3
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	301	77	25	125	17	18	39
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	42	11	4	18	2	2	5
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	38	10	3	16	2	2	5
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	32	8	3	13	2	2	4
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	36	9	3	15	2	2	5
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	38	10	3	16	2	2	5
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	33	8	3	14	2	2	4

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	200	51	17	83	11	12	26
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	23	6	2	10	1	1	3
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	231	59	19	96	13	14	30
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	23	6	2	10	1	1	3
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	28	7	2	11	2	2	4
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	23	6	2	10	1	1	3
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	488	125	41	203	27	29	63
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	23	6	2	10	1	1	3
84. Xã Bình An *Binh An commune*	32	8	3	13	2	2	4
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	36	9	3	15	2	2	5
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	36	9	3	15	2	2	5
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	311	80	26	130	17	18	40
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	29	7	2	12	2	2	4
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	32	8	3	13	2	2	4

243 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	38	10	3	16	2	2	5
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	32	8	3	13	2	2	4
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	26	7	2	11	1	2	3
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	211	54	18	88	12	12	27
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	79	20	7	33	4	5	10
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	47	12	4	19	3	3	6

244 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.182**	**2.080**	**3.052**	**15**	**12**	**23**
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	69	61	8	-	-	-
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	76	64	12	-	-	-
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	19	9	10	-	-	-
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	12	7	5	-	-	-
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	22	15	7	-	-	-
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	15	7	8	-	-	-
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	29	20	9	-	-	-
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	21	15	6	-	-	-
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	296	137	159	-	-	-
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	251	125	125	-	-	1
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	464	205	259	-	-	-
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	351	159	191	-	-	1
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	269	136	132	-	-	1
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	254	*125*	128	-	-	1
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	30	20	10	-	-	-

244 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	86	37	49	-	-	-
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	26	19	7	-	-	-
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	30	21	9	-	-	-
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	41	26	14	-	-	1
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	127	58	68	-	-	1
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	227	99	126	1	-	1
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	205	78	125	1	-	1
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	275	140	133	1	-	1
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	9	3	6	-	-	-
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	9	3	5	-	1	-
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	8	4	3	-	1	-
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	5	2	2	-	1	-
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	8	1	7	-	-	-
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	5	2	3	-	-	-
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	7	2	5	-	-	-
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	12	5	7	-		-

244 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	11	7	3	-	1	-
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	5	3	2	-	-	-
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	6	3	3	-	-	-
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	6	3	3	-	-	-
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	5	3	2	-	-	-
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	7	4	3	-	-	-
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	13	7	5	-	1	-
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	13	8	5	-	-	-
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	13	6	7	-	-	-
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	5	2	2	-	1	-
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	4	3	1	-	-	-
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	4	2	2	-	-	-
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	12	7	5	-	-	-
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	10	4	5	-	1	-
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	6	2	4	-	-	-
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	4	2	2	-	-	-

244 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	4	2	2	-	-	-
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	11	7	3	-	1	-
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	6	3	3	-	-	-
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	7	5	2	-	-	-
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	8	5	3	-	-	-
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	7	5	2	-	-	-
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	6	3	2	1	-	-
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	13	10	3	-	-	-
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	35	8	27	-	-	-
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	29	5	24	-	-	-
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	23	4	18	-	1	-
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	24	3	20	-	-	1
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	24	4	19	-	-	1
61. Xã Trị An *Tri An commune*	70	18	51	-	-	1
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	50	10	39	1	-	-
63. Xã Tân An *Tan An commune*	55	12	43	-	-	-

244 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	50	15	35	-	-	-
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	23	4	19	-	-	-
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	20	5	15	-	-	-
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	24	4	18	1	-	1
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	22	4	17	-	-	1
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	55	14	40	1	-	-
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	52	14	38	-	-	-
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	51	13	37	-	-	1
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	59	10	49	-	-	-
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	69	19	49	1	-	-
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	55	14	41	-	-	-
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	54	18	35	-	-	1
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	67	21	45	1	-	-
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	20	4	16	-	-	-
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	33	8	24	-	-	1
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	22	3	17	1	-	1

244 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacist*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	14	3	11	-	-	-
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	25	5	20	-	-	-
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	61	19	42	-	-	-
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	37	6	30	-	-	1
84. Xã Bình An *Binh An commune*	45	8	35	1	1	-
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	62	7	53	1	-	1
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	43	7	36		-	-
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	33	5	28	-	-	-
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	17	5	12	-	-	-
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	27	4	22	-	-	1
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	28	6	21	-	1	-
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	25	4	21	-	-	-
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	26	5	19	1	-	1
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	113	22	89	1	1	-
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	108	17	90	1	-	-
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	88	12	75	-	-	1

245 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Percentage of fully vaccinated infants by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92,00**	**85,01**	**83,60**	**86,53**	**93,96**	**96,33**
1. Phường Bình Phước - *Binh Phuoc ward*	95,49	86,36	86,37	93,16	98,41	98,50
2. Phường Đồng Xoài - *Dong Xoai ward*	91,67	73,91	93,26	96,92	96,75	97,64
3. Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	97,91	99,21	99,43	91,95	98,45	96,51
4. Phường Phước Bình - *Phuoc Binh ward*	98,35	98,96	98,45	95,60	98,69	94,49
5. Phường Bình Long - *Binh Long ward*	92,04	93,66	91,38	91,82	94,99	96,79
6. Phường An Lộc - *An Loc ward*	95,87	94,27	90,51	97,00	93,38	94,88
7. Phường Chơn Thành - *Chon Thanh ward*	92,73	93,67	93,45	94,39	95,55	95,51
8. Phường Minh Hưng - *Minh Hung ward*	91,32	90,57	91,89	90,99	96,76	95,50
9. Phường Trảng Dài - *Trang Dai ward*	96,60	98,50	96,17	99,60	98,43	98,44
10. Phường Hố Nai - *Ho Nai ward*	87,09	65,92	96,81	57,78	93,22	96,34
11. Phường Tam Hiệp - *Tam Hiep ward*	97,95	96,47	83,14	94,76	99,75	98,52
12. Phường Long Bình - *Long Binh ward*	96,99	99,38	94,35	94,37	96,78	98,44
13. Phường Trấn Biên - *Tran Bien ward*	99,16	97,94	92,14	88,95	96,12	95,46
14. Phường Biên Hòa - *Bien Hoa ward*	86,29	99,49	73,07	89,59	98,91	98,78
15. Phường Long Khánh - *Long Khanh ward*	87,78	87,05	83,24	89,04	93,94	98,38
16. Phường Bình Lộc - *Binh Loc ward*	99,80	95,32	84,79	93,44	96,33	98,80
17. Phường Bảo Vinh - *Bao Vinh ward*	93,63	96,67	95,29	93,05	96,44	99,07
18. Phường Xuân Lập - *Xuan Lap ward*	99,59	100,00	86,01	90,91	94,69	98,55
19. Phường Hàng Gòn - *Hang Gon ward*	95,34	80,38	88,71	96,17	96,39	98,04
20. Phường Tân Triều - *Tan Trieu ward*	68,03	63,03	69,81	93,98	95,52	97,50
21. Phường Tam Phước - *Tam Phuoc ward*	72,46	98,92	92,62	91,23	99,46	96,30
22. Phường Phước Tân - *Phuoc Tan ward*	98,89	99,48	70,15	90,00	98,02	98,13
23. Phường Long Hưng - *Long Hung ward*	100,00	97,68	60,00	84,50	83,23	95,55
24. Xã Bù Gia Mập - *Bu Gia Map commune*	85,45	70,00	37,11	50,41	81,19	97,22
25. Xã Đăk Ơ - *Dak O commune*	72,46	75,86	31,96	28,51	43,04	92,00

245 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infants by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
26. Xã Đa Kia - *Da Kia commune*	73,02	69,45	27,29	41,87	68,06	93,52
27. Xã Bình Tân - *Binh Tan commune*	96,72	98,51	91,84	92,27	95,58	97,19
28. Xã Phú Riềng - *Phu Rieng commune*	99,32	95,53	93,83	96,59	95,23	94,21
29. Xã Long Hà - *Long Ha commune*	97,38	98,75	91,33	91,29	95,07	93,10
30. Xã Phú Trung - *Phu Trung commune*	95,45	96,80	90,58	92,19	92,71	99,29
31. Xã Phú Nghĩa - *Phu Nghia commune*	67,15	67,95	31,78	44,96	68,80	73,33
32. Xã Lộc Ninh - *Loc Ninh commune*	92,22	94,43	92,29	92,86	94,42	94,32
33. Xã Lộc Tấn - *Loc Tan commune*	96,06	94,60	92,97	91,75	96,45	93,21
34. Xã Lộc Thạnh - *Loc Thanh commune*	88,52	85,79	86,86	88,95	94,38	90,06
35. Xã Lộc Quang - *Loc Quang commune*	94,18	93,58	94,63	93,05	94,13	90,85
36. Xã Lộc Thành - *Loc Thanh commune*	90,87	90,64	91,90	91,90	93,66	93,43
37. Xã Lộc Hưng - *Loc Hung commune*	93,67	90,34	94,55	95,22	95,00	98,51
38. Xã Thiện Hưng - *Thien Hung commune*	91,60	66,91	60,52	68,10	91,96	94,71
39. Xã Hưng Phước - *Hung Phuoc commune*	97,13	76,09	61,90	62,09	86,01	97,96
40. Xã Tân Tiến - *Tan Tien commune*	28,90	66,47	56,86	67,73	87,19	95,61
41. Xã Tân Hưng - *Tan Hung commune*	86,44	84,22	54,17	78,00	84,20	96,88
42. Xã Minh Đức - *Minh Duc commune*	95,85	96,59	83,94	94,29	97,33	99,40
43. Xã Tân Quan - *Tan Quan commune*	83,58	81,74	80,32	86,07	98,08	98,99
44. Xã Tân Khai - *Tan Khai commune*	99,29	91,86	91,78	93,08	97,14	98,55
45. Xã Đồng Phú - *Dong Phu commune*	95,41	88,71	81,92	90,60	97,96	96,43
46. Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	92,78	88,21	61,93	76,67	92,09	97,27
47. Xã Thuận Lợi - *Thuan Loi commune*	96,38	91,78	90,83	97,26	98,82	98,17
48. Xã Đồng Tâm - *Dong Tam commune*	65,48	83,27	86,96	93,98	97,27	96,81
49. Xã Bù Đăng - *Bu Dang commune*	73,08	79,61	78,91	71,77	87,89	89,14
50. Xã Đak Nhau - *Dak Nhau commune*	83,17	88,19	68,66	88,45	90,36	88,16
51. Xã Thọ Sơn - *Tho Son commune*	97,91	86,99	39,19	38,97	96,00	74,29

245 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infants by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
52. Xã Bom Bo - *Bom Bo commune*	87,06	92,90	82,16	96,37	94,40	91,85
53. Xã Nghĩa Trung - *Nghia Trung commune*	81,85	92,78	74,36	91,54	76,74	95,14
54. Xã Phước Sơn - *Phuoc Son commune*	82,95	85,81	86,90	85,65	90,14	91,20
55. Xã Nha Bích - *Nha Bich commune*	94,29	89,29	89,80	91,15	95,93	96,23
56. Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	97,19	80,50	91,91	92,12	85,98	95,97
57. Xã Đak Lua - *Dak Lua commune*	92,94	90,00	97,53	88,00	90,53	94,67
58. Xã Nam Cát Tiên - *Nam Cat Tien commune*	93,66	94,62	90,71	97,14	82,35	92,86
59. Xã Tà Lài - *Ta Lai commune*	97,78	89,14	91,62	96,41	93,72	91,52
60. Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	96,21	86,49	88,78	90,02	86,78	90,80
61. Xã Trị An - *Tri An commune*	34,79	88,62	63,45	85,11	91,52	96,95
62. Xã Phú Lý - *Phu Ly commune*	55,71	100,00	78,67	44,29	79,00	95,15
63. Xã Tân An - *Tan An commune*	32,67	82,22	85,56	65,67	89,62	95,07
64. Xã Định Quán - *Dinh Quan commune*	98,53	53,55	68,13	87,09	97,04	96,16
65. Xã Thanh Sơn - *Thanh Son commune*	99,52	54,76	61,19	100,00	97,89	99,72
66. Xã Phú Vinh - *Phu Vinh commune*	98,68	53,42	69,86	91,40	98,05	97,74
67. Xã Phú Hòa - *Phu Hoa commune*	97,32	46,72	55,36	80,75	94,38	99,08
68. Xã La Ngà - *La Nga commune*	98,02	56,37	75,81	89,71	97,06	95,71
69. Xã Trảng Bom - *Trang Bom commune*	78,84	67,38	90,57	72,66	96,55	97,35
70. Xã Bàu Hàm - *Bau Ham commune*	94,82	88,08	94,15	79,63	96,50	97,26
71. Xã Bình Minh - *Binh Minh commune*	96,79	64,84	99,50	86,50	96,44	97,52
72. Xã Hưng Thịnh - *Hung Thinh commune*	96,99	75,81	95,26	74,12	90,69	98,83
73. Xã An Viễn - *An Vien commune*	89,11	70,44	99,16	71,79	96,41	96,41
74. Xã Thống Nhất - *Thong Nhat commune*	95,06	84,87	92,60	87,68	99,05	98,12
75. Xã Gia Kiệm - *Gia Kiem commune*	99,01	98,03	99,10	98,47	99,64	98,53
76. Xã Dầu Giây - *Dau Giay commune*	94,33	95,22	98,53	99,40	98,51	98,19
77. Xã Xuân Quế - *Xuan Que commune*	99,23	91,15	89,62	94,62	99,17	99,13

245 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infants by commune

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
78. Xã Cẩm Mỹ - *Cam My commune*	99,50	89,42	89,64	90,59	99,20	99,16
79. Xã Xuân Đường - *Xuan Duong commune*	99,17	92,56	98,39	92,03	98,42	98,93
80. Xã Xuân Đông - *Xuan Dong commune*	98,82	87,52	100,00	91,01	100,00	98,35
81. Xã Sông Ray - *Song Ray commune*	98,21	91,35	98,61	94,49	100,00	98,71
82. Xã Long Thành - *Long Thanh commune*	98,15	69,16	90,41	94,02	98,19	92,98
83. Xã An Phước - *An Phuoc commune*	98,41	78,27	59,10	81,26	96,87	98,74
84. Xã Bình An - *Binh An commune*	98,80	78,14	61,08	87,87	99,06	98,71
85. Xã Long Phước - *Long Phuoc commune*	98,25	87,68	84,44	79,30	90,31	99,82
86. Xã Phước Thái - *Phuoc Thai commune*	84,07	66,01	83,33	83,03	98,63	98,81
87. Xã Xuân Lộc - *Xuan Loc commune*	97,64	94,30	82,32	96,81	99,16	98,46
88. Xã Xuân Bắc - *Xuan Bac commune*	98,79	79,46	88,21	90,71	97,93	99,01
89. Xã Xuân Thành - *Xuan Thanh commune*	99,64	99,66	98,62	93,68	98,89	98,89
90. Xã Xuân Hòa - *Xuan Hoa commune*	96,12	96,00	83,72	90,86	98,11	98,52
91. Xã Xuân Phú - *Xuan Phu commune*	96,67	74,36	91,15	95,04	97,69	98,46
92. Xã Xuân Định - *Xuan Dinh commune*	98,95	89,63	82,26	96,82	98,90	99,34
93. Xã Nhơn Trạch - *Nhon Trach commune*	98,11	76,14	81,18	71,40	76,51	95,00
94. Xã Đại Phước - *Dai Phuoc commune*	97,53	56,24	66,28	76,57	91,19	81,65
95. Xã Phước An - *Phuoc An commune*	98,63	47,67	69,10	67,90	83,73	84,46

246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**7,44**	**7,07**	**6,79**	**6,50**	**6,14**	**4,85**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3,35	3,11	2,92	3,12	2,89	2,38
Nữ - *Female*	4,09	3,96	3,87	3,38	3,25	2,47
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**18,82**	**17,57**	**16,61**	**15,53**	**14,03**	**10,04**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	7,91	8,26	7,72	6,99	6,45	4,72
Nữ - *Female*	10,91	9,31	8,89	8,54	7,58	5,32
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**2,65**	**2,25**	**2,22**	**2,17**	**2,15**	**1,00**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	1,30	1,12	1,13	1,08	1,05	0,52
Nữ - *Female*	1,35	1,13	1,09	1,09	1,10	0,48

247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 *Number of new people living with HIV/AIDS in 2025*	450	373	77
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of people living with HIV alive as of 31/12/2025*	9.070	6.719	2.351
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of AIDS patients alive as of 31st December 2025*	-	-	-
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân *Number of people living with HIV as of 31st December 2025 per 100,000 inhabitants*	315	252	63
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS related deaths***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025*	32	20	12
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31st December 2025*	3.657	3.111	546
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*	0,79	0,56	0,15

248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of international sports medals

Huy chương - *Medal*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**3**	**-**	**4**	**17**	**29**	**51**
Thế giới - *World*	-	-	1	-	10	3
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	4	5
Đông Nam Á - *ASEAN*	3	-	3	17	15	43
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**2**	**-**	**2**	**12**	**22**	**25**
Thế giới - *World*	1	-	-	1	8	6
Châu Á - *Asia*	-	-	-	1	6	6
Đông Nam Á - *ASEAN*	1	-	2	10	8	13
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**6**	**-**	**4**	**10**	**14**	**38**
Thế giới - *World*	-	-	1	1	3	7
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	1	6
Đông Nam Á - *ASEAN*	6	-	3	9	10	25

249 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,74	0,74	0,75	0,76	0,76	0,78
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)*	5.239,17	5.345,83	5.910,83	6.153,18	6.672,95	7.242,98
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,46	1,03	0,56	0,33	0,26	0,24
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	77,80	78,62	79,89	83,26	86,65	78,65
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	59,64	61,81	63,45	63,55	72,65	79,27
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population using hygienic water sources (%)*	99,52	99,62	99,71	99,81	99,97	100,00

250 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**5.239,17**	**5.345,83**	**5.910,83**	**6.153,18**	**6.672,95**	**7.242,98**
Phân theo nguồn thu ***By income source***						
Tiền lương, tiền công *Salary & wage*	3.032,43	3.095,24	3.422,96	3.565,15	3.867,64	4.199,48
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	698,38	714,20	791,46	825,14	896,18	974,91
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	1.055,69	1.078,25	1.192,81	1.242,94	1.349,27	1.466,70
Thu từ nguồn khác - *Others*	452,67	458,14	503,60	519,95	559,86	601,89
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
1. Phường Bình Phước *Binh Phuoc ward*	4.926,53	4.989,59	5.598,32	5.854,17	6.304,17	6.982,36
2. Phường Đồng Xoài *Dong Xoai ward*	4.935,65	4.998,83	5.608,68	5.865,00	6.334,17	6.982,17
3. Phường Phước Long *Phuoc Long ward*	5.407,62	5.476,83	6.145,01	6.425,83	6.989,17	7.726,28
4. Phường Phước Bình *Phuoc Binh ward*	5.408,32	5.477,54	6.145,80	6.426,67	6.929,17	7.675,42
5. Phường Bình Long *Binh Long ward*	4.888,94	4.951,52	5.555,61	5.809,50	6.266,67	6.558,59
6. Phường An Lộc *An Loc ward*	4.453,71	4.510,71	5.061,02	5.292,31	5.654,17	6.048,00
7. Phường Chơn Thành *Chon Thanh ward*	4.457,07	4.514,12	5.064,84	5.296,30	5.715,40	6.181,03
8. Phường Minh Hưng *Minh Hung ward*	4.422,31	4.478,91	5.025,34	5.255,00	5.631,67	6.279,17

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
9. Phường Trảng Dài *Trang Dai ward*	5.909,93	6.084,58	6.650,44	6.933,09	7.470,83	8.080,00
10. Phường Hố Nai *Ho Nai ward*	5.864,18	5.999,05	6.598,96	6.879,41	7.470,83	8.149,80
11. Phường Tam Hiệp *Tam Hiep ward*	5.991,83	6.146,40	6.687,50	7.029,17	7.629,17	8.315,67
12. Phường Long Bình *Long Binh ward*	5.977,62	6.182,55	6.726,62	7.012,50	7.539,17	8.219,92
13. Phường Trấn Biên *Tran Bien ward*	6.038,00	6.233,55	6.762,50	7.083,33	7.875,83	8.883,75
14. Phường Biên Hòa *Bien Hoa ward*	5.993,21	6.103,31	6.744,16	7.030,79	7.800,00	8.588,93
15. Phường Long Khánh *Long Khanh ward*	5.753,86	5.907,68	6.474,82	6.750,00	7.420,83	8.080,00
16. Phường Bình Lộc *Binh Loc ward*	5.640,76	5.828,78	6.347,54	6.617,31	7.121,18	7.768,58
17. Phường Bảo Vinh *Bao Vinh ward*	5.684,96	5.763,32	6.397,28	6.669,17	7.253,99	7.833,33
18. Phường Xuân Lập *Xuan Lap ward*	5.693,48	5.798,08	6.406,87	6.679,17	7.305,83	7.878,33
19. Phường Hàng Gòn *Hang Gon ward*	5.615,34	5.744,50	6.318,94	6.587,50	7.228,33	7.791,67
20. Phường Tân Triều *Tan Trieu ward*	5.586,93	5.679,17	6.286,97	6.554,17	7.110,00	7.675,25
21. Phường Tam Phước *Tam Phuoc ward*	5.867,04	6.018,39	6.602,18	6.882,77	7.520,83	8.116,67
22. Phường Phước Tân *Phuoc Tan ward*	5.803,95	5.905,23	6.531,19	6.808,76	7.470,83	8.226,06
23. Phường Long Hưng *Long Hung ward*	5.981,17	6.113,18	6.730,62	7.016,67	7.655,00	8.233,33
24. Xã Bù Gia Mập *Bu Gia Map commune*	2.812,86	2.848,86	3.196,42	3.342,50	3.480,43	3.762,50

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
25. Xã Đăk Ơ *Dak O commune*	2.885,79	2.922,73	3.279,30	3.429,17	3.611,77	4.042,08
26. Xã Đa Kia *Da Kia commune*	2.816,36	2.852,41	3.200,41	3.346,67	3.560,13	3.850,00
27. Xã Bình Tân *Binh Tan commune*	3.531,34	3.576,55	4.012,88	4.196,27	4.695,83	5.010,01
28. Xã Phú Riềng *Phu Rieng commune*	3.609,07	3.655,26	4.101,20	4.288,63	4.575,99	5.103,08
29. Xã Long Hà *Long Ha commune*	3.707,85	3.755,31	4.213,46	4.406,02	4.677,50	4.942,92
30. Xã Phú Trung *Phu Trung commune*	3.634,58	3.681,10	4.130,19	4.318,94	4.624,15	4.886,54
31. Xã Phú Nghĩa *Phu Nghia commune*	2.861,25	2.897,87	3.251,41	3.400,00	3.555,00	3.836,60
32. Xã Lộc Ninh *Loc Ninh commune*	4.601,44	4.660,34	5.228,90	5.467,86	5.822,50	6.157,50
33. Xã Lộc Tấn *Loc Tan commune*	3.905,46	3.955,45	4.438,02	4.640,84	5.009,17	5.140,71
34. Xã Lộc Thạnh *Loc Thanh commune*	3.683,34	3.730,49	4.185,61	4.376,89	4.712,87	4.932,41
35. Xã Lộc Quang *Loc Quang commune*	3.905,01	3.955,00	4.437,51	4.640,30	5.016,67	5.148,41
36. Xã Lộc Thành *Loc Thanh commune*	3.509,94	3.554,86	3.988,56	4.170,83	4.479,94	4.597,59
37. Xã Lộc Hưng *Loc Hung commune*	4.249,41	4.303,80	4.828,87	5.049,54	5.454,17	5.597,40
38. Xã Thiện Hưng *Thien Hung commune*	3.994,19	4.045,31	4.538,84	4.746,27	5.049,23	5.343,33
39. Xã Hưng Phước *Hung Phuoc commune*	3.473,44	3.517,90	3.947,08	4.127,46	4.391,48	4.525,64
40. Xã Tân Tiến *Tan Tien commune*	3.641,86	3.688,48	4.138,47	4.327,60	4.621,00	4.995,25

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
41. Xã Tân Hưng *Tan Hung commune*	3.736,40	3.784,22	4.245,90	4.439,94	4.847,50	4.974,80
42. Xã Minh Đức *Minh Duc commune*	3.776,15	3.824,49	4.291,08	4.487,18	5.000,00	5.388,33
43. Xã Tân Quan *Tan Quan commune*	3.075,14	3.114,50	3.494,47	3.654,17	3.970,83	4.190,14
44. Xã Tân Khai *Tan Khai commune*	3.944,30	3.994,78	4.482,15	4.686,98	4.971,67	5.235,00
45. Xã Đồng Phú *Dong Phu commune*	3.891,74	3.941,55	4.422,42	4.624,52	4.846,06	5.143,33
46. Xã Tân Lợi *Tan Loi commune*	3.506,43	3.551,31	3.984,57	4.166,67	4.353,82	4.628,00
47. Xã Thuận Lợi *Thuan Loi commune*	3.506,43	3.551,31	3.984,57	4.166,67	4.444,17	4.922,13
48. Xã Đồng Tâm *Dong Tam commune*	3.908,90	3.958,94	4.441,93	4.644,92	5.172,67	5.451,33
49. Xã Bù Đăng *Bu Dang commune*	4.063,86	4.115,88	4.618,01	4.829,06	5.092,50	5.390,83
50. Xã Đak Nhau *Dak Nhau commune*	3.514,11	3.559,09	3.993,30	4.175,80	4.615,00	4.772,25
51. Xã Thọ Sơn *Tho Son commune*	3.469,29	3.513,70	3.942,37	4.122,54	4.529,17	4.662,83
52. Xã Bom Bo *Bom Bo commune*	3.945,16	3.995,66	4.483,13	4.688,01	4.961,67	5.078,62
53. Xã Nghĩa Trung *Nghia Trung commune*	4.058,36	4.110,31	4.611,76	4.822,52	5.070,83	5.190,56
54. Xã Phước Sơn *Phuoc Son commune*	3.548,40	3.593,82	4.032,27	4.216,54	4.509,17	4.574,46
55. Xã Nha Bích *Nha Bich commune*	4.403,37	4.459,74	5.003,83	5.232,50	5.637,85	5.993,75
56. Xã Tân Phú *Tan Phu commune*	5.268,25	5.416,67	5.928,37	6.180,32	6.573,95	7.167,54

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
57. Xã Đak Lua *Dak Lua commune*	5.302,53	5.441,67	5.966,94	6.220,53	6.766,67	7.377,66
58. Xã Nam Cát Tiên *Nam Cat Tien commune*	4.853,11	5.000,00	5.461,20	5.693,30	6.057,50	6.550,00
59. Xã Tà Lài *Ta Lai commune*	5.375,60	5.500,00	6.049,16	6.306,25	6.820,83	7.406,67
60. Xã Phú Lâm *Phu Lam commune*	5.093,26	5.250,00	5.731,44	5.975,03	6.501,57	7.088,62
61. Xã Trị An *Tri An commune*	5.413,33	5.537,84	6.091,62	6.350,51	6.760,83	7.371,30
62. Xã Phú Lý *Phu Ly commune*	5.597,98	5.729,17	6.299,41	6.567,13	6.960,83	7.489,17
63. Xã Tân An *Tan An commune*	5.459,24	5.666,67	6.143,29	6.404,38	6.842,50	7.460,34
64. Xã Định Quán *Dinh Quan commune*	5.089,64	5.208,33	5.629,17	5.970,78	6.316,67	6.846,96
65. Xã Thanh Sơn *Thanh Son commune*	5.409,34	5.545,83	6.087,13	6.345,83	6.918,24	7.462,50
66. Xã Phú Vinh *Phu Vinh commune*	5.373,82	5.500,00	6.047,16	6.304,17	6.805,00	7.419,46
67. Xã Phú Hòa *Phu Hoa commune*	5.057,73	5.191,67	5.691,46	5.933,35	6.240,00	6.803,44
68. Xã La Ngà *La Nga commune*	5.262,45	5.391,67	5.921,83	6.173,51	6.470,94	6.985,83
69. Xã Trảng Bom *Trang Bom commune*	5.228,79	5.322,50	5.890,00	6.134,02	6.565,83	7.150,00
70. Xã Bàu Hàm *Bau Ham commune*	5.708,07	5.834,17	6.423,29	6.696,28	7.295,00	7.833,33
71. Xã Bình Minh *Binh Minh commune*	5.385,41	5.509,27	6.079,17	6.317,76	6.805,00	7.431,92
72. Xã Hưng Thịnh *Hung Thinh commune*	5.544,31	5.679,17	6.239,01	6.504,17	6.986,76	7.542,20

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
73. Xã An Viễn *An Vien commune*	5.121,98	5.226,67	5.763,77	6.008,73	6.502,50	7.041,67
74. Xã Thống Nhất *Thong Nhat commune*	5.530,10	5.658,33	6.223,02	6.487,50	6.930,91	7.478,33
75. Xã Gia Kiệm *Gia Kiem commune*	5.650,15	5.776,67	6.358,11	6.628,33	7.132,91	7.708,33
76. Xã Dầu Giây *Dau Giay commune*	5.573,43	5.675,83	6.271,78	6.538,33	7.039,25	7.583,33
77. Xã Xuân Quế *Xuan Que commune*	5.168,36	5.378,33	5.720,83	6.063,13	6.554,17	7.154,17
78. Xã Cẩm Mỹ *Cam My commune*	5.062,06	5.295,00	5.696,33	5.938,43	6.224,88	6.806,56
79. Xã Xuân Đường *Xuan Duong commune*	5.414,84	5.545,00	6.073,33	6.352,28	6.936,67	7.458,33
80. Xã Xuân Đông *Xuan Dong commune*	5.379,15	5.508,33	6.053,15	6.310,41	6.791,67	7.322,50
81. Xã Sông Ray *Song Ray commune*	5.626,07	5.758,33	6.331,02	6.600,09	6.917,23	7.490,83
82. Xã Long Thành *Long Thanh commune*	5.657,96	5.788,10	6.378,33	6.637,50	7.204,17	7.820,83
83. Xã An Phước *An Phuoc commune*	5.059,75	5.220,83	5.693,74	5.935,73	6.709,17	7.425,00
84. Xã Bình An *Binh An commune*	5.197,16	5.316,69	5.862,50	6.096,92	6.766,67	7.416,67
85. Xã Long Phước *Long Phuoc commune*	5.302,79	5.443,33	5.937,50	6.220,83	6.845,37	7.391,67
86. Xã Phước Thái *Phuoc Thai commune*	5.255,19	5.378,33	5.918,33	6.165,00	6.776,97	7.341,67
87. Xã Xuân Lộc *Xuan Loc commune*	5.134,64	5.322,50	5.711,67	6.023,58	6.477,50	7.000,00
88. Xã Xuân Bắc *Xuan Bac commune*	5.335,76	5.471,67	5.887,50	6.259,52	6.802,14	7.358,33

250 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
89. Xã Xuân Thành *Xuan Thanh commune*	5.306,39	5.428,44	5.638,33	6.225,06	6.675,83	7.280,42
90. Xã Xuân Hòa *Xuan Hoa commune*	5.168,60	5.323,33	5.816,23	6.063,42	6.523,02	7.095,25
91. Xã Xuân Phú *Xuan Phu commune*	5.313,10	5.435,30	5.978,83	6.232,93	6.796,06	7.336,34
92. Xã Xuân Định *Xuan Dinh commune*	5.380,82	5.517,50	6.055,04	6.312,38	6.906,67	7.528,71
93. Xã Nhơn Trạch *Nhon Trach commune*	5.693,48	5.824,43	6.416,67	6.679,17	7.516,67	8.158,33
94. Xã Đại Phước *Dai Phuoc commune*	5.253,94	5.404,17	5.912,26	6.163,53	6.670,83	7.258,33
95. Xã Phước An *Phuoc An commune*	5.492,71	5.619,05	6.168,33	6.443,64	6.887,50	7.466,67

251 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	483	377	997	1.027	1.059	932
Đường sắt - *Railway*	1	1	1	-	2	4
Đường bộ - *Road*	482	376	996	1.027	1.056	927
Đường thủy - *Inland waterway*	-	-	-	-	1	1
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	358	321	880	795	745	669
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	307	236	417	480	522	400
Cháy, nổ - *Fire, explosion*						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	34	44	114	128	92	78
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	4	-	2	2	3	2
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	1	2	4	2	9	9
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in cash (Bill. VND)*	34,40	95,18	174,81	38,83	87,88	79,46

252 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	4.354	3.645	5.883	6.199	4.441	4.094
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.488	6.909	7.861	9.051	7.983	7.704
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	516	510	589	739	818	492
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	3.672	3.640	3.293	4.218	3.892	4.164
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.152	6.795	6.868	9.027	7.745	8.449
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	531	464	506	725	696	462
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	3.210	3.264	3.735	4.300	4.380	4.130
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of accused persons (Person)*	5.928	6.023	7.742	8.905	8.593	8.170
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	295	297	282	354	255	460
Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Người) *Number of people receiving legal aid (Person)*	280	282	391	601	798	464
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	83	92	111	161	186	46

253 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***						
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	5	2	3	6	1	1
Số người bị thương *Number of injuries*	-	-	-	-	-	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of houses collapsed or washed away*	9	2	7	13	3	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of houses flooded, hit by landslides, or unroofed*	903	1545	2240	523	773	481
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***	**534,00**	**1.774,00**	**188,00**	**428,20**	**186,20**	**787,80**
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged rice areas*	342,00	1.521,00	182,00	339,00	21,90	570,40
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	192,00	253,00	6,00	89,20	164,30	217,40
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) ***Total disaster damage in cash (Bill. VND)***	**65**	**147**	**23**	**43,15**	**51**	**64,75**

254 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý *Rate of hazardous waste collected and treated*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý *Rate of daily-life solid waste collected and treated*	81,86	78,95	78,95	77,73	78,82	78,80
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	95,00	97,56	97,56	97,62	97,62	97,60
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI 2025
Dong Nai City Statistical Yearbook 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:
Giám đốc - Tổng Biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 160 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ In Huyền Linh,
  Địa chỉ: Số 4B, ngõ 145, phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
  Địa chỉ sản xuất: LN4, đường tỉnh lộ 277, phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
- Số xác nhận ĐKXB: 3151-2026/CXBIPH/2-126/KTTC do CXBIPH cấp ngày 11/8/2026.
- QĐXB số 541/QĐ-NXBKTTC ngày 14/8/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2026.
- ISBN: 978-604-79-6144-3